HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 13/NQ-HĐND	*Tiền Giang, ngày 29 tháng 4 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Tiền Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 17

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 185/TTr-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Tiền Giang và Công văn số 3083/UBND-KT ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giải trình ý kiến thẩm tra đối với các dự thảo Nghị quyết; Báo cáo thẩm tra số 144/BC-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Tiền Giang

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

"1. Tổng vốn đầu tư công từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh là 28.356,061 tỷ đồng, bao gồm:

a) Vốn trong cân đối ngân sách địa phương là 18.894,165 tỷ đồng, trong đó:

- Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 3.205,126 tỷ đồng.

- Vốn từ nguồn thu sử dụng đất: 3.659,241 tỷ đồng.

- Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 9.068,470 tỷ đồng.

+ Vốn xổ số kiến thiết theo kế hoạch trung hạn đầu kỳ: 8.586,461 tỷ đồng.

+ Vốn tăng thu xổ số kiến thiết hàng năm: 482,009 tỷ đồng.

- Vốn bội chi ngân sách địa phương: 11,700 tỷ đồng.

- Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ bù giảm thu cân đối ngân sách địa phương năm 2021: 310,000 tỷ đồng.

- Vốn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh: 2.639,628 tỷ đồng; bao gồm:

+ Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021): 173,445 tỷ đồng.

+ Vốn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2022: 805,000 tỷ đồng.

+ Vốn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2023: 485,555 tỷ đồng.

+ Vốn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024: 1.127,858 tỷ đồng.

+ Vốn hoàn trả tiền sử dụng đất: 12,154 tỷ đồng.

+ Vốn tăng thu sử dụng đất cấp tỉnh năm 2024: 35,616 tỷ đồng.

b) Vốn ngân sách trung ương là 9.461,896 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn trong nước: 9.356,796 tỷ đồng, bao gồm:

+ Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ Chương trình mục tiêu quốc gia: 632,696 tỷ đồng; cụ thể: Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 12,756 tỷ đồng, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 619,940 tỷ đồng.

+ Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội: 729,000 tỷ đồng.

+ Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực: 5.975,100 tỷ đồng.

+ Vốn dự phòng ngân sách Trung ương: 410,000 tỷ đồng.

+ Vốn dự phòng chung nguồn ngân sách trung ương của Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tương ứng với nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2022: 1.610,000 tỷ đồng.

- Vốn nước ngoài (ODA): 105,100 tỷ đồng.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 như sau:

"2. Vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 chi như sau:

- Chi đầu tư phân cấp cho huyện, thành phố, thị xã: 3.769,258 tỷ đồng, chiếm 13,3% kế hoạch.

- Chi đầu tư giao thông: 11.758,756 tỷ đồng, chiếm 41,5% kế hoạch.

- Chi đầu tư cho giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 3.878,792 tỷ đồng, chiếm 13,7% kế hoạch.

- Chi đầu tư nông nghiệp, thủy lợi và hỗ trợ đầu tư xây dựng nông thôn mới: 4.199,247 tỷ đồng, chiếm 14,8% kế hoạch.

- Chi đầu tư cho y tế, dân số và gia đình: 2.007,687 tỷ đồng, chiếm 7,1% kế hoạch.

- Chi đầu tư văn hóa, thể dục - thể thao, du lịch, thương mại, xã hội: 1.040,796 tỷ đồng, chiếm 3,7% kế hoạch.

- Chi đầu tư hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội: 374,260 tỷ đồng, chiếm 1,3% kế hoạch.

- Chi đầu tư khoa học - công nghệ, công nghệ thông tin, phát thanh - truyền hình: 315,713 tỷ đồng, chiếm 1,1% kế hoạch.

- Chi đầu tư hạ tầng cấp thoát nước: 221,429 tỷ đồng, chiếm 0,8% kế hoạch.

- Chi đầu tư an ninh - quốc phòng: 221,894 tỷ đồng, chiếm 0,8% kế hoạch.

- Chi đầu tư khu công nghiệp, công trình công cộng tại đô thị và bảo vệ môi trường: 117,140 tỷ đồng, chiếm 0,4% kế hoạch.

- Chi đầu tư khác: 439,389 tỷ đồng, chiếm 1,5% kế hoạch.

- Bội chi ngân sách địa phương: 11,7 tỷ đồng, chiếm 0,04% kế hoạch.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 như sau:

"3. Ngoài nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 là 28.356,061 tỷ đồng nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh tích cực huy động thêm các nguồn vốn hợp pháp để bổ sung vốn cho các công trình trong kế hoạch và các công trình quan trọng, cấp thiết khác nhưng chưa có nguồn bố trí. Báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả huy động các nguồn vốn đầu tư và danh mục bổ sung (nếu có) tại kỳ họp gần nhất trong năm.".

4. Chấp thuận điều chỉnh tên các chủ đầu tư của các dự án thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025), như sau: *"Sở Kế hoạch và Đầu tư"* thành *"Sở Tài chính"*; *"Sở Thông tin và Truyền thông"* thành *"Sở Khoa học và Công nghệ"*; *"Sở Giao thông vận tải"* thành *"Sở Xây dựng"*; *"Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường"* thành *"Sở Nông nghiệp và Môi trường"*; *"Sở Lao động - Thương binh và Xã hội"* thành *"Sở Nội vụ"*.

(Đính kèm Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khóa X, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Tiền Giang./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường; Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực IX;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: ĐĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- TT. HĐND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND (2b).

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Châu Thị Mỹ Phương

Phụ lục I

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG)

(Theo cơ cấu nguồn vốn)

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 27/NQ-HĐND)	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 (NQ số 48/NQ-HĐND)	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 (Điều chỉnh)	KH 2021-2025 (Điều chỉnh) so với NQ số 48/NQ-HĐND		KH 2021-2025 (Điều chỉnh) so với NQ số 27/NQ-HĐND		Ghi chú
					Tỷ lệ %	Tăng/Giảm	Tỷ lệ %	Tăng/Giảm	
	TỔNG SỐ	**20.497.900**	**27.500.812**	**28.356.061**	**103,1%**	**855.249**	**138,3%**	**7.858.161**	
A	**Vốn ngân sách địa phương**	**15.289.700**	**18.038.916**	**18.894.165**	**104,7%**	**855.249**	**123,6%**	**3.604.465**	
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	3.508.100	3.205.126	3.205.126	100,0%		91,4%	-302.974	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	3.050.000	3.659.241	3.659.241	100,0%		120,0%	609.241	
-	*Cấp tỉnh*	*1.126.500*	*456.860*	*456.860*	100,0%		40,6%	-669.640	
-	*Cấp huyện*	*1.923.500*	*3.202.381*	*3.202.381*	100,0%		166,5%	1.278.881	
3	Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết	8.730.000	9.061.007	9.068.470	100,1%	7.463	103,9%	338.470	
3.1	*Vốn Xổ số kiến thiết theo kế hoạch trung hạn đầu kỳ*	8.730.000	8.586.461	8.586.461	100,0%		98,4%	-143.539	
3.2	*Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết hàng năm*	-	*474.546*	*482.009*	101,6%	7.463		482.009	
-	*Vốn tăng thu xổ số kiến thiết (bù hụt thu năm 2021)*		*183.000*	*183.000*	100,0%			183.000	
-	*Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023*		*121.546*	*121.546*	100,0%			121.546	
-	*Vốn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024*		*170.000*	*177.463*	104,4%	7.463		177.463	
4	Bội chi ngân sách địa phương	1.600	11.700	11.700	100,0%		731,3%	10.100	
5	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021		310.000	310.000	100,0%			310.000	
6	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh		1.791.842	2.639.628	147,3%	847.786		2.639.628	
6.1	*Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021)*		*173.445*	*173.445*	100,0%			173.445	
6.2	*Vốn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2022 (bao gồm chuyển nguồn 30 tỷ đồng vốn thường xuyên chi ngân sách cấp tỉnh năm 2023 sang chi đầu tư công)*		*805.000*	*805.000*	100,0%			805.000	
6.3	*Vốn hoàn trả tiền sử dụng đất*		*12.154*	*12.154*	100,0%			12.154	
6.4	*Vốn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2023*		*485.555*	*485.555*	100,0%			485.555	
6.5	*Vốn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024*		*315.688*	*1.127.858*	357,3%	812.170		1.127.858	
6.6	*Vốn tăng thu sử dụng đất cấp tỉnh năm 2024*			*35.616*		35.616		35.616	
B	**Vốn ngân sách Trung ương**	**5.208.200**	**9.461.896**	**9.461.896**	**100,0%**		**181,7%**	**4.253.696**	
I	**Vốn trong nước**	**5.103.100**	**9.356.796**	**9.356.796**	**100,0%**		**183,4%**	**4.253.696**	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	-	632.696	632.696	100,0%			632.696	
-	*CTMTQG giảm nghèo bền vững*		*12.756*	*12.756*	100,0%			12.756	
-	*CTMTQG xây dựng nông mới*		*619.940*	*619.940*	100,0%			619.940	
2	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội		729.000	729.000	100,0%			729.000	

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 27/NQ-HĐND)	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 (NQ số 48/NQ-HĐND)	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 (Điều chỉnh)	KH 2021-2025 (Điều chỉnh) so với NQ số 48/NQ-HĐND		KH 2021-2025 (Điều chỉnh) so với NQ số 27/NQ-HĐND		Ghi chú
					Tỷ lệ %	Tăng/Giảm	Tỷ lệ %	Tăng/Giảm	
3	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.103.100	5.975.100	5.975.100	100,0%		117,1%	872.000	
4	Vốn dự phòng ngân sách trung ương		410.000	410.000	100,0%			410.000	
5	Vốn dự phòng chung nguồn NSTW của Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tương ứng với nguồn tăng thu NSTW năm 2022		1.610.000	1.610.000	100,0%			1.610.000	
II	**Vốn nước ngoài**	**105.100**	**105.100**	**105.100**	**100,0%**		**100,0%**		

Phụ lục II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG)

(Theo cơ cấu lĩnh vực)

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Lĩnh vực	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, Bổ sung)				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tỷ lệ %	Tổng số	Trong đó		Tỷ lệ %	
			Vốn cân đối NSĐP	Vốn NSTW			Vốn cân đối NSĐP	Vốn NSTW		
	TỔNG SỐ	**27.500.812**	**18.038.916**	**9.461.896**	**100%**	**28.356.061**	**18.894.165**	**9.461.896**	**100%**	
1	Vốn đầu tư phân cấp cho các huyện, thành phố, thị xã	3.769.258	3.769.258		20,90%	3.769.258	3.769.258		13,29%	
2	Giao thông	11.152.608	4.697.925	6.454.683	26,00%	11.758.756	5.304.073	6.454.683	41,47%	
3	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	4.066.159	1.509.538	2556621	2,70%	4.199.247	1.642.626	2556621	14,81%	
4	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	3.687.623	3.687.623		20,40%	3.878.792	3.878.792		13,68%	
5	Y tế, dân số và gia đình	1.955.386	1.514.499	440.887	8,40%	2.007.687	1.566.800	440.887	7,08%	
6	Văn hóa, Thông tin	311.703	311.703		1,70%	400.344	400.344		1,41%	
7	Thể dục, thể thao	263.823	263.823		1,50%	265.200	265.200		0,94%	
8	Quốc phòng - An ninh	427.189	427.189		2,40%	221.894	221.894		0,78%	
9	Khoa học và Công nghệ	85.992	85.992		0,50%	85.992	85.992		0,30%	
10	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	108.721	108.721		0,60%	108.721	108.721		0,38%	
11	Bảo vệ môi trường	9.705	0	9.705	0%	11.705	2.000	9.705	0,04%	
12	Khu Công nghiệp	56.408	56.408		0,30%	63.024	63.024		0,22%	
13	Thương mại	79.616	79.616		0,40%	82.285	82.285		0,29%	
14	Cấp nước, thoát nước	215.729	215.729		1,20%	221.429	221.429		0,78%	
15	Du lịch	99.201	99.201		0,50%	102.201	102.201		0,36%	
16	Công nghệ thông tin	122.491	122.491		0,70%	121.000	121.000		0,43%	
17	Công trình công cộng	22.411	22.411		0,10%	42.411	42.411		0,15%	
18	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước	488.281	488.281		2,70%	374.260	374.260		1,32%	
19	Xã hội	190.766	190.766		1,10%	190.766	190.766		0,67%	
20	Đầu tư từ bội chi ngân sách địa phương	11.700	11.700		0,10%	11.700	11.700		0,04%	
21	Chi khác	376.042	376.042		2,10%	439.389	439.389		1,55%	

Phụ lục III

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG)

Vốn ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
A. VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				**76.638.814**	**18.038.916**	**3.205.126**	**3.659.241**	**8.586.461**	**2.266.388**	**310.000**	**11.700**	**18.894.165**	**3.205.126**	**3.659.241**	**8.586.461**	**3.121.637**	**310.000**	**11.700**	
I. Vốn đầu tư phân cấp cho các huyện, thành phố, thị xã				-	**3.769.258**	**566.877**	**3.202.381**	-	-	-	-	**3.769.258**	**566.877**	**3.202.381**	-	-	-	-	
1	Thành phố Mỹ Tho (phân cấp)	TP.MT		-	1.625.788	157.723	1.468.065	-	-	-	-	1.625.788	157.723	1.468.065	-	-	-	-	
2	Thành phố Gò Công (phân cấp)	TP.GC		-	366.152	48.486	317.666	-	-	-	-	366.152	48.486	317.666	-	-	-	-	
3	Thị xã Cai Lậy (phân cấp)	TX.CL		-	283.391	40.919	242.472	-	-	-	-	283.391	40.919	242.472	-	-	-	-	
4	Huyện Cái Bè (phân cấp)	H.CB		-	229.469	63.092	166.377	-	-	-	-	229.469	63.092	166.377	-	-	-	-	
5	Huyện Cai Lậy (phân cấp)	H.CL		-	132.075	38.460	93.615	-	-	-	-	132.075	38.460	93.615	-	-	-	-	
6	Huyện Châu Thành (phân cấp)	H.CT		-	284.427	55.992	228.435	-	-	-	-	284.427	55.992	228.435	-	-	-	-	
7	Huyện Chợ Gạo (phân cấp)	H.CG		-	209.190	43.905	165.285	-	-	-	-	209.190	43.905	165.285	-	-	-	-	
8	Huyện Gò Công Tây (phân cấp)	H.GCT		-	185.483	36.680	148.803	-	-	-	-	185.483	36.680	148.803	-	-	-	-	
9	Huyện Gò Công Đông (phân cấp)	H.GCĐ		-	176.692	35.275	141.417	-	-	-	-	176.692	35.275	141.417	-	-	-	-	
10	Huyện Tân Phước (phân cấp)	H.TP		-	231.168	25.059	206.109	-	-	-	-	231.168	25.059	206.109	-	-	-	-	
11	Huyện Tân Phú Đông (phân cấp)	H.TPĐ		-	45.423	21.286	24.137	-	-	-	-	45.423	21.286	24.137	-	-	-	-	
II. Quốc phòng - An ninh				***878.998***	***427.189***	***412.189***	-	-	***15.000***	-	-	***221.894***	***206.894***	-	-	***15.000***	-	-	
a) Công trình chuyển tiếp				***22.336***	***8.637***	***8.637***	-	-	-	-	-	***8.637***	***8.637***	-	-	-	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Tiền Giang	CA tỉnh	2020-2022	11.677	4.552	4.552	-	-	-	-	-	4.552	4.552	-	-	-	-	-	
2	Cải tạo, nâng cấp doanh trại Trạm Kiểm soát Biên phòng Cửa Đại	BCH BĐBP	2020-2022	6.092	2.763	2.763	-	-	-	-	-	2.763	2.763	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
3	Cải tạo, nâng cấp Cầu kiểm soát Trạm Kiểm soát Biên phòng Cửa Tiểu	BCH BDBP	2020-2022	4.567	1.322	1.322	-	-	-	-	-	1.322	1.322	-	-	-	-	-	
b) Công trình khởi công mới				***276.740***	***163.661***	***148.661***	-	-	***15.000***	-	-	***138.861***	***123.861***	-	-	***15.000***	-	-	
1	Nhà Trung đội Vệ binh	BCH QS	2021-2023	14.464	13.857	13.857	-	-	-	-	-	13.857	13.857	-	-	-	-	-	
2	Cải tạo nâng cấp Nhà kho số 1, số 2	BCH QS	2021-2023	4.151	4.002	4.002	-	-	-	-	-	4.002	4.002	-	-	-	-	-	
3	Nhà ở Đội công tác Cồn Ngang	BCH BDBP	2021-2023	11.319	10.705	10.705	-	-	-	-	-	10.705	10.705	-	-	-	-	-	
4	Cải tạo, sửa chữa các trụ sở làm việc công an tỉnh	CA tỉnh	2021-2023	14.576	13.360	13.360	-	-	-	-	-	13.360	13.360	-	-	-	-	-	
5	Nhà điều hành và trú quân khu công nghiệp Tân Hương	CA tỉnh	2021-2023	4.800	277	277	-	-	-	-	-	277	277	-	-	-	-	-	
6	Xây dựng Sở Chỉ huy diễn tập	BCH QS	2022-2025	39.434	37.810	22.810	-	-	15.000	-	-	37.810	22.810	-	-	15.000	-	-	
7	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Kho K1 - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Tiền Giang	BCH QS	2021-2023	14.373	13.891	13.891	-	-	-	-	-	13.891	13.891	-	-	-	-	-	
8	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Kho K1 (Giai đoạn 2)	BCH QS	2025-2027	11.833	4.000	4.000	-	-	-	-	-	4.000	4.000	-	-	-	-	-	
9	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Hội trường - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Tiền Giang	BCH QS	2023-2025	2.998	2.893	2.893	-	-	-	-	-	2.893	2.893	-	-	-	-	-	
10	Xây dựng mới Ban Chỉ huy Quân sự huyện Tân Phước	BCH QS	2025-2028	59.390	14.000	14.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Cải tạo, sửa chữa doanh trại Trạm Kiểm soát Biên phòng Vàm Láng	BCH BDBP	2024-2026	4.914	4.600	4.600	-	-	-	-	-	3.800	3.800	-	-	-	-	-	
12	Cải tạo, sửa chữa Sở chỉ huy Biên phòng tỉnh Tiền Giang	BCH BDBP	2025-2027	20.000	6.500	6.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Doanh trại Hải đội 2	BCH BDBP	2024-2026	37.269	15.400	15.400	-	-	-	-	-	15.400	15.400	-	-	-	-	-	Đối ứng NSTW
14	Cải tạo, sửa chữa doanh trại Đại đội Huấn luyện cơ động	BCH BDBP	2025-2027	10.000	3.500	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15	Trạm cảnh sát giao thông Châu Thành thuộc phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh	CA tỉnh	2024-2026	19.680	12.325	12.325	-	-	-	-	-	12.325	12.325	-	-	-	-	-	
16	Mở rộng nhà làm việc phòng Hồ sơ Công an tỉnh Tiền Giang	CA tỉnh	2023-2025	7.539	6.541	6.541	-	-	-	-	-	6.541	6.541	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
c) Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn giai đoạn 2021-2025				***116.683***	***65.847***	***65.847***	-	-	-	-	-	***43.152***	***43.152***	-	-	-	-	-	
	c.1. Công trình chuyển tiếp			***10.705***	***3.000***	***3.000***	-	-	-	-	-	***3.000***	***3.000***	-	-	-	-	-	
	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2019	BCH QS	2019-2020	10.705	3.000	3.000	-	-	-	-	-	3.000	3.000	-	-	-	-	-	
	c.2. Công trình khởi công mới			***105.978***	***62.847***	***62.847***	-	-	-	-	-	***40.152***	***40.152***	-	-	-	-	-	
1	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2022 (Phía Đông)	BCH QS	2023-2025	18.997	11.000	11.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2022 (Phía Tây)	BCH QS	2023-2025	18.993	12.000	12.000	-	-	-	-	-	11.900	11.900	-	-	-	-	-	
3	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2021 (Phía Đông, giai đoạn 1)	BCH QS	2021-2023	14.750	14.038	14.038	-	-	-	-	-	14.038	14.038	-	-	-	-	-	
4	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2021 (Phía Tây, giai đoạn 1)	BCH QS	2021-2023	14.337	14.214	14.214	-	-	-	-	-	14.214	14.214	-	-	-	-	-	
5	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn 2021-2025 khác	BCH QS	2021-2025	-	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2024	BCH QS	2025-2027	38.901	11.295	11.295	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
d) Trụ sở làm việc Công an xã, phường và thị trấn giai đoạn 2021-2025				***366.436***	***178.256***	***178.256***	-	-	-	-	-	***20.856***	***20.856***	-	-	-	-	-	
	d.1. Công trình chuyển tiếp			***30.792***	***7.611***	***7.611***	-	-	-	-	-	***7.611***	***7.611***	-	-	-	-	-	
1	Trụ sở làm việc Công an xã, phường, thị trấn năm 2019-2020	CA tỉnh	2020-2022	22.357	6.161	6.161	-	-	-	-	-	6.161	6.161	-	-	-	-	-	
2	Trụ sở làm việc Công an xã thuộc huyện Cái Bè và huyện Tân Phú Đông	CA tỉnh	2020-2022	8.435	1.450	1.450	-	-	-	-	-	1.450	1.450	-	-	-	-	-	
	d.2. Công trình khởi công mới			***335.644***	***170.645***	***170.645***	-	-	-	-	-	***13.245***	***13.245***	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
1	Trụ sở làm việc Công an xã, phường và thị trấn giai đoạn 2021-2025	Khác	2021-2023	-	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Trụ sở làm việc Công an Phường 1, thành phố Mỹ Tho	CA tỉnh	2021-2025	4.773	4.406	4.406	-	-	-	-	-	4.406	4.406	-	-	-	-	-	
3	Trụ sở làm việc công an xã Long Bình thuộc huyện Gò Công Tây và Công an thị trấn Bình Phú thuộc huyện Cai Lậy	CA tỉnh	2023-2025	9.692	8.839	8.839	-	-	-	-	-	8.839	8.839	-	-	-	-	-	
4	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Cái Bè theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	27.853	16.000	16.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Cai Lậy theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	18.597	11.000	11.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn thị xã Cai Lậy theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	13.907	8.000	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Tân Phước theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	13.944	8.000	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Châu Thành theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	23.253	13.000	13.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn thành phố Mỹ Tho theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	9.300	6.000	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Chợ Gạo theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	13.901	9.000	9.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Trụ sở làm việc Công an phường trên địa bàn thành phố Gò Công theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	13.503	7.000	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Gò Công Tây theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	13.928	9.000	9.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Gò Công Đông theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	18.575	11.000	11.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
14	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Tân Phú Đông theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	13.835	9.000	9.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Tân Phước theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	9.277	3.000	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
16	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn thành phố Gò Công theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	4.548	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
17	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Chợ Gạo theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	18.496	7.500	7.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
18	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Gò Công Đông theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	14.648	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
19	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn thị xã Cai Lậy theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	4.891	3.500	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
20	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Cai Lậy theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	19.462	6.500	6.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
21	Trụ sở Công an xã trên địa bàn huyện Gò Công Tây theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	12.848	4.500	4.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
22	Trụ sở Công an xã trên địa bàn thành phố Mỹ Tho theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	5.035	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
23	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Cái Bè theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	28.052	9.500	9.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
24	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Châu Thành theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	23.326	7.000	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
25	Các công trình Trụ sở làm việc Công an xã, phường, thị trấn khác	CA tỉnh	2021-2025	-	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Dự phòng
đ) Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác				***96.803***	***10.788***	***10.788***	-	-	-	-	-	***10.288***	***10.288***	-	-	-	-	-	
Thanh quyết toán công trình				***96.803***	***10.788***	***10.788***	-	-	-	-	-	***10.288***	***10.288***	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm kiểm soát biên phòng Cửa Tiểu	BCH BDBP	2020-2021	5.037	29	29	-	-	-	-	-	29	29	-	-	-	-	-	
2	Trung tâm chỉ huy - Công an tỉnh	CA tỉnh	2020-2021	13.341	79	79	-	-	-	-	-	79	79	-	-	-	-	-	
3	Cầu kiểm soát của Trạm Kiểm soát Biên phòng Cửa Đại/Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Tiền Giang	BCH BDBP	2019-2023	17.956	6.049	6.049	-	-	-	-	-	6.049	6.049	-	-	-	-	-	
4	Các thanh quyết toán và các công trình an ninh - quốc phòng cấp thiết khác	Khác	2021-2025	-	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Dự phòng
5	Sở chỉ huy thống nhất tỉnh Tiền Giang	BCH QS	2015-2018	60.469	4.131	4.131	-	-	-	-	-	4.131	4.131	-	-	-	-	-	
e) Chuẩn bị đầu tư				**35.000**	-	-	-	-	-	-	-	**100**	**100**	-	-	-	-	-	
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Nhà làm việc Sở Chỉ huy và Nhà khách - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	BCH QS	2026-2028	35.000	-	-						100	100						
III. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				***9.929.901***	***3.687.623***	-	-	***3.145.855***	***483.768***	***58.000***	-	***3.878.792***	-	-	***3.225.911***	***594.881***	***58.000***	-	
a) Công trình chuyển tiếp				***993.260***	***429.704***	-	-	***419.704***	***10.000***	-	-	***433.224***	-	-	***423.224***	***10.000***	-	-	
a.1. Các công trình Đại học, Cao đẳng				***210.562***	***30.664***	-	-	***30.664***	-	-	-	***30.664***	-	-	***30.664***	-	-	-	
1	Trung tâm thông tin thư viện trường Đại học Tiền Giang	BQLDA DD	2017-2023	58.417	1.728	-	-	1.728	-	-	-	1.728	-	-	1.728	-	-	-	
2	Khoa Kinh tế xã hội - Trường Đại học Tiền Giang	BQLDA DD	2018-2022	152.145	28.936	-	-	28.936	-	-	-	28.936	-	-	28.936	-	-	-	
a.2. Các công trình Trung học cơ sở				***166.644***	***79.175***	-	-	***69.175***	***10.000***	-	-	***79.175***	-	-	***69.175***	***10.000***	-	-	
1	Trường TH và THCS Hậu Mỹ Phú - huyện Cái Bè	H.CB	2020-2022	60.605	29.345	-	-	19.345	10.000	-	-	29.345	-	-	19.345	10.000	-	-	Xã NTM
2	Trường Trung học cơ sở Thạnh Nhựt huyện Gò Công Tây (Giai đoạn 2)	H.GCT	2020-2022	38.089	20.980	-	-	20.980	-	-	-	20.980	-	-	20.980	-	-	-	
3	Trường Trung học cơ sở Võ Văn Dánh	H.GCĐ	2020-2022	29.784	23.850	-	-	23.850	-	-	-	23.850	-	-	23.850	-	-	-	xã NTM
4	Trường Trung học cơ sở Phường 3	TP.GC	2018-2021	38.166	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	
a.3. Các công trình Tiểu học				***122.495***	***64.693***	-	-	***64.693***	-	-	-	***66.317***	-	-	***66.317***	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
1	Trường Tiểu học Đông Hòa	H.CT	2020-2022	29.476	12.224	-	-	12.224	-	-	-	12.826	-	-	12.826	-	-	-	xã NTM
2	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2020-2022	44.687	32.947	-	-	32.947	-	-	-	32.947	-	-	32.947	-	-	-	
3	Trường Tiểu học Dưỡng Điềm	H.CT	2020-2022	14.659	3.896	-	-	3.896	-	-	-	4.918	-	-	4.918	-	-	-	xã NTM
4	Trường Tiểu học Phú Nhuận	H.CL	2020-2022	20.426	9.796	-	-	9.796	-	-	-	9.796	-	-	9.796	-	-	-	xã NTM
5	Trường THCS Thiện Trí (khối hành chánh + công trình phụ)	H.CB	2020-2022	13.247	5.830	-	-	5.830	-	-	-	5.830	-	-	5.830	-	-	-	xã NTM
a.4. Các trường Mẫu giáo, Mầm non				***493.559***	***255.172***	-	-	***255.172***	-	-	-	***257.068***	-	-	***257.068***	-	-	-	
1	Trường Mầm non Đông Hòa	H.CT	2020-2022	25.737	13.000	-	-	13.000	-	-	-	13.920	-	-	13.920	-	-	-	xã NTM, BSMT
2	Trường Mầm non Phú Nhuận	H.CL	2020-2022	21.431	4.134	-	-	4.134	-	-	-	4.134	-	-	4.134	-	-	-	xã NTM
3	Trường Mầm non Mỹ Lợi B	H.CB	2020-2022	24.513	14.303	-	-	14.303	-	-	-	14.303	-	-	14.303	-	-	-	xã NTM
4	Trường Mầm non Long Định	H.CT	2020-2022	40.322	36.173	-	-	36.173	-	-	-	36.663	-	-	36.663	-	-	-	xã NTM, BSMT
5	Trường Mầm non thị trấn Cái Bè	H.CB	2020-2022	29.845	18.325	-	-	18.325	-	-	-	18.325	-	-	18.325	-	-	-	xã NTM
6	Trường Mầm non Sao Mai - Phường 8, thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2020-2023	46.219	34.182	-	-	34.182	-	-	-	34.182	-	-	34.182	-	-	-	xã NTM
7	Trường Mầm non Song Thuận	H.CT	2020-2022	27.184	16.962	-	-	16.962	-	-	-	17.448	-	-	17.448	-	-	-	xã NTM, BSMT
8	Trường Mầm non Hậu Mỹ Phú - huyện Cái Bè	H.CB	2020-2022	26.986	13.022	-	-	13.022	-	-	-	13.022	-	-	13.022	-	-	-	xã NTM
9	Trường Mầm non Mỹ Hạnh Đông	TX.CL	2020-2022	14.982	8.805	-	-	8.805	-	-	-	8.805	-	-	8.805	-	-	-	xã NTM
10	Trường Mầm non Nhị Mỹ - thị xã Cai Lậy	TX.CL	2020-2022	14.798	4.120	-	-	4.120	-	-	-	4.120	-	-	4.120	-	-	-	xã NTM
11	Trường mầm non Hòa Khánh	H.CB	2020-2022	29.959	19.804	-	-	19.804	-	-	-	19.804	-	-	19.804	-	-	-	xã NTM
12	Trường Mầm non Hậu Mỹ Bắc B	H.CB	2019-2021	23.869	7.758	-	-	7.758	-	-	-	7.758	-	-	7.758	-	-	-	xã NTM
13	Trường mầm non Mỹ Hạnh Trung	TX.CL	2019-2021	22.216	4.723	-	-	4.723	-	-	-	4.723	-	-	4.723	-	-	-	xã NTM
14	Trường Mầm non An Hữu	H.CB	2019-2021	29.516	7.017	-	-	7.017	-	-	-	7.017	-	-	7.017	-	-	-	xã NTM

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
15	Trường Mầm non Hậu Thành	H.CB	2019-2021	26.685	4.602	-	-	4.602	-	-	-	4.602	-	-	4.602	-	-	-	xã NTM
16	Trường Mầm non Kiến Phước (giai đoạn 2)	H.GCĐ	2019-2021	14.127	1.997	-	-	1.997	-	-	-	1.997	-	-	1.997	-	-	-	BSMT, xã NTM
17	Trường Mẫu giáo Long Bình	H.GCT	2020-2022	29.867	19.242	-	-	19.242	-	-	-	19.242	-	-	19.242	-	-	-	xã NTM
18	Trường Mầm non Thiện Trí	H.CB	2020-2022	16.212	8.950	-	-	8.950	-	-	-	8.950	-	-	8.950	-	-	-	xã NTM
19	Trường Mầm non Bình Ân	H.GCĐ	2020-2022	14.438	8.732	-	-	8.732	-	-	-	8.732	-	-	8.732	-	-	-	BSMT, xã NTM
20	Trường Mầm non Vàm Láng	H.GCĐ	2020-2022	14.653	9.321	-	-	9.321	-	-	-	9.321	-	-	9.321	-	-	-	BSMT, xã NTM
b) Công trình khởi công mới				***4.955.277***	***3.085.823***	**-**	**-**	***2.573.466***	***454.357***	***58.000***	**-**	***3.261.780***	**-**	**-**	***2.645.460***	***558.320***	***58.000***	**-**	
b.1. Các công trình Đại học, Cao đẳng				***134.771***	***72.000***	-	-	***62.000***	***10.000***	-	-	***46.770***	-	-	***36.770***	***10.000***	-	-	
1	Mở rộng Trường Trung cấp Gò Công (giai đoạn 1)	BQLDA DD	2023-2025	43.536	43.500	-	-	33.500	10.000	-	-	42.270	-	-	32.270	10.000	-	-	
2	Trung tâm Chính trị huyện Châu Thành	H.CT	2025-2027	32.936	10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Cải tạo, nâng cấp Trường Cao đẳng nghề Tiền Giang (cơ sở 1)	BQLDA DD	2025-2027	14.800	4.500	-	-	4.500	-	-	-	4.500	-	-	4.500	-	-	-	
4	Trường Trung cấp Kỹ thuật - Nghiệp vụ Cái Bè	BQLDA DD	2025-2027	43.499	14.000	-	-	14.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b.2. Các công trình Trung học phổ thông				***307.620***	***216.696***	-	-	***168.696***	***41.000***	***7.000***	-	***248.463***	-	-	***189.463***	***52.000***	***7.000***	-	
1	Trường Trung học phổ thông Lưu Tấn Phát	BQLDA DD	2021-2024	14.857	13.547	-	-	13.547	-	-	-	13.547	-	-	13.547	-	-	-	Huyện NTM
2	Trường Trung học phổ thông Huỳnh Văn Sâm	H.CB	2023-2026	68.106	58.500	-	-	40.500	18.000	-	-	63.267	-	-	45.267	18.000	-	-	Huyện NTM, Ứng Quỹ PT Đất
3	Trường Trung học phổ thông Bình Đông	BQLDA DD	2021-2023	29.280	27.875	-	-	15.875	5.000	7.000	-	27.875	-	-	15.875	5.000	7.000	-	Huyện NTM
4	Trường Trung học phổ thông Tứ Kiệt	BQLDA DD	2021-2024	29.992	29.124	-	-	29.124	-	-	-	29.124	-	-	29.124	-	-	-	Huyện NTM
5	Trường THCS - THPT Tân Thới (giai đoạn 2)	H.TPĐ	2024-2026	43.500	22.000	-	-	22.000	-	-	-	38.000	-	-	38.000	-	-	-	Xã NTM NC; Huyện NTM

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
6	Trường THCS-THPT Long Bình	H.GCT	2025-2027	26.500	9.000	-	-	9.000	-	-	-	9.000	-	-	9.000	-	-	-	Huyện NTM
7	Trường THPT Nguyễn Văn Tiếp	H.TP	2024-2026	29.885	19.500	-	-	19.500	-	-	-	19.500	-	-	19.500	-	-	-	Huyện NTM
8	Trường THPT Vĩnh Bình	H.GCT	2025-2027	14.500	4.500	-	-	4.500	-	-	-	4.500	-	-	4.500	-	-	-	Huyện NTM
9	Nâng cấp trường THPT Gò Công Đông và Trường THPT Nguyễn Văn Côn	H.GCĐ	2024-2026	14.500	12.450	-	-	12.450	-	-	-	12.450	-	-	12.450	-	-	-	Huyện NTM NC
10	Trường THPT Tân Phước	BQLDA DD	2024-2026	36.500	20.200	-	-	2.200	18.000	-	-	31.200	-	-	2.200	29.000	-	-	
b.3. Các công trình Trung học cơ sở				***2.029.356***	***1.220.234***	-	-	***1.009.857***	***170.377***	***40.000***	-	***1.285.387***	-	-	***1.030.547***	***214.840***	***40.000***	-	
1	Trường TH-THCS Mỹ Lợi B	H.CB	2023-2025	24.996	21.700	-	-	21.700	-	-	-	21.700	-	-	21.700	-	-	-	Xã NTM
2	Trường THCS Tân Trung	TP.GC	2023-2025	6.100	5.550	-	-	4.050	1.500	-	-	5.550	-	-	4.050	1.500	-	-	Xã NTM
3	Trường THCS Thái Văn Nam	H.GCĐ	2023-2026	59.950	29.700	-	-	29.700	-	-	-	41.700	-	-	29.700	12.000	-	-	Xã NTM
4	Trường TH và THCS Phú Tân (giai đoạn 2)	H.TPĐ	2021-2024	59.476	56.715	-	-	56.715	-	-	-	56.715	-	-	56.715	-	-	-	Xã NTM
5	Trường Trung học cơ sở Võ Văn Đánh (giai đoạn 2)	H.GCĐ	2021-2023	19.998	19.460	-	-	19.460	-	-	-	19.460	-	-	19.460	-	-	-	Xã NTM
6	Trường Trung học cơ sở Dưỡng Điềm	H.CT	2022-2025	64.953	63.995	-	-	63.995	-	-	-	61.977	-	-	61.977	-	-	-	Xã NTM
7	Trường THCS Nguyễn Văn Thiều huyện Gò Công Tây (Trường THCS Vĩnh Bình)	H.GCT	2021-2023	30.653	28.921	-	-	15.921	5.000	8.000	-	28.921	-	-	15.921	5.000	8.000	-	Xã NTM
8	Trường THCS Nguyễn Thị Bảy huyện Gò Công Tây (Trường THCS Vĩnh Hựu)	H.GCT	2021-2023	47.996	45.164	-	-	30.164	10.000	5.000	-	45.164	-	-	30.164	10.000	5.000	-	Xã NTM
9	Trường THCS Nguyễn Thanh Sơn huyện Gò Công Tây (Trường THCS Thạnh Trị)	H.GCT	2021-2023	14.157	13.429	-	-	13.429	-	-	-	13.429	-	-	13.429	-	-	-	Xã NTM
10	Trường THCS Hậu Mỹ Trinh	H.CB	2023-2025	25.065	22.500	-	-	21.500	1.000	-	-	22.500	-	-	21.500	1.000	-	-	Xã NTM
11	Trường THCS Hậu Thành	H.CB	2023-2025	28.991	20.500	-	-	5.000	15.500	-	-	20.500	-	-	5.000	15.500	-	-	Xã NTM
12	Trường THCS Mỹ Đức Đông	H.CB	2023-2025	22.133	18.000	-	-	17.500	500	-	-	18.000	-	-	17.500	500	-	-	Xã NTM

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
13	Trường Trung học cơ sở Thạnh Lộc (GĐ2) Ấp 2 Thạnh Lộc	H.CL	2021-2023	37.599	35.583	-	-	35.583	-	-	-	35.583	-	-	35.583	-	-	-	Xã NTM
14	Trường THCS Mỹ Hội	H.CB	2023-2026	57.640	29.000	-	-	8.000	21.000	-	-	41.000	-	-	14.000	27.000	-	-	Xã NTM
15	Trường Trung học cơ sở Ngũ Hiệp: Ấp Hoà Hão, Ngũ Hiệp	H.CL	2021-2024	49.226	46.806	-	-	17.306	29.500	-	-	46.806	-	-	17.306	29.500	-	-	Xã NTM
16	Trường TH và THCS Thanh Hòa	TX.CL	2025-2028	51.750	14.000	-	-	14.000	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	Xã NTM
17	Trường THCS Bình Đông	TP.GC	2024-2026	22.665	14.500	-	-	14.500	-	-	-	14.500	-	-	14.500	-	-	-	Xã NTM
18	Trường THCS Bình Ninh	H.CG	2025-2027	77.110	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	10.000	-	-	Xã NTM
19	Trường THCS Bình Phục Nhứt	H.CG	2024-2026	12.500	9.000	-	-	9.000	-	-	-	9.000	-	-	9.000	-	-	-	Xã NTM
20	Trường THCS Bình Xuân	TP.GC	2024-2026	30.194	17.500	-	-	17.500	-	-	-	17.500	-	-	17.500	-	-	-	Xã NTM
21	Trường THCS Đăng Hưng Phước	H.CG	2024-2026	22.253	14.000	-	-	14.000	-	-	-	14.000	-	-	14.000	-	-	-	Xã NTM
22	Trường THCS Hưng Thạnh	H.TP	2024-2026	12.500	10.000	-	-	10.000	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	xã NTM NC
23	Trường THCS Lương Hòa Lạc	H.CG	2025-2027	33.610	10.000	-	-	10.000	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	xã NTM NC
24	Trường THCS Tân Hội Đông	H.CT	2025-2027	35.568	10.000	-	-	10.000	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	xã NTM NC
25	Trường THCS Thân Cửu Nghĩa	H.CT	2025-2027	22.000	7.500	-	-	7.500	-	-	-	8.000	-	-	8.000	-	-	-	xã NTM
26	Trường THCS Võ Đăng Được	H.GCT	2024-2026	29.000	18.000	-	-	18.000	-	-	-	18.000	-	-	18.000	-	-	-	xã NTM
27	Trường Trung học cơ sở Phan Văn Cẩm	H.CL	2024-2026	19.178	12.500	-	-	12.500	-	-	-	12.500	-	-	12.500	-	-	-	Xã NTM
28	Trường Trung học cơ sở Phú Nhuận	H.CL	2024-2026	18.000	11.300	-	-	11.300	-	-	-	11.300	-	-	11.300	-	-	-	Xã NTM NC
29	Trường Trung học cơ sở Tân Hòa Thành	H.TP	2024-2026	18.500	13.500	-	-	13.500	-	-	-	13.500	-	-	13.500	-	-	-	Xã NTM
30	Trường THCS Phú Cường	H.CL	2021-2023	27.477	20.619	-	-	14.369	6.250	-	-	20.619	-	-	14.369	6.250	-	-	xã NTM
31	Trường THCS Mỹ Thành Bắc	H.CL	2021-2023	14.733	13.818	-	-	13.818	-	-	-	13.818	-	-	13.818	-	-	-	Xã NTM
32	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở An Thái Trung	H.CB	2021-2024	94.550	88.050	-	-	64.050	10.000	14.000	-	88.050	-	-	64.050	10.000	14.000	-	xã NTM

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
33	Trường THCS Thiện Trung	H.CB	2021-2024	29.663	28.775	-	-	28.775	-	-	-	28.775	-	-	28.775	-	-	-	xã NTM
34	Trường Tiểu học & THCS An Thái Đông	H.CB	2021-2025	88.020	81.000	-	-	77.000	4.000	-	-	81.000	-	-	77.000	4.000	-	-	xã NTM
35	Trường Trung học cơ sở Hậu Mỹ Bắc A	H.CB	2021-2024	79.622	76.960	-	-	64.460	4.500	8.000	-	76.960	-	-	64.460	4.500	8.000	-	xã NTM
36	Trường Trung học cơ sở Thạnh Mỹ (khối phòng học, khu hành chính, các hạng mục phụ)	H.TP	2022-2025	41.159	40.000	-	-	27.000	13.000	-	-	40.000	-	-	27.000	13.000	-	-	Xã NTM
37	Trường Trung học cơ sở Thị trấn Mỹ Phước (khối phòng học)	H.TP	2021-2023	14.491	13.740	-	-	13.740	-	-	-	13.740	-	-	13.740	-	-	-	Xã NTM
38	Trường Trung học cơ sở Gia Thuận	H.GCĐ	2021-2024	51.299	49.984	-	-	38.357	11.627	-	-	49.984	-	-	38.357	11.627	-	-	xã NTM
39	Trường Trung học cơ sở Phùng Thanh Vân	H.GCĐ	2021-2024	34.405	31.869	-	-	19.869	12.000	-	-	32.077	-	-	20.077	12.000	-	-	xã NTM NC
40	Trường Trung học cơ sở Huỳnh Xuân Việt (THCS Bình Tân)	H.GCT	2021-2023	28.473	26.475	-	-	21.475	-	5.000	-	26.475	-	-	21.475	-	5.000	-	Xã NTM
41	Trường THCS Hòa Khánh	H.CB	2022-2024	34.994	31.246	-	-	31.246	-	-	-	31.246	-	-	31.246	-	-	-	xã NTM
42	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Ấp Bắc	TX.CL	2025-2027	70.040	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	
43	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Mỹ Hạnh Trung	TX.CL	2025-2028	62.700	15.000	-	-	15.000	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	
44	Trường THCS Tân Hương	H.CT	2025-2028	60.496	15.000	-	-	15.000	-	-	-	15.000	-	-	15.000	-	-	-	
45	Trường THCS Tân Phú	H.TPĐ	2025-2027	33.768	-	-	-	-	-	-	-	9.000	-	-	-	9.000	-	-	
46	Trường THCS Bảo Định	TP.MT	2024-2027	107.407	46.875	-	-	21.875	25.000	-	-	58.875	-	-	33.875	25.000	-	-	TPMT chi GPMB
47	Trường Trung học cơ sở Võ Việt Tân	TX.CL	2025-2028	93.682	-	-	-	-	-	-	-	10.463	-	-	3.000	7.463	-	-	
48	Trường Tiểu học - Trung học cơ sở Phú Quý	TX.CL	2025-2027	40.555	10.000	-	-	10.000	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	
49	Mở rộng Trường THCS Phường 1 - Thành phố Gò Công	TP.GC	2025-2027	55.204	12.000	-	-	12.000	-	-	-	12.000	-	-	12.000	-	-	-	
b.4. Các công trình Tiểu học				***1.778.583***	***1.068.037***	**-**	-	***863.857***	***199.180***	***5.000***	**-**	***1.160.144***	**-**	-	***907.464***	***247.680***	***5.000***	**-**	
1	Trường Tiểu học Phan Lương Trực	H.CB	2023-2025	25.000	21.000	-	-	21.000	-	-	-	21.000	-	-	21.000	-	-	-	Xã NTM

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
2	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Tốt	H.GCT	2024-2026	37.842	20.000	-	-	5.000	15.000	-	-	35.000	-	-	20.000	15.000	-	-	Xã NTM
3	Trường Tiểu học Tân Lập 2	H.TP	2023-2025	9.912	9.513	-	-	9.513	-	-	-	9.513	-	-	9.513	-	-	-	Xã NTM NC
4	Trường Tiểu học thị trấn Cái Bè	H.CB	2023-2026	92.878	68.180	-	-	10.000	58.180	-	-	78.180	-	-	20.000	58.180	-	-	Xã NTM, Ứng Quỹ PT Đất
5	Trường TH - THCS Phan Văn Ba, xã An Cư	H.CB	2023-2025	25.559	19.500	-	-	19.000	500	-	-	19.500	-	-	19.000	500	-	-	Điều chỉnh tên dự án,m Xã NTM
6	Trường Tiểu học Tân Hưng	H.CB	2023-2025	28.630	21.500	-	-	21.000	500	-	-	21.500	-	-	21.000	500	-	-	Xã NTM
7	Trường Tiểu học An Hữu	H.CB	2023-2026	72.227	29.400	-	-	2.900	26.500	-	-	39.400	-	-	12.900	26.500	-	-	Xã NTM
8	Trường Tiểu học Bình Đông	TP.GC	2024-2026	17.180	8.500	-	-	8.500	-	-	-	8.500	-	-	8.500	-	-	-	Xã NTM
9	Trường Tiểu học Bình Ninh	H.CG	2025-2027	20.427	7.000	-	-	7.000	-	-	-	7.000	-	-	7.000	-	-	-	Xã NTM
10	Trường Tiểu học Đăng Hưng Phước	H.CG	2024-2026	37.507	17.000	-	-	17.000	-	-	-	17.000	-	-	17.000	-	-	-	Xã NTM
11	Trường Tiểu học Đỗ Trinh Thoại	H.GCT	2025-2027	26.578	8.500	-	-	8.500	-	-	-	8.500	-	-	8.500	-	-	-	Xã NTM
12	Trường Tiểu học Đỗ Văn Châu	H.GCT	2024-2026	22.000	13.840	-	-	13.840	-	-	-	13.840	-	-	13.840	-	-	-	Xã NTM
13	Trường Tiểu học Hiệp Đức	H.CL	2024-2026	32.500	14.450	-	-	14.450	-	-	-	14.450	-	-	14.450	-	-	-	Xã NTM
14	Trường Tiểu học Hưng Thạnh	H.TP	2024-2026	8.500	7.500	-	-	7.500	-	-	-	7.500	-	-	7.500	-	-	-	Xã NTM NC
15	Trường Tiểu học Long Bình Điền	H.CG	2024-2026	12.360	8.500	-	-	8.500	-	-	-	8.500	-	-	8.500	-	-	-	Xã NTM NC
16	Trường Tiểu học Long Chánh	TP.GC	2023-2025	12.534	11.200	-	-	7.200	4.000	-	-	11.200	-	-	7.200	4.000	-	-	Xã NTM
17	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Nhiều	H.GCT	2025-2027	14.883	4.500	-	-	4.500	-	-	-	4.500	-	-	4.500	-	-	-	Xã NTM
18	Trường Tiểu học Tân Lý Đông	H.CT	2025-2027	43.299	11.000	-	-	11.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	Xã NTM NC
19	Trường Tiểu học Tân Tây 1	H.GCĐ	2024-2026	22.700	14.400	-	-	14.400	-	-	-	14.400	-	-	14.400	-	-	-	xã NTM NC

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
20	Trường Tiểu học Tân Thuận Bình	H.CG	2025-2027	14.900	4.500	-	-	4.500	-	-	-	4.500	-	-	4.500	-	-	-	Xã NTM
21	Trường Tiểu học Thân Cửu Nghĩa	H.CT	2025-2027	26.996	8.500	-	-	8.500	-	-	-	9.000	-	-	9.000	-	-	-	Xã NTM
22	Trường Tiểu học Trần Văn Thiện	H.GCT	2024-2026	20.000	13.800	-	-	13.800	-	-	-	13.800	-	-	13.800	-	-	-	Xã NTM
23	Trường Tiểu học Trung Hòa	H.CG	2025-2027	21.039	8.000	-	-	8.000	-	-	-	8.000	-	-	8.000	-	-	-	Xã NTM
24	Xây dựng, nâng cấp Trường Tiểu học Tân Thới	H.TPĐ	2024-2026	10.527	9.000	-	-	9.000	-	-	-	9.913	-	-	9.913	-	-	-	xã NTM NC
25	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Tươi	H.GCT	2025-2027	30.000	9.000	-	-	9.000	-	-	-	9.000	-	-	9.000	-	-	-	xã NTM NC
26	Trường Tiểu học Tân Hòa Thành	H.TP	2024-2026	43.300	22.592	-	-	22.592	-	-	-	22.592	-	-	22.592	-	-	-	Xã NTM
27	Trường Tiểu học Long Hòa	TP.GC	2021-2023	14.608	14.360	-	-	14.360	-	-	-	14.360	-	-	14.360	-	-	-	Xã NTM
28	Trường Tiểu học Tân Hòa	H.GCĐ	2021-2023	47.431	46.863	-	-	37.863	4.000	5.000	-	46.863	-	-	37.863	4.000	5.000	-	Xã NTM
29	Trường Tiểu học Phước Trung	H.GCĐ	2021-2023	14.886	14.761	-	-	14.761	-	-	-	14.761	-	-	14.761	-	-	-	xã NTM
30	Trường Tiểu học Bàn Long	H.CT	2021-2023	23.035	21.262	-	-	21.262	-	-	-	21.558	-	-	21.558	-	-	-	Xã NTM
31	Trường Tiểu học Bình Phan	H.CG	2021-2023	23.029	22.014	-	-	17.014	5.000	-	-	22.014	-	-	17.014	5.000	-	-	Xã NTM
32	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trừ	H.GCT	2021-2023	20.731	16.761	-	-	16.761	-	-	-	16.761	-	-	16.761	-	-	-	Xã NTM
33	Trường Tiểu học Đặng Văn Bê	TX.CL	2022-2024	43.970	41.904	-	-	34.404	7.500	-	-	41.904	-	-	34.404	7.500	-	-	Xã NTM
34	Trường Tiểu học Long Định	H.CT	2023-2026	85.300	38.740	-	-	38.740	-	-	-	45.240	-	-	39.740	5.500	-	-	xã NTM
35	Trường Tiểu học Song Thuận	H.CT	2021-2023	25.586	22.957	-	-	22.957	-	-	-	23.496	-	-	23.496	-	-	-	Xã NTM
36	Trường Tiểu học Tân Bình	TX.CL	2022-2024	38.450	35.950	-	-	35.450	500	-	-	35.950	-	-	35.450	500	-	-	xã NTM
37	Trường Tiểu học Mỹ Thành Nam	H.CL	2024-2027	61.500	27.000	-	-	27.000	-	-	-	39.000	-	-	27.000	12.000	-	-	xã NTM
38	Trường Tiểu học Long Trung	H.CL	2023-2025	43.974	19.471	-	-	19.471	-	-	-	19.471	-	-	19.471	-	-	-	Xã NTM
39	Trường Tiểu học Phú Cường	H.CL	2021-2023	27.477	26.492	-	-	16.492	10.000	-	-	26.492	-	-	16.492	10.000	-	-	Xã NTM

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
40	Trường tiểu học Tân Hòa Tây (khối phòng học, khu hành chính)	H.TP	2021-2023	14.490	14.435	-	-	14.435	-	-	-	14.435	-	-	14.435	-	-	-	xã NTM
41	Trường Tiểu học Thạnh Mỹ (khối phòng học, khu hành chính, hàng rào)	H.TP	2021-2023	14.497	14.133	-	-	14.133	-	-	-	14.133	-	-	14.133	-	-	-	Xã NTM
42	Trường Tiểu học Âu Dương Lân	TP.MT	2021-2023	11.603	10.000	-	-	10.000	-	-	-	10.482	-	-	10.482	-	-	-	Xã NTM
43	Trường Tiểu học Mỹ Thành Bắc	H.CL	2021-2023	13.445	12.032	-	-	12.032	-	-	-	12.032	-	-	12.032	-	-	-	Xã NTM
44	Trường Tiểu học Điềm Hy, huyện Châu Thành	H.CT	2022-2025	51.000	45.218	-	-	45.218	-	-	-	47.818	-	-	47.818	-	-	-	xã NTM
45	Trường Tiểu học Bình Đức, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2026	99.199	73.768	-	-	33.768	40.000	-	-	89.048	-	-	38.048	51.000	-	-	Xã NTM
46	Trường Tiểu học Tân Hòa Đông, huyện Tân Phước	H.TP	2022-2024	14.490	14.000	-	-	14.000	-	-	-	14.000	-	-	14.000	-	-	-	Xã NTM
47	Trường Tiểu học Phú Đông, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2022-2024	17.984	17.321	-	-	17.321	-	-	-	17.321	-	-	17.321	-	-	-	xã NTM
48	Trường Tiểu học Long Khánh	TX.CL	2024-2027	54.442	26.000	-	-	11.000	15.000	-	-	26.000	-	-	11.000	15.000	-	-	xã NTM
49	Trường Tiểu học Vĩnh Kim, huyện Châu Thành	H.CT	2025-2028	67.000	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	Huyện chi GPMB
50	Trường Tiểu học Tân Thạnh, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	22.902	17.500	-	-	17.500	-	-	-	21.000	-	-	21.000	-	-	-	Xã NTM
51	Trường Tiểu học Phú Thạnh, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2023-2025	6.800	5.745	-	-	5.745	-	-	-	5.745	-	-	5.745	-	-	-	Xã NTM
52	Trường Tiểu học Tân Trung	TP.GC	2023-2025	27.520	20.070	-	-	19.570	500	-	-	20.070	-	-	19.570	500	-	-	Xã NTM
53	Trường Tiểu học & THCS Thiện Trung	H.CB	2024-2026	35.000	19.000	-	-	19.000	-	-	-	19.000	-	-	19.000	-	-	-	Xã NTM
54	Trường Tiểu học Thái Sanh Hạnh	TP.MT	2024-2027	106.174	32.905	-	-	20.905	12.000	-	-	52.902	-	-	20.902	32.000	-	-	TPMT chi GPMB
55	Trường Tiểu học Phường 1, thành phố Gò Công	TP.GC	2025-2027	22.782	6.500	-	-	6.500	-	-	-	6.500	-	-	6.500	-	-	-	Xã NTM
b.5. Các trường Mẫu giáo, Mầm non				***704.947***	***508.856***	**-**	**-**	***469.056***	***33.800***	***6.000***	**-**	***521.016***	**-**	**-**	***481.216***	***33.800***	***6.000***	**-**	
1	Trường Mầm non Bình Đức, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2026	54.607	44.958	-	-	28.958	16.000	-	-	51.858	-	-	35.858	16.000	-	-	Xã NTM
2	Trường Mầm non Phú An (GĐ 2)	H.CL	2023-2025	14.534	13.500	-	-	13.500	-	-	-	13.500	-	-	13.500	-	-	-	Xã NTM

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
3	Trường Mầm non Tân Thành	H.GCĐ	2023-2025	32.000	30.972	-	-	30.972	-	-	-	30.972	-	-	30.972	-	-	-	xã NTM NC
4	Trường Mầm Non An Thái Trung huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	10.994	9.500	-	-	9.500	-	-	-	9.500	-	-	9.500	-	-	-	Bổ sung, Xã NTM
5	Trường Mầm non Bình Nghị	H.GCĐ	2024-2026	28.500	14.400	-	-	14.400	-	-	-	14.400	-	-	14.400	-	-	-	xã NTM NC
6	Trường Mầm non Cẩm Sơn	H.CL	2024-2026	36.900	19.000	-	-	19.000	-	-	-	19.000	-	-	19.000	-	-	-	Xã NTM NC
7	Trường Mầm non Long Bình Điền	H.CG	2024-2026	38.374	18.000	-	-	18.000	-	-	-	18.000	-	-	18.000	-	-	-	Huyện chi GPMB
8	Trường Mầm non Mỹ Long	H.CL	2025-2027	35.000	10.450	-	-	10.450	-	-	-	10.450	-	-	10.450	-	-	-	Xã NTM
9	Trường Mầm non Tân Đông	H.GCĐ	2024-2026	12.000	10.050	-	-	10.050	-	-	-	11.050	-	-	11.050	-	-	-	xã NTM NC
10	Trường Mầm non Tân Hòa Thành	H.TP	2024-2026	17.500	10.000	-	-	10.000	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	Xã NTM
11	Trường Mầm non Tân Lý Đông	H.CT	2025-2027	18.152	6.000	-	-	6.000	-	-	-	7.000	-	-	7.000	-	-	-	Xã NTM NC
12	Trường Mầm non Tân Thuận Bình	H.CG	2025-2027	11.800	3.500	-	-	3.500	-	-	-	3.500	-	-	3.500	-	-	-	Xã NTM
13	Trường Mầm non Trung Hòa	H.CG	2025-2027	10.730	3.500	-	-	3.500	-	-	-	3.500	-	-	3.500	-	-	-	Xã NTM
14	Trường Mầm non Bình Đông	TP.GC	2024-2026	36.480	13.000	-	-	13.000	-	-	-	13.000	-	-	13.000	-	-	-	Xã NTM NC
15	Xây dựng và trang bị thiết bị phòng tin học cho các trường mầm non đạt chuẩn cơ sở vật chất mức 2	TX.CL	2025-2027	5.400	1.500	-	-	1.500	-	-	-	1.500	-	-	1.500	-	-	-	Xã NTM NC
16	Trường Mầm non Bàn Long	H.CT	2022-2025	27.921	22.000	-	-	22.000	-	-	-	25.160	-	-	25.160	-	-	-	xã NTM
17	Trường Mầm non Đăng Hưng Phước	H.CG	2023-2025	41.404	33.814	-	-	23.814	10.000	-	-	33.814	-	-	23.814	10.000	-	-	xã NTM NC
18	Trường Mầm non Hòa Định	H.CG	2021-2023	33.890	33.396	-	-	24.396	3.000	6.000	-	33.396	-	-	24.396	3.000	6.000	-	xã NTM NC
19	Trường Mầm non Mỹ Thành Nam (điểm Ấp 6, Mỹ Thành Nam)	H.CL	2022-2024	25.600	25.025	-	-	25.025	-	-	-	25.025	-	-	25.025	-	-	-	Xã NTM
20	Trường Mầm non Hướng Dương	TP.GC	2021-2023	29.792	28.399	-	-	23.599	4.800	-	-	28.399	-	-	23.599	4.800	-	-	Xã NTM
21	Trường mầm non Tuổi Xanh	TP.MT	2024-2026	11.366	10.431	-	-	10.431	-	-	-	11.331	-	-	11.331	-	-	-	Xã NTM

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
22	Trường Mầm non Tân Phú	H.TPĐ	2021-2023	14.552	13.912	-	-	13.912	-	-	-	13.966	-	-	13.966	-	-	-	xã NTM
23	Trường Mầm non Phú Thạnh	H.TPĐ	2021-2023	14.586	14.066	-	-	14.066	-	-	-	14.066	-	-	14.066	-	-	-	xã NTM
24	Trường Mầm non Điềm Hy, huyện Châu Thành	H.CT	2022-2025	44.999	41.031	-	-	41.031	-	-	-	40.031	-	-	40.031	-	-	-	Xã NTM
25	Trường Mầm non Tân Hòa Đông, huyện Tân Phước	H.TP	2022-2024	8.463	8.105	-	-	8.105	-	-	-	8.105	-	-	8.105	-	-	-	Xã NTM
26	Trường mầm non Phước Lập, huyện Tân Phước	H.TP	2022-2024	13.461	12.577	-	-	12.577	-	-	-	12.577	-	-	12.577	-	-	-	Xã NTM
27	Trường mầm non Tân Lập 1, huyện Tân Phước	H.TP	2023-2025	26.794	24.270	-	-	24.270	-	-	-	24.270	-	-	24.270	-	-	-	Xã NTM
28	Trường Mầm non Phú Tân, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2023-2025	19.478	18.000	-	-	18.000	-	-	-	18.200	-	-	18.200	-	-	-	Xã NTM
29	Trường mẫu giáo Bình Xuân	TP.GC	2024-2026	29.670	15.500	-	-	15.500	-	-	-	15.500	-	-	15.500	-	-	-	Xã NTM
c) Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông (Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018)				***50.000***	***4.000***	-	-	***4.000***	-	-	-	***1.000***	-	-	***1.000***	-	-	-	
	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông	Sở GD	2024-2027	50.000	4.000	-	-	4.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	
d) Sửa chữa, nâng cấp và các trường học cấp thiết				***205.898***	***91.807***	-	-	***76.879***	***14.928***	-	-	***94.453***	-	-	***79.525***	***14.928***	-	-	
d.1. Công trình chuyển tiếp				***151.114***	***42.042***	-	-	***27.114***	***14.928***	-	-	***45.033***	-	-	***30.105***	***14.928***	-	-	
1	Sửa chữa Khối phòng học, nhà thi đấu và nâng cấp hạ tầng Trường Chính trị	Tr.CT	2020-2021	14.701	3.000	-	-	3.000	-	-	-	3.000	-	-	3.000	-	-	-	
2	Trường THCS Long Hưng (Khối phòng học bộ môn và các hạng mục phụ)	H.CT	2019-2021	14.800	1.400	-	-	1.400	-	-	-	2.978	-	-	2.978	-	-	-	
3	Trường THCS Long Hưng (Khối hành chính và các hạng mục phụ)	H.CT	2020-2021	14.793	2.602	-	-	2.602	-	-	-	4.015	-	-	4.015	-	-	-	
4	Trường Tiểu học Hậu Thành	H.CB	2019-2020	29.989	6.585	-	-	1.585	5.000	-	-	6.585	-	-	1.585	5.000	-	-	
5	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2021-2022	32.421	2.437	-	-	2.437	-	-	-	2.437	-	-	2.437	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
6	Trường THPT Phạm Thành Trung	Sở GD	2019-2022	29.740	12.206	-	-	2.278	9.928	-	-	12.206	-	-	2.278	9.928	-	-	
7	Cải tạo, sửa chữa Trường THPT Lê Văn Phẩm	Sở GD	2020-2022	14.670	13.812	-	-	13.812	-	-	-	13.812	-	-	13.812	-	-	-	
	d.2. Công trình khởi công mới			***54.784***	***49.765***	-	-	***49.765***	-	-	-	***49.420***	-	-	***49.420***	-	-	-	
1	Sửa chữa khối giảng đường A1 và các hạng mục phụ - Trường Chính trị	Tr.CT	2023-2025	11.448	10.500	-	-	10.500	-	-	-	10.500	-	-	10.500	-	-	-	
2	Trường THCS Phan Văn Ba	H.CB	2022-2024	6.400	4.832	-	-	4.832	-	-	-	4.832	-	-	4.832	-	-	-	(HM: nhà đa năng)
3	Trường THCS Mỹ Lợi A (giai đoạn 2), huyện Cái Bè	H.CB	2022-2024	28.789	26.588	-	-	26.588	-	-	-	26.588	-	-	26.588	-	-	-	
4	Sửa chữa, nâng cấp và các trường học cấp thiết	Khác		-	345	-	-	345	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Dự phòng
5	Cải tạo, sửa chữa các trường mầm non huyện Cái Bè (Trường Mầm non Mỹ Tân và Trường Mầm non Mỹ Lợi B)	H.CB	2024-2026	8.147	7.500	-	-	7.500	-	-	-	7.500	-	-	7.500	-	-	-	
	e) Chuẩn bị đầu tư			***1.361.000***	-	-	-	-	-	-	-	***11.350***	-	-	***4.200***	***7.150***	-	-	
1	Trường THPT Trần Văn Hoài	BQLDA DD	2026-2029	120.000	-	-	-	-	-	-	-	700	-	-	700	-	-	-	Huyện NTM
2	Trường Mầm non Long Hưng	H.CT	2025-2028	45.000	-	-	-	-	-	-	-	350	-	-	350	-	-	-	Huyện chi GPMB
3	Trường Tiểu học Tân Lập 1	H.TP	2026-2028	30.000	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	300	-	-	-	
4	Trường THCS Long Trung	H.CL	2026-2028	26.000	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	300	-	-	
5	Trường Mầm non Hội Xuân	H.CL	2026-2028	32.000	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	300	-	-	
6	Trường Mầm non Long Trung	H.CL	2026-2028	42.000	-	-	-	-	-	-	-	400	-	-	-	400	-	-	
7	Trường Mầm non Mỹ Thành Bắc	H.CL	2026-2028	35.000	-	-	-	-	-	-	-	450	-	-	-	450	-	-	
8	Trường Tiểu học Bình Phú	H.CL	2026-2028	50.000	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	500	-	-	
9	Trường THCS-THPT Ngô Văn Nhạc	BQLDA DD	2026-2028	70.000	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	200	-	-	-	
10	Cải tạo sửa chữa Trường THPT Chuyên Tiền Giang	BQLDA DD	2026-2028	26.000	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	200	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
11	Trường Tiểu học Lương Phú	H.CG	2026-2028	50.000	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	500	-	-	
12	Trường Mầm non Thị trấn Chợ Gạo	H.CG	2026-2028	30.000	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	300	-	-	
13	Trường Tiểu học Tân Đông	H.GCĐ	2026-2028	49.500	-	-	-	-	-	-	-	450	-	-	-	450	-	-	
14	Trường Mầm non Ánh Dương	H.GCĐ	2026-2028	54.500	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	500	-	-	
15	Trường THCS Phường 5, thành phố Gò Công	TP.GC	2026-2028	51.000	-	-	-	-	-	-	-	250	-	-	-	250	-	-	
16	Trường THPT Trương Định, thành phố Gò Công	TP.GC	2026-2028	185.000	-	-	-	-	-	-	-	1.800	-	-	-	1.800	-	-	
17	Trường THCS Đoàn Giỏi	H.CT	2026-2029	45.000	-	-	-	-	-	-	-	250	-	-	250	-	-	-	
18	Trường THCS Bùi Văn Hòa	H.CT	2026-2028	20.000	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	100	-	-	-	
19	Trường Tiểu học Tân Hương	H.CT	2026-2028	20.000	-	-	-	-	-	-	-	100	-	-	100	-	-	-	
20	Trường TH và THCS Xuân Đông	H.CG	2026-2028	53.000	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	500	-	-	
21	Trường TH và THCS Tân Bình Thạnh	H.CG	2026-2029	90.000	-	-	-	-	-	-	-	900	-	-	-	900	-	-	
22	Trường THPT Trần Hưng Đạo	BQLDA DD	2026-2028	90.000	-	-	-	-	-	-	-	800	-	-	800	-	-	-	
23	Trường THPT Tân Mỹ Chánh	BQLDA DD	2026-2029	147.000	-	-	-	-	-	-	-	1.200	-	-	1.200	-	-	-	
đ) Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình giáo dục cấp thiết khác				***2.364.466***	***76.289***	-	-	***71.806***	***4.483***	-	-	***76.985***	-	-	***72.502***	***4.483***	-	-	
đ.1. Công trình chuyển tiếp				***64.685***	***24.905***	-	-	***20.422***	***4.483***	-	-	***24.905***	-	-	***20.422***	***4.483***	-	-	
1	Trường THCS Mỹ Lợi A	H.CB	2019-2020	29.763	9.500	-	-	5.017	4.483	-	-	9.500	-	-	5.017	4.483	-	-	
2	Trường THCS Hậu Mỹ Bắc B	H.CB	2020-2021	14.563	7.212	-	-	7.212	-	-	-	7.212	-	-	7.212	-	-	-	
3	Nâng cấp Trường Tiểu học Long Bình 3	H.GCT	2020-2021	14.325	5.631	-	-	5.631	-	-	-	5.631	-	-	5.631	-	-	-	
4	Trường THCS Phú Phong (nhà xe, sân đường, cột cờ, hệ thống thoát nước, trang thiết bị)	H.CT	2020-2021	6.034	2.562	-	-	2.562	-	-	-	2.562	-	-	2.562	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
	đ.2. Thanh quyết toán công trình			***2.299.781***	***51.384***	-	-	***51.384***	-	-	-	***52.080***	-	-	***52.080***	-	-	-	
1	Trường THCS Long Hưng (giai đoạn 1)	H.CT	2017-2021	14.076	652	-	-	652	-	-	-	755	-	-	755	-	-	-	
2	Trường THPT Lê Thanh Hiền	BQLDA DD	2019-2021	36.998	267	-	-	267	-	-	-	267	-	-	267	-	-	-	
3	Trường THPT Dưỡng Điềm	BQLDA DD	2019-2021	25.616	126	-	-	126	-	-	-	126	-	-	126	-	-	-	
4	Trường THCS Lê Ngọc Hân	BQLDA DD	2019-2021	83.431	310	-	-	310	-	-	-	310	-	-	310	-	-	-	
5	Nâng cấp mở rộng trường THPT Đốc Binh Kiều	BQLDA DD	2019-2021	29.985	153	-	-	153	-	-	-	153	-	-	153	-	-	-	
6	Trường THPT Nguyễn Văn Thìn	BQLDA DD	2019-2021	44.752	201	-	-	201	-	-	-	201	-	-	201	-	-	-	
7	Trại thực nghiệm ngành khoa học cây trồng trường Đại học Tiền Giang	BQLDA DD	2019-2021	5.920	321	-	-	321	-	-	-	321	-	-	321	-	-	-	
8	Hàng rào tạm khu chăn nuôi Thân Cửu Nghĩa trường Đại học Tiền Giang	BQLDA DD	2019-2021	2.549	91	-	-	91	-	-	-	91	-	-	91	-	-	-	
9	Trường Tiểu học Tân Lập 1 (giai đoạn 2)	H.TP	2019-2021	14.199	2.417	-	-	2.417	-	-	-	2.417	-	-	2.417	-	-	-	Xã NTM
10	Trường Tiểu học Phan Văn Kiều	TX.CL	2021-2021	49.870	1.727	-	-	1.727	-	-	-	1.727	-	-	1.727	-	-	-	
11	Trường THCS Nhị Quý	TX.CL	2021-2021	24.394	515	-	-	515	-	-	-	515	-	-	515	-	-	-	
12	Trường THCS Tân Bình	TX.CL	2020-2021	14.585	2.980	-	-	2.980	-	-	-	2.980	-	-	2.980	-	-	-	
13	Trường mầm non 8 tháng 3	TX.CL	2021-2021	49.910	174	-	-	174	-	-	-	174	-	-	174	-	-	-	
14	Trường mầm non Tân Bình	TX.CL	2021-2021	14.585	339	-	-	339	-	-	-	339	-	-	339	-	-	-	
15	Trường Mầm non Nhị Quý - thị xã Cai Lậy	TX.CL	2020-2021	14.800	1.580	-	-	1.580	-	-	-	1.580	-	-	1.580	-	-	-	
16	Trường Tiểu học Bình Xuân 2	TP.GC	2019-2020	10.959	90	-	-	90	-	-	-	90	-	-	90	-	-	-	
17	Trường Tiểu học Phước Trung 2	H.GCD	2019-2020	12.129	1.560	-	-	1.560	-	-	-	1.560	-	-	1.560	-	-	-	xã NTM
18	Trường Tiểu học Kiểng Phước 2	H.GCD	2019-2020	20.658	4.500	-	-	4.500	-	-	-	4.500	-	-	4.500	-	-	-	xã NTM

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
19	Trường THCS Tịnh Hà	H.CG	2018-2020	44.889	3.792	-	-	3.792	-	-	-	3.792	-	-	3.792	-	-	-	
20	Trường tiểu học Long Thạnh xã Quơn Long	H.CG	2019-2020	14.681	1.706	-	-	1.706	-	-	-	1.706	-	-	1.706	-	-	-	
21	Trường THCS Phú Tân (giai đoạn 1)	H.TPĐ	2020-2021	6.993	22	-	-	22	-	-	-	22	-	-	22	-	-	-	
22	Trường THCS Hòa Hưng	H.CB	2019-2020	402.446	3.159	-	-	3.159	-	-	-	3.159	-	-	3.159	-	-	-	
23	Trường THCS Bình Đức - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2015-2021	51.213	548	-	-	548	-	-	-	548	-	-	548	-	-	-	
24	Khối thực hành giảng dạy các nghề trọng điểm - Trường Cao đẳng nghề Tiền Giang (giai đoạn 1)	Tr.CĐ	2021-2021	49.982	71	-	-	71	-	-	-	71	-	-	71	-	-	-	
25	Cải tạo, sửa chữa Ký túc xá A và B (cơ sở 1) - Trường Cao đẳng Tiền Giang	Tr.CĐ	2021-2021	2.976	17	-	-	17	-	-	-	17	-	-	17	-	-	-	
26	Cải tạo, sửa chữa Phòng thực hành (cơ sở 3) - Trường Cao đẳng Tiền Giang	Tr.CĐ	2021-2021	1.206	7	-	-	7	-	-	-	7	-	-	7	-	-	-	
27	Trường Tiểu học Thạnh Lộc 1	H.CL	2019-2020	7.704	217	-	-	217	-	-	-	217	-	-	217	-	-	-	
28	Trường Tiểu học Tân Phong 2 (xây mới 15 phòng)	H.CL	2019-2020	14.447	1.763	-	-	1.763	-	-	-	1.763	-	-	1.763	-	-	-	
29	Trường Trung học cơ sở Võ Văn Chỉnh	H.GCĐ	2019-2020	14.477	573	-	-	573	-	-	-	573	-	-	573	-	-	-	xã NTM
30	Trường Tiểu học Gia Thuận 1	H.GCĐ	2019-2020	8.165	258	-	-	258	-	-	-	258	-	-	258	-	-	-	xã NTM
31	Trường Mầm non Tân Phước	H.GCĐ	2017-2020	13.726	665	-	-	665	-	-	-	665	-	-	665	-	-	-	BSMT, xã NTM
32	Trường Mầm non Tân Tây	H.GCĐ	2017-2020	14.347	186	-	-	186	-	-	-	186	-	-	186	-	-	-	BSMT, xã NTM
33	Trường Mầm non Tăng Hòa	H.GCĐ	2018-2020	14.328	20	-	-	20	-	-	-	20	-	-	20	-	-	-	BSMT, xã NTM
34	Trường Mầm non Gia Thuận (giai đoạn 2)	H.GCĐ	2019-2020	9.866	174	-	-	174	-	-	-	174	-	-	174	-	-	-	BSMT, xã NTM
35	Trường TH Trung An - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2015-2020	25.484	585	-	-	585	-	-	-	585	-	-	585	-	-	-	
36	Trường THPT Cái Bè - huyện Cái Bè	BQLDA DD	2021-2021	29.765	336	-	-	336	-	-	-	336	-	-	336	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
37	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Tiền Giang	BQLDA DD	2021-2021	39.713	7	-	-	7	-	-	-	7	-	-	7	-	-	-	
38	Trường THPT Tân Hiệp - huyện Châu Thành	BQLDA DD	2021-2021	98.280	294	-	-	294	-	-	-	294	-	-	294	-	-	-	
39	Hồ bơi các trường THPT huyện	BQLDA DD	2021-2021	48.898	481	-	-	481	-	-	-	481	-	-	481	-	-	-	
40	Khối hội trường - Ký túc xá - Khu phụ trợ Trường Cao đẳng y tế Tiền Giang	BQLDA DD	2021-2021	89.271	337	-	-	337	-	-	-	337	-	-	337	-	-	-	
41	Trường Mầm non Phường 1 - thị xã Cai Lậy	TX.CL	2021-2021	14.800	505	-	-	505	-	-	-	505	-	-	505	-	-	-	BSMT
42	Trường Tiểu học Nhị Quý - thị xã Cai Lậy	TX.CL	2021-2021	14.459	832	-	-	832	-	-	-	832	-	-	832	-	-	-	
43	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Cai Lậy	H.CL	2018-2019	25.557	389	-	-	389	-	-	-	389	-	-	389	-	-	-	
44	Trường THCS Phú Phong (giai đoạn 2)	H.CT	2021-2022	14.850	83	-	-	83	-	-	-	83	-	-	83	-	-	-	
45	Trường Mẫu giáo Thạnh Phú (giai đoạn 2)	H.CT	2021-2021	9.802	433	-	-	433	-	-	-	433	-	-	433	-	-	-	BSMT
46	Trường Mầm non Dưỡng Điềm (giai đoạn 2)	H.CT	2021-2022	6.737	473	-	-	473	-	-	-	473	-	-	473	-	-	-	BSMT
47	Trường Mầm non Bình Trưng	H.CT	2021-2022	14.450	548	-	-	548	-	-	-	548	-	-	548	-	-	-	BSMT
48	Trường Tiểu học Tân Phước I	H.GCĐ	2022-2022	14.486	51	-	-	51	-	-	-	51	-	-	51	-	-	-	xã NTM
49	Các dự án kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo tiểu học huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2021-2022	29.285	1.056	-	-	1.056	-	-	-	1.056	-	-	1.056	-	-	-	
50	Trường Tiểu học Tân Hiệp	H.CT	2021-2022	14.742	4.100	-	-	4.100	-	-	-	4.100	-	-	4.100	-	-	-	
51	Trường Tiểu học Tân Hương A (giai đoạn 2)	H.CT	2021-2022	14.371	331	-	-	331	-	-	-	331	-	-	331	-	-	-	
52	Trường Tiểu học Thân Cửu Nghĩa B (giai đoạn 2)	H.CT	2021-2022	13.331	329	-	-	329	-	-	-	329	-	-	329	-	-	-	
53	Trường THCS Thạnh Nhựt huyện Gò Công Tây (giai đoạn 1)	H.GCT	2019-2020	6.128	83	-	-	83	-	-	-	83	-	-	83	-	-	-	
54	Trường Tiểu học Song Bình	H.CG	2021-2022	22.109	1.881	-	-	1.881	-	-	-	1.881	-	-	1.881	-	-	-	
55	Trường Tiểu học Long An (giai đoạn 2)	H.CT	2021-2022	9.746	105	-	-	105	-	-	-	105	-	-	105	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
56	Các dự án kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo tiểu học thị xã Gò Công	TP.GC	2021-2022	8.509	38	-	-	38	-	-	-	38	-	-	38	-	-	-	
57	Trường Mầm non Đông Hòa Hiệp	H.CB	2021-2023	14.507	66	-	-	66	-	-	-	66	-	-	66	-	-	-	BSMT
58	Trường Mầm non An Cư	H.CB	2020-2022	14.311	178	-	-	178	-	-	-	178	-	-	178	-	-	-	BSMT
59	Trường Mầm non An Cư (giai đoạn 2)	H.CB	2020-2022	7.473	35	-	-	35	-	-	-	35	-	-	35	-	-	-	BSMT
60	Trường Mầm non Mỹ Tân	H.CB	2020-2022	14.407	29	-	-	29	-	-	-	29	-	-	29	-	-	-	BSMT
61	Trường Tiểu học Đông Hòa Hiệp	H.CB	2020-2022	29.855	244	-	-	244	-	-	-	244	-	-	244	-	-	-	
62	Trường Trung học cơ sở thị trấn Cái Bè	H.CB	2020-2022	32.175	225	-	-	225	-	-	-	225	-	-	225	-	-	-	
63	Trường THCS Phan Văn Ba, huyện Cái Bè	H.CB	2020-2022	42.276	374	-	-	374	-	-	-	374	-	-	374	-	-	-	
64	Trường Tiểu học Mỹ Đức Tây B	H.CB	2020-2022	14.031	85	-	-	85	-	-	-	85	-	-	85	-	-	-	
65	Trường THCS Đạo Thạnh - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2017-2023	47.225	64	-	-	64	-	-	-	64	-	-	64	-	-	-	
66	Trường Tiểu học Mỹ Phong - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2015-2023	20.282	71	-	-	71	-	-	-	71	-	-	71	-	-	-	
67	Trường trung học cơ sở Xuân Diệu - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2017-2023	14.130	54	-	-	54	-	-	-	54	-	-	54	-	-	-	
68	Trường THCS Phường 2 - thành phố Mỹ Tho (giai đoạn 2)	TP.MT	2018-2023	9.412	363	-	-	363	-	-	-	363	-	-	363	-	-	-	
69	Trường TH Thủ Khoa Huân	TP.MT	2013-2016	47.081	86	-	-	86	-	-	-	86	-	-	86	-	-	-	
70	Trường TH Bình Đức	TP.MT	2015-2017	29.173	577	-	-	577	-	-	-	577	-	-	577	-	-	-	
71	Trường THPT Tân Phú Đông	Sở GD	2015-2017	24.971	126	-	-	126	-	-	-	126	-	-	126	-	-	-	
72	Trường THPT Tân Thới	Sở GD	2015-2017	9.954	229	-	-	229	-	-	-	229	-	-	229	-	-	-	
73	Trường Mầm non Hoa Mai -xã Mỹ Phong - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2015-2017	10.166	90	-	-	90	-	-	-	90	-	-	90	-	-	-	
74	Trường Tiểu học Phú An 1	H.CL	2019-2021	7.824	22	-	-	22	-	-	-	22	-	-	22	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
75	Trường Tiểu học Tân Hương A (giai đoạn 1)	H.CT	2017-2018	12.887	-	-	-	-	-	-	-	108	-	-	108	-	-	-	
76	Trường Tiểu học Phước Thạnh	TP.MT	2017-2018	10.166	44	-	-	44	-	-	-	44	-	-	44	-	-	-	
77	Trường Tiểu học Võ Thị Lớ	H.GCĐ	2019-2021	10.002	-	-	-	-	-	-	-	62	-	-	62	-	-	-	
78	Trường THPT Thủ Khoa Huân	Sở GD	2019-2020	14.357	924	-	-	924	-	-	-	924	-	-	924	-	-	-	
79	Trường THPT Gò Công Đông	Sở GD	2019-2020	14.782	44	-	-	44	-	-	-	44	-	-	44	-	-	-	
80	Đầu tư trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi cho các trường mầm non, mẫu giáo vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa	Sở GD	2019-2020	14.500	22	-	-	22	-	-	-	22	-	-	22	-	-	-	
81	Cải tạo, sửa chữa Trường THPT Thiên Hộ Dương	Sở GD	2018-2019	6.678	35	-	-	35	-	-	-	35	-	-	35	-	-	-	
82	Cải tạo, sửa chữa Trường THPT Phan Việt thống	Sở GD	2018-2019	10.001	42	-	-	42	-	-	-	42	-	-	42	-	-	-	
83	Cải tạo, sửa chữa Trường THPT Vĩnh Kim	Sở GD	2018-2019	7.990	21	-	-	21	-	-	-	21	-	-	21	-	-	-	
84	Cải tạo, sửa chữa Hội trường - Trường THPT Chợ Gạo	Sở GD	2019-2020	14.357	12	-	-	12	-	-	-	12	-	-	12	-	-	-	
85	Trường PTTH bán công Tứ Kiệt	H.CL	2019-2021	11.502	113	-	-	113	-	-	-	113	-	-	113	-	-	-	
86	Trường TH Bình Phú 1 (điểm Bình Long)	H.CL	2019-2023	2.260	5	-	-	5	-	-	-	5	-	-	5	-	-	-	
87	Trường TH Bình Phú 1 (20 phòng)	H.CL	2018-2023	8.925	41	-	-	41	-	-	-	41	-	-	41	-	-	-	
88	Trường THCS Bình Đông, thị xã Gò Công	TP.GC	2016-2021	14.243	163	-	-	163	-	-	-	163	-	-	163	-	-	-	
89	Sửa chữa Trường Tiểu học Long Hưng	H.CT	2019-2021	4.375	922	-	-	922	-	-	-	922	-	-	922	-	-	-	
90	Cải tạo, sửa chữa Trường THPT Bình Phục Nhứt	Sở GD	2018-2019	3.686	26	-	-	26	-	-	-	26	-	-	26	-	-	-	
91	Cải tạo, sửa chữa Trường THPT Gò Công Đông	Sở GD	2018-2019	6.721	34	-	-	34	-	-	-	34	-	-	34	-	-	-	
92	Trường THPT Nguyễn Văn Côn	Sở GD	2019-2020	4.099	15	-	-	15	-	-	-	15	-	-	15	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
93	Trường Mầm non Bình Trung (Khối hành chính quản trị - phòng bộ môn và các hạng mục phụ)	H.CT	2020-2021	8.328	-	-	-	-	-	-	-	386	-	-	386	-	-	-	BSMT
94	Trường Tiểu học Mỹ Thành Bắc I huyện Cai Lậy	H.CL	2009-2009	4.866	-	-	-	-	-	-	-	16	-	-	16	-	-	-	
95	Nhà công vụ giáo viên Trường Tiểu học Mỹ Thành Bắc I huyện Cai Lậy	H.CL	2009-2009	284	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	1	-	-	-	
96	Trường THCS Hội Xuân huyện Cai Lậy	H.CL	2008-2008	5.681	-	-	-	-	-	-	-	18	-	-	18	-	-	-	
97	Trường TH Tân Hội huyện Cai Lậy	H.CL	2009-2010	3.146	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	2	-	-	-	
98	Trường Mầm non Hưng Thạnh	H.TP	2020-2021	11.057	1.545	-	-	1.545	-	-	-	1.545	-	-	1.545	-	-	-	Xã NTM NC
IV. Y tế, dân số và gia đình				***4.670.233***	***1.514.499***	**-**	**-**	***1.286.368***	***105.331***	***122.800***	**-**	***1.566.800***	**-**	**-**	***1.304.269***	***139.731***	***122.800***	**-**	
a) Công trình chuyển tiếp				***2.594.858***	***745.480***	**-**	**-**	***659.980***	***6.500***	***79.000***	**-**	***758.359***	**-**	**-**	***672.859***	***6.500***	***79.000***	**-**	
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD	2017-2022	2.350.000	598.283	-	-	532.283	-	66.000	-	611.162	-	-	545.162	-	66.000	-	Đối ứng NSTW
2	Cải tạo, mở rộng Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	S.YT	2021-2025	151.385	121.500	-	-	102.000	6.500	13.000	-	121.500	-	-	102.000	6.500	13.000	-	
3	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế thị xã Gò Công	BQLDA DD	2018-2024	93.473	25.697	-	-	25.697	-	-	-	25.697	-	-	25.697	-	-	-	
b) Công trình khởi công mới				***501.769***	***270.482***	**-**	**-**	***187.025***	***63.457***	***20.000***	**-**	***278.482***	**-**	**-**	***187.025***	***71.457***	***20.000***	**-**	
1	Sửa chữa, hoàn trả lại cơ sở vật chất Bệnh viện dã chiến số 7 tại Trường Đại học Tiền Giang	BQLDA DD	2023-2025	1.120	1.064	-	-	1.064	-	-	-	1.064	-	-	1.064	-	-	-	
2	Dự án đầu tư xây mới Trung tâm kiểm nghiệm, kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD	2022-2025	173.038	106.160	-	-	106.160	-	-	-	106.160	-	-	106.160	-	-	-	Đối ứng NSTW
3	Hạ tầng kỹ thuật xung quanh Bệnh viện Đa khoa tỉnh	BQLDA DD	2021-2024	123.611	123.569	-	-	40.112	63.457	20.000	-	123.569	-	-	40.112	63.457	20.000	-	KL số 174/TB-KTNN, 30/6/2021 của KTNN (63.457 tỷ đồng))
4	Sửa chữa, cải tạo Bệnh viện Đa khoa khu vực Gò Công	BQLDA DD	2025-2027	14.000	4.689	-	-	4.689	-	-	-	4.689	-	-	4.689	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
5	Trung tâm Pháp y	BQLDA DD	2025-2027	70.000	-	-	-	-	-	-	-	8.000	-	-	-	8.000	-	-	
6	Hệ thống xạ trị gia tốc tuyến tính	BVĐK	2025-2028	120.000	35.000	-	-	35.000	-	-	-	35.000	-	-	35.000	-	-	-	
c) Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế các huyện				***297.248***	***145.044***	-	-	***120.544***	***19.500***	***5.000***	-	***169.651***	-	-	***120.151***	***44.500***	***5.000***	-	
	c.1. Công trình chuyển tiếp			***29.976***	***23.190***	-	-	***8.690***	***9.500***	***5.000***	-	***23.190***	-	-	***8.690***	***9.500***	***5.000***	-	
	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	S.YT	2020-2022	29.976	23.190	-	-	8.690	9.500	5.000	-	23.190	-	-	8.690	9.500	5.000	-	
	c.2. Công trình khởi công mới			***267.272***	***121.854***	-	-	***111.854***	***10.000***	-	-	***146.461***	-	-	***111.461***	***35.000***	-	-	
1	Đầu tư cải tạo, mở rộng và xây dựng mới 03 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD	2023-2025	238.520	98.679	-	-	88.679	10.000	-	-	123.286	-	-	88.286	35.000	-	-	Đối ứng NSTW
1.1	Dự án thành phần 1: Trung tâm Y tế thị xã Cai Lậy	TX.CL	2023-2025	150.248	70.900	-	-	60.900	10.000	-	-	95.900	-	-	60.900	35.000	-	-	
1.2	Dự án thành phần 2: Trung tâm Y tế huyện Chợ Gạo	BQLDA DD	2022-2024	43.785	13.448	-	-	13.448	-	-	-	13.332	-	-	13.332	-	-	-	
1.3	Dự án thành phần 3: Trung tâm Y tế huyện Gò Công Tây	BQLDA DD	2023-2025	44.487	14.331	-	-	14.331	-	-	-	14.054	-	-	14.054	-	-	-	
2	Sửa chữa, nâng cấp Trung Tâm y tế huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	13.887	10.000	-	-	10.000	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	Huyện NTM
3	Sửa chữa, nâng cấp mở rộng Trung tâm Y tế huyện Cái Bè	H.CB	2022-2024	14.865	13.175	-	-	13.175	-	-	-	13.175	-	-	13.175	-	-	-	Huyện NTM
d) Trạm y tế, xã, phường, thị trấn				***262.733***	***167.078***	-	-	***167.078***	-	-	-	***172.882***	-	-	***172.882***	-	-	-	
	d.1. Công trình khởi công mới			***186.526***	***164.032***	-	-	***164.032***	-	-	-	***169.291***	-	-	***169.291***	-	-	-	
1	Trạm Y tế xã Phú Cường	H.CL	2021-2022	1.272	1.161	-	-	1.161	-	-	-	1.161	-	-	1.161	-	-	-	Xã NTM
2	Trạm Y tế Thị trấn Cái Bè, huyện Cái bè	H.CB	2023-2025	6.791	5.985	-	-	5.985	-	-	-	5.985	-	-	5.985	-	-	-	Xã NTM
3	Trạm Y tế xã Mỹ Lương, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	6.000	5.387	-	-	5.387	-	-	-	5.387	-	-	5.387	-	-	-	Xã NTM
4	Trạm Y tế xã Thiện Trí, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	5.790	5.315	-	-	5.315	-	-	-	5.315	-	-	5.315	-	-	-	Xã NTM
5	Trạm Y tế xã Mỹ Hạnh Đông	TX.CL	2025-2027	5.997	3.500	-	-	3.500	-	-	-	5.500	-	-	5.500	-	-	-	Xã NTM
6	Trạm Y tế xã Mỹ Hạnh Trung	TX.CL	2025-2027	5.763	3.500	-	-	3.500	-	-	-	5.500	-	-	5.500	-	-	-	Xã NTM

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
7	Trạm Y tế xã Long Tiên, huyện Cai Lậy	H.CL	2024-2026	5.438	4.000	-	-	4.000	-	-	-	4.770	-	-	4.770	-	-	-	Xã NTM
8	Trạm Y tế Phú An, huyện Cai Lậy	H.CL	2024-2026	5.829	5.800	-	-	5.800	-	-	-	5.800	-	-	5.800	-	-	-	Xã NTM
9	Trạm Y tế Thị trấn Bình Phú, huyện Cai Lậy	H.CL	2023-2025	6.327	5.742	-	-	5.742	-	-	-	5.742	-	-	5.742	-	-	-	Xã NTM
10	Trạm Y tế xã Tam Hiệp, huyện Châu Thành	H.CT	2024-2026	5.116	4.500	-	-	4.500	-	-	-	4.500	-	-	4.500	-	-	-	Xã NTM
11	Trạm Y tế xã Đăng Hưng Phước, huyện Chợ Gạo	H.CG	2024-2026	5.500	5.200	-	-	5.200	-	-	-	5.200	-	-	5.200	-	-	-	Xã NTM
12	Trạm Y tế xã Bình Phan, huyện Chợ Gạo	H.CG	2024-2026	5.964	5.700	-	-	5.700	-	-	-	5.700	-	-	5.700	-	-	-	Xã NTM
13	Trạm Y tế xã Tăng Hòa, huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2023-2025	6.401	6.200	-	-	6.200	-	-	-	6.200	-	-	6.200	-	-	-	xã NTM NC
14	Trạm Y tế Gia Thuận, huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2023-2025	6.150	6.000	-	-	6.000	-	-	-	6.100	-	-	6.100	-	-	-	xã NTM
15	Trạm y tế xã An Thái Trung huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	4.136	3.410	-	-	3.410	-	-	-	3.410	-	-	3.410	-	-	-	Xã NTM
16	Trạm y tế xã Phú Nhuận, huyện Cai Lậy	H.CL	2024-2026	3.160	2.800	-	-	2.800	-	-	-	3.120	-	-	3.120	-	-	-	Xã NTM
17	Trạm Y tế xã Mỹ Thành Nam	H.CL	2021-2023	7.245	6.074	-	-	6.074	-	-	-	6.074	-	-	6.074	-	-	-	Xã NTM
18	Trạm Y tế xã Mỹ Thành Bắc	H.CL	2021-2023	6.318	4.623	-	-	4.623	-	-	-	4.623	-	-	4.623	-	-	-	Xã NTM
19	Trạm Y tế xã Thạnh Mỹ	H.TP	2021-2023	6.167	5.822	-	-	5.822	-	-	-	5.822	-	-	5.822	-	-	-	Xã NTM
20	Trạm Y tế Mỹ Đức Tây	H.CB	2021-2022	7.162	6.437	-	-	6.437	-	-	-	6.506	-	-	6.506	-	-	-	Xã NTM
21	Trạm Y tế Thiện Trung	H.CB	2021-2022	7.000	5.636	-	-	5.636	-	-	-	5.636	-	-	5.636	-	-	-	Xã NTM
22	Trạm Y tế An Thái Đông	H.CB	2021-2023	6.794	5.876	-	-	5.876	-	-	-	5.876	-	-	5.876	-	-	-	Xã NTM
23	Trạm Y tế xã Vĩnh Hựu	H.GCT	2021-2022	6.495	6.152	-	-	6.152	-	-	-	6.152	-	-	6.152	-	-	-	Xã NTM
24	Nâng cấp trạm y tế xã Tân Hòa Tây	H.TP	2021-2023	2.972	2.896	-	-	2.896	-	-	-	2.896	-	-	2.896	-	-	-	Xã NTM
25	Trạm y tế xã Hòa Định	H.CG	2021-2023	7.000	5.905	-	-	5.905	-	-	-	5.905	-	-	5.905	-	-	-	Xã NTM
26	Trạm y tế xã Tân Thạnh	H.TPĐ	2021-2023	8.609	7.234	-	-	7.234	-	-	-	7.234	-	-	7.234	-	-	-	Xã NTM

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
27	Trạm Y tế xã Tân Phú	H.TPĐ	2021-2022	8.069	7.234	-	-	7.234	-	-	-	7.270	-	-	7.270	-	-	-	Xã NTM
28	Trạm Y tế xã Tân Lập I	H.TP	2022-2024	8.332	8.090	-	-	8.090	-	-	-	8.090	-	-	8.090	-	-	-	Xã NTM
29	Trạm Y tế xã Phước Lập	H.TP	2022-2024	7.329	7.053	-	-	7.053	-	-	-	7.053	-	-	7.053	-	-	-	Xã NTM
30	Trạm y tế xã Hưng Thạnh	H.TP	2024-2026	5.400	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	Xã NTM NC
31	Trạm Y tế xã An Thạnh Thủy, huyện Chợ Gạo	H.CG	2024-2026	6.000	5.800	-	-	5.800	-	-	-	5.800	-	-	5.800	-	-	-	Xã NTM
	d.2. Thanh quyết toán công trình			***76.207***	***3.046***	-	-	***3.046***	-	-	-	***3.591***	-	-	***3.591***	-	-	-	
1	Trạm y tế xã Bình Ân	H.GCĐ	2020-2021	4.450	403	-	-	403	-	-	-	403	-	-	403	-	-	-	BSMT, xã NTM
2	Sửa chữa Trạm y tế xã Đông Hòa	H.CT	2021-2022	575	15	-	-	15	-	-	-	15	-	-	15	-	-	-	Xã NTM
3	Sửa chữa, nâng cấp Trạm y tế xã Nhị Bình	H.CT	2021-2022	1.491	34	-	-	34	-	-	-	34	-	-	34	-	-	-	Xã NTM
4	Sửa chữa Trạm y tế xã Thân Cửu Nghĩa	H.CT	2021-2022	454	78	-	-	78	-	-	-	78	-	-	78	-	-	-	Xã NTM
5	Trạm y tế xã Bình Trung	H.CT	2021-2022	4.476	259	-	-	259	-	-	-	259	-	-	259	-	-	-	Xã NTM
6	Trạm Y tế phường 4 - Thị xã Cai Lậy	TX.CL	2021-2022	5.000	174	-	-	174	-	-	-	174	-	-	174	-	-	-	Xã NTM
7	Trạm Y tế phường 3 - Thị xã Cai Lậy	TX.CL	2021-2022	5.000	190	-	-	190	-	-	-	190	-	-	190	-	-	-	Xã NTM
8	Xây dựng, cải tạo sửa chữa hàng rào, sân đan, nhà vệ sinh tại các trạm y tế xã, phường, thị trấn địa bàn tỉnh Tiền Giang - thị xã Cai Lậy	TX.CL	2021-2022	5.000	61	-	-	61	-	-	-	61	-	-	61	-	-	-	Xã NTM
9	Xây dựng, cải tạo sửa chữa hàng rào, sân đan, nhà vệ sinh tại các trạm y tế xã, phường, thị trấn địa bàn tỉnh Tiền Giang - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2021-2022	10.206	160	-	-	160	-	-	-	160	-	-	160	-	-	-	Xã NTM
10	Sửa chữa và xây dựng mới một số hạng mục thuộc Bệnh viện dã chiến tại Trung tâm Y tế huyện Gò công Đông (cơ sở Tân Hòa)	H.GCĐ	2021-2022	993	900	-	-	900	-	-	-	900	-	-	900	-	-	-	Xã NTM

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
11	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trạm Y tế xã Phú Phong	H.CT	2019-2020	5.000	291	-	-	291	-	-	-	291	-	-	291	-	-	-	Xã NTM
12	Sửa chữa Trạm y tế xã Mỹ Đức Đông	H.CB	2020-2022	2.435	35	-	-	35	-	-	-	35	-	-	35	-	-	-	Xã NTM
13	Trạm Y tế xã Tân Đông	H.GCĐ	2018-2020	6.431	27	-	-	27	-	-	-	27	-	-	27	-	-	-	BSMT, xã NTM
14	Trạm Y tế xã Phước Trung	H.GCĐ	2018-2020	4.400	38	-	-	38	-	-	-	38	-	-	38	-	-	-	BSMT, xã NTM
15	Trạm Y tế xã Mỹ Lợi A	H.CB		6.009	-	-	-	-	-	-	-	31	-	-	31	-	-	-	BSMT
16	Trạm Y tế xã Hậu Thành	H.CB		6.423	-	-	-	-	-	-	-	36	-	-	36	-	-	-	BSMT
17	Trạm y tế xã Thạnh Phú	H.CT		1.362	-	-	-	-	-	-	-	118	-	-	118	-	-	-	BSMT
18	Trạm y tế xã Long Định	H.CT		1.788	381	-	-	381	-	-	-	381	-	-	381	-	-	-	
19	Trạm y tế xã Long An	H.CT		4.714	-	-	-	-	-	-	-	360	-	-	360	-	-	-	BSMT
đ) Thanh toán khối lượng hoàn thành, các công trình phòng chống dịch Covid-19 và các công trình y tế cấp thiết khác				***763.625***	***186.415***	-	-	***151.741***	***15.874***	***18.800***	-	***186.026***	-	-	***151.352***	***15.874***	***18.800***	-	
	đ.1. Công trình chuyển tiếp			***2.669***	***2.014***	-	-	***2.014***	-	-	-	***2.014***	-	-	***2.014***	-	-	-	
	Cải tạo, mở rộng Bệnh viện Mắt Tiền Giang	BQLDA DD	2020-2021	2.669	2.014	-	-	2.014	-	-	-	2.014	-	-	2.014	-	-	-	
	đ.2. Công trình khởi công mới			***197.096***	***181.139***	-	-	***146.465***	***15.874***	***18.800***	-	***181.139***	-	-	***146.465***	***15.874***	***18.800***	-	
1	Các công trình phục vụ phòng chống dịch Covid-19	BQLDA DD	2021-2023	5.583	5.180	-	-	5.180	-	-	-	5.180	-	-	5.180	-	-	-	
2	Cải tạo các cơ sở thành khu cách ly y tế phục vụ phòng chống dịch Covid-19 (Phòng khám quân, dân y và Bệnh viện Lao và bệnh phổi Tiền Giang)	BQLDA DD	2021-2023	10.950	376	-	-	376	-	-	-	376	-	-	376	-	-	-	
3	Cải tạo, sửa chữa Trường Đại học Tiền Giang - cơ sở Thân Cửu Nghĩa làm bệnh viện dã chiến phục vụ công tác phòng, chống Covid-19	BQLDA DD	2021-2023	12.541	12.286	-	-	11.056	-	1.230	-	12.286	-	-	11.056	-	1.230	-	
4	Sửa chữa, cải tạo Trường THPT Tân Phước và Trường THCS thị trấn Mỹ Phước làm khu cách ly y tế phục vụ phòng, chống dịch Covid-19	BQLDA DD	2021-2023	2.809	2.730	-	-	2.241	-	489	-	2.730	-	-	2.241	-	489	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
5	Xây mới và cải tạo, sửa chữa Bệnh viện dã chiến số 1 (cơ sở 2)	BQLDA DD	2021-2023	4.291	4.159	-	-	4.159	-	-	-	4.159	-	-	4.159	-	-	-	
6	Hệ thống xử lý nước thải tại Bệnh viện dã chiến truyền nhiễm số 6	BQLDA DD	2021-2023	5.647	5.471	-	-	5.297	-	174	-	5.471	-	-	5.297	-	174	-	
7	Sửa chữa khu cách ly tại Trung tâm y tế huyện Cai Lậy và thị xã Cai Lậy	BQLDA DD	2021-2023	5.992	5.815	-	-	4.104	-	1.711	-	5.815	-	-	4.104	-	1.711	-	
8	Khu cách ly y tế phòng chống dịch Covid-19 - Trung tâm Y tế huyện Cái Bè	H.CB	2021-2021	11.080	9.739	-	-	9.739	-	-	-	9.739	-	-	9.739	-	-	-	
9	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở Nhà Thiếu nhi Tiền Giang để sử dụng làm Bệnh viện dã chiến số 5	BQLDA DD	2021-2023	5.582	5.439	-	-	4.380	-	1.059	-	5.439	-	-	4.380	-	1.059	-	
10	Đầu tư mua sắm thiết bị và nâng cấp, cải tạo khu điều trị bệnh nhân Covid-19 quy mô 100 giường tại Sở Y tế	BQLDA DD	2021-2023	5.465	5.351	-	-	5.351	-	-	-	5.351	-	-	5.351	-	-	-	
11	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế dự phòng cũ (Hòa Khánh), phòng khám đa khoa khu vực An Thái Trung và phòng khám đa khoa khu vực Hậu Mỹ Bắc A sau khi Trung tâm y tế huyện Cái bè được sử dụng làm Bệnh viện số 4	H.CB	2021-2022	3.895	3.533	-	-	3.533	-	-	-	3.533	-	-	3.533	-	-	-	
12	Tháo dỡ, sửa chữa và hoàn trả hiện trạng công trình Bệnh viện dã chiến số 5	BQLDA DD	2023-2025	6.978	5.538	-	-	5.538	-	-	-	5.538	-	-	5.538	-	-	-	
13	Sửa chữa, cải tạo Bệnh viện Y học cổ truyền thành Trung tâm Hồi sức bệnh nhân Covid - 19	BQLDA DD	2021-2023	116.283	115.522	-	-	85.511	15.874	14.137	-	115.522	-	-	85.511	15.874	14.137	-	
	d.3. Thanh quyết toán công trình			***563.860***	***3.262***	-	-	***3.262***	-	-	-	***2.873***	-	-	***2.873***	-	-	-	
1	Xây dựng mở rộng bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD	2020-2021	116.283	375	-	-	375	-	-	-	375	-	-	375	-	-	-	
2	Trung tâm y tế huyện Cai Lậy (giai đoạn 2)	BQLDA DD	2020-2021	34.918	108	-	-	108	-	-	-	108	-	-	108	-	-	-	
3	Trung tâm y tế huyện Cai Lậy	BQLDA DD	2021-2021	29.980	147	-	-	147	-	-	-	147	-	-	147	-	-	-	
4	Dự án y tế nông thôn	BQLDA DD	2021-2021	124.490	425	-	-	425	-	-	-	425	-	-	425	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
5	Xây dựng, cải tạo sửa chữa hàng rào, sân đan và nhà vệ sinh tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tiền Giang - huyện Cai lậy	BQLDA DD	2019-2020	1.229	42	-	-	42	-	-	-	42	-	-	42	-	-	-	
6	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Tâm thần tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD	2021-2022	44.958	100	-	-	100	-	-	-	100	-	-	100	-	-	-	
7	Đầu tư hệ thống xử lý chất thải y tế (giai đoạn 02)	S.YT	2021-2022	4.362	392	-	-	392	-	-	-	392	-	-	392	-	-	-	
8	Thanh toán khối lượng hoàn thành, các công trình phòng chống dịch Covid-19 và các công trình y tế cấp thiết khác	Khác	2021-0	-	389	-	-	389	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Dự phòng
9	Đầu tư hệ thống xử lý chất thải y tế	S.YT	2017-2023	27.695	254	-	-	254	-	-	-	254	-	-	254	-	-	-	
10	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	BQLDA DD	2018-2024	20.000	6	-	-	6	-	-	-	6	-	-	6	-	-	-	
11	Cải, tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa trung tâm Tiền Giang	S.YT	2018-2023	79.945	814	-	-	814	-	-	-	814	-	-	814	-	-	-	
12	Trụ sở Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ và Trung tâm lưu trữ Tỉnh ủy	VP tỉnh ủy	2016-2023	80.000	210	-	-	210	-	-	-	210	-	-	210	-	-	-	
	e) Chuẩn bị đầu tư			***250.000***	-	-	-	-	-	-	-	***1.400***	-	-	-	***1.400***	-	-	
1	Cải tạo mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	BQLDA DD	2026-2029	150.000	-	-	-	-	-	-	-	400	-	-	-	400	-	-	
2	Xây dựng mới Bệnh viện mắt Tiền Giang	BQLDA DD	2026-2029	100.000	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	
	V. Khoa học và Công nghệ			***97.123***	***85.992***	***40.992***	-	***29.000***	-	***16.000***	-	***85.992***	***40.992***	-	***29.000***	-	***16.000***	-	
	Công trình chuyển tiếp			***97.123***	***85.992***	***40.992***	-	***29.000***	-	***16.000***	-	***85.992***	***40.992***	-	***29.000***	-	***16.000***	-	
1	Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ tỉnh Tiền Giang	Sở KHCN	2020-2023	73.700	67.600	34.000	-	23.600	-	10.000	-	67.600	34.000	-	23.600	-	10.000	-	
2	Nâng cao năng lực của Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ sinh học (giai đoạn 2)	Sở KHCN	2020-2024	23.423	18.392	6.992	-	5.400	-	6.000	-	18.392	6.992	-	5.400	-	6.000	-	
	VI. Văn hóa, Thông tin			***1.836.847***	***311.703***	***49.988***	***16.946***	***215.856***	***28.913***	-	-	***400.344***	***114.607***	***19.268***	***212.956***	***53.513***	-	-	
	a) Công trình chuyển tiếp			***168.715***	***46.627***	***5.325***	-	***41.302***	-	-	-	***46.627***	***5.325***	-	***41.302***	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
1	Nhà thiếu nhi tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD	2018-2024	125.840	19.457	-	-	19.457	-	-	-	19.457	-	-	19.457	-	-	-	
2	Nhà tưởng niệm đồng chí Phan Văn Khỏe	TX.CL	2020-2023	19.979	11.059	4.093	-	6.966	-	-	-	11.059	4.093	-	6.966	-	-	-	
3	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Gò Công Đông (hạng mục kè và công viên ao nước)	H.GCĐ	2020-2022	22.896	16.111	1.232	-	14.879	-	-	-	16.111	1.232	-	14.879	-	-	-	Huyện NTM
b) Công trình khởi công mới				***350.187***	***226.627***	***43.163***	***15.158***	***139.806***	***28.500***	-	-	***310.876***	***104.090***	***17.480***	***138.806***	***50.500***	-	-	
1	Hạ tầng kỹ thuật - khu Trung tâm Văn hóa và Thể thao huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2023-2025	23.809	22.175	6.000	-	15.175	1.000	-	-	22.175	6.000	-	15.175	1.000	-	-	Huyện NTM
2	Nhà tập luyện thể thao huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	23.916	17.000	3.000	1.000	13.000	-	-	-	20.145	3.823	3.322	13.000	-	-	-	Huyện NTM
3	Mở rộng đền thờ Anh hùng dân tộc Trương Định (khu vực II) giai đoạn 2	BQLDA DD	2022-2024	41.713	34.873	15.430	-	12.943	6.500	-	-	34.873	15.430	-	12.943	6.500	-	-	
4	Nhà làm việc Phòng Văn hóa Thông tin và Trung tâm Văn hóa thể thao và Đài truyền thanh	H.GCT	2021-2023	10.228	9.398	-	-	9.398	-	-	-	9.398	-	-	9.398	-	-	-	Huyện NTM
5	Hội trường đa năng	H.GCT	2021-2023	11.977	11.236	-	-	11.236	-	-	-	11.236	-	-	11.236	-	-	-	Huyện NTM
6	Bia tưởng niệm Lê Thị Lệ Chi, Lê Thị Ngọc Tiền	H.CG	2021-2023	4.834	3.664	223	-	3.441	-	-	-	3.664	223	-	3.441	-	-	-	
7	Thư viện, nhà truyền thống và hội trường đa năng, Trung tâm văn hóa - Thể thao huyện Cai Lậy.	H.CL	2022-2024	14.845	14.660	3.717	500	9.443	1.000	-	-	14.660	3.717	500	9.443	1.000	-	-	Huyện NTM
8	Hội trường Trung tâm Văn hóa-Thể thao và Truyền thanh huyện Châu Thành	H.CT	2022-2024	12.495	11.725	3.000	955	6.770	1.000	-	-	11.829	3.104	955	6.770	1.000	-	-	Huyện NTM
9	Trụ sở làm việc Trung tâm Văn hóa - thể thao và Truyền thanh huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2022-2024	15.560	13.923	5.793	1.730	5.400	1.000	-	-	13.923	5.793	1.730	5.400	1.000	-	-	huyện NTM
10	Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật và Hội chợ - Triển lãm tỉnh	BQLDA DD	2024-2027	150.000	60.500	1.000	6.000	35.500	18.000	-	-	141.500	60.000	6.000	35.500	40.000	-	-	
11	Nâng cấp, mở rộng khu mộ Âu Dương Lân	H.CG	2025-2027	14.810	4.473	-	2.973	1.500	-	-	-	4.473	-	2.973	1.500	-	-	-	
12	Trụ sở làm việc Trung tâm Văn hóa - thể thao và Truyền thanh huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	12.000	10.500	1.500	-	9.000	-	-	-	10.500	1.500	-	9.000	-	-	-	Huyện NTM

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
13	Hội trường đa năng huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	14.000	12.500	3.500	2.000	7.000	-	-	-	12.500	4.500	2.000	6.000	-	-	-	Huyện NTM
c) Tu bổ các khu di tích lịch sử - văn hóa giai đoạn 2021-2025				***76.337***	***27.257***	***1.500***	***1.788***	***23.969***	-	-	-	***29.049***	***5.192***	***1.788***	***22.069***	-	-	-	
c.1. Công trình chuyển tiếp				***6.322***	***4.913***	***500***	-	***4.413***	-	-	-	***4.913***	***500***	-	***4.413***	-	-	-	
1	Tu bổ sửa chữa các khu di tích lịch sử - văn hóa năm 2020	S.VH	2021-2023	3.788	3.552	500	-	3.052	-	-	-	3.552	500	-	3.052	-	-	-	
2	Tu bổ, sửa chữa các khu di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia	S.VH	2020-2021	2.534	1.361	-	-	1.361	-	-	-	1.361	-	-	1.361	-	-	-	
c.2. Công trình khởi công mới				***33.691***	***22.000***	***1.000***	***1.788***	***19.212***	-	-	-	***23.792***	***4.692***	***1.788***	***17.312***	-	-	-	
1	Chỉnh trang di tích Chiến thắng Ấp Bắc	S.VH	2020-2023	2.226	2.100	-	-	2.100	-	-	-	2.100	-	-	2.100	-	-	-	
2	Tu bổ, sửa chữa các khu di tích lịch sử - văn hóa năm 2022	S.VH	2024-2026	13.152	8.900	1.000	-	7.900	-	-	-	12.592	4.692	-	7.900	-	-	-	
3	Bia Căm thù xã Bình Ninh	H.CG	2022-2025	6.213	6.000	-	1.788	4.212	-	-	-	6.000	-	1.788	4.212	-	-	-	
4	Tu bổ, sửa chữa các khu di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia (giai đoạn 2024-2025)	S.VH	2024-2026	4.500	2.000	-	-	2.000	-	-	-	100	-	-	100	-	-	-	
5	Tu bổ, sửa chữa các khu di tích lịch sử - văn hóa (giai đoạn 2024-2025)	S.VH	2024-2026	7.600	3.000	-	-	3.000	-	-	-	3.000	-	-	3.000	-	-	-	
c.3. Thanh toán, quyết toán khối lượng hoàn thành				***36.324***	***344***	-	-	***344***	-	-	-	***344***	-	-	***344***	-	-	-	
1	Tượng đài chiến thắng Cổ Cò	S.VH	2014-2016	9.215	68	-	-	68	-	-	-	68	-	-	68	-	-	-	
2	Công trình Tu bổ Lăng Tứ Kiệt	S.VH	2010-2011	343	4	-	-	4	-	-	-	4	-	-	4	-	-	-	
3	Tu bổ bia chiến thắng Ngã Sáu Bằng Lăng	S.VH	2011-2011	235	3	-	-	3	-	-	-	3	-	-	3	-	-	-	
4	Tu bổ di tích Lũy Pháo Đài, huyện Tân Phú Đông	S.VH	2008-2009	203	4	-	-	4	-	-	-	4	-	-	4	-	-	-	
5	Sửa chữa Khu di tích Rạch Gầm Xoài Mút	S.VH	2015-2015	476	5	-	-	5	-	-	-	5	-	-	5	-	-	-	
6	Tu bổ di tích Đình Long Trung	S.VH	2011-2011	91	2	-	-	2	-	-	-	2	-	-	2	-	-	-	
7	Trùng tu Đền thờ Võ Tánh	S.VH	2016-2017	6.822	58	-	-	58	-	-	-	58	-	-	58	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
8	Mở rộng đền thờ Thủ Khoa huân - huyện Chợ Gạo	S.VH	2010-2011	1.907	19	-	-	19	-	-	-	19	-	-	19	-	-	-	
9	Bia chiến thắng Ngã Sáu xã Mỹ Trung - huyện Cái Bè	S.VH	2006-2008	2.256	75	-	-	75	-	-	-	75	-	-	75	-	-	-	
10	Tu bổ di tích Lũy Pháo Đài	S.VH	2011-2012	551	21	-	-	21	-	-	-	21	-	-	21	-	-	-	
11	Tu bổ di tích Chiến thắng Giồng Dứa	S.VH	2011-2011	626	6	-	-	6	-	-	-	6	-	-	6	-	-	-	
12	Mở rộng Khu di tích Ấp Bắc - huyện Cai lậy	S.VH	2007-2008	13.599	79	-	-	79	-	-	-	79	-	-	79	-	-	-	
d) Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình văn hóa - thông tin cấp thiết khác				***951.608***	***11.192***	-	-	***10.779***	***413***	-	-	***11.192***	-	-	***10.779***	***413***	-	-	
Thanh quyết toán công trình				***951.608***	***11.192***	-	-	***10.779***	***413***	-	-	***11.192***	-	-	***10.779***	***413***	-	-	
1	Trung tâm văn hóa huyện Chợ Gạo	H.CG	2019-2020	12.184	48	-	-	48	-	-	-	48	-	-	48	-	-	-	Huyện NTM
2	Nhà làm việc Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh huyện	H.CG	2019-2020	4.408	743	-	-	743	-	-	-	743	-	-	743	-	-	-	Huyện NTM
3	Khu triển lãm, biểu diễn ngoài trời	H.CG	2019-2020	3.207	432	-	-	432	-	-	-	432	-	-	432	-	-	-	Huyện NTM
4	San lấp mặt bằng khu Trung tâm văn hóa thể thao huyện (phục vụ hội xuân)	H.TPĐ	2020-2021	2.683	790	-	-	790	-	-	-	790	-	-	790	-	-	-	Huyện NTM
5	Quảng trường (sân lễ) - Quảng trường trung tâm tỉnh	BQLDA DD	2021-2021	84.114	742	-	-	742	-	-	-	742	-	-	742	-	-	-	
6	Mở rộng đền thờ Anh hùng dân tộc Trương Định (khu vực II)	H.GCĐ	2018-2019	13.466	114	-	-	114	-	-	-	114	-	-	114	-	-	-	
7	Hạ tầng kỹ thuật - Quảng trường trung tâm tỉnh (giai đoạn 1)	BQLDA DD	2020-2022	235.750	516	-	-	516	-	-	-	516	-	-	516	-	-	-	
8	Sửa chữa, xây dựng nhà ở lưu trú Đoàn Nghệ thuật tổng hợp Tiền Giang	S.VH	2017-2018	1.891	230	-	-	230	-	-	-	230	-	-	230	-	-	-	
9	Hội trường đa năng, công trình phụ trợ	H.GCĐ	2020-2022	14.427	75	-	-	75	-	-	-	75	-	-	75	-	-	-	huyện NTM
10	Nâng cấp sửa chữa các hạng mục phục vụ lễ hội Lăng cố Đông Hòa Hiệp	H.CB	2020-2021	733	36	-	-	36	-	-	-	36	-	-	36	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
11	Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư quảng trường và trụ sở làm việc các sở, ngành tỉnh	TT PT quỹ đất	2013-2024	75.074	83	-	-	-	83	-	-	83	-	-	-	83	-	-	
12	Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ các dự án đầu tư xây dựng Quảng trường trung tâm tỉnh (giai đoạn 1)	TT PT quỹ đất	2024-2024	503.494	7.382	-	-	7.052	330	-	-	7.382	-	-	7.052	330	-	-	
13	Đường nội bộ làng nghề thân Cửu Nghĩa huyện Châu Thành	S.VH	2008-2009	177	1	-	-	1	-	-	-	1	-	-	1	-	-	-	
	đ) Chuẩn bị đầu tư			***290.000***	-	-	-	-	-	-	-	***2.600***	-	-	-	***2.600***	-	-	
1	Tu bổ Di tích quốc gia đặc biệt Chiến thắng Ấp Bắc (Xây dựng mới và tu bổ sửa chữa các hạng mục hiện hữu, phòng chiếu phim 3D, tái hiện trận chiến Ấp Bắc)	S.VH	2026-2029	130.000	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	
2	Tu bổ di tích Lăng Mộ Trương Định - TP Gò Công và Đền thờ AHDT Trương Định - Huyện Gò Công Đông	S.VH	2026-2029	160.000	-	-	-	-	-	-	-	1.600	-	-	-	1.600	-	-	
	VII. Phát thanh, truyền hình, thông tấn			***140.418***	***108.721***	***22.253***	***5.000***	***15.586***	***65.882***	-	-	***108.721***	***22.253***	***5.000***	***15.586***	***65.882***	-	-	
	a) Công trình chuyển tiếp			***121.012***	***108.668***	***22.200***	***5.000***	***15.586***	***65.882***	-	-	***108.668***	***22.200***	***5.000***	***15.586***	***65.882***	-	-	
1	Đài Phát thanh - Truyền hình huyện Cai Lậy	H.CL	2020-2022	14.678	4.678	-	-	996	3.682	-	-	4.678	-	-	996	3.682	-	-	
2	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	BQLDA DD	2020-2023	87.951	87.131	19.700	5.000	10.231	52.200	-	-	87.131	19.700	5.000	10.231	52.200	-	-	
3	Nâng cấp, bổ sung thiết bị phát thanh - truyền hình theo lộ trình số hóa	Đài TH	2020-2022	18.383	16.859	2.500	-	4.359	10.000	-	-	16.859	2.500	-	4.359	10.000	-	-	
	b) Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác			***19.406***	***53***	***53***	-	-	-	-	-	***53***	***53***	-	-	-	-	-	
	Thanh quyết toán công trình			***19.406***	***53***	***53***	-	-	-	-	-	***53***	***53***	-	-	-	-	-	
	Bổ sung trang thiết bị phát thanh - truyền hình	Đài TH		19.406	53	53	-	-	-	-	-	53	53	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
VIII. Thể dục, thể thao				***461.357***	***263.823***	***39.080***	***34.807***	***133.684***	***49.252***	***7.000***	-	***265.200***	***41.457***	***34.807***	***132.684***	***49.252***	***7.000***	-	
a) Công trình chuyển tiếp				***104.727***	***79.055***	-	***10.000***	***25.055***	***37.000***	***7.000***	-	***79.142***	***87***	***10.000***	***25.055***	***37.000***	***7.000***	-	
1	Hồ bơi huyện Châu Thành	H.CT	2020-2021	14.800	1.720	-	-	1.720	-	-	-	1.807	87	-	1.720	-	-	-	Huyện NTM
2	Khu thể thao dưới nước tỉnh Tiền Giang	S.VH	2020-2023	68.987	64.053	-	10.000	20.553	26.500	7.000	-	64.053	-	10.000	20.553	26.500	7.000	-	
3	Nhà luyện tập thể thao	H.CG	2020-2022	20.940	13.282	-	-	2.782	10.500	-	-	13.282	-	-	2.782	10.500	-	-	Huyện NTM
b) Công trình khởi công mới				***203.305***	***166.656***	***38.080***	***17.209***	***99.115***	***12.252***	-	-	***167.946***	***40.370***	***17.209***	***98.115***	***12.252***	-	-	
1	Nhà tập luyện thể thao và các phòng chức năng (GCT)	H.GCT	2021-2023	19.253	18.441	-	2.000	16.441	-	-	-	18.441	-	2.000	16.441	-	-	-	Huyện NTM
2	Sân vận động huyện Gò Công Tây	H.GCT	2021-2023	14.027	12.959	-	-	12.959	-	-	-	12.959	-	-	12.959	-	-	-	Huyện NTM
3	Nhà tập luyện thể thao - huyện Châu Thành	H.CT	2022-2024	27.426	26.300	10.580	-	11.365	4.355	-	-	26.875	11.155	-	11.365	4.355	-	-	Huyện NTM
4	Sân vận động huyện Tân Phước	H.TP	2022-2024	13.997	13.551	2.000	3.135	2.519	5.897	-	-	13.551	2.000	3.135	2.519	5.897	-	-	Huyện NTM
5	Nhà tập luyện thể thao, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	39.981	39.073	10.800	74	28.199	-	-	-	39.073	10.800	74	28.199	-	-	-	Huyện NTM
6	Nhà thể thao đa năng, thành phố Gò Công	TP.GC	2025-2027	30.895	9.500	-	5.000	4.500	-	-	-	9.500	-	5.000	4.500	-	-	-	
7	Nhà tập luyện thể thao và các phòng chức năng, huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	20.000	14.000	3.500	3.000	7.500	-	-	-	14.000	3.500	3.000	7.500	-	-	-	Huyện NTM
8	Hội trường đa năng huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	13.957	11.455	4.600	2.000	4.855	-	-	-	12.517	5.662	2.000	4.855	-	-	-	Huyện NTM
9	Sân vận động huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	8.811	7.600	2.600	1.000	4.000	-	-	-	8.253	3.253	1.000	4.000	-	-	-	Huyện NTM
10	Hồ bơi, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	14.958	13.777	4.000	1.000	6.777	2.000	-	-	12.777	4.000	1.000	5.777	2.000	-	-	Huyện NTM
c) Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác				***153.325***	***18.112***	***1.000***	***7.598***	***9.514***	-	-	-	***18.112***	***1.000***	***7.598***	***9.514***	-	-	-	
c.1. Công trình chuyển tiếp				***14.027***	***10.062***	***1.000***	***5.000***	***4.062***	-	-	-	***10.062***	***1.000***	***5.000***	***4.062***	-	-	-	
1	Sửa chữa, chỉnh trang Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh Tiền Giang	S.VH	2020-2023	14.027	10.062	1.000	5.000	4.062	-	-	-	10.062	1.000	5.000	4.062	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
	c.2. Thanh quyết toán công trình			***139.298***	***8.050***	-	***2.598***	***5.452***	-	-	-	***8.050***	-	***2.598***	***5.452***	-	-	-	
1	Hồ bơi thị xã Gò Công	TP.GC	2020-2020	23.800	2.598	-	2.598	-	-	-	-	2.598	-	2.598	-	-	-	-	
2	Hồ Bơi	H.CG	2019-2020	10.486	1.263	-	-	1.263	-	-	-	1.263	-	-	1.263	-	-	-	Huyện NTM
3	Xây dựng khán đài sân vận động 500 chỗ ngồi và các phòng chức năng	H.CG	2019-2020	7.828	1.980	-	-	1.980	-	-	-	1.980	-	-	1.980	-	-	-	Huyện NTM
4	Trường năng khiếu thể dục thể thao (giai đoạn 2)	S.VH	2016-2020	7.278	59	-	-	59	-	-	-	59	-	-	59	-	-	-	
5	Nhà tập luyện thể thao, các phòng chức năng	H.GCĐ	2019-2021	21.300	800	-	-	800	-	-	-	800	-	-	800	-	-	-	Huyện NTM
6	Sân vận động huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2019-2021	19.363	883	-	-	883	-	-	-	883	-	-	883	-	-	-	Huyện NTM
7	Nhà tập luyện thể thao đa năng Trường Năng khiếu thể dục, thể thao tỉnh Tiền Giang	S.VH	2018-2020	8.845	143	-	-	143	-	-	-	143	-	-	143	-	-	-	1
8	Sân vận động thị xã Gò Công	TP.GC	2020-2022	29.959	148	-	-	148	-	-	-	148	-	-	148	-	-	-	
9	Sửa chữa Trung tâm thể dục thể thao tỉnh Tiền Giang	S.VH	2016-2016	1.062	11	-	-	11	-	-	-	11	-	-	11	-	-	-	
10	Sửa chữa khán đài A sân vận động tỉnh Tiền Giang	S.VH	2019-2019	928	84	-	-	84	-	-	-	84	-	-	84	-	-	-	
11	Cải tạo, nâng cấp Nhà thi đấu thể thao đa môn Tiền Giang	S.VH	2018-2019	8.449	81	-	-	81	-	-	-	81	-	-	81	-	-	-	
IX. Bảo vệ môi trường				***8.000***	-	-	-	-	-	-	-	***2.000***	***2.000***	-	-	-	-	-	
Công trình khởi công mới				***8.000***	-	-	-	-	-	-	-	***2.000***	***2.000***	-	-	-	-	-	
	Xây dựng hàng rào bãi rác phường Long Chánh	TP.GC	2025-2027	8.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000	2.000	-	-	-	-	-	
X. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				***9.446.824***	***491.785***	***140.602***	***64.302***	***242.754***	***39.127***	***5.000***	-	***591.873***	***174.549***	***52.602***	***240.779***	***118.943***	***5.000***	-	
a) Công trình chuyển tiếp				***326.642***	***65.421***	***20.099***	***1.000***	***39.322***	-	***5.000***	-	***65.421***	***20.099***	***1.000***	***39.322***	-	***5.000***	-	
1	Đường Ba Cả, xã Quơn Long	H.CG	2020-2021	14.795	51	51	-	-	-	-	-	51	51	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	
2	Các cống điều tiết bảo vệ vùng sản xuất thanh long thuộc hệ Bảo Định - Hạng mục cống Ông Đăng	Ban NN	2018-2022	106.487	171	171	-	-	-	-	-	171	171	-	-	-	-	-	
3	Kè kênh Ngang và cặp công viên huyện Chợ Gạo	H.CG	2020-2023	35.919	33.974	4.600	1.000	23.374	-	5.000	-	33.974	4.600	1.000	23.374	-	5.000	-	
4	Đê Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành	H.CT	2024-2027	114.549	1.714	1.000	-	714	-	-	-	1.714	1.000	-	714	-	-	-	
5	Đường huyện 26, xã Quơn Long - Tân Thuận Bình	H.CG	2019-2023	54.892	29.511	14.277	-	15.234	-	-	-	29.511	14.277	-	15.234	-	-	-	
b) Công trình khởi công mới				***3.182.724***	***234.388***	***41.958***	***34.000***	***125.980***	***32.450***	-	-	***297.676***	***53.305***	***22.300***	***124.005***	***98.066***	-	-	
1	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền cù lao Tân Phong (đoạn 3), xã Tân Phong, huyện Cai Lậy	Ban NN	2023-2024	118.110	6.262	4.782	-	1.480	-	-	-	6.262	4.782	-	1.480	-	-	-	Đối ứng NSTW
2	Xử lý các đoạn sạt lở cấp bách trên sông Cái Bè (kênh 28), huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	Ban NN	2023-2026	249.977	20.000	1.000	16.000	3.000	-	-	-	8.300	1.000	4.300	3.000	-	-	-	
3	Bố trí ổn định dân cư khẩn cấp khu vực sạt lở nguy hiểm xã Tân Phong, huyện Cai Lậy	Ban NN	2023-2025	35.810	2.968	1.218	-	1.750	-	-	-	2.968	1.218	-	1.750	-	-	-	Đối ứng NSTW
4	Bố trí ổn định dân cư khẩn cấp khu vực sạt lở nguy hiểm xã Xuân Đông, huyện Chợ Gạo	Ban NN	2023-2025	43.645	9.250	3.000	-	6.250	-	-	-	9.250	3.000	-	6.250	-	-	-	Đối ứng NSTW
5	Kè phía Tây sông Long Uông (đoạn cầu Tân Hòa đến cầu Nguyễn Văn Côn)	H.GCD	2021-2025	54.000	9.000	1.000	4.000	4.000	-	-	-	9.000	1.000	4.000	4.000	-	-	-	
6	Xử lý sạt lở Trạm kiểm soát Biên phòng Vàm Láng	BCH BĐBP	2021-2023	25.000	9.913	2.913	-	7.000	-	-	-	9.913	2.913	-	7.000	-	-	-	Đối ứng NSTW
7	Kè chống sạt lở Cồn Ngang	Ban NN	2021-2025	238.086	10.000	4.000	1.000	5.000	-	-	-	9.025	4.000	1.000	4.025	-	-	-	Đối ứng NSTW
8	Xử lý sạt lở khu vực xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	2021-2025	183.817	42.000	8.000	1.000	29.000	4.000	-	-	42.000	8.000	1.000	29.000	4.000	-	-	
9	Bờ kè sông Ba Rài	Ban NN	2021-2024	119.940	8.000	3.000	2.000	3.000	-	-	-	8.000	3.000	2.000	3.000	-	-	-	Đối ứng NSTW
10	Đầu tư xây dựng cống ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 1)	Ban NN	2021-2026	846.360	36.467	2.517	2.000	9.000	22.950	-	-	36.467	2.517	2.000	9.000	22.950	-	-	Đối ứng NSTW
11	Nâng cấp đê biển Gò Công (giai đoạn 2)	Ban NN	2022-2025	199.951	12.000	3.000	3.000	6.000	-	-	-	11.000	3.000	3.000	5.000	-	-	-	Đối ứng NSTW

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
12	Bờ kè Bắc kênh Salicette	TP.GC	2022-2024	27.252	19.351	5.351	-	9.000	5.000	-	-	19.351	5.351	-	9.000	5.000	-	-	
13	Mở rộng Khu Bảo tồn sinh thái Đồng Tháp Mười	Sở NN-MT	2025-2028	353.684	-	-	-	-	-	-	-	65.616	-	-	-	65.616	-	-	
14	Kè sông Cần Lộc	H.GCĐ	2025-2027	55.000	14.000	1.000	4.000	9.000	-	-	-	14.000	1.000	4.000	9.000	-	-	-	
15	Cảng cá Tiền Giang	Ban NN	2023-2026	593.000	677	177	-	-	500	-	-	677	177	-	-	500	-	-	Ứng vốn Quỹ PT Đất GPMB
	Công trình khởi công mới			***99.418***	***34.500***	***1.000***	***1.000***	***32.500***	-	-	-	***45.847***	***12.347***	***1.000***	***32.500***	-	-	-	
1	Xử lý sạt lở bờ Tây sông Ba Rài xã Tân Bình (đoạn giáp kênh Cả Chuối)	TX.CL	2025-2027	9.840	3.500	-	-	3.500	-	-	-	7.500	4.000	-	3.500	-	-	-	
2	Xử lý sạt lở khẩn cấp bờ Tây Sông Ba Rài đoạn trước UBND xã Tân Bình	TX.CL	2025-2027	5.548	2.000	-	-	2.000	-	-	-	5.200	3.200	-	2.000	-	-	-	
3	Xử lý sạt lở bờ Đông Sông Phú Phong (tại Thành Tịnh An Võ Đài Võ thuộc ấp Phú Hòa, xã Phú Phong)	H.CT	2025-2027	2.799	1.500	-	-	1.500	-	-	-	2.550	1.050	-	1.500	-	-	-	BSMT
4	Xử lý các đoạn sạt lở trên kênh Nguyễn Tấn Thành (đoạn hộ ông Lương Văn Một đến hộ ông Nguyễn Văn Sáu, ấp Thạnh Hòa, xã Long Hưng; đoạn điểm 2 tại Trường Tiểu học Long Hưng; đoạn ấp Ngươn + Đông A, xã Đông Hòa)	H.CT	2025-2027	7.046	3.500	-	-	3.500	-	-	-	3.500	-	-	3.500	-	-	-	BSMT
5	Xử lý sạt lở bờ bắc Sông Phú Phong (đoạn hộ Nguyễn Văn Minh đến bà Tống Thị Bé), ấp Long Thành B	H.CT	2025-2027	2.600	1.500	-	-	1.500	-	-	-	2.553	1.053	-	1.500	-	-	-	BSMT
6	Xử lý các đoạn sạt lở cấp bách trên Rạch Thuộc Nhiêu - Cầu Sao (đoạn từ ông Lê Tấn Thành đến Quốc lộ 1, ấp Đông A, xã Nhị Bình; Đoạn hộ Lê Văn Khỉ, ấp Hưng, xã Điềm Hy)	H.CT	2025-2027	3.200	2.000	-	-	2.000	-	-	-	2.860	860	-	2.000	-	-	-	BSMT

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
7	Xử lý sạt lở bờ bao Đông Sông Rạch Gầm (đoạn hộ ông Lê Phát Thanh đến hộ ông Nguyễn Văn Lượm), ấp Đông	H.CT	2025-2027	2.700	1.500	-	-	1.500	-	-	-	2.684	1.184	-	1.500	-	-	-	BSMT
8	Cống rạch Chợ, huyện Chợ Gạo	H.CG	2025-2027	14.910	5.000	-	1.000	4.000	-	-	-	5.000	-	1.000	4.000	-	-	-	
9	Kè Kênh Ngang (đoạn từ cầu Trần Văn Ưng đến cống Ông Văn C), thị trấn Chợ Gạo	H.CG	2025-2027	50.775	14.000	1.000	-	13.000	-	-	-	14.000	1.000	-	13.000	-	-	-	
c. Các công trình phòng chống hạn mặn, trữ ngọt				***58.612***	***29.525***	***14.487***	***6.553***	***8.485***	-	-	-	***29.525***	***14.487***	***6.553***	***8.485***	-	-	-	
	c.1. Công trình khởi công mới			***31.895***	***27.613***	***14.166***	***4.962***	***8.485***	-	-	-	***27.613***	***14.166***	***4.962***	***8.485***	-	-	-	
1	Khoan 02 giếng nước dưới đất dự phòng tại xã Đăng Hưng Phước, huyện Chợ Gạo	Ban NN	2021-2022	6.415	5.604	2.000	1.104	2.500	-	-	-	5.604	2.000	1.104	2.500	-	-	-	
2	Khoan 06 giếng nước dưới đất dự phòng tại xã Ngũ Hiệp, huyện Cai Lậy	Ban NN	2021-2022	8.532	7.443	4.700	1.243	1.500	-	-	-	7.443	4.700	1.243	1.500	-	-	-	
3	Khoan 02 giếng nước dưới đất dự phòng tại xã Tam Bình, huyện Cai Lậy	Ban NN	2021-2022	3.109	2.725	1.800	425	500	-	-	-	2.725	1.800	425	500	-	-	-	
4	Khoan giếng nước dưới đất dự phòng tại Nhà máy nước thị xã Cai Lậy	Ban NN	2021-2022	2.105	1.720	1.000	220	500	-	-	-	1.720	1.000	220	500	-	-	-	
5	Khoan 08 giếng nước dưới đất dự phòng tại xã Tân Phong, huyện Cai Lậy	Ban NN	2021-2022	11.734	10.121	4.666	1.970	3.485	-	-	-	10.121	4.666	1.970	3.485	-	-	-	
	c.2. Thanh quyết toán công trình			***26.717***	***1.912***	***321***	***1.591***	-	-	-	-	***1.912***	***321***	***1.591***	-	-	-	-	
1	02 giếng nước dưới đất dự phòng Nhà máy nước Bình Đức	Ban NN	2020-2020	5.620	112	112	-	-	-	-	-	112	112	-	-	-	-	-	
2	Giếng nước dưới đất dự phòng (giếng 1, 2, 3) tại khu vực Nhà máy nước Đồng Tâm	Ban NN	2020-2020	8.881	116	116	-	-	-	-	-	116	116	-	-	-	-	-	
3	Giếng nước dưới đất dự phòng (giếng 4, 5, 6) tại khu vực Nhà máy nước Đồng Tâm	Ban NN	2020-2020	8.725	93	93	-	-	-	-	-	93	93	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
4	02 giếng khoan khai thác nước dưới đất bổ sung nguồn để phục vụ sinh hoạt cho nhân dân xã Bình Nhì và xã Thạnh Nhựt, huyện Gò Công Tây	Ban NN	2022-2022	1.174	98	-	98	-	-	-	-	98	-	98	-	-	-	-	
5	Khoan giếng nước dưới đất dự phòng tại nhà máy nước Cái Bè	Ban NN	2021-2022	2.317	1.493	-	1.493	-	-	-	-	1.493	-	1.493	-	-	-	-	
d) Cải tạo, nâng cấp Hệ thống đê sông, đê biển ngăn triều cường, ngặp mặn				***253.187***	***114.167***	***40.702***	***2.550***	***64.238***	***6.677***	-	-	***136.573***	***63.108***	***2.550***	***64.238***	***6.677***	-	-	
d.1. Công trình chuyển tiếp				***58.228***	***21.862***	***18.654***	***40***	***3.168***	-	-	-	***21.862***	***18.654***	***40***	***3.168***	-	-	-	
1	Nâng cấp tuyến đê ngăn triều kết hợp giao thông phía Bắc rạch Kỳ Hôn (đoạn từ xã Long Bình Điền đến lộ Vàm xã Tân Mỹ Chánh), huyện Chợ Gạo	H.CG	2020-2021	14.370	6.523	3.523	-	3.000	-	-	-	6.523	3.523	-	3.000	-	-	-	
2	Đê cặp sông Cửa Tiểu đoạn 2 (đoạn từ Rạch Tam Lạch đến phà Vàm Giồng)	H.TPĐ	2020-2021	9.898	2.829	2.829	-	-	-	-	-	2.829	2.829	-	-	-	-	-	
3	Đê cặp sông Cửa Tiểu đoạn 3 (đoạn từ bến phà Vàm Giồng đến Rạch Cầu)	H.TPĐ	2020-2021	10.986	2.552	2.552	-	-	-	-	-	2.552	2.552	-	-	-	-	-	
4	Di dời tuyến đê bờ Đông rạch Ruộng, xã Mỹ lợi B, huyện Cái Bè	H.CB	2020-2022	9.223	1.984	1.900	40	44	-	-	-	1.984	1.900	40	44	-	-	-	
5	Di dời tuyến đê bờ Đông kênh 28 thuộc xã Thiện Trung, huyện Cái Bè	H.CB	2020-2022	13.751	7.974	7.850	-	124	-	-	-	7.974	7.850	-	124	-	-	-	
d.2. Công trình khởi công mới				***139.157***	***89.402***	***20.300***	***2.510***	***59.915***	***6.677***	-	-	***111.808***	***42.706***	***2.510***	***59.915***	***6.677***	-	-	
1	Điểm sạt lở bờ Tây sông Mỹ Thiện các hộ ông Nguyễn Văn Tám, ông Nguyễn Văn Phương, ông Trương Thanh Tông	H.CB	2023-2025	3.142	2.439	1.500	-	500	439	-	-	2.439	1.500	-	500	439	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng
2	Điểm sạt lở bờ Đông Trà Lọt, tại hộ Đoàn Thế Hoanh	H.CB	2023-2025	5.968	4.426	2.000	-	1.000	1.426	-	-	4.426	2.000	-	1.000	1.426	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
3	Điểm sạt lở Tây kênh Đường Cùi Lớn, tại hộ Trần Minh Cường	H.CB	2023-2025	1.985	1.279	600	-	-	679	-	-	1.279	600	-	-	679	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng
4	Điểm sạt lở sông Cái Nhỏ, tại hộ Nguyễn Văn Tỷ	H.CB	2023-2025	2.770	1.845	-	-	900	945	-	-	1.845	-	-	900	945	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng
5	Điểm sạt lở bờ Tây sông Cái Lân, tại hộ Trần Văn Lọ	H.CB	2023-2025	2.672	1.766	-	-	400	1.366	-	-	1.766	-	-	400	1.366	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng
6	Điểm sạt lở kênh Cửu Khổ, tại hộ Võ Văn Mười	H.CB	2023-2025	1.602	974	-	-	400	574	-	-	974	-	-	400	574	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng
7	Điểm sạt lở trên tuyến sông Kênh 6 Bằng Lăng tại hộ Lương Văn Bảy	H.CB	2023-2025	902	466	-	-	200	266	-	-	466	-	-	200	266	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng
8	Điểm sạt lở trên tuyến sông Cổ Cò tại hộ Trần Thái Giàu (cầu Đất Sét)	H.CB	2023-2025	1.211	676	-	-	300	376	-	-	676	-	-	300	376	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng
9	XLSL khẩn cấp bờ Đông kênh Cầu Gió và kết hợp nâng cấp đoạn đê bao từ cầu Nam Kênh Bang Lợi đến cầu Cửu thuộc ấp Mỹ Lợi B, xã Long Tiên	H.CL	2023-2025	5.200	4.670	2.300	-	2.370	-	-	-	4.670	2.300	-	2.370	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng
10	XLSL bờ đông sông Ba Rài trước hộ ông Nguyễn Thành Hưng, ấp Hội Trí xã Hội Xuân	H.CL	2023-2025	2.300	1.200	-	-	1.200	-	-	-	1.200	-	-	1.200	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng
11	XLSL bờ Tây Sông Ba Rài trên phần đất ông Trương Hữu Thọ, ấp Hội Nhơn xã Hội Xuân	H.CL	2023-2025	2.700	2.140	1.000	-	1.140	-	-	-	2.140	1.000	-	1.140	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
12	Xử lý sạt lở bờ Tây sông Rạch Gầm đoạn hộ ông Trần Trung Đồng và Nguyễn Văn Ngoan, ấp Mỹ.	H.CT	2023-2025	6.500	6.081	2.400	-	3.681	-	-	-	6.081	2.400	-	3.681	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng
13	Xử lý sạt lở bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành (đoạn từ hộ Lê Long Giang đến nhà ông Cao Văn Mạnh, ấp Thạnh Hòa)	H.CT	2023-2025	1.159	1.070	-	-	1.070	-	-	-	1.070	-	-	1.070	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng
14	Xử lý khẩn cấp Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành, ấp Đông Hoà, xã Song Thuận	H.CT	2023-2025	2.994	2.751	1.800	-	951	-	-	-	2.751	1.800	-	951	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng
15	Xử lý sạt lở bờ Đông sông Phú Phong đoạn hộ Võ Văn Tuấn, ấp Phú Ninh	H.CT	2023-2025	1.395	1.334	1.200	-	134	-	-	-	1.334	1.200	-	134	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng
16	Xử lý sạt lở bờ Đông sông Phú Phong đoạn hộ Huỳnh Văn Quận, ấp Phú Hòa.	H.CT	2023-0	1.150	1.070	-	-	1.070	-	-	-	1.070	-	-	1.070	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng
17	Điểm sạt lở bờ Đông trên tuyến kênh 7- Trà Lọt tại hộ Võ Văn Đo	H.CB	2023-2025	3.051	2.106	1.000	-	500	606	-	-	2.106	1.000	-	500	606	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng
18	Nâng cấp, láng nhựa tuyến đê Long Hải - xã Bình Tân - xã Long Bình, huyện Gò Công Tây	Chi cục Thủy lợi và Lâm nghiệp	2023-2025	11.268	10.391	4.500	-	5.891	-	-	-	10.391	4.500	-	5.891	-	-	-	
19	Đê Soài Rạp (Đường huyện 99B) - đoạn từ QL50 (K60+229) đến xưởng đóng tàu (K62+153) và đoạn từ gần cống Bình Đông 1 (K64+553) đến cống Vàm Tháp (K72+230) trên địa bàn thị xã Gò Công	Chi cục Thủy lợi và Lâm nghiệp	2023-2025	5.587	5.108	2.000	-	3.108	-	-	-	5.108	2.000	-	3.108	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
20	Đê Tây rạch Gò Công (Đường huyện 99C) - đoạn từ cống Rạch Sâu (K25+390) đến cầu Bình Xuân (K28+946) và đoạn từ gần cống Rầm Vé (K31+430) đến ĐT873 (K37+829) trên địa bàn thị xã Gò Công	TP.GC	2025-2026	14.000	6.600	-	-	6.600	-	-	-	6.600	-	-	6.600	-	-	-	BSMT
21	Đê cặp sông Cửa Tiểu đoạn 4 (đoạn từ cống Hai Nê đến Rạch Cầu)	H.TPĐ	2021-2022	4.474	4.010	-	2.510	1.500	-	-	-	4.033	-	2.510	1.523	-	-	-	
22	XLSL bờ Đông sông Ba Rài trước phần đất ông Tô Văn Phước, bà Nguyễn Thị Bé và ông Lê Văn Nho thuộc ấp 4 xã Cẩm Sơn	H.CL	2025-2026	3.450	1.500	-	-	1.500	-	-	-	3.114	1.614	-	1.500	-	-	-	
23	XLSL Đông sông Phú An (trước phần đất ông Trần Văn Nhâm - ấp 1, ông Lê Minh Hoàng - ấp 2, xã Phú An)	H.CL	2025-2026	3.200	1.500	-	-	1.500	-	-	-	2.838	1.338	-	1.500	-	-	-	
24	Xử lý các đoạn sạt lở cấp bách trên sông Ba Rài (đoạn trên phần đất ông Nguyễn Thanh Long, Đào Thị Mai, Lê Văn Xích- ấp Xuân Quang; đoạn trên phần đất ông Nguyễn Văn Phượng ấp Hội Trí) xã Hội Xuân	H.CL	2025-2026	4.320	2.000	-	-	2.000	-	-	-	3.776	1.776	-	2.000	-	-	-	
25	XLSL bờ Tây sông Ba Rài, bờ Tây sông Trà Tân, Tây kênh Ông Dú xã Cẩm Sơn – Long Trung - Ngũ Hiệp (trước phần đất ông Lâm Ngọc và Ông Hùng - ấp 1 – CS, ông Nguyễn Tự Anh và ông Nguyễn Văn Hoàng - ấp 16 – LT, từ cống Bảy Ngân đến phần đất ông Võ Văn Minh – NH)	H.CL	2025-2026	3.900	2.000	-	-	2.000	-	-	-	3.538	1.538	-	2.000	-	-	-	
26	Nâng cấp tuyến đê Sông Tra trên địa bàn huyện Gò Công Tây	Chi cục Thủy lợi và Lâm nghiệp	2025-2027	9.300	3.000	-	-	3.000	-	-	-	5.000	2.000	-	3.000	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
27	Xử lý các đoạn sạt lở cấp bách trên tuyến kênh Mỹ Thiện(đoạn hộ Lê Quốc Việt, Nguyễn Văn Lâm đến Trần Văn Phổ; đoạn từ hộ Nguyễn Kim Liên đến Nguyễn Thị Bé Tư)	H.CB	2025-2027	11.500	5.000	-	-	5.000	-	-	-	11.000	6.000	-	5.000	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng
28	Điểm sạt lở trên tuyến sông Cái Cối tại hộ Nguyễn Thị Tuyết Mai	H.CB	2025-2027	2.850	1.500	-	-	1.500	-	-	-	2.740	1.240	-	1.500	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng
29	Điểm sạt lở trên tuyến Kênh 7- Trà Lọt tại hộ Nguyễn Thị Xê	H.CB	2025-2027	1.900	1.500	-	-	1.500	-	-	-	1.850	350	-	1.500	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng
30	Các điểm sạt lở trên tuyến sông Cổ Cò tại hộ Trần Huy Bổn và Lương Văn Anh	H.CB	2025-2027	3.999	2.000	-	-	2.000	-	-	-	3.700	1.700	-	2.000	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng
31	Xử lý các điểm sạt lở cục bộ trên tuyến kênh Mỹ Thiện từ hộ Đoàn Văn Cao đến Nguyễn Tất Thành,từ hộ Phạm Thị Phấn đến Phạm Thị Nga	H.CB	2025-2027	7.908	4.000	-	-	4.000	-	-	-	7.400	3.400	-	4.000	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng
32	Điểm sạt lở trên tuyến kênh Đường Cùi Lớn tại hộ Bùi Văn Quang	H.CB	2025-2027	2.000	1.500	-	-	1.500	-	-	-	1.950	450	-	1.500	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng
33	Điểm sạt lở trên tuyến sông Rạch Ruộng tại hộ Lê Văn Bi đến Nguyễn Văn Nô	H.CB	2025-2027	2.800	1.500	-	-	1.500	-	-	-	2.500	1.000	-	1.500	-	-	-	BSMT về huyện, NS huyện đối ứng
	d.3. Thanh quyết công trình			***55.802***	***2.903***	***1.748***	-	***1.155***	-	-	-	***2.903***	***1.748***	-	***1.155***	-	-	-	
1	Đê bao cấp sông Cửa Trung, xã Tân Thới, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2019-2020	10.408	360	-	-	360	-	-	-	360	-	-	360	-	-	-	
2	Đê bao cấp sông Cửa Tiểu đoạn 1, xã Tân Thới, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2019-2020	7.563	217	-	-	217	-	-	-	217	-	-	217	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
3	Nâng cấp láng nhựa mặt đê Sông Tra huyện Gò Công Tây (đoạn từ bến đò Ninh Đông đến cống Rạch Sâu)	Chi cục Thủy lợi	2020-2020	11.194	47	47	-	-	-	-	-	47	47	-	-	-	-	-	
4	Nâng cấp trải đá 0x4 tuyến đê Hòa Thành - Thuận Trị huyện Gò Công Tây	Chi cục Thủy lợi	2020-2020	3.626	21	21	-	-	-	-	-	21	21	-	-	-	-	-	
5	Tuyến đê Đông sông Bà Trà thuộc ô bao Bà Trà - Mỹ Long (CL12) xã Mỹ Long, huyện Cai Lậy	H.CL	2019-2021	8.413	420	131	-	289	-	-	-	420	131	-	289	-	-	-	
6	Tuyến đê Đông kênh Mương Lộ thuộc ô bao Rau Răm - Rạch Gầm (CT2), xã Mỹ Long, huyện Cai Lậy	H.CL	2019-2021	10.451	1.814	1.525	-	289	-	-	-	1.814	1.525	-	289	-	-	-	
7	Nâng cấp láng nhựa mặt đê Bình Ninh huyện Chợ Gạo (đoạn từ cầu Hòa Định đến bến phà Bình Ninh).	Chi cục Thủy lợi	2018-2019	4.147	24	24	-	-	-	-	-	24	24	-	-	-	-	-	
đ) Các công trình nông nghiệp - thủy lợi cấp thiết khác				***1.749.590***	***48.284***	***23.356***	***20.199***	***4.729***	-	-	-	***48.478***	***23.550***	***20.199***	***4.729***	-	-	-	
	Xử lý sạt lở đê ven sông Tiền tại 3 xã Hòa Hưng, An Hữu, Tân Thanh huyện Cái Bè (giai đoạn 1)	H.CB	2021-2022	47.242	1.900	-	1.627	273	-	-	-	2.094	194	1.627	273	-	-	-	Đối ứng NSTW
	đ.1. Công trình chuyển tiếp			***23.634***	***6.482***	***6.482***	-	-	-	-	-	***6.482***	***6.482***	-	-	-	-	-	
1	Cống vàm Tân Quý	H.TPĐ	2020-2021	3.634	1.257	1.257	-	-	-	-	-	1.257	1.257	-	-	-	-	-	
2	Bờ kè đoạn sông từ cầu Trương Định - Cầu Kinh tỉnh	TP.GC	2018-2020	20.000	5.225	5.225	-	-	-	-	-	5.225	5.225	-	-	-	-	-	
	đ.2. Công trình khởi công mới			***3.028***	***2.605***	***353***	***560***	***1.692***	-	-	-	***2.605***	***353***	***560***	***1.692***	-	-	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa cửa cống của giếng nước tại công viên Tết Mậu Thân, thành phố Mỹ Tho	Sở NN-MT	2021-2022	385	353	353	-	-	-	-	-	353	353	-	-	-	-	-	
2	Cống Vàm Hồ xã Tân Thanh	H.TPĐ	2021-2022	2.643	2.252	-	560	1.692	-	-	-	2.252	-	560	1.692	-	-	-	
	đ.3. Đối ứng các công trình ODA, NSTW			***727.098***	***31.976***	***11.414***	***18.012***	***2.550***	-	-	-	***31.976***	***11.414***	***18.012***	***2.550***	-	-	-	
1	Xử lý sạt lở bờ sông Ba Rài, thị xã Cai lậy (đoạn từ cầu Cai Lậy (QL1) đến UBND xã Tân Bình) (từ K1+565 đến K1+765)	Ban NN	2020-2021	13.550	1.599	1.049	-	550	-	-	-	1.599	1.049	-	550	-	-	-	Đối ứng NSTW

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
2	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực cù lao Tân Phong (đoạn 2), xã Tân Phong, huyện Cai Lậy	Ban NN	2020-2021	32.285	1.038	1.038	-	-	-	-	-	1.038	1.038	-	-	-	-	-	Đối ứng NSTW
3	Xói lở bờ biển Gò Công Đông (Xói lở bờ biển Gò Công Đông và Xói lở bờ biển phía Nam khu du lịch Gò Công Đông) - Đoạn từ K18+100 -:- K19+375	Ban NN	2020-2021	34.224	3.335	1.894	441	1.000	-	-	-	3.335	1.894	441	1.000	-	-	-	Đối ứng NSTW
4	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa sông Soài Rạp kết hợp bến cá Vàm Láng	Ban NN	2015-2020	157.525	4.831	1.595	2.236	1.000	-	-	-	4.831	1.595	2.236	1.000	-	-	-	Đối ứng NSTW
5	Xử lý sạt lở Kênh 28 (sông Cái Bè) tại xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	Ban NN	2020-2021	249.977	7.875	3.500	4.375	-	-	-	-	7.875	3.500	4.375	-	-	-	-	Đối ứng NSTW
6	Bờ kè phía Tây sông Ba Rài (đoạn K1+115-K1+565)	Ban NN	2017-2019	36.124	1.821	1.821	-	-	-	-	-	1.821	1.821	-	-	-	-	-	Đối ứng NSTW
7	Xử lý xói lở bờ biển Gò Công Đông (đoạn từ cống Tân Thành đến khu du lịch Tân Thành)	Sở NN-MT	2021-2021	42.335	2.237	517	1.720	-	-	-	-	2.237	517	1.720	-	-	-	-	Đối ứng NSTW
8	Nạo vét các kênh, rạch để trữ nước ngọt phục vụ phòng chống hạn mặn	Sở NN-MT	2021-2021	41.989	1.621	-	1.621	-	-	-	-	1.621	-	1.621	-	-	-	-	Đối ứng NSTW
9	Xử lý sạt lở đê ven sông Tiền tại 03 xã Hòa Hưng, An Hữu, Tân Thanh - huyện Cái Bè (giai đoạn 2)	H.CB	2021-2021	50.253	6.000	-	6.000	-	-	-	-	6.000	-	6.000	-	-	-	-	Đối ứng NSTW
10	Xử lý sạt lở kênh 28 (sông Cái Bè), huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	Sở NN-MT	2021-2022	39.589	1.183	-	1.183	-	-	-	-	1.183	-	1.183	-	-	-	-	Đối ứng NSTW
11	Xử lý sạt lở bờ bắc rạch Bảo Định - thành phố Mỹ Tho (ấp 3A và ấp 1)	Ban NN	2021-2022	29.247	436	-	436	-	-	-	-	436	-	436	-	-	-	-	Đối ứng NSTW
đ.4. Thanh - quyết toán các công trình nông nghiệp - thủy lợi khác				***948.588***	***5.321***	***5.107***	-	***214***	-	-	-	***5.321***	***5.107***	-	***214***	-	-	-	
1	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở bờ biển, nước biển dâng khu vực xã Tân Thành, huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2019-2020	14.145	1.614	1.614	-	-	-	-	-	1.614	1.614	-	-	-	-	-	
2	Hệ thống đường ống cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Hòa Định và Xuân Đông huyện Chợ Gạo	Sở NN-MT	2020-2020	13.347	760	760	-	-	-	-	-	760	760	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
3	Bờ kè chợ Gò Công Đông	H.GCĐ	2015-2020	7.708	982	982	-	-	-	-	-	982	982	-	-	-	-	-	
4	Cống Rạch Cò	H.TPĐ	2020-2021	2.562	531	531	-	-	-	-	-	531	531	-	-	-	-	-	
5	Xây dựng kè đê biển thuộc khu du lịch biển Tân Thành (từ C9+11,63 đến C17, chiều dài 157,9m)	Ban NN	2019-2020	8.611	364	364	-	-	-	-	-	364	364	-	-	-	-	-	
6	Trồng mới 16ha rừng tràm và cây xanh, đào mương thoát phèn cải tạo đất trồng tràm tại khu vực bảo tồn sinh thái Đồng Tháp Mười	Sở NN-MT	2019-2022	2.935	206	206	-	-	-	-	-	206	206	-	-	-	-	-	
7	Hệ thống chống úng vùng úng Tân Điền-Tân Thành, huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2021-2022	6.377	160	-	-	160	-	-	-	160	-	-	160	-	-	-	
8	Xử lý sạt trước trụ sở UBND xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	2017-2023	5.737	54	-	-	54	-	-	-	54	-	-	54	-	-	-	
9	Nâng cấp đê biển Gò Công	Ban NN	2010-2021	887.166	650	650	-	-	-	-	-	650	650	-	-	-	-	-	
e) Chuẩn bị đầu tư				***3.876.069***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***14.200***	**-**	**-**	**-**	***14.200***	**-**	**-**	
1	Xói lở bờ biển Gò Công (đoạn từ cầu Rạch Bùn đến Đèn Đỏ), huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang	Ban NN	2026-2029	336.000	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	1.500	-	-	
2	Bờ kè đoạn sông từ cầu Huyện Chi đến Ngã Ba Vàm Giồng (ngã ba kênh Salicette và sông Gò Công)	TP.GC	2026-2028	215.749	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	
3	Đầu tư xây dựng hệ thống cổng ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 2) - cổng Ba Rài và cổng Âu trên sông Cái Bè	Ban NN	2026-2029	1.014.000	-	-	-	-	-	-	-	4.000	-	-	-	4.000	-	-	
4	Xử lý sạt lở đê ven sông Tiền tại 3 xã Hòa Hưng - An Hữu - Tân Thanh, huyện Cái Bè (giai đoạn 3)	Ban NN	2026-2029	252.000	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	1.500	-	-	
5	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực bến phà Tân Long, huyện Tân Phú Đông	Ban NN	2026-2029	196.931	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	
6	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực cù lao Tân Long (đoạn 7), phường Tân Long, thành phố Mỹ Tho	Ban NN	2026-2029	188.000	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
7	Kè chống sạt lở nối Cồn Ngang và Cồn Cống	Ban NN	2026-2029	166.000	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	
8	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực cù lao Tân Phú Đông, xã Tân Thới, huyện Tân Phú Đông	Ban NN	2026-2028	146.878	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	
9	Đầu tư xây dựng các hồ trữ nước phục vụ sản xuất và dân sinh đảm bảo an ninh nguồn nước tỉnh Tiền Giang	Ban NN	2026-2029	1.031.026	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	
10	Kè sông Cần Lộc (giai đoạn 2)	H.GCĐ	2026-2028	74.865	-	-	-	-	-	-	-	700	-	-	-	700	-	-	
11	Đầu tư xây dựng hồ trữ nước Tân Phú Đông	Ban NN	2026-2029	254.620	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	500	-	-	
XI. Giao thông				***40.582.420***	***4.697.925***	***1.017.391***	***261.702***	***2.189.924***	***1.181.935***	***46.973***	-	***5.304.073***	***1.212.738***	***268.743***	***2.086.734***	***1.688.885***	***46.973***	-	
a) Công trình chuyển tiếp				***1.794.799***	***1.058.301***	***275.820***	***17.624***	***537.523***	***214.334***	***13.000***	-	***1.058.827***	***275.846***	***17.624***	***537.023***	***215.334***	***13.000***	-	
a.1. Các Đường tỉnh				***876.565***	***409.779***	***98.670***	***8.724***	***215.141***	***87.244***	-	-	***410.779***	***98.670***	***8.724***	***215.141***	***88.244***	-	-	
1	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 874	Ban GT	2020-2023	175.903	127.126	9.176	3.724	38.103	76.123	-	-	127.126	9.176	3.724	38.103	76.123	-	-	
2	Đường Lộ Dây Thép (ĐT.880B)	Ban GT	2020-2025	110.936	37.077	18.753	-	18.324	-	-	-	38.077	18.753	-	18.324	1.000	-	-	
3	Cầu chợ Mỹ Long trên ĐT 874B, huyện Cai Lậy	H.CL	2020-2022	40.000	27.449	9.500	5.000	10.949	2.000	-	-	27.449	9.500	5.000	10.949	2.000	-	-	
4	Đường liên 6 xã (Đoạn từ ĐT 868 - sông Ba Rài), huyện Cai Lậy	H.CL	2020-2022	57.925	33.644	13.500	-	13.944	6.200	-	-	33.644	13.500	-	13.944	6.200	-	-	
5	Cầu Vàm Trà Lọt	Sở XD	2020-2021	93.089	32.256	10.000	-	21.550	706	-	-	32.256	10.000	-	21.550	706	-	-	
6	Cầu Ngũ Hiệp trên Đường tỉnh 868	Sở XD	2020-2021	169.551	49.545	14.000	-	34.324	1.221	-	-	49.545	14.000	-	34.324	1.221	-	-	
7	Cầu Bình Xuân trên Đường tỉnh 873	Sở XD	2020-2021	161.509	75.147	16.355	-	57.798	994	-	-	75.147	16.355	-	57.798	994	-	-	
8	Nối 01 nhịp cầu dẫn phía bờ Gò Công Tây của bến phà Tân Long	Ban GT	2018-2021	23.975	6.429	3.000	-	3.429	-	-	-	6.429	3.000	-	3.429	-	-	-	
9	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Trung Trực (ĐT.879) đoạn từ QL.50 đến đền Nguyễn Văn Giác	Ban GT	2020-2022	43.677	21.106	4.386	-	16.720	-	-	-	21.106	4.386	-	16.720	-	-	-	
a.2. Các đường huyện				***720.959***	***481.336***	***135.377***	***8.900***	***217.645***	***111.414***	***8.000***	-	***480.836***	***135.377***	***8.900***	***217.145***	***111.414***	***8.000***	-	
1	Nâng cấp Đường huyện 02	H.GCĐ	2019-2020	54.611	10.010	-	-	10.010	-	-	-	10.010	-	-	10.010	-	-	-	Huyện NTM

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
2	Nâng cấp, mở rộng đường đê Bình Ninh	H.CG	2019-2021	44.330	19.087	7.842	2.900	8.345	-	-	-	19.087	7.842	2.900	8.345	-	-	-	
3	Nâng cấp, mở rộng đường Đông kênh 17 (ĐT.865 đến kênh Trương Văn Sanh).	H.TP	2020-2023	54.383	31.412	9.500	-	18.934	2.978	-	-	31.412	9.500	-	18.934	2.978	-	-	
4	Đường huyện 23 - huyện Chợ Gạo	H.CG	2020-2023	27.000	16.229	8.643	-	7.221	365	-	-	16.229	8.643	-	7.221	365	-	-	
5	Mở rộng đường trung tâm xã Tân Thạnh huyện Tân Phú Đông (ĐH83C)	H.TPĐ	2019-2021	38.278	25.824	8.495	-	14.329	3.000	-	-	25.824	8.495	-	14.329	3.000	-	-	
6	Đường Đoàn Thị Nghiệp (đoạn từ Nguyễn Thị Thập đến ĐT.870B)	TP.MT	2020-2024	69.983	48.894	2.000	-	26.894	20.000	-	-	48.894	2.000	-	26.894	20.000	-	-	
7	Đường Nam Trương Văn Sanh ĐH.42 (ĐT 867 đến kênh Chín Hẩn) - giai đoạn 1	H.TP	2021-2023	54.465	24.486	5.000	-	11.486	8.000	-	-	24.486	5.000	-	11.486	8.000	-	-	
8	Nâng cấp mở rộng đường huyện 18 huyện GCT (Đoạn QL50 đến Chợ Dinh)	H.GCT	2020-2023	90.698	86.142	15.000	2.000	42.142	19.000	8.000	-	86.142	15.000	2.000	42.142	19.000	8.000	-	
9	Đường huyện 36 huyện Châu Thành	H.CT	2020-2025	54.499	49.902	14.500	-	27.402	8.000	-	-	49.402	14.500	-	26.902	8.000	-	-	
10	Đường giao thông phục vụ phát triển công nghiệp phía Đông	Ban GT	2020-2025	182.839	155.029	58.076	4.000	42.882	50.071	-	-	155.029	58.076	4.000	42.882	50.071	-	-	
11	Đường vào bến pha Bình Tân - Cửa Đại (đường huyện 85B)	H.TPĐ	2020-2021	20.000	9.343	1.343	-	8.000	-	-	-	9.343	1.343	-	8.000	-	-	-	
12	Đường vào bia chiến thắng Rạch Ruộng	H.CB	2021-2023	29.873	4.978	4.978	-	-	-	-	-	4.978	4.978	-	-	-	-	-	
	a.3. Các đường phát triển đô thị			***197.275***	***167.186***	***41.773***	-	***104.737***	***15.676***	***5.000***	-	***167.212***	***41.799***	-	***104.737***	***15.676***	***5.000***	-	
1	Nâng cấp mở rộng Đường B2 (đoạn từ đường tỉnh 868 đến đường số 3)	TX.CL	2020-2025	79.554	71.361	15.383	-	47.302	8.676	-	-	71.361	15.383	-	47.302	8.676	-	-	
2	Đường tránh thị trấn Vĩnh Bình huyện Gò Công Tây (Giai đoạn 1)	H.GCT	2020-2024	79.140	76.600	17.000	-	47.600	7.000	5.000	-	76.600	17.000	-	47.600	7.000	5.000	-	
3	Đường số 9 theo quy hoạch phân khu Phường 5, Phường 6	TP.MT	2020-2021	9.994	9.420	4.190	-	5.230	-	-	-	9.446	4.216	-	5.230	-	-	-	
4	Đường Mỹ Trang - thị xã Cai Lậy (từ Trường Trung học cơ sở Võ Việt Tân - ĐH 53)	TX.CL	2020-2021	28.587	9.805	5.200	-	4.605	-	-	-	9.805	5.200	-	4.605	-	-	-	
	b) Công trình khởi công mới			***9.447.579***	***2.798.961***	***480.811***	***165.464***	***1.222.177***	***896.536***	***33.973***	-	***3.273.961***	***608.680***	***172.505***	***1.134.867***	***1.323.936***	***33.973***	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
	b.1. Các Đường tỉnh			***7.648.189***	***1.575.045***	***232.905***	***49.202***	***552.715***	***706.250***	***33.973***	-	***1.972.318***	***297.178***	***57.743***	***509.174***	***1.074.250***	***33.973***	-	
1	Xây mới 07 (cầu và cống) trên tuyến Đường tỉnh 863	H.CB	2023-2026	167.481	119.303	2.000	2.000	49.900	65.403	-	-	129.303	12.000	2.000	49.900	65.403	-	-	Ứng Quỹ PT Đất
2	Đường tỉnh 867 nối dài (đoạn Trám Mù - Bắc Đông)	H.TP	2025-2027	44.322	12.000	1.000	1.000	10.000	-	-	-	12.000	1.000	1.000	10.000	-	-	-	
3	Đường tỉnh 877B đoạn từ đường vào Trung tâm hành chính huyện Tân Phú Đông đến đường Cây Dông xã Phú Tân	H.TPĐ	2024-2026	63.416	48.000	8.000	3.000	37.000	-	-	-	58.000	8.000	3.000	37.000	10.000	-	-	Ứng Quỹ PTĐ GPMB
4	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 877B từ Bình Ninh đến Tân Long	H.TPĐ	2021-2024	58.930	54.337	14.039	3.081	20.717	16.500	-	-	54.337	14.039	3.081	20.717	16.500	-	-	Huyện NTM
5	Cầu Vàm Cái Thia	Sở XD	2021-2025	176.666	150.235	21.000	2.459	70.803	28.000	27.973	-	158.208	28.973	1.000	72.262	28.000	27.973	-	
6	Cầu qua sông Mỹ Đức Tây	H.CB	2021-2023	55.551	54.178	10.458	-	20.400	17.320	6.000	-	54.178	10.458	-	20.400	17.320	6.000	-	
7	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 879B từ cầu Gò Cát đến ranh Long An	Ban GT	2021-2025	257.844	77.300	19.900	-	37.400	20.000	-	-	77.300	19.900	-	37.400	20.000	-	-	Đối ứng NSTW
8	Đường tỉnh 873 từ cầu Bình Xuân đến Quốc lộ 50	Ban GT	2021-2024	150.856	22.243	8.336	-	6.186	7.721	-	-	22.243	8.336	-	6.186	7.721	-	-	Đối ứng NSTW
9	Nâng cấp, mở rộng các Đường tỉnh 861, 863, 869 (kết nối tỉnh Tiền Giang và tỉnh Đồng Tháp)	Ban GT	2021-2024	249.269	78.000	1.000	3.000	54.000	20.000	-	-	84.000	12.000	18.000	34.000	20.000	-	-	Đối ứng NSTW
10	Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	Ban GT	2022-2027	2.295.000	446.991	18.611	4.780	36.000	387.600	-	-	646.991	18.611	4.780	36.000	587.600	-	-	Đối ứng NSTW
10.4	Dự án thành phần 1: đoạn từ cầu Mỹ Thuận đến cầu Vàm Trà Lọt thuộc dự án Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	H.CB	2024-2026	121.000	53.000	3.000	-	16.000	34.000	-	-	113.000	3.000	-	16.000	94.000	-	-	Đối ứng NSTW
10.5	Dự án thành phần 2 thuộc dự án Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	Ban GT	2022-2027	2.174.000	393.991	15.611	4.780	20.000	353.600	-	-	533.991	15.611	4.780	20.000	493.600	-	-	Đối ứng NSTW
11	Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	BQLDA DD	2022-2027	1.999.185	61.281	24.000	3.000	21.281	13.000	-	-	59.281	24.000	3.000	19.281	13.000	-	-	Đối ứng NSTW
11.6	Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định (BQL DD)	BQLDA DD	2022-2027	1.272.284	33.281	10.000	3.000	20.281	-	-	-	32.281	10.000	3.000	19.281	-	-	-	Đối ứng NSTW
11.7	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	TP.MT	2021-2027	726.901	28.000	14.000	-	1.000	13.000	-	-	27.000	14.000	-	-	13.000	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
12	Đường tỉnh 879C	Ban GT	2023-2025	72.960	36.742	1.000	5.030	30.712	-	-	-	61.742	11.000	5.030	20.712	25.000	-	-	
13	Đường tỉnh 862 (đoạn qua thị xã Gò Công)	TP.GC	2022-2024	35.438	34.600	8.000	-	16.082	10.518	-	-	34.600	8.000	-	16.082	10.518	-	-	0
14	Cầu Nguyễn Huệ, thành phố Gò Công	TP.GC	2025-2027	67.207	17.000	14.000	2.000	1.000	-	-	-	17.000	14.000	2.000	1.000	-	-	-	
15	Đường tỉnh 877B (đoạn ngã ba Cây Dông đến đầu Cồn Ngang)	H.TPĐ	2025-2028	252.809	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-	15.000	-	-	
16	Bến phà Tân Thới – Bình Ninh	H.TPĐ	2025-2027	22.992	-	-	-	-	-	-	-	8.000	-	-	-	8.000	-	-	
17	Đường vào Cụm Công nghiệp Mỹ Phước (khu đất công 200 ha), huyện Tân Phước	Ban GT	2025-2027	127.334	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-	15.000	-	-	
18	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện các tuyến đường gom dân sinh bổ sung thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận giai đoạn 1 theo hình thức hợp đồng BOT	Ban GT	2025-2027	52.000	-	-	-	-	-	-	-	52.000	-	-	-	52.000	-	-	
19	Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười (giai đoạn 1)	Ban GT	2023-2026	955.337	2.934	1.000	1.000	934	-	-	-	934	-	-	934	-	-	-	Đối ứng NSTW
20	Đường tỉnh 871C (đoạn qua thị xã Gò Công - đường Nguyễn Thìn)	TP.GC	2023-2025	35.438	23.500	9.500	6.000	7.500	500	-	-	28.500	18.500	2.000	7.500	500	-	-	
21	Đường tỉnh 877 (đoạn qua thị xã Gò Công)	TP.GC	2023-2025	44.765	33.000	8.000	3.000	22.000	-	-	-	34.300	9.300	3.000	22.000	-	-	-	NS TX đối ứng 10 tỷ đồng
22	Nâng cấp nền mặt đường và cầu Tân Bình trên ĐT868 (đoạn từ cầu Sa Rài đến cầu Kinh 12)	TX.CL	2025-2027	78.700	18.000	1.000	3.000	14.000	-	-	-	12.000	8.000	3.000	1.000	-	-	-	
23	Cầu Tân Phong, huyện Cai Lậy	Ban GT	2023-2026	239.119	172.549	48.061	4.000	41.800	78.688	-	-	224.549	57.061	4.000	41.800	121.688	-	-	Ứng Quỹ PTĐ GPMB
24	Cầu Tân Thạnh, huyện Tân Phú Đông	Ban GT	2023-2026	145.570	112.852	14.000	2.852	55.000	41.000	-	-	112.852	14.000	2.852	55.000	41.000	-	-	
b.2. Các đường huyện				***1.760.585***	***1.217.916***	***243.906***	***116.262***	***667.462***	***190.286***	-	-	***1.289.643***	***307.502***	***114.762***	***623.693***	***243.686***	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
1	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 73	H.CB	2023-2025	13.333	12.365	5.000	2.365	5.000	-	-	-	12.365	5.000	2.365	5.000	-	-	-	Huyện NTM; Ứng Quỹ PT Đất
2	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 80	H.CB	2023-2025	13.995	12.000	4.000	3.000	5.000	-	-	-	12.000	4.000	3.000	5.000	-	-	-	Huyện NTM; Ứng Quỹ PT Đất
3	Đường nối từ Chợ đầu mối thủy sản thị trấn Vam Láng - đến Đường huyện 10	H.GCĐ	2023-2025	49.585	48.000	10.000	1.000	27.000	10.000	-	-	48.000	10.000	1.000	27.000	10.000	-	-	
4	Đường Thủ Khoa Huân nối dài	H.GCĐ	2020-2025	62.000	10.062	1.016	4.000	5.046	-	-	-	10.062	1.016	4.000	5.046	-	-	-	
5	Đường huyện 84B (Đường bến phà Vàm Giồng)	H.TPĐ	2021-2023	7.160	5.660	125	-	5.535	-	-	-	5.660	125	-	5.535	-	-	-	Huyện NTM
6	Đường huyện 11	H.GCT	2021-2023	13.934	13.648	6.148	-	7.500	-	-	-	13.648	6.148	-	7.500	-	-	-	Huyện NTM
7	Đường huyện 11B	H.GCT	2021-2023	3.052	1.854	1.747	-	107	-	-	-	1.854	1.747	-	107	-	-	-	Huyện NTM
8	Đường huyện 19	H.GCT	2021-2023	12.653	12.189	5.189	-	7.000	-	-	-	12.189	5.189	-	7.000	-	-	-	Huyện NTM
9	Đường huyện 12B	H.GCT	2021-2023	11.047	10.301	3.301	-	7.000	-	-	-	10.301	3.301	-	7.000	-	-	-	Huyện NTM
10	Đường huyện 12C (Đê Xuân Hòa Cầu Ngang)	H.GCT	2021-2023	10.582	9.577	2.577	-	7.000	-	-	-	9.577	2.577	-	7.000	-	-	-	Huyện NTM
11	Đường vành đai Đông - Tây Ấp Bắc	H.CT	2021-2025	25.586	23.383	2.487	94	17.802	3.000	-	-	25.583	4.687	94	17.802	3.000	-	-	
12	Đường huyện 15 (đoạn từ Công ty Shilla Glovis đến ranh huyện Gò Công Tây	TP.GC	2021-2022	6.649	5.979	2.500	2.280	1.199	-	-	-	6.012	2.533	2.280	1.199	-	-	-	
13	Nâng cấp đường huyện 05 - huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2021-2023	34.683	31.103	11.154	-	16.449	3.500	-	-	31.103	11.154	-	16.449	3.500	-	-	Huyện NTM
14	Đường huyện 69 (Đường 1/5), xã Mỹ Thành Bắc, huyện Cai Lậy	H.CL	2022-2024	22.908	22.178	5.760	1.000	14.418	1.000	-	-	22.178	5.760	1.000	14.418	1.000	-	-	Huyện NTM
15	Đường huyện 65B (Đường Đông Kênh Chà Là), xã Phú Nhuận - Thạnh Lộc, huyện Cai Lậy	H.CL	2022-2025	73.640	64.154	10.000	15.000	19.000	20.154	-	-	66.154	12.000	15.000	19.000	20.154	-	-	Huyện NTM

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	
16	Đường huyện 59B (Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp), xã Phú Cường - Thạnh Lộc - Mỹ Thành Bắc, huyện Cai Lậy.	H.CL	2022-2024	79.070	68.120	14.000	14.000	17.092	23.028	-	-	68.120	14.000	14.000	17.092	23.028	-	-	Huyện NTM
17	Đường huyện 67 (Đường Phú An) + các cầu, xã Phú An - Hiệp Đức, huyện Cai Lậy.	H.CL	2022-2024	32.976	25.453	6.500	-	15.953	3.000	-	-	25.453	6.500	-	15.953	3.000	-	-	Huyện NTM
18	Đường huyện 70B (đường liên ấp Ngũ Hiệp), xã Ngũ Hiệp, huyện Cai Lậy	H.CL	2022-2025	48.709	45.883	8.500	4.500	27.279	5.604	-	-	45.883	8.500	4.500	27.279	5.604	-	-	Huyện NTM
19	Nâng cấp Đường huyện 32 - huyện Châu Thành	H.CT	2022-2024	35.097	26.042	5.000	222	14.820	6.000	-	-	26.807	5.765	222	14.820	6.000	-	-	Huyện NTM
20	Mở rộng đường trung tâm xã Tân Thạnh (ĐH.83C) đoạn còn lại	H.TPĐ	2022-2024	39.910	29.632	12.000	563	9.069	8.000	-	-	29.632	12.000	563	9.069	8.000	-	-	Huyện NTM
21	Nâng cấp mở rộng đường huyện 77	H.CB	2022-2025	76.345	73.627	19.671	2.801	30.155	21.000	-	-	72.627	18.671	2.801	30.155	21.000	-	-	Huyện NTM, Ứng Quỹ PTĐ GPMB; Huyện NTM
22	Đường Huyện 94C - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2025-2027	99.000	-	-	-	-	-	-	-	15.000	5.000	-	-	10.000	-	-	
23	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 27, huyện Chợ Gạo	H.CG	2025-2027	20.724	-	-	-	-	-	-	-	7.900	-	-	-	7.900	-	-	
24	Nâng cấp mở rộng Đường huyện 34 - huyện Châu Thành	H.CT	2023-2025	53.274	45.039	5.039	6.000	34.000	-	-	-	45.039	25.039	6.000	14.000	-	-	-	Huyện NTM
25	Nâng cấp Đường huyện 35 - huyện Châu Thành	H.CT	2023-2025	45.878	37.060	6.000	7.000	24.060	-	-	-	37.060	6.000	7.000	24.060	-	-	-	Huyện NTM
26	Xây dựng cầu Kênh Năng trên Đường huyện 33	H.CT	2023-2025	24.685	22.540	5.103	4.437	13.000	-	-	-	21.040	5.103	2.937	13.000	-	-	-	Huyện NTM
27	Nâng cấp Đường huyện 40 (đường Bắc Đông), huyện Tân Phước	H.TP	2024-2027	149.000	68.000	2.049	2.000	63.951	-	-	-	83.000	17.049	2.000	63.951	-	-	-	Huyện NTM, Ứng Quỹ PT Đất
28	Nâng cấp Đường huyện 41 (đường Nam Tràm Mù), huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	50.998	30.000	6.000	8.000	16.000	-	-	-	30.000	6.000	8.000	16.000	-	-	-	Huyện NTM, Ứng Quỹ PT Đất

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
29	Đường huyện 42 (đường Nam kênh Trương Văn Sanh), huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	29.927	18.000	4.000	3.000	11.000	-	-	-	18.000	4.000	3.000	11.000	-	-	-	Huyện NTM, Ứng Quỹ PT Đất
30	Nâng cấp Đường huyện 47 (đường Tây kênh Tây) - huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	47.665	30.000	6.000	8.000	16.000	-	-	-	30.000	6.000	8.000	16.000	-	-	-	Huyện NTM, Ứng Quỹ PT Đất
31	Đường huyện 83, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2027	133.000	59.775	5.807	8.000	45.968	-	-	-	79.775	15.807	8.000	40.468	15.500	-	-	Huyện NTM; Ứng Quỹ PT Đất
32	Đường huyện 83B (đoạn từ ĐT 877B đến Đường huyện 85B), huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	33.165	24.000	5.000	1.000	18.000	-	-	-	24.000	5.000	1.000	18.000	-	-	-	Huyện NTM; Ứng Quỹ PT Đất
33	Đường huyện 85D (đường Pháo Đài - đoạn từ ĐT.877B đến Cầu Lãng), huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	11.633	10.003	4.000	-	6.003	-	-	-	8.869	3.308	-	5.561	-	-	-	Huyện NTM
34	Đường huyện 85C, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	23.081	16.000	5.000	3.000	8.000	-	-	-	18.195	7.195	3.000	8.000	-	-	-	Huyện NTM
35	Đường huyện 85, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	8.595	8.000	3.000	1.000	4.000	-	-	-	6.173	3.000	1.000	2.173	-	-	-	Huyện NTM
36	Nâng cấp mở rộng đường huyện 71 và các cầu trên tuyến	H.CB	2023-2026	136.760	98.873	16.873	4.000	64.000	14.000	-	-	112.968	20.968	4.000	64.000	24.000	-	-	Huyện NTM, Ứng Quỹ PT Đất
37	Nâng cấp mở rộng đường huyện 72 và 2 cầu trên tuyến	H.CB	2023-2026	150.811	98.478	18.376	6.000	39.102	35.000	-	-	112.478	22.376	6.000	39.102	45.000	-	-	Huyện NTM, Ứng Quỹ PT Đất
38	Nâng cấp mở rộng đường huyện 74 và 2 cầu trên tuyến	H.CB	2023-2025	57.658	47.500	6.000	4.000	24.000	13.500	-	-	37.500	6.000	4.000	14.000	13.500	-	-	Huyện NTM, Ứng Quỹ PT Đất
39	Nâng cấp mở rộng đường huyện 75	H.CB	2023-2025	73.817	63.500	10.000	4.000	26.000	23.500	-	-	57.500	10.000	4.000	20.000	23.500	-	-	Huyện NTM, Ứng Quỹ PT Đất

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
	b.3. Các đường phát triển đô thị			***38.805***	***6.000***	***4.000***	-	***2.000***	-	-	-	***12.000***	***4.000***	-	***2.000***	***6.000***	-	-	
1	Đường Đông kênh Nhị Mỹ (đường D1) và Tuyến phố Văn Minh đô thị xã Phú Mỹ	H.TP	2025-2027	18.925	6.000	4.000	-	2.000	-	-	-	6.000	4.000	-	2.000	-	-	-	
2	Đường nối Đường tỉnh 874B với Quốc lộ 1 - xã Nhị Quý	TX.CL	2025-2027	19.880	-	-	-	-	-	-	-	6.000	-	-	-	6.000	-	-	
	c) Chuẩn bị đầu tư			***24.916.485***	***1.500***	***500***	-	***1.000***	-	-	-	***52.700***	***4.150***	-	***1.000***	***47.550***	-	-	
1	Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua địa phận tỉnh Tiền Giang kết nối với tỉnh Long An và tỉnh Bến Tre (giai đoạn 1)	Sở XD	2026-2031	5.591.000	-	-	-	-	-	-	-	8.000	-	-	-	8.000	-	-	
2	Cầu kênh Năng tuyến Nam Nguyễn Văn Tiếp	H.TP	2026-2028	19.224	-	-	-	-	-	-	-	150	-	-	-	150	-	-	
3	Đường tỉnh 877C (Quốc lộ 1 đến Quốc lộ 50, cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương - Mỹ Thuận)	Sở XD	2026-2031	3.550.000	1.500	500	-	1.000	-	-	-	4.000	-	-	1.000	3.000	-	-	
4	Đường huyện 58B (Võ Việt Tân nối dài)	TX.CL	2026-2029	334.000	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	1.500	-	-	
5	Nâng cấp, mở rộng ĐH.53 (đoạn đoạn từ Cầu Vĩ đến ĐH.59)	TX.CL	2026-2028	80.944	-	-	-	-	-	-	-	800	-	-	-	800	-	-	
6	Đường tỉnh 862B (trục đô thị biển)	Ban GT	2026-2029	450.000	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	
7	Cầu qua sông Cổ Cò thuộc xã Mỹ Lợi B	H.CB	2026-2028	73.000	-	-	-	-	-	-	-	700	-	-	-	700	-	-	
8	Xây dựng mới các cầu trên tuyến đường tỉnh 861, 863	H.CB	2026-2028	221.544	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	2.000	-	-	
9	Đường 30/4 (từ cầu ấp Bờ 5 đến cầu Thanh niên)	TX.CL	2026-2028	63.703	-	-	-	-	-	-	-	600	-	-	-	600	-	-	
10	Đường Tây Mỹ Long - Bà Kỳ (đoạn từ Kênh Ban Chón đến ĐH.49)	TX.CL	2026-2028	85.694	-	-	-	-	-	-	-	700	-	-	-	700	-	-	
11	Đường huyện 02, huyện Gò Công Đông (đoạn giao từ ĐH.01 đến ĐH.10)	H.GCĐ	2026-2028	25.461	-	-	-	-	-	-	-	250	-	-	-	250	-	-	
12	Đường kết nối đô thị thị trấn Vĩnh Bình và Long Bình.	H.GCT	2026-2029	289.000	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	1.500	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
13	Nâng cấp, mở rộng đường và cầu kết nối Đường tỉnh 873B với Đường tỉnh 873	TP.GC	2026-2028	155.000	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	1.500	-	-	
14	Cầu Ô Thước	H.CT	2026-2028	35.000	-	-	-	-	-	-	-	150	150	-	-	-	-	-	
15	Cầu Bản Long	H.CT	2026-2028	50.000	-	-	-	-	-	-	-	250	250	-	-	-	-	-	
16	Cầu kênh Láng Cát	H.TP	2026-2028	19.625	-	-	-	-	-	-	-	150	-	-	-	150	-	-	
17	Nâng cấp đường huyện 40 (đoạn từ ĐT.867 đến Láng Cát, đường huyện 45B thành đường tỉnh 865B)	H.TP	2026-2029	120.000	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	
18	Nâng cấp đường huyện 41 và các cầu trên tuyến (đoạn từ ĐT.867 đến Láng Cát)	H.TP	2026-2028	75.000	-	-	-	-	-	-	-	700	-	-	-	700	-	-	
19	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 42 và các cầu trên tuyến	H.TP	2026-2028	71.000	-	-	-	-	-	-	-	700	-	-	-	700	-	-	
20	Đường Vành đai - Tuyến tránh Quốc lộ 50 đoạn qua trung tâm thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2026-2029	2.241.000	-	-	-	-	-	-	-	3.000	3.000	-	-	-	-	-	
21	Nâng cấp Đường Hùng Vương (đoạn từ đường Lê Văn Nghề - QL50)	TP.MT	2026-2029	51.187	-	-	-	-	-	-	-	500	500	-	-	-	-	-	
22	Đường Vành đai - Tuyến tránh Quốc lộ 50 đoạn qua trung tâm thành phố Gò Công	TP.GC	2026-2029	1.166.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	2.000	-	-	
23	Đường huyện 99 (Đường tỉnh 873 cũ đoạn từ QL50 đến ĐT 873)	TP.GC	2026-2028	34.766	-	-	-	-	-	-	-	600	-	-	-	600	-	-	
24	Đường huyện 99B (từ ĐT 873B đến Cống Vàm Tháp)	TP GC	2026-2028	55.993	-	-	-	-	-	-	-	600	-	-	-	600	-	-	
25	Trục giao thông đô thị Thành phố Hồ Chí Minh - Long An - Tiền Giang đoạn qua tỉnh Tiền Giang (quy hoạch Quốc lộ 50B)	Ban GT	2026-2031	4.279.000	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	3.000	-	-	
26	Đường tỉnh 870B (từ vòng xoay Chùa Phước Lâm đến Quốc lộ 1)	Ban GT	2026-2029	857.000	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	1.500	-	-	
27	Đường Hùng Vương (đoạn từ Quốc lộ 50 đến Quốc lộ 1)	Ban GT	2026-2029	1.242.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	2.000	-	-	
28	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 878	Ban GT	2026-2029	625.350	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	1.500	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
29	Đường và cầu (Kênh 28 và Kênh 5) nối liền đường tỉnh 861 - 863	Ban GT	2026-2029	260.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	2.000	-	-	
30	Đường huyện 35 (Quy hoạch Đường tỉnh 880 (đoạn từ ĐT.876 đến cầu Ba Rài)	Ban GT	2026-2029	519.000	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	1.500	-	-	
31	Đường tỉnh 866B (đoạn từ ranh huyện đến kênh Năng)	H.TP	2026-2028	69.904	-	-	-	-	-	-	-	350	-	-	-	350	-	-	
32	Nâng cấp đường huyện 48B và sửa chữa đường bắc Kênh trương Văn Sanh, đường dọc kênh 4 xã Thạnh Hòa	H.TP	2026-2029	116.646	-	-	-	-	-	-	-	650	-	-	-	650	-	-	
33	Nâng cấp, mở rộng đường Ấp Bắc (đoạn từ cầu Trường Tín đến ĐH 53)	TX.CL	2026-2029	322.865	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	1.500	-	-	
34	Đường Cao Đăng Chiếm nối dài	TX.CL	2026-2028	42.284	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	500	-	-	
35	Nâng cấp, mở rộng ĐH.63	TX.CL	2026-2028	67.500	-	-	-	-	-	-	-	600	-	-	-	600	-	-	
36	Nâng cấp, mở rộng ĐH.59B, thị xã Cai Lậy	TX.CL	2026-2028	100.651	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	500	-	-	
37	Đường Bà Thứa - Tân Bình	TX.CL	2026-2028	154.382	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	
38	Đường Lộ Dây Thép (đoạn thị xã Cai Lậy)	TX.CL	2026-2028	149.259	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	1.500	-	-	
39	Đường huyện 15	H.GCT	2026-2028	144.000	-	-	-	-	-	-	-	1.400	-	-	-	1.400	-	-	
40	Xây dựng mới 04 cầu (Xóm Gồng 2, 4, 11 và cầu qua đê) trên Đường huyện 02	H.GCĐ	2026-2028	21.880	-	-	-	-	-	-	-	250	-	-	-	250	-	-	
41	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 03, huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2026-2028	39.623	-	-	-	-	-	-	-	350	-	-	-	350	-	-	
42	Nâng cấp Đường liên xã Bình Trưng - Bàn Long - Phú Phong	H.CT	2026-2028	53.000	-	-	-	-	-	-	-	250	250	-	-	-	-	-	
d) Các cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh và huyện				***528.573***	***133.899***	***42.315***	***15.743***	***61.841***	***14.000***	-	-	***135.944***	***44.360***	***15.743***	***61.841***	***14.000***	-	-	
	d.1. Công trình chuyển tiếp			***122.094***	***74.766***	***22.920***	***3.644***	***36.202***	***12.000***	-	-	***75.211***	***23.365***	***3.644***	***36.202***	***12.000***	-	-	
1	Cầu Xóm Thủ trên Đường tỉnh 877	Sở XD	2019-2021	17.384	6.089	311	-	5.778	-	-	-	6.049	271	-	5.778	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
2	Cầu Thông Lưu trên Đường tỉnh 863	Ban GT	2020-2023	48.425	44.111	14.111	-	18.000	12.000	-	-	44.596	14.596	-	18.000	12.000	-	-	
3	Cầu Gò Xoài	H.GCĐ	2019-2020	13.477	2.975	2.975	-	-	-	-	-	2.975	2.975	-	-	-	-	-	
4	Cầu Kênh Ngang trên Đường huyện 27B	Sở XD	2020-2021	6.752	1.667	23	1.644	-	-	-	-	1.667	23	1.644	-	-	-	-	
5	Cầu Kênh Ba trên đường huyện 43	H.TP	2020-2021	10.188	6.017	2.463	-	3.554	-	-	-	6.017	2.463	-	3.554	-	-	-	
6	Cầu Vàm kinh 12 - xã Mỹ Phước Tây	TX.CL	2021-2023	14.700	10.266	3.000	-	7.266	-	-	-	10.266	3.000	-	7.266	-	-	-	
7	Cầu cống Thành Công trên Đường tỉnh 873	Sở XD	2019-2020	11.168	3.641	37	2.000	1.604	-	-	-	3.641	37	2.000	1.604	-	-	-	
	d.2. Công trình khởi công mới			***193.627***	***53.457***	***17.890***	***12.099***	***21.468***	***2.000***	-	-	***55.057***	***19.490***	***12.099***	***21.468***	***2.000***	-	-	
1	Cầu Ván Sập trên Đường huyện 35	Sở XD	2021-2022	832	511	12	499	-	-	-	-	511	12	499	-	-	-	-	
2	Xây dựng mới cầu nối từ Đường huyện 10 vào đền thờ Trương Định	H.GCĐ	2023-2025	6.277	5.700	1.200	-	4.500	-	-	-	4.500	-	-	4.500	-	-	-	
3	Cầu Xóm Gồng trên Đường huyện 01	Sở XD	2020-2021	7.020	138	138	-	-	-	-	-	138	138	-	-	-	-	-	
4	Cầu Vịnh Cá Bông, huyện Châu Thành	H.CT	2024-2026	32.116	10.000	1.000	2.000	7.000	-	-	-	11.300	2.300	2.000	7.000	-	-	-	
5	Cầu qua kênh Nguyễn Văn Tiếp, huyện Cai Lậy	H.CL	2025-2027	119.470	14.000	9.000	4.000	1.000	-	-	-	14.000	9.000	4.000	1.000	-	-	-	
6	Xây dựng 3 cầu trên Đường huyện 15 huyện Gò Công Tây	H.GCT	2021-2023	14.667	13.981	3.000	4.600	5.381	1.000	-	-	13.981	3.000	4.600	5.381	1.000	-	-	
7	Mở rộng, nâng cấp cầu Quan trên Đường huyện 35	Sở XD	2022-2024	6.268	6.127	2.540	-	2.587	1.000	-	-	6.127	2.540	-	2.587	1.000	-	-	
8	Cầu Xóm Gồng 6 trên Đường huyện 02	H.GCĐ	2025-2027	6.977	3.000	1.000	1.000	1.000	-	-	-	4.500	2.500	1.000	1.000	-	-	-	
	d.3. Thanh quyết toán công trình			***212.852***	***5.676***	***1.505***	-	***4.171***	-	-	-	***5.676***	***1.505***	-	***4.171***	-	-	-	
1	Cầu Nguyễn Trọng Dân, thị xã Gò Công	TP.GC	2018-2019	33.200	769	-	-	769	-	-	-	769	-	-	769	-	-	-	
2	Cầu kênh Kháng Chiến xã Mỹ Thành Nam	H.CL	2019-2019	6.227	297	-	-	297	-	-	-	297	-	-	297	-	-	-	
3	Cầu Bà Bốn	H.CL	2019-2020	6.823	205	-	-	205	-	-	-	205	-	-	205	-	-	-	
4	Cầu Trần Văn Dõng xã Bình Ân	H.GCĐ	2017-2019	6.454	501	-	-	501	-	-	-	501	-	-	501	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
5	Cầu Phú An trên đường huyện Phú An - huyện Cai Lậy	Ban GT	2021-2021	12.604	81	81	-	-	-	-	-	81	81	-	-	-	-	-	
6	Cầu Hòa Tịnh trên ĐT.878B	Ban GT	2021-2021	20.696	710	710	-	-	-	-	-	710	710	-	-	-	-	-	
7	Cầu 20 tháng 7, xã Đăng Hưng Phước	H.CG	2021-2022	13.214	714	714	-	-	-	-	-	714	714	-	-	-	-	-	
8	Cầu Ban San xã Bình Phú - huyện Cai Lậy	H.CL	2021-2022	2.171	15	-	-	15	-	-	-	15	-	-	15	-	-	-	
9	Cầu Bình Thạnh xã Bình Phú - huyện Cai Lậy	H.CL	2021-2022	2.146	7	-	-	7	-	-	-	7	-	-	7	-	-	-	
10	Cầu ngang sông Ba Rài trên đường Tứ Kiệt - huyện Cai Lậy	H.CL	2021-2022	7.606	57	-	-	57	-	-	-	57	-	-	57	-	-	-	
11	Cầu vào Trại Rắn Đồng Tâm	H.CT	2021-2022	6.700	329	-	-	329	-	-	-	329	-	-	329	-	-	-	
12	Cầu vào cơ sở Cai nghiện ma tuý	H.CT	2021-2022	3.361	135	-	-	135	-	-	-	135	-	-	135	-	-	-	
13	Cầu Vĩ - Km0+719 (Đường tỉnh 879)	Ban GT	2021-2022	45.866	1.814	-	-	1.814	-	-	-	1.814	-	-	1.814	-	-	-	
14	Cầu Hùng Vương – thành phố Mỹ Tho	Ban GT	2004-2023	45.784	42	-	-	42	-	-	-	42	-	-	42	-	-	-	
d) Đảm bảo an toàn giao thông				***225.482***	***123.845***	***41.490***	***9.219***	***64.812***	***8.324***	***-***	***-***	***151.332***	***58.974***	***9.219***	***64.815***	***18.324***	***-***	***-***	
d.1. Công trình chuyển tiếp				***28.980***	***22.041***	***11.136***	***703***	***8.202***	***2.000***	***-***	***-***	***22.041***	***11.136***	***703***	***8.202***	***2.000***	***-***	***-***	
1	Đèn chiếu sáng trên Quốc lộ 1 qua huyện Cái Bè (đoạn Km 2004 đến Km2007+100 và đoạn Km 2017+400 đến Km2022+300)	Sở XD	2021-2023	14.981	13.702	4.297	703	6.702	2.000	-	-	13.702	4.297	703	6.702	2.000	-	-	
2	Đèn chiếu sáng trên Quốc lộ 1 đoạn từ ngã tư Đồng Tâm đến ngã ba Đông Hòa	Sở XD	2021-2022	13.999	8.339	6.839	-	1.500	-	-	-	8.339	6.839	-	1.500	-	-	-	
d.2. Công trình khởi công mới				***157.847***	***92.692***	***27.826***	***8.516***	***51.850***	***4.500***	***-***	***-***	***120.179***	***45.310***	***8.516***	***51.853***	***14.500***	***-***	***-***	
1	Đèn chiếu sáng trên Đường tỉnh 871B từ Quốc lộ 50 đến Cụm công nghiệp Gia Thuận 1	Sở XD	2023-2025	14.315	14.042	5.042	-	7.000	2.000	-	-	14.042	5.042	-	7.000	2.000	-	-	
2	Hệ thống chiếu sáng Quốc lộ 1 các đoạn còn lại qua huyện Cai Lậy và huyện Cái Bè	Sở XD	2024-2026	58.000	45.279	12.814	1.000	30.965	500	-	-	50.282	17.814	1.000	30.968	500	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
3	Đèn chiếu sáng Đường tỉnh 879C (đoạn từ cầu Thạnh Lợi đến ranh Long An)	Sở XD	2024-2026	9.587	9.415	3.415	2.000	4.000	-	-	-	9.415	3.415	2.000	4.000	-	-	-	
4	Vòng xoay Quốc lộ 50 - Đường tỉnh 879D - Đường Trần Văn Ưng, thị trấn Chợ Gạo, huyện Chợ Gạo	H.CG	2025-2027	10.800	3.000	-	2.000	1.000	-	-	-	3.000	-	2.000	1.000	-	-	-	
5	Hệ thống đèn chiếu sáng tuyến Quốc lộ 50 (đoạn từ cầu Bình Phan đến ranh Gò Công Tây)	Sở XD	2025-2027	7.957	2.500	-	-	2.500	-	-	-	7.000	4.500	-	2.500	-	-	-	
6	Đèn chiếu sáng trên Quốc lộ 1 đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ranh thị xã Cai Lậy	Sở XD	2022-2025	14.826	14.440	6.555	2.500	3.385	2.000	-	-	14.440	6.555	2.500	3.385	2.000	-	-	
7	Hệ thống đèn chiếu sáng tuyến Quốc lộ 50 (đoạn từ ĐT.871B đến cầu Mỹ Lợi)	Sở XD	2025-2027	13.000	4.016	-	1.016	3.000	-	-	-	12.000	7.984	1.016	3.000	-	-	-	
8	Hệ thống đèn chiếu sáng Đường tỉnh 862 đoạn từ khu di tích chiến thắng Xóm Gò đến biển Tân Thành	Sở XD	2025-2027	14.500	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	
9	Hệ thống đèn chiếu sáng các đoạn còn lại trên Đường tỉnh 864 từ cầu Phú Phong đến Đường tỉnh 875	Sở XD	2025-2027	14.862	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	
	đ.3. Thanh quyết toán công trình			***38.655***	***9.112***	***2.528***	***-***	***4.760***	***1.824***	***-***	***-***	***9.112***	***2.528***	***-***	***4.760***	***1.824***	***-***	***-***	
1	Đèn chiếu sáng Đường tỉnh 872, huyện Gò Công Tây (Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 50 – Đường tỉnh 872 đến vị trí đối diện Thánh thất Vĩnh Bình)	Sở XD	2021-2021	3.468	31	-	-	31	-	-	-	31	-	-	31	-	-	-	
2	Đèn tín hiệu giao thông tại giao lộ Quốc lộ 1 – Đường tỉnh 867 (Ngã ba Long Định)	Sở XD	2021-2021	795	8	-	-	8	-	-	-	8	-	-	8	-	-	-	
3	Xây dựng điểm đấu nối đường nhánh vào Quốc lộ 1 tại Km 2008+290 (T), địa điểm: ấp An Thạnh, xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	4.079	3.470	2.470	-	-	1.000	-	-	3.470	2.470	-	-	1.000	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
4	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng đường tỉnh 872B (đoạn từ bến phà Tân Long - ngã ba Phú Thạnh) và đường tỉnh đoạn qua khu trung tâm	H.TPĐ	2021-2022	5.159	4.690	-	-	4.690	-	-	-	4.690	-	-	4.690	-	-	-	
5	Đèn chiếu sáng Quốc lộ 1 đoạn từ Tân Hương đến Hòa Tịnh	Sở XD	2021-2022	9.677	39	-	-	-	39	-	-	39	-	-	-	39	-	-	
6	Đèn chiếu sáng Quốc lộ 1 đoạn từ ngã tư Lương Phú đến thị trấn Tân Hiệp	Sở XD	2018-2023	5.778	328	-	-	-	328	-	-	328	-	-	-	328	-	-	
7	Đèn chiếu sáng Quốc lộ đoạn từ cầu Bến Chùa đến ngã tư Lương Phú	Sở XD	2018-2023	6.130	457	-	-	-	457	-	-	457	-	-	-	457	-	-	
8	Đèn chiếu sáng tuyến tránh thị xã Gò Công (đoạn từ Km47+400 đến Km50+500)	Sở XD	2021-2021	2.836	70	46	-	24	-	-	-	70	46	-	24	-	-	-	
9	Đèn chiếu sáng tại các giao lộ Quốc lộ 1 thuộc địa bàn huyện Châu Thành (Km1961+400; Km1974+700; Km1979+000; Km1980+600; Km1982+300)	Sở XD	2021-2022	733	19	12	-	7	-	-	-	19	12	-	7	-	-	-	
e) Sửa chữa các công trình giao thông				***805.126***	***451.669***	***136.180***	***50.944***	***219.497***	***45.048***	-	-	***484.932***	***163.798***	***50.944***	***204.142***	***66.048***	-	-	
	e.1. Công trình chuyển tiếp			***274.000***	***121.519***	***43.175***	***5.428***	***72.406***	***510***	-	-	***122.988***	***44.644***	***5.428***	***72.406***	***510***	-	-	
1	Đường huyện 53 - thị xã Cai Lậy (đoạn QL 1 đến cầu Vĩ)	TX.CL	2020-2021	14.800	9.408	1.500	-	7.908	-	-	-	9.408	1.500	-	7.908	-	-	-	
2	Đường Cầu Dạng 2 - thị xã Cai Lậy	TX.CL	2020-2021	6.984	2.772	1.700	-	1.072	-	-	-	2.772	1.700	-	1.072	-	-	-	
3	Đường Phan Thanh huyện Châu Thành	H.CT	2020-2021	10.950	1.191	191	-	1.000	-	-	-	1.912	912	-	1.000	-	-	-	
4	Sửa chữa đường Bờ Đập, huyện Châu Thành	Sở XD	2020-2021	4.583	2.540	171	-	2.369	-	-	-	2.540	171	-	2.369	-	-	-	
5	Đường liên xã Nhị Bình - Bình Trung (đoạn từ Cầu Kênh Nghĩa Trang đến ĐH 36)	H.CT	2020-2021	9.399	2.500	1.500	-	1.000	-	-	-	3.161	2.161	-	1.000	-	-	-	
6	Đường Kênh ấp Chiến Lược ấp Phú Hưng, xã Long Khánh, thị xã Cai Lậy	TX.CL	2020-2021	4.150	871	829	-	42	-	-	-	871	829	-	42	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
7	Đường huyện 57B - thị xã Cai Lậy (Đoạn từ cầu Tân Bình đến ranh xã Bình Phú)	TX.CL	2020-2021	12.601	4.277	2.586	-	1.691	-	-	-	4.277	2.586	-	1.691	-	-	-	
8	Nâng cấp tuyến đường dọc kênh 28 (từ Quốc lộ 1 đến ĐT.863) xã Hậu Thành	H.CB	2020-2022	11.299	8.400	3.000	2.396	3.004	-	-	-	8.400	3.000	2.396	3.004	-	-	-	
9	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Nam Đập Ông Tài - Cả Giăm liên xã Hậu Mỹ Trinh - Hậu Mỹ Phú - Mỹ Hội	H.CB	2020-2021	12.132	4.861	4.861	-	-	-	-	-	4.861	4.861	-	-	-	-	-	
10	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường ấp Mỹ An - Chùa Thơ, xã Mỹ Đức Tây - Mỹ Đức Đông	H.CB	2020-2021	12.389	3.700	1.400	800	1.500	-	-	-	3.700	1.400	800	1.500	-	-	-	
11	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Đông rạch ông Mẽ - Bắc rạch Tre nối liền 02 xã Mỹ Lương - Hòa Hưng	H.CB	2020-2021	14.774	6.946	2.214	2.232	2.500	-	-	-	6.946	2.214	2.232	2.500	-	-	-	
12	Nâng cấp đường vào bãi rác Tân Lập, huyện Tân Phước	H.TP	2020-2021	12.620	3.341	-	-	3.341	-	-	-	3.341	-	-	3.341	-	-	-	
13	Đường vào Bến chợ huyện Chợ Gạo	H.CG	2020-2021	14.883	7.294	-	-	7.294	-	-	-	7.294	-	-	7.294	-	-	-	
14	Đường Đông kênh Rạch Đình	H.TP	2020-2021	14.116	3.507	-	-	3.507	-	-	-	3.507	-	-	3.507	-	-	-	
15	Chỉnh trang Đường tỉnh 862 (đoạn từ Đường huyện 19 đến đường Nguyễn Trãi)	H.GCĐ	2020-2021	14.282	9.010	-	-	8.500	510	-	-	9.097	87	-	8.500	510	-	-	
16	Chỉnh trang đường tỉnh 868 (đoạn từ QL.1 đến cầu Sa Rài)	TX.CL	2019-2021	11.700	3.483	272	-	3.211	-	-	-	3.483	272	-	3.211	-	-	-	
17	Mở rộng Đường tỉnh 872B (đoạn từ ĐT.877 đến bến phà Tân Long và cầu kênh Thủy lợi)	Sở XD	2020-2021	14.150	5.212	5.212	-	-	-	-	-	5.212	5.212	-	-	-	-	-	
18	Nâng cấp, mở rộng đường Hộ Tài, huyện Châu Thành	H.CT	2021-2022	3.996	23	-	-	23	-	-	-	23	-	-	23	-	-	-	
19	Mở rộng đường Nguyễn Thanh Hà	Sở XD	2019-2021	5.553	4.695	3.007	-	1.688	-	-	-	4.695	3.007	-	1.688	-	-	-	
20	Đường Tây Ba Rài (từ cầu Ba Rài đến Sông Tiền)	H.CL	2020-2021	9.220	4.550	2.000	-	2.550	-	-	-	4.550	2.000	-	2.550	-	-	-	
21	Đường Đông Ba Rài (từ chợ Cẩm phong đến Sông Tiền)	H.CL	2020-2021	14.960	7.106	2.000	-	5.106	-	-	-	7.106	2.000	-	5.106	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
22	Cống kết hợp cầu qua kênh Kháng Chiến trên Đường tỉnh 861, xã Mỹ Trung, huyện Cái Bè	Sở NN-MT	2020-2022	14.967	9.134	3.634	-	5.500	-	-	-	9.134	3.634	-	5.500	-	-	-	
23	Sửa chữa mở rộng Đường tỉnh 876 từ Quốc lộ 1 đến Vĩnh Kim	Sở XD	2020-2021	14.823	12.330	6.330	-	6.000	-	-	-	12.330	6.330	-	6.000	-	-	-	
24	Mở rộng Đường huyện 27B (đoạn từ Quốc lộ 50 đến cầu số 7)	Sở XD	2020-2021	14.669	4.368	768	-	3.600	-	-	-	4.368	768	-	3.600	-	-	-	
	e.2. Công trình khởi công mới			***531.126***	***330.150***	***93.005***	***45.516***	***147.091***	***44.538***	-	-	***361.944***	***119.154***	***45.516***	***131.736***	***65.538***	-	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa Tuyến đường An Lạc, xã An Thái Đông	H.CB	2022-2024	14.128	12.972	5.000	972	6.000	1.000	-	-	12.972	5.000	972	6.000	1.000	-	-	
2	Đường Nam sông Cái Cối	H.CB	2021-2025	7.729	7.000	3.000	2.000	2.000	-	-	-	6.500	2.500	2.000	2.000	-	-	-	
3	Đường Bờ Tây kênh cầu Sao, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2025	14.733	13.500	3.200	-	8.300	2.000	-	-	12.300	3.200	-	7.100	2.000	-	-	
4	Nâng cấp, mở rộng Đường vào cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang	H.CT	2021-2023	9.351	5.506	1.000	-	4.506	-	-	-	5.723	1.217	-	4.506	-	-	-	
5	Đường vào khu dân cư Mỹ Phước Tây	TX.CL	2025-2027	9.000	4.000	-	-	4.000	-	-	-	8.000	7.000	-	1.000	-	-	-	
6	Mở rộng Đường từ cầu qua sông Mỹ Đức Tây đến Quốc lộ 1	H.CB	2024-2026	14.800	11.500	2.000	3.500	6.000	-	-	-	11.500	2.000	3.500	6.000	-	-	-	
7	Đường huyện 61, thị xã Cai Lậy	TX.CL	2025-2027	42.094	11.000	1.000	2.000	8.000	-	-	-	11.000	8.000	2.000	1.000	-	-	-	
8	Nâng cấp mở rộng Đường huyện 58, thị xã Cai Lậy	TX.CL	2025-2027	24.063	7.000	-	2.000	5.000	-	-	-	14.000	7.000	2.000	5.000	-	-	-	
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Nam rạch Nhà Thờ - Tây rạch Kinh nối liền 02 xã Mỹ Lương và An Hữu	H.CB	2025-2027	13.900	4.000	-	1.000	3.000	-	-	-	4.000	-	1.000	3.000	-	-	-	
10	Đường Đông kênh Ba Muống, huyện Cai Lậy	H.CL	2025-2027	15.220	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	
11	Sửa chữa các công trình giao thông	Khác		-	10.000	1.000	4.000	5.000	-	-	-	5.845	1.000	4.000	845	-	-	-	Dự phòng
12	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 873 (Đoạn từ cầu Thành Công đến bến phà Bình Xuân)	Sở XD	2021-2023	14.900	11.104	8.068	500	1.536	1.000	-	-	11.104	8.068	500	1.536	1.000	-	-	
13	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 877E (Đoạn từ Đường tỉnh 877 đến bến đò Quơn Long)	Sở XD	2021-2023	14.800	11.593	4.785	845	4.963	1.000	-	-	11.593	4.785	845	4.963	1.000	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
14	Mở rộng Đường tỉnh 870B đoạn từ Quốc lộ 1 đến Đường Nguyễn Công Bình	Sở XD	2021-2023	13.744	12.713	4.064	1.000	6.149	1.500	-	-	12.713	4.064	1.000	6.149	1.500	-	-	
15	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường kênh 200- Đập Thạch thuộc xã Hậu Mỹ Phú	H.CB	2021-2022	2.345	2.160	1.660	500	-	-	-	-	2.160	1.660	500	-	-	-	-	
16	Sửa chữa, nâng cấp đường làng nghề	H.CB	2021-2025	45.378	40.789	16.789	4.000	11.500	8.500	-	-	40.789	16.789	4.000	11.500	8.500	-	-	
17	Đường vào mộ Âu Dương Lân	H.CG	2022-2024	4.075	3.799	1.787	732	-	1.280	-	-	3.799	1.787	732	-	1.280	-	-	
18	Nâng cấp láng nhựa Đường Tây kênh 82	H.TP	2021-2023	12.300	12.018	5.500	988	1.500	4.030	-	-	12.018	5.500	988	1.500	4.030	-	-	
19	Nâng cấp láng nhựa Đường Nam Bao Trám	H.TP	2021-2023	14.300	13.438	4.000	1.365	1.500	6.573	-	-	13.438	4.000	1.365	1.500	6.573	-	-	
20	Đường Nam kênh Trương Văn Sanh (đoạn từ ĐT 867 đến kênh 1 Thạnh Hòa và đoạn từ đường Chín Hẩn đến Láng Cát xã Phú Mỹ)	H.TP	2021-2022	14.288	12.649	5.951	2.000	3.698	1.000	-	-	12.649	5.951	2.000	3.698	1.000	-	-	
21	Đường vành đai ấp Thới - xã Điềm Hy - huyện Châu Thành	H.CT	2021-2022	14.458	14.021	3.412	3.500	3.209	3.900	-	-	14.253	3.644	3.500	3.209	3.900	-	-	
22	Đường huyện 84D (Đường Tân Phú-Tân Thạnh)	H.TPĐ	2021-2022	9.390	6.653	1.000	3.653	2.000	-	-	-	6.653	1.000	3.653	2.000	-	-	-	
23	Sửa chữa, mở rộng Đường tỉnh 867 (đoạn từ Km3+560 - Km7+955)	Sở XD	2020-2025	3.924	102	102	-	-	-	-	-	102	102	-	-	-	-	-	
24	Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 879C (đoạn từ Quốc lộ 50 đến cầu Ông Văn)	Sở XD	2018-2025	14.532	68	68	-	-	-	-	-	68	68	-	-	-	-	-	
25	Nâng cấp, mở rộng đường Chiến Thắng, xã Thanh Bình, huyện Chợ Gạo	Sở XD	2022-2024	7.898	7.508	2.044	2.000	2.464	1.000	-	-	7.508	2.044	2.000	2.464	1.000	-	-	
26	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 25C	H.CG	2022-2024	14.758	14.500	3.345	1.446	8.354	1.355	-	-	14.500	3.345	1.446	8.354	1.355	-	-	
27	Đường đê An Thạnh Thủy	H.CG	2022-2024	5.897	4.416	3.416	-	-	1.000	-	-	4.416	3.416	-	-	1.000	-	-	
28	Đường Thiện Trí - Thiện Trung (ĐH76)	H.CB	2022-2025	48.176	35.400	1.000	2.000	26.000	6.400	-	-	40.400	6.000	2.000	26.000	6.400	-	-	
29	Đường Tống Văn Lộc, xã Song Thuận, huyện Châu Thành	H.CT	2022-2024	7.500	6.800	2.800	-	4.000	-	-	-	7.000	3.000	-	4.000	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
30	Đường Bản Long - Mỹ Long, huyện Châu Thành	H.CT	2022-2025	14.198	13.855	3.000	1.515	7.340	2.000	-	-	13.855	3.000	1.515	7.340	2.000	-	-	
31	Đường tỉnh 871 (đoạn qua thị xã Gò Công - Đường Mặc Văn Thành)	TP.GC	2022-2023	31.347	20.086	4.014	4.000	11.072	1.000	-	-	20.086	4.014	4.000	11.072	1.000	-	-	NS huyện đối ứng 10.669 (triệu đồng)
32	Tuyến đường Tây kênh 28 (từ xã Hậu Thành đến ranh xã Mỹ Trung)	H.CB	2025-2027	38.000	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	10.000	-	-	
33	Đầu tư hạ tầng phát triển du lịch Lăng cổ Đông Hòa Hiệp, xã Đông Hòa Hiệp	H.CB	2025-2027	19.900	-	-	-	-	-	-	-	6.000	-	-	-	6.000	-	-	
g) Thanh toán khối lượng hoàn thành, đối ứng các dự án ODA, NSTW và các công trình giao thông cấp thiết khác				***2.835.451***	***116.130***	***37.875***	***2.708***	***71.854***	***3.693***	-	-	***120.455***	***42.228***	***2.708***	***71.826***	***3.693***	-	-	
1	Đường Ấp Dầu xã Đông Hòa	H.CT	2017-2025	9.135	-	-	-	-	-	-	-	76	76	-	-	-	-	-	
g.1. Đối ứng các dự án ODA, NSTW				***1.156.626***	***56.962***	***20.442***	-	***34.364***	***2.156***	-	-	***56.962***	***20.442***	-	***34.364***	***2.156***	-	-	
1	Đường tỉnh 872B (Đoạn Quốc lộ 50 đến Đường tỉnh 877)	Ban GT	2017-2020	140.340	6.106	3.145	-	2.961	-	-	-	6.106	3.145	-	2.961	-	-	-	Đối ứng NSTW
2	Đường vào trung tâm hành chính huyện Tân Phú Đông (giai đoạn 2)	H.TPĐ	2017-2020	81.352	1.870	-	-	1.870	-	-	-	1.870	-	-	1.870	-	-	-	Đối ứng NSTW
3	Đường tỉnh 871B	Ban GT	2015-2019	274.426	1.009	1.009	-	-	-	-	-	1.009	1.009	-	-	-	-	-	Đối ứng NSTW
4	Tuyến tránh ĐT 868 (đoạn từ QL1 đến cao tốc)	Ban GT	2021-2022	199.670	5.606	-	-	3.450	2.156	-	-	5.606	-	-	3.450	2.156	-	-	Đối ứng NSTW
5	Đường tỉnh 878	Ban GT	2015-2021	460.838	42.371	16.288	-	26.083	-	-	-	42.371	16.288	-	26.083	-	-	-	Đối ứng NSTW
g.2. Thanh quyết toán công trình				***1.669.690***	***59.168***	***17.433***	***2.708***	***37.490***	***1.537***	-	-	***63.417***	***21.710***	***2.708***	***37.462***	***1.537***	-	-	
1	Đường Bắc sông Cũ - xã Mỹ Hạnh Đông	TX.CL	2020-2021	5.535	649	-	-	649	-	-	-	649	-	-	649	-	-	-	
2	Chỉnh trang đường 30/4 - thị xã cai Lậy	TX.CL	2020-2021	5.482	1.733	-	-	1.733	-	-	-	1.733	-	-	1.733	-	-	-	
3	Đường liên xã mở rộng (Đường huyện 57 nối vào đường lộ Dây Thép)	TX.CL	2020-2021	27.982	786	522	-	264	-	-	-	786	522	-	264	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
4	Nâng cấp, mở rộng đường đông Rạch Đào (đoạn từ ĐT.865 đến Bao Ngan)	H.TP	2019-2021	13.972	977	500	-	477	-	-	-	977	500	-	477	-	-	-	
5	Nâng cấp Đường huyện 05B	H.GCĐ	2019-2020	15.966	2.188	-	-	2.188	-	-	-	2.188	-	-	2.188	-	-	-	Huyện NTM
6	Nâng cấp Đường huyện 10	H.GCĐ	2019-2020	20.184	1.700	-	-	1.700	-	-	-	1.700	-	-	1.700	-	-	-	Huyện NTM
7	Đường Nguyễn Thái Học nối dài thị trấn cái Bè đến xã Hòa Khánh	H.CB	2019-2020	14.584	450	-	-	450	-	-	-	450	-	-	450	-	-	-	
8	Đường dọc sông tiền nối dài Dường tỉnh 864 (phần nhựa mặt đường)	H.CB	2018-2020	33.708	700	-	-	700	-	-	-	700	-	-	700	-	-	-	
9	Đường vào trường cấp 3 Cái Bè (đường Nguyễn Văn Tốt)	H.CB	2019-2020	19.561	6.187	2.033	2.554	1.600	-	-	-	6.342	2.188	2.554	1.600	-	-	-	
10	Đường Trâm Bầu thuộc phạm vi nối liền 2 xã An Cư và Dông hòa Hiệp	H.CB	2019-2020	7.634	204	-	-	204	-	-	-	204	-	-	204	-	-	-	
11	Đường huyện 13	H.GCT	2019-2020	28.283	1.837	-	-	1.837	-	-	-	1.837	-	-	1.837	-	-	-	Huyện NTM
12	Sửa chữa ĐT.879 đoạn từ cầu Long Hòa đến cầu Bến Tranh	Sở XD	2019-2020	14.742	1.527	527	-	1.000	-	-	-	1.527	527	-	1.000	-	-	-	
13	Xử lý khẩn cấp sạt lở mố cầu kênh 14 trên ĐT 872	Sở XD	2020-2020	298	12	12	-	-	-	-	-	12	12	-	-	-	-	-	
14	Xử lý khẩn cấp sạt lở Đường tỉnh 873	Sở XD	2020-2020	13.276	4.104	3.950	154	-	-	-	-	4.104	3.950	154	-	-	-	-	
15	Đường Đoàn Thị Nghiệp (đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Nguyễn Thị Thập)	TP.MT	2015-2021	29.525	73	-	-	73	-	-	-	73	-	-	73	-	-	-	
16	Đường Kênh Kháng Chiến (Đường huyện 38B)	H.CT	2019-2023	16.451	8.325	-	-	8.325	-	-	-	10.515	2.190	-	8.325	-	-	-	
17	Đường vào trường tiểu học ấp 9A, xã Mỹ Thành Nam	H.CL	2019-2020	14.594	2.456	-	-	2.456	-	-	-	2.456	-	-	2.456	-	-	-	
18	Đường từ cầu 26/3 đến bến đò Tân Phong - Ngũ Hiệp huyện Cai Lậy	H.CL	2018-2020	26.964	6.532	2.000	-	4.532	-	-	-	6.532	2.000	-	4.532	-	-	-	
19	Đường vào trường TH Tân Phong 2	H.CL	2020-2020	2.132	443	-	-	443	-	-	-	443	-	-	443	-	-	-	
20	Đường Bình Phú - Phú An, huyện Cai Lậy	H.CL	2016-2019	46.756	704	-	-	704	-	-	-	704	-	-	704	-	-	-	
21	Đường liên xã Nhị Bình - Bình Trung	H.CT	2018-2020	13.491	1.480	-	-	1.480	-	-	-	1.480	-	-	1.480	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Dầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Dầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
22	Đường huyện 62, xã Long Trung, huyện Cai Lậy	H.CL	2019-2020	6.887	204	-	-	204	-	-	-	204	-	-	204	-	-	-	
23	Nâng cấp lát đan đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (đoạn xã Phước Lập đến kênh Nguyễn Tấn Thành)	H.TP	2017-2019	19.070	1.812	1.812	-	-	-	-	-	1.812	1.812	-	-	-	-	-	
24	Nâng cấp Đường huyện 08B	H.GCĐ	2019-2020	5.443	125	-	-	125	-	-	-	125	-	-	125	-	-	-	huyện NTM
25	Nâng cấp Đường huyện 09	H.GCĐ	2019-2020	11.827	119	-	-	119	-	-	-	119	-	-	119	-	-	-	huyện NTM
26	Nâng cấp đường cặp kênh láng biển xã Tân Thành	H.GCĐ	2019-2020	4.094	130	-	-	130	-	-	-	130	-	-	130	-	-	-	
27	Đường tỉnh 875 (đoạn qua huyện Cai Lậy)	Ban GT	2021-2021	50.408	40	40	-	-	-	-	-	40	40	-	-	-	-	-	
28	Đường đến trung tâm xã Mỹ Hội	Ban GT	2021-2021	6.585	5	5	-	-	-	-	-	5	5	-	-	-	-	-	
29	Đường Bắc Cá Chuối ấp 6,7 - xã Tân Bình	TX.CL	2021-2021	6.000	113	-	-	113	-	-	-	113	-	-	113	-	-	-	
30	Đường Giồng bến xe (xã Phước Trung)	H.GCĐ	2019-2020	1.731	8	8	-	-	-	-	-	8	8	-	-	-	-	-	
31	Đường số 8 (xã Gia Thuận)	H.GCĐ	2019-2020	234	3	3	-	-	-	-	-	3	3	-	-	-	-	-	
32	Đường số 14 (xã Gia Thuận)	H.GCĐ	2019-2020	390	2	2	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	
33	Đường Xóm Chài (xã Kiểng Phước)	H.GCĐ	2019-2020	487	2	2	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	
34	Đường số 2 (ấp Đôi Ma, xã Kiểng Phước)	H.GCĐ	2019-2020	245	3	3	-	-	-	-	-	3	3	-	-	-	-	-	
35	Nâng cấp và mở rộng Đường tỉnh 877 (Đoạn từ cầu Long Bình đến An Thạnh Thủy)	Ban GT	2008-2014	37.621	2.607	-	-	2.607	-	-	-	2.607	-	-	2.607	-	-	-	
36	Đường huyện 28B	H.CG	2021-2022	14.640	109	109	-	-	-	-	-	109	109	-	-	-	-	-	
37	Đường vào khu di tích Ba Rài, huyện Cai Lậy	H.CL	2021-2022	6.478	23	-	-	23	-	-	-	23	-	-	23	-	-	-	
38	Đường Lộ Dây Thép - huyện Cai Lậy	TX.CL	2021-2022	92.423	18	-	-	18	-	-	-	18	-	-	18	-	-	-	
39	Đường Đông Tây sông Ba Rài - huyện Cai Lậy	H.CL	2021-2022	24.790	134	-	-	134	-	-	-	134	-	-	134	-	-	-	
40	Đường ngoại ô thị trấn Cai Lậy	H.CL	2021-2022	31.735	161	-	-	161	-	-	-	161	-	-	161	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
41	Đường Tứ Kiệt - huyện Cai Lậy	H.CL	2021-2022	15.317	89	-	-	89	-	-	-	89	-	-	89	-	-	-	
42	Đường Quảng thọ - Phú Chung (đoạn 2)	H.CT	2021-2022	14.994	992	-	-	992	-	-	-	992	-	-	992	-	-	-	
43	Trải đá 0x4 dề dọc kênh 3 - huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2021-2022	6.876	31	-	-	31	-	-	-	31	-	-	31	-	-	-	
44	Đường liên ấp Giồng Tân - Trại Cá - Giồng Lãnh 2	H.GCĐ	2021-2022	3.430	16	-	-	16	-	-	-	16	-	-	16	-	-	-	
45	Nâng cấp Đường huyện 08	H.GCĐ	2021-2022	7.937	56	-	-	56	-	-	-	56	-	-	56	-	-	-	Huyện NTM
46	Đườnng Lộ Đình xã Thạnh Trị huyện Gò Công Tây	H.GCT	2021-2022	26.585	83	-	-	83	-	-	-	83	-	-	83	-	-	-	
47	Nâng cấp tuyến đường số 2 số 7, ấp Long Mỹ, xã Phước Thạnh - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2021-2022	3.248	124	-	-	124	-	-	-	124	-	-	124	-	-	-	
48	Đường Bờ Cộ Trên, xã Phước Thạnh - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2021-2022	35.201	24	-	-	24	-	-	-	24	-	-	24	-	-	-	
49	Đường Bắc Sông Cũ - xã Mỹ Hạnh Trung	TX.CL	2021-2022	14.141	208	-	-	208	-	-	-	208	-	-	208	-	-	-	
50	Đường lộ Bà Thầy nối liền 02 xã Hòa Khánh và Đông Hòa Hiệp	H.CB	2020-2022	5.570	179	-	-	179	-	-	-	179	-	-	179	-	-	-	
51	Đường rạch Cầu Chùa thị trấn Cái Bè, huyện Cái Bè	H.CB	2020-2022	1.987	51	-	-	51	-	-	-	51	-	-	51	-	-	-	
52	Di dời trụ điện trung hạ thế đường giao thông nông thôn	H.CB	2020-2022	3.429	48	-	-	48	-	-	-	48	-	-	48	-	-	-	
53	Cải tạo nâng cấp đường Xẻo Mây (giai đoạn 2)	H.CB	2020-2021	9.202	75	-	-	75	-	-	-	75	-	-	75	-	-	-	
54	Hạ tầng khu dân cư thương mại dịch vụ cặp Sông Tiền	H.CB	2020-2022	1.946	17	-	-	17	-	-	-	17	-	-	17	-	-	-	
55	Mở rộng Đường huyện 74 (giai đoạn 3)	H.CB	2020-2022	6.338	84	-	-	84	-	-	-	84	-	-	84	-	-	-	
56	Đường dân sinh dọc kênh Nguyễn Văn Tiếp đoạn qua địa phận xã Hậu Mỹ Bắc B huyện Cái Bè	H.CB	2020-2022	5.619	198	-	-	198	-	-	-	198	-	-	198	-	-	-	
57	Tuyến tránh thị trấn Tân Tây	H.GCĐ	2019-2021	17.840	35	-	-	-	35	-	-	35	-	-	-	35	-	-	
58	Sửa chữa cải tạo đường liên xã Mỹ Hạnh Trung - Tân Bình	TX.CL	2017-2018	7.881	110	110	-	-	-	-	-	110	110	-	-	-	-	-	
59	Đường Đìa Lá, xã Trung An - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2017-2018	3.396	107	107	-	-	-	-	-	107	107	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
60	Đường Trần Văn Ưng (nối dài)	H.CG	2020-2023	70.392	106	-	-	106	-	-	-	106	-	-	106	-	-	-	
61	Đường liên xã Bản Long - Hữu Đạo	H.CT	2017-2018	14.531	-	-	-	-	-	-	-	292	292	-	-	-	-	-	
62	Đường nối từ Đường tỉnh 871 vào đường Bắc kênh Cần Lộc giai đoạn 2	H.GCD	2018-2020	13.897	520	-	-	417	103	-	-	520	-	-	417	103	-	-	
63	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 867 (đoạn từ cầu Kênh 500 đến cầu Trâm Mù)	Ban GT	2018-2020	52.186	651	651	-	-	-	-	-	651	651	-	-	-	-	-	
64	Cầu kênh Xáng trên Đường huyện 35	Ban GT	2019-2022	105.329	1.222	-	-	-	1.222	-	-	1.222	-	-	-	1.222	-	-	
65	Đường Bình Phú - Bình Thạnh (Đường huyện 65)	H.CL	2019-2023	48.013	98	-	-	-	98	-	-	98	-	-	-	98	-	-	
66	Đường vào trường Mẫu giáo ấp 10 xã Mỹ Thành Nam	H.CL	2019-2023	17.553	79	-	-	-	79	-	-	79	-	-	-	79	-	-	
67	Đường huyện 34 nối dài (Bến đò Long Hưng - Cống 2 Đồng Tâm)	H.CT	2015-2016	6.946	-	-	-	-	-	-	-	925	925	-	-	-	-	-	
68	Đường liên huyện (Đường huyện 36 Châu Thành nối Đường huyện 51 thị xã Cai Lậy) - đoạn qua địa phận thị xã Cai Lậy	TX.CL	2018-2023	14.003	176	176	-	-	-	-	-	176	176	-	-	-	-	-	
69	Nâng cấp, mở rộng đường Phan Văn Mười Hai, xã Trung Hòa, huyện Chợ Gạo	Sở XD	2018-2023	6.292	54	54	-	-	-	-	-	54	54	-	-	-	-	-	
70	Sửa chữa Đường tỉnh 873B đoạn từ thị trấn Tân Tây đến Đường huyện 06	Sở XD	2018-2023	9.949	158	158	-	-	-	-	-	158	158	-	-	-	-	-	
71	Đường huyện 57, xã Tân Bình - Nhị Mỹ, huyện Cai Lậy	H.CL	2009-2010	11.780	103	-	-	103	-	-	-	103	-	-	103	-	-	-	
72	Đường khu 7 xã Thanh Hòa, huyện Cai Lậy	H.CL	2012-2013	7.798	57	-	-	57	-	-	-	57	-	-	57	-	-	-	
73	Mở rộng Đường tỉnh 877B (đoạn từ nghĩa trang Ninh Bình đến Đường tỉnh 877B hiện hữu)	Ban GT	2018-2020	37.621	706	706	-	-	-	-	-	706	706	-	-	-	-	-	
74	Hai cầu trên Đường tỉnh 866 (cầu Lớn, cầu Cổ Chi và hệ thống thoát nước)	Ban GT	2018-2020	54.500	332	332	-	-	-	-	-	332	332	-	-	-	-	-	
75	Đường tỉnh 877B (đoạn qua trung tâm huyện Tân Phú Đông)	Ban GT	2018-2020	54.421	722	722	-	-	-	-	-	722	722	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
76	Đường huyện 60	Ban GT	2018-2020	136.529	2.798	2.798	-	-	-	-	-	2.798	2.798	-	-	-	-	-	
77	Thanh toán khối lượng hoàn thành, đối ứng các dự án ODA, NSTW và các công trình giao thông cấp thiết khác	Khác		-	62	16	-	46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Dự phòng
78	Đường liên xã Phước Thạnh thành phố Mỹ Tho và xã Tam Hiệp Huyện Châu Thành	Sở XD	2021-2021	4.028	112	75	-	37	-	-	-	112	75	-	37	-	-	-	
79	Đường vào Khu Công nghiệp Tân Hương huyện Châu Thành	H.CT	2015-2017	65.767	-	-	-	-	-	-	-	112	112	-	-	-	-	-	
80	Cải tạo và nâng cấp Đường Kênh Đào - Mộ Bia, huyện Châu Thành	H.CT	2017-2019	10.848	-	-	-	-	-	-	-	36	36	-	-	-	-	-	
81	Đường liên huyện (Đường huyện 36 Châu Thành nối Đường huyện 51 thị xã Cai Lậy) đoạn qua địa phận huyện Châu Thành	H.CT	2017-2019	14.217	-	-	-	-	-	-	-	488	488	-	-	-	-	-	
82	Đường Tây Kinh 7, xã Hậu Mỹ Bắc A	H.CB	2018-2019	12.638	-	-	-	-	-	-	-	95	95	-	-	-	-	-	
83	Đường vào Trường trung học Đốc Binh Kiều TT CL	H.CL	2001-2006	17.307	-	-	-	-	-	-	-	18	-	-	18	-	-	-	
84	Giao thông nông thôn xã Tân Thạnh (đề án 615 - 2013), huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2015-2016	5.204								50	-	-	50				
85	Hai cầu trên Đường huyện 85 - huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2015-2016	13.776								88	-	-	88				
h) Các công trình giao thông hỗ trợ xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao				***28.925***	***13.620***	***2.400***	-	***11.220***	-	-	-	***25.922***	***14.702***	-	***11.220***	-	-	-	
Công trình khởi công mới				***28.925***	***13.620***	***2.400***	-	***11.220***	-	-	-	***25.922***	***14.702***	-	***11.220***	-	-	-	
1	Đường huyện 01, huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2024-2026	13.975	7.400	1.400	-	6.000	-	-	-	12.400	6.400	-	6.000	-	-	-	
2	Đường huyện 03, huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2024-2026	14.950	6.220	1.000	-	5.220	-	-	-	13.522	8.302	-	5.220	-	-	-	
XII. Khu Công nghiệp				***451.732***	***56.408***	***40.529***	***3.500***	***12.379***	-	-	-	***63.024***	***49.145***	***1.500***	***12.379***	-	-	-	
a) Công trình chuyển tiếp				***19.980***	***17.518***	***16.623***	-	***895***	-	-	-	***17.518***	***16.623***	-	***895***	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
	Xây dựng hàng rào và các hạng mục khác bảo vệ khu đất công nghiệp huyện Gò Công Đông	BQLDA DD	2020-2025	19.980	17.518	16.623	-	895	-	-	-	17.518	16.623	-	895	-	-	-	
b) Công trình khởi công mới				***86.431***	***38.757***	***23.773***	***3.500***	***11.484***	-	-	-	***45.257***	***32.273***	***1.500***	***11.484***	-	-	-	
1	Lắp đặt hệ thống quan trắc và hồ phòng ngừa sự cố nước thải cho Nhà máy xử lý nước thải khu công nghiệp Mỹ Tho	CTY PT hạ tầng các KCN	2023-2025	9.731	8.291	4.291	-	4.000	-	-	-	8.291	4.291	-	4.000	-	-	-	
2	Nâng cấp đường nội bộ số 01, 04, 07 và hệ thống thoát nước mưa, vỉa hè Khu công nghiệp Mỹ Tho	CTY PT hạ tầng các KCN	2021-2023	14.229	12.466	4.982	-	7.484	-	-	-	12.466	4.982	-	7.484	-	-	-	
3	Sửa chữa mặt đường và hệ thống thoát nước - Cụm công nghiệp An Thạnh	CTY PT hạ tầng các KCN	2025-2027	14.798	4.500	4.500	-	-	-	-	-	4.500	4.500	-	-	-	-	-	
4	Nâng cấp đường nội bộ và vỉa hè Cụm công nghiệp & TTCN Tân Mỹ Chánh	CTY PT hạ tầng các KCN	2025-2027	14.699	4.500	3.000	1.500	-	-	-	-	4.500	3.000	1.500	-	-	-	-	
5	Xây dựng hệ thống đường nội bộ giai đoạn 2 và các hạng mục phụ - Khu tái định cư Tân Hương	H.CT	2025-2027	32.974	9.000	7.000	2.000	-	-	-	-	15.500	15.500	-	-	-	-	-	
c) Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác				***345.321***	***133***	***133***	-	-	-	-	-	***249***	***249***	-	-	-	-	-	
Thanh quyết toán công trình				***345.321***	***133***	***133***	-	-	-	-	-	***249***	***249***	-	-	-	-	-	
1	Cải tạo, sửa chữa tường rào hiện hữu và xây dựng mới tường rào 03 phía còn lại của Cụm Công nghiệp Tân Mỹ Chánh	CTY PT hạ tầng các KCN	2021-2021	6.752	118	118	-	-	-	-	-	118	118	-	-	-	-	-	
2	Cổng hàng rào - Cụm Công nghiệp An Thạnh	CTY PT hạ tầng các KCN	2021-2022	1.527	15	15	-	-	-	-	-	15	15	-	-	-	-	-	
3	Khu tái định cư Tân Hương	CTY PT hạ tầng các KCN		1.410	-	-	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	
4	Trụ sở Công ty phát triển hạ tầng các khu công nghiệp Tiền Giang	CTY PT hạ tầng các KCN	2008-2009	2.969	-	-	-	-	-	-	-	10	10	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
5	Dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Tân Hương - xã Tân Hương - huyện Châu Thành - tỉnh Tiền Giang	CTY PT hạ tầng các KCN	2005-2011	156.605	-	-	-	-	-	-	-	65	65	-	-	-	-	-	
6	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	CTY PT hạ tầng các KCN	1997-2011	176.058	-	-	-	-	-	-	-	39	39	-	-	-	-	-	
XIII. Thương mại				***274.327***	***79.616***	***62.968***	-	***16.648***	-	-	-	***82.285***	***63.637***	-	***16.648***	***2.000***	-	-	
a) Công trình chuyển tiếp				***4.992***	***4.764***	***4.764***	-	-	-	-	-	***4.764***	***4.764***	-	-	-	-	-	
	Chợ Thạnh Yên, xã Thạnh Trị, huyện Gò Công Tây	H.GCT	2020-2022	4.992	4.764	4.764	-	-	-	-	-	4.764	4.764	-	-	-	-	-	Xã NTM
b) Công trình khởi công mới				***100.334***	***72.225***	***55.701***	-	***16.524***	-	-	-	***74.894***	***56.370***	-	***16.524***	***2.000***	-	-	
1	Chợ Điền Mỹ	H.CG	2022-2023	3.000	2.287	2.287	-	-	-	-	-	2.287	2.287	-	-	-	-	-	Xã NTM
2	Chợ Tân Thanh	H.CB	2022-2023	4.975	4.263	3.728	-	535	-	-	-	4.316	3.781	-	535	-	-	-	Xã NTM
3	Chợ Hoa thị trấn Vĩnh Bình, huyện Gò Công Tây	H.GCT	2022-2024	12.789	11.789	2.000	-	9.789	-	-	-	11.789	2.000	-	9.789	-	-	-	
4	Chợ Bà Gòn, huyện Cai Lậy	H.CL	2025-2027	5.029	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	2.000	-	-	
5	Chợ xã Phú Tân	H.TPĐ	2021-2023	3.793	3.625	3.625	-	-	-	-	-	3.625	3.625	-	-	-	-	-	Xã NTM
6	Chợ xã Tân Phú	H.TPĐ	2021-2023	7.600	7.237	7.237	-	-	-	-	-	7.256	7.237	-	19	-	-	-	Xã NTM
7	Chợ Bà Tốn	H.CL	2021-2023	1.839	1.273	1.273	-	-	-	-	-	1.273	1.273	-	-	-	-	-	Xã NTM
8	Chợ Mỹ Hạnh Đông	TX.CL	2021-2023	2.473	2.344	2.344	-	-	-	-	-	2.344	2.344	-	-	-	-	-	Xã NTM
9	Chợ Ấp 2	H.GCĐ	2021-2022	2.949	2.810	2.810	-	-	-	-	-	2.810	2.810	-	-	-	-	-	Xã NTM
10	Chợ An Hữu	H.CB	2025-2027	10.500	3.200	1.000	-	2.200	-	-	-	3.200	1.000	-	2.200	-	-	-	Tạm dừng
11	Chợ Bắc Đông	H.TP	2022-2024	6.927	6.741	6.741	-	-	-	-	-	6.741	6.741	-	-	-	-	-	Xã NTM
12	Chợ Cầu Kênh 14	H.GCT	2021-2023	3.668	3.556	3.556	-	-	-	-	-	3.556	3.556	-	-	-	-	-	Xã NTM
13	Chợ xã Long Chánh	TP.GC	2022-2024	4.100	3.600	3.600	-	-	-	-	-	3.621	3.621	-	-	-	-	-	Xã NTM

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
14	Chợ Hòa Khánh	H.CB	2024-2025	6.500	6.000	3.000	-	3.000	-	-	-	6.000	3.000	-	3.000	-	-	-	Xã NTM
15	Chợ Thiên Hộ	H.CB	2023-2025	6.500	6.000	5.000	-	1.000	-	-	-	6.000	5.000	-	1.000	-	-	-	Xã NTM
16	Chợ xã Bình Đông	TP.GC	2024-2026	4.200	4.000	4.000	-	-	-	-	-	4.200	4.200	-	-	-	-	-	Xã NTM
17	Chợ xã Bình Xuân	TP.GC	2023-2025	13.492	3.500	3.500	-	-	-	-	-	3.895	3.895	-	-	-	-	-	Xã NTM
c) Các công trình thương mại cấp thiết khác				***169.001***	***2.627***	***2.503***	-	***124***	-	-	-	***2.627***	***2.503***	-	***124***	-	-	-	
Thanh quyết toán công trình				***169.001***	***2.627***	***2.503***	-	***124***	-	-	-	***2.627***	***2.503***	-	***124***	-	-	-	
1	Chợ Thạnh Tân	H.TP	2019-2021	5.028	471	471	-	-	-	-	-	471	471	-	-	-	-	-	Xã NTM
2	Sửa chữa chợ Cà Giăm	H.CB	2020-2021	2.186	152	152	-	-	-	-	-	152	152	-	-	-	-	-	Xã NTM
3	Nâng cấp sửa chữa Chợ Kinh Kho xã Mỹ Lợi B	H.CB	2020-2020	2.270	648	648	-	-	-	-	-	648	648	-	-	-	-	-	Xã NTM
4	Chợ Long Hòa, xã Long Hòa, thị xã Gò Công	TP.GC	2020-2020	1.509	190	190	-	-	-	-	-	190	190	-	-	-	-	-	Xã NTM
5	Khu thương mại Khu 1 Thị Trấn Cai Lậy	H.CL	2013-2015	69.520	260	260	-	-	-	-	-	260	260	-	-	-	-	-	Xã NTM
6	Chợ Tân Tây, xã Tân Tây, huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2017-2019	2.787	332	332	-	-	-	-	-	332	332	-	-	-	-	-	Xã NTM
7	Chợ Tân Thạnh	H.TPĐ	2017-2019	3.900	20	20	-	-	-	-	-	20	20	-	-	-	-	-	Xã NTM
8	Chợ Mỹ Hạnh Trung, thị xã Cai Lậy	TX.CL		4.500	74	74	-	-	-	-	-	74	74	-	-	-	-	-	Xã NTM
9	Chợ Thuộc Nhiêu, xã Đưỡng Điềm, huyện Châu Thành	H.CT	2021-2022	2.373	173	173	-	-	-	-	-	173	173	-	-	-	-	-	Xã NTM
10	Chợ Tân Phú - thị xã Cai Lậy	TX.CL	2017-2018	4.500	183	183	-	-	-	-	-	183	183	-	-	-	-	-	
11	Bến Chợ huyện Chợ Gạo	H.CG	2020-2023	70.428	124	-	-	124	-	-	-	124	-	-	124	-	-	-	Xã NTM
XIV. Cấp nước, thoát nước				***328.667***	***215.729***	***100.909***	***1.000***	***93.820***	***5.000***	***15.000***	-	***221.429***	***102.609***	***5.000***	***93.820***	***5.000***	***15.000***	-	
a) Công trình chuyển tiếp				***270.000***	***191.220***	***90.550***	-	***80.670***	***5.000***	***15.000***	-	***191.220***	***90.550***	-	***80.670***	***5.000***	***15.000***	-	
1	Mạng lưới đường ống cấp nước phía Đông và Trạm bơm tăng áp Gò Công	Sở XD	2020-2024	270.000	191.220	90.550	-	80.670	5.000	15.000	-	191.220	90.550	-	80.670	5.000	15.000	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
b) Công trình khởi công mới				***33.894***	***23.650***	***9.500***	***1.000***	***13.150***	-	-	-	***29.350***	***11.200***	***5.000***	***13.150***	-	-	-	
1	Trạm cấp nước sinh hoạt 04 xã (Hưng Thạnh, Tân Hòa Đông, Thạnh Mỹ và thị trấn Mỹ Phước)	H.TP	2023-2025	13.900	12.000	5.500	-	6.500	-	-	-	12.000	5.500	-	6.500	-	-	-	
2	Trạm cấp nước sạch nông thôn ấp Tân Hưng Tây xã Tân Hòa Tây (phục vụ cho hơn 130 hộ)	H.TP	2022-2024	7.994	7.650	4.000	-	3.650	-	-	-	7.650	4.000	-	3.650	-	-	-	
3	Đầu tư mạng lưới cấp nước thứ cấp phục vụ cấp nước sinh hoạt nông thôn	Sở NN-MT	2025-2027	12.000	4.000	-	1.000	3.000	-	-	-	9.700	1.700	5.000	3.000	-	-	-	
c) Các công trình cấp nước - thoát nước cấp thiết khác				***24.773***	***859***	***859***	-	-	-	-	-	***859***	***859***	-	-	-	-	-	
Thanh quyết toán công trình				***24.773***	***859***	***859***	-	-	-	-	-	***859***	***859***	-	-	-	-	-	
1	Tuyến ống chuyển tải cấp nước D260 HDPE L = 5,4km dọc Đường tỉnh 872 từ cửa Lò Vôi thị trấn Vĩnh Bình đến Đường tỉnh 877 xã Vĩnh Hựu	Ban NN	2020-2020	6.167	270	270	-	-	-	-	-	270	270	-	-	-	-	-	
2	Tuyến ống chuyển tải cấp nước dọc Tỉnh lộ 877 và Huyện lộ 19 huyện Gò Công Tây tỉnh Tiền Giang	Ban NN	2020-2020	11.735	495	495	-	-	-	-	-	495	495	-	-	-	-	-	
3	Tuyến ống chuyển tải cấp nước D200 HDPE L=4,5km dọc Đường huyện 13 từ Lộ Đình xã Thành Công đến ngã tư xã Đồng Thạnh	Ban NN	2020-2021	6.871	94	94	-	-	-	-	-	94	94	-	-	-	-	-	
XV. Du lịch				***740.243***	***99.201***	***41.045***	-	***16.930***	***28.226***	***13.000***	-	***102.201***	***41.045***	-	***16.930***	***31.226***	***13.000***	-	
a) Công trình chuyển tiếp				***262.000***	***79.751***	***26.045***	-	***12.480***	***28.226***	***13.000***	-	***79.751***	***26.045***	-	***12.480***	***28.226***	***13.000***	-	
	Công viên trái cây	H.CB	2021-2021	262.000	79.751	26.045	-	12.480	28.226	13.000	-	79.751	26.045	-	12.480	28.226	13.000	-	
b) Công trình khởi công mới				***327.277***	-	-	-	-	-	-	-	***3.000***	-	-	-	***3.000***	-	-	
	Công viên trái cây (giai đoạn 2)	H.CB	2026-2029	327.277	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	3.000	-	-	
c) Các công trình hạ tầng du lịch và làng nghề cấp thiết khác				***150.966***	***19.450***	***15.000***	-	***4.450***	-	-	-	***19.450***	***15.000***	-	***4.450***	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
Đối ứng các công trình ODA, NSTW				***150.966***	***19.450***	***15.000***	-	***4.450***	-	-	-	***19.450***	***15.000***	-	***4.450***	-	-	-	
	Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển du lịch huyện Cái Bè	H.CB	2021-2022	150.966	19.450	15.000	-	4.450	-	-	-	19.450	15.000	-	4.450	-	-	-	Đối ứng NSTW
XVI. Công nghệ thông tin				***217.641***	***122.491***	***53.110***	***8.000***	***61.381***	-	-	-	***121.000***	***75.519***	***6.000***	***39.481***	-	-	-	
a) Công trình chuyển tiếp				***29.800***	***27.294***	***15.614***	-	***11.680***	-	-	-	***27.294***	***15.614***	-	***11.680***	-	-	-	
	Các dự án thí điểm xây dựng Chính quyền số tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2020-2021	Sở KHCN	2020-2022	29.800	27.294	15.614	-	11.680	-	-	-	27.294	15.614	-	11.680	-	-	-	
b) Công trình khởi công mới				***44.552***	***28.729***	***16.218***	-	***12.511***	-	-	-	***28.729***	***16.218***	-	***12.511***	-	-	-	
1	Chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Tỉnh ủy Tiền Giang giai đoạn 2021-2025	VP tỉnh ủy	2022-2024	26.702	24.210	13.199	-	11.011	-	-	-	24.210	13.199	-	11.011	-	-	-	
2	Trang thiết bị phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021-2026	VP HĐND	2021-2023	3.181	3.019	3.019	-	-	-	-	-	3.019	3.019	-	-	-	-	-	
3	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu	Sở NV	2023-2025	14.669	1.500	-	-	1.500	-	-	-	1.500	-	-	1.500	-	-	-	Đối ứng CTMTQG giảm nghèo
c) Các dự án thí điểm xây dựng Chính quyền số tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2021-2025				***125.620***	***65.578***	***20.388***	***8.000***	***37.190***	-	-	-	***64.087***	***42.797***	***6.000***	***15.290***	-	-	-	
c.1. Công trình chuyển tiếp				***9.732***	***6.928***	***6.928***	-	-	-	-	-	***6.928***	***6.928***	-	-	-	-	-	
1	Xây dựng hệ thống thông tin dùng chung các ngành	Sở KHCN	2020-2022	5.960	3.569	3.569	-	-	-	-	-	3.569	3.569	-	-	-	-	-	
2	Số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 2)	Sở NV	2020-2021	3.772	3.359	3.359	-	-	-	-	-	3.359	3.359	-	-	-	-	-	
c.2. Công trình khởi công mới				***111.888***	***58.590***	***13.400***	***8.000***	***37.190***	-	-	-	***57.099***	***35.809***	***6.000***	***15.290***	-	-	-	
1	Dự án xây dựng phần mềm hỗ trợ xác định các chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh	Sở NV	2023-2025	2.567	200	100	-	100	-	-	-	200	100	-	100	-	-	-	
2	Xây dựng Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng	Sở KHCN	2023-2025	7.598	5.595	1.295	-	4.300	-	-	-	7.190	7.190	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
3	Nâng cấp Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh Tiền Giang	Sở KHCN	2023-2025	4.476	4.812	2.212	-	2.600	-	-	-	4.226	4.226	-	-	-	-	-	
4	Dự án trung tâm điều hành thông minh (IOC)	Sở KHCN	2023-2025	11.985	7.920	1.500	-	6.420	-	-	-	11.420	11.000	-	420	-	-	-	
5	Đầu tư tòa soạn đa phương tiện cho Báo Ấp Bắc	Báo Ấp Bắc	2023-2025	4.200	4.000	-	-	4.000	-	-	-	4.000	-	-	4.000	-	-	-	
6	Hệ thống thông tin ngành thanh tra giai đoạn 1	Thanh tra tỉnh	2023-2025	6.879	6.500	3.000	-	3.500	-	-	-	6.500	3.000	-	3.500	-	-	-	
7	Đầu tư hạ tầng truyền thanh không dây	Sở KHCN	2023-2025	7.856	8.563	4.293	-	4.270	-	-	-	7.563	7.293	-	270	-	-	-	
8	Hệ thống thông tin ngành Nông nghiệp (giai đoạn 1)	Sở NN-MT	2025-2027	4.439	2.000	-	1.000	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	
9	Hệ thống thông tin ngành Công Thương (giai đoạn 1)	Sở CT	2025-2027	4.823	2.000	-	1.000	1.000	-	-	-	2.000	-	1.000	1.000	-	-	-	
10	Hệ thống thông tin ngành Công an (giai đoạn 1)	CA tỉnh	2025-2027	24.983	7.000	-	3.000	4.000	-	-	-	7.000	-	3.000	4.000	-	-	-	
11	Hệ thống thông tin ngành Xây dựng (giai đoạn 1)	Sở XD	2025-2027	11.969	3.000	1.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Hệ thống thông tin ngành Tài nguyên và Môi trường (giai đoạn 1)	Sở NN-MT	2025-2027	12.118	4.000	-	2.000	2.000	-	-	-	3.000	-	2.000	1.000	-	-	-	
13	Hệ thống thông tin ngành khoa học và công nghệ (giai đoạn 1)	Sở KHCN	2025-2027	7.995	3.000	-	1.000	2.000	-	-	-	3.000	3.000	-	-	-	-	-	
	c.3. Thanh quyết toán công trình			***4.000***	***60***	***60***	-	-	-	-	-	***60***	***60***	-	-	-	-	-	
	Tin học hóa quản lý công tác khen thưởng trên địa bàn tỉnh Tiền Giang	Sở NV	2018-2019	4.000	60	60	-	-	-	-	-	60	60	-	-	-	-	-	
	d) Thanh quyết toán các công trình Công nghệ thông tin và cấp thiết khác			***17.669***	***890***	***890***	-	-	-	-	-	***890***	***890***	-	-	-	-	-	
	Thanh quyết toán công trình			***17.669***	***890***	***890***	-	-	-	-	-	***890***	***890***	-	-	-	-	-	
1	Xây dựng phần mềm quản lý công tác thanh tra, tiếp công dân và khiếu nại, tố cáo	Thanh tra tỉnh	2018-2020	1.935	45	45	-	-	-	-	-	45	45	-	-	-	-	-	
2	Số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 1)	Sở NV	2016-2018	7.599	37	37	-	-	-	-	-	37	37	-	-	-	-	-	
3	Nâng cấp hệ thống mạng, máy chủ, hệ thống bảo mật và backup dữ liệu	Sở NN-MT		2.944	19	19	-	-	-	-	-	19	19	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
4	Đầu tư nâng cấp đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng công nghệ thông tin ngành nông nghiệp	Sở NN-MT	2020-2021	3.560	782	782	-	-	-	-	-	782	782	-	-	-	-	-	
5	Xây dựng cổng thông tin hộ kinh doanh và hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Tiền Giang	Sở TC		1.631	7	7	-	-	-	-	-	7	7	-	-	-	-	-	
XVII. Công trình công cộng				***135.506***	***22.411***	***12.000***	-	***10.411***	-	-	-	***42.411***	***12.000***	-	***10.411***	***20.000***	-	-	
a) Công trình chuyển tiếp				***32.649***	***22.027***	***12.000***	-	***10.027***	-	-	-	***22.027***	***12.000***	-	***10.027***	-	-	-	
	Công viên Tết Mậu Thân	TP.MT	2020-2021	32.649	22.027	12.000	-	10.027	-	-	-	22.027	12.000	-	10.027	-	-	-	
b) Công trình khởi công mới				***77.687***	-	-	-	-	-	-	-	***20.000***	-	-	-	***20.000***	-	-	
1	Công viên Đồng Khởi	TP.GC	2025-2027	23.000	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	
2	Đầu tư xây dựng hạng mục Hạ tầng kỹ thuật thuộc Quảng trường Hùng Vương	BQLDA DD	2025-2027	54.687	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-	15.000	-	-	
c) Các công trình Công trình công cộng tại đô thị cấp thiết khác				***25.170***	***384***	-	-	***384***	-	-	-	***384***	-	-	***384***	-	-	-	
Thanh quyết toán công trình				***25.170***	***384***	-	-	***384***	-	-	-	***384***	-	-	***384***	-	-	-	
	Công viên 27/8, huyện Tân Phước	H.TP	2018-2020	25.170	384	-	-	384	-	-	-	384	-	-	384	-	-	-	
XVIII. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước				***2.140.648***	***488.281***	***461.268***	-	-	***20.013***	***7.000***	-	***374.260***	***334.353***	-	-	***32.907***	***7.000***	-	
a) Công trình chuyển tiếp				***206.481***	***59.688***	***47.534***	-	-	***12.154***	-	-	***59.688***	***47.534***	-	-	***12.154***	-	-	
	Trụ sở làm việc 8 sở ngành	BQLDA DD	2020-2022	206.481	59.688	47.534	-	-	12.154	-	-	59.688	47.534	-	-	12.154	-	-	CV số 463/KTNN-TH, 01/8/2022 của KTNN (12.154 tỷ đồng)
b) Công trình khởi công mới				***408.288***	***215.357***	***200.498***	-	-	***7.859***	***7.000***	-	***116.263***	***101.404***	-	-	***7.859***	***7.000***	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu trung tâm hành chính huyện Chợ Gạo (giai đoạn 1)	H.CG	2023-2026	192.346	53.501	53.501	-	-	-	-	-	3.801	3.801	-	-	-	-	-	Đối ứng GPMB dự án kênh Chợ Gạo giai đoạn 2
2	Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở UBND huyện Tân Phước	H.TP	2023-2025	14.494	13.500	13.500	-	-	-	-	-	13.500	13.500	-	-	-	-	-	
3	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở Thị ủy, Ủy ban nhân dân thị xã Cai Lậy	TX.CL	2023-2025	37.721	37.472	37.472	-	-	-	-	-	37.472	37.472	-	-	-	-	-	
4	Sửa chữa Trụ sở UBND huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2021-2023	13.411	13.406	13.406	-	-	-	-	-	13.406	13.406	-	-	-	-	-	
5	Trụ sở UBND huyện Gò Công Tây và nhà tiếp dân huyện	H.GCT	2021-2023	14.015	13.299	13.299	-	-	-	-	-	13.299	13.299	-	-	-	-	-	
6	Trụ sở Thành Ủy Mỹ Tho	TP.MT	2021-2023	42.435	30.001	15.142	-	-	7.859	7.000	-	30.001	15.142	-	-	7.859	7.000	-	
7	Trụ sở làm việc UBND huyện Chợ Gạo và các phòng chức năng và hội trường	H.CG	2023-2026	93.866	54.178	54.178	-	-	-	-	-	4.784	4.784	-	-	-	-	-	Đối ứng GPMB dự án kênh Chợ Gạo giai đoạn 2
c) Hỗ trợ đầu tư trụ sở UBND và Hội trường cấp huyện, xã cấp thiết và phục vụ Đại hội Đảng				***894.105***	***144.773***	***144.773***	-	-	-	-	-	***124.924***	***124.924***	-	-	-	-	-	
	c.1. Công trình chuyển tiếp			***82.384***	***29.922***	***29.922***	-	-	-	-	-	***30.010***	***30.010***	-	-	-	-	-	
1	Hội trường - Nhà văn hóa UBND xã An Hữu	H.CT	2020-2020	6.032	1.100	1.100	-	-	-	-	-	1.100	1.100	-	-	-	-	-	
2	Hội trường - Nhà văn hóa UBND xã Thiện Trung	H.CB	2020-2023	5.762	1.176	1.176	-	-	-	-	-	1.176	1.176	-	-	-	-	-	
3	Sửa chữa Hội trường UBND xã Hòa Khánh, xã Hậu Mỹ Bắc A, xã An Thái Đông, xã Mỹ Lợi B, xã Hậu Mỹ Phú	H.CB	2020-2023	5.610	1.500	1.500	-	-	-	-	-	1.500	1.500	-	-	-	-	-	
4	Trụ sở làm việc UBND xã Tân Phú	H.TPĐ	2020-2021	9.616	2.928	2.928	-	-	-	-	-	2.928	2.928	-	-	-	-	-	
5	Hội trường - Nhà khách Thị ủy, Ủy ban nhân dân thị xã Gò Công	TP.GC	2020-2020	29.792	3.885	3.885	-	-	-	-	-	3.885	3.885	-	-	-	-	-	
6	Nâng cấp, mở rộng UBND xã Hậu Mỹ Bắc A	H.CB	2020-2020	6.171	5.861	5.861	-	-	-	-	-	5.861	5.861	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
7	Trụ sở UBND xã Tân Hương	H.CT	2020-2021	11.782	6.198	6.198	-	-	-	-	-	6.286	6.286	-	-	-	-	-	
8	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Lập 1 (giai đoạn 2)	H.TP	2021-2023	7.619	7.274	7.274	-	-	-	-	-	7.274	7.274	-	-	-	-	-	
	c.2. Công trình khởi công mới			***140.592***	***101.886***	***101.886***	-	-	-	-	-	***81.730***	***81.730***	-	-	-	-	-	
1	Trụ sở UBND xã Phước Lập, huyện Tân Phước	H.TP	2023-2025	14.500	14.110	14.110	-	-	-	-	-	14.110	14.110	-	-	-	-	-	
2	Khu hành chính mới xã Đông Hòa Hiệp	H.CB	2022-2024	26.399	24.800	24.800	-	-	-	-	-	24.800	24.800	-	-	-	-	-	
3	Hội trường huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2024-2026	21.155	10.300	10.300	-	-	-	-	-	998	998	-	-	-	-	-	
4	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Bình Nhì	H.GCT	2025-2027	12.691	4.000	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Khu hành chính mới xã Mỹ Lợi A	H.CB	2025-2027	22.000	7.000	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Trụ sở UBND xã Long Vĩnh	H.GCT	2021-2023	9.675	9.218	9.218	-	-	-	-	-	9.218	9.218	-	-	-	-	-	
7	Trụ sở UBND xã Đồng Thạnh	H.GCT	2021-2023	14.652	13.823	13.823	-	-	-	-	-	13.823	13.823	-	-	-	-	-	
8	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã An Thái Đông	H.CB	2021-2023	8.000	7.316	7.316	-	-	-	-	-	7.418	7.418	-	-	-	-	-	
9	Sửa chữa Trụ sở UBND thị xã Gò Công	TP.GC	2021-2023	11.520	11.319	11.319	-	-	-	-	-	11.363	11.363	-	-	-	-	-	
	c.3. Thanh quyết toán công trình			***671.129***	***12.965***	***12.965***	-	-	-	-	-	***13.184***	***13.184***	-	-	-	-	-	
1	Hội trường - Nhà văn hóa UBND xã Thiện Trí	H.CB	2020-2020	5.699	200	200	-	-	-	-	-	200	200	-	-	-	-	-	
2	Trụ sở UBND Phường 1 - thị xã Cai Lậy	TX.CL		14.802	1.745	1.745	-	-	-	-	-	1.745	1.745	-	-	-	-	-	
3	Hội trường UBND xã Tân Lập 1	H.TP	2020-2022	7.659	529	529	-	-	-	-	-	529	529	-	-	-	-	-	
4	Trụ sở làm việc Đảng ủy và UBND xã Tân Thạnh	H.TPĐ	2020-2021	14.494	539	539	-	-	-	-	-	539	539	-	-	-	-	-	
5	Trụ sở làm việc Đảng ủy và UBND xã Phú Thạnh	H.TPĐ	2019-2020	13.997	702	702	-	-	-	-	-	702	702	-	-	-	-	-	
6	Sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Cái Bè	H.CT	2019-2020	9.282	350	350	-	-	-	-	-	350	350	-	-	-	-	-	
7	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Hưng Thạnh	H.TP	2019-2020	4.697	208	208	-	-	-	-	-	208	208	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
8	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Thạnh Tân	H.TP	2019-2020	3.768	325	325	-	-	-	-	-	325	325	-	-	-	-	-	
9	Sửa chữa Hội trường UBND xã Phú Cường	H.CL	2020-2020	1.464	65	65	-	-	-	-	-	65	65	-	-	-	-	-	
10	Sửa chữa Hội trường UBND xã Mỹ Thành Nam	H.CL	2020-2020	1.341	26	26	-	-	-	-	-	26	26	-	-	-	-	-	
11	Sửa chữa Hội trường UBND xã Mỹ Thạnh Bắc	H.CL	2020-2020	2.040	46	46	-	-	-	-	-	46	46	-	-	-	-	-	
12	Sửa chữa Hội trường UBND xã Long Định	H.CT	2020-2020	4.992	1.515	1.515	-	-	-	-	-	1.515	1.515	-	-	-	-	-	
13	Sửa chữa Hội trường UBND xã Thạnh Phú	H.CT	2020-2020	5.649	2.505	2.505	-	-	-	-	-	2.505	2.505	-	-	-	-	-	
14	Sửa chữa Trụ sở UBND xã Thạnh Phú	H.CT	2020-2020	1.097	445	445	-	-	-	-	-	445	445	-	-	-	-	-	
15	Trụ sở Ủy ban nhân dân Phường 4 - thị xã Cai Lậy	TX.CL	2020-2020	14.702	386	386	-	-	-	-	-	386	386	-	-	-	-	-	
16	Nâng cấp, sửa chữa Hội trường xã Bình Nghị	H.GCĐ	2020-2020	1.533	279	279	-	-	-	-	-	287	287	-	-	-	-	-	
17	Trụ sở làm việc UBND thị trấn Vàm Láng	H.GCĐ	2020-2020	14.355	102	102	-	-	-	-	-	156	156	-	-	-	-	-	
18	Sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Long Định	H.CT	2022-2022	4.992	106	106	-	-	-	-	-	106	106	-	-	-	-	-	
19	Trụ sở UBND xã Tân Hội Đông	H.CT	2022-2022	9.770	32	32	-	-	-	-	-	32	32	-	-	-	-	-	
20	Sửa chữa nhà văn hóa Mỹ Phong	TP.MT	2021-2022	699	160	160	-	-	-	-	-	160	160	-	-	-	-	-	
21	Sửa chữa Hội trường UBND các xã Hòa Khánh, Hậu Mỹ Bắc A, An Thái Đông, Mỹ Lợi B, Hậu Mỹ Phú	H.CB	2020-2022	5.610	73	73	-	-	-	-	-	73	73	-	-	-	-	-	
22	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Mỹ Tân	H.CB	2020-2022	4.034	1	1	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	
23	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Bình	TX.CL	2017-2019	13.875	551	551	-	-	-	-	-	551	551	-	-	-	-	-	
24	Trụ sở Ủy ban nhân dân phường 5 - thị xã Cai Lậy	TX.CL	2017-2019	14.802	617	617	-	-	-	-	-	617	617	-	-	-	-	-	
25	Hạ tầng kỹ thuật - Khu trung tâm hành chính huyện Cai Lậy (giai đoạn 1)	H.CL	2015-2020	486.309	1.458	1.458	-	-	-	-	-	1.458	1.458	-	-	-	-	-	
26	Trụ sở UBND xã Phú Phong	H.CT		9.467	-	-	-	-	-	-	-	157	157	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
27	Trụ sở làm việc Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2014-2017	24.624	-	-						404	404						
d) Sửa chữa trụ sở cơ quan				***631.774***	***68.463***	***68.463***	-	-	-	-	-	***73.385***	***60.491***	-	-	***12.894***	-	-	
d.1. Công trình chuyển tiếp				***11.487***	***4.865***	***4.865***	-	-	-	-	-	***4.865***	***4.865***	-	-	-	-	-	
1	Cải tạo trụ sở làm việc Tòa soạn Báo Ấp Bắc	Báo Ấp Bắc	2020-2021	6.683	3.111	3.111	-	-	-	-	-	3.111	3.111	-	-	-	-	-	
2	Sửa chữa nhà làm việc 4 đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở NN-MT	2020-2021	4.804	1.754	1.754	-	-	-	-	-	1.754	1.754	-	-	-	-	-	
d.2. Công trình khởi công mới				***195.956***	***52.856***	***52.856***	-	-	-	-	-	***58.838***	***45.944***	-	-	***12.894***	-	-	
1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	BQLDA DD	2022-2024	3.987	3.552	3.552	-	-	-	-	-	3.552	3.552	-	-	-	-	-	
2	Cải tạo, sửa chữa các công trình khối Đảng	BQLDA DD	2022-2024	4.301	4.141	4.141	-	-	-	-	-	4.141	4.141	-	-	-	-	-	
3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD	2023-2025	3.451	3.357	3.357	-	-	-	-	-	3.357	3.357	-	-	-	-	-	
4	Nâng cấp, mở rộng nhà xe thành Phòng Tiếp công dân, Phòng hoà giải đối thoại Toà án nhân dân tỉnh	BQLDA DD	2023-2025	2.259	2.099	2.099	-	-	-	-	-	2.099	2.099	-	-	-	-	-	
5	Sửa chữa hàng rào và Nhà làm việc Tỉnh ủy	BQLDA DD	2023-2025	9.600	8.900	8.900	-	-	-	-	-	8.900	8.900	-	-	-	-	-	
6	Sửa chữa trụ sở làm việc cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	BQLDA DD	2023-2025	6.929	6.360	6.360	-	-	-	-	-	6.360	6.360	-	-	-	-	-	
7	Cải tạo, sửa chữa Chi cục Chăn nuôi và Thú y Tiền Giang	BQLDA DD	2024-2026	14.978	5.800	5.800	-	-	-	-	-	500	500	-	-	-	-	-	
8	Sửa chữa, cải tạo căn nhà số 85, đường 30/4, phường 1, thành phố Mỹ Tho	BQLDA DD	2024-2026	2.000	1.900	1.900	-	-	-	-	-	1.900	1.900	-	-	-	-	-	
9	Sửa chữa trị sở làm việc (Sở Tư pháp cũ)	BQLDA DD	2024-2026	3.792	3.747	3.747	-	-	-	-	-	3.747	3.747	-	-	-	-	-	
10	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Hội Nông dân tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD	2025-2027	11.786	3.000	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Hội nghị tỉnh	BQLDA DD	2025-2027	32.873	10.000	10.000	-	-	-	-	-	10.000	10.000	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
12	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng trụ sở các cơ quan sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	BQLDA DD	2025-2027	100.000	-	-	-	-	-	-	-	13.878	984	-	-	12.894	-	-	
	d.3. Thanh quyết toán công trình			***424.331***	***10.742***	***10.742***	-	-	-	-	-	***9.682***	***9.682***	-	-	-	-	-	
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh	Thanh tra tỉnh	2020-2020	4.812	45	45	-	-	-	-	-	45	45	-	-	-	-	-	
2	Trụ sở tiếp công dân tỉnh	BQLDA DD	2018-2020	11.380	83	83	-	-	-	-	-	83	83	-	-	-	-	-	
3	Sửa chữa Trụ sở làm việc Huyện ủy huyện Chợ Gạo	H.CG		6.888	77	77	-	-	-	-	-	77	77	-	-	-	-	-	
4	Sửa chữa trụ sở làm việc của Thanh tra GTVT Tiền Giang	Sở XD	2020-2022	1.196	190	190	-	-	-	-	-	190	190	-	-	-	-	-	
5	Trung tâm hành chính công tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD	2019-2021	137.927	3.945	3.945	-	-	-	-	-	3.945	3.945	-	-	-	-	-	
6	Sửa chữa nhà khách, Hội trường, Trung tâm hội nghị tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD	2018-2020	11.024	754	754	-	-	-	-	-	754	754	-	-	-	-	-	
7	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Tiền Giang	Sở NV	2014-2019	107.186	425	425	-	-	-	-	-	425	425	-	-	-	-	-	
8	Sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang	Sở NN-MT	2020-2021	7.260	8	8	-	-	-	-	-	8	8	-	-	-	-	-	
9	Xây dựng trụ Sở làm việc Trung tâm Quan trắc Môi trường và Tài nguyên	Sở NN-MT	2020-2021	5.942	54	54	-	-	-	-	-	54	54	-	-	-	-	-	
10	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở NN-MT	2020-2021	2.245	15	15	-	-	-	-	-	15	15	-	-	-	-	-	
11	Hạ tầng khu trung tâm huyện Tân Phú Đông - Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	H.TPĐ		26.078	1.144	1.144	-	-	-	-	-	1.144	1.144	-	-	-	-	-	
12	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Gò Công Đông	Ban NN	2022-2022	4.995	208	208	-	-	-	-	-	208	208	-	-	-	-	-	
13	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thị xã Gò Công	Ban NN	2021-2022	2.686	155	155	-	-	-	-	-	155	155	-	-	-	-	-	
14	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú Đông	Ban NN	2021-2022	6.394	1.117	1.117	-	-	-	-	-	1.117	1.117	-	-	-	-	-	
15	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở TC	2021-2022	1.934	42	42	-	-	-	-	-	42	42	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
16	Sửa chữa nhà làm việc khối văn phòng (Khu A) - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở NN-MT	2019-2020	4.468	379	379	-	-	-	-	-	379	379	-	-	-	-	-	
17	Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở cơ quan làm việc của Khối Đảng - Tỉnh ủy Tiền Giang	VP tỉnh ủy	2013-2021	78.440	77	77	-	-	-	-	-	77	77	-	-	-	-	-	
18	Thanh quyết toán các công trình Sửa chữa trụ sở cơ quan khác	Khác	2023-2023	-	1.060	1.060	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Dự phòng
19	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Tiền Giang	H.LHPN	2020-2021	2.000	955	955	-	-	-	-	-	955	955	-	-	-	-	-	
20	Sửa chữa Trụ sở làm việc Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Tiền Giang	H.LHPN	2018-2020	1.476	9	9	-	-	-	-	-	9	9	-	-	-	-	-	
XIX. Xã hội				***400.416***	***190.766***	***59.284***	***1.000***	***50.346***	***72.136***	***8.000***	-	***190.766***	***59.284***	***1.000***	***50.346***	***72.136***	***8.000***	-	
a) Công trình chuyển tiếp				***324.814***	***173.483***	***53.464***	-	***39.883***	***72.136***	***8.000***	-	***173.483***	***53.464***	-	***39.883***	***72.136***	***8.000***	-	
1	Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma tuý tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 2)	BQLDA DD	2020-2023	218.414	173.048	53.040	-	39.872	72.136	8.000	-	173.048	53.040	-	39.872	72.136	8.000	-	
2	Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma tuý tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD	2019-2023	106.400	435	424	-	11	-	-	-	435	424	-	11	-	-	-	
b) Công trình khởi công mới				***50.000***	***13.000***	***5.000***	***1.000***	***7.000***	-	-	-	***13.000***	***5.000***	***1.000***	***7.000***	-	-	-	
1	Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma tuý tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 3)	BQLDA DD	2025-2027	50.000	13.000	5.000	1.000	7.000	-	-	-	13.000	5.000	1.000	7.000	-	-	-	
c) Các công trình xã hội cấp thiết khác				***25.602***	***4.283***	***820***	-	***3.463***	-	-	-	***4.283***	***820***	-	***3.463***	-	-	-	
Thanh quyết toán công trình				***25.602***	***4.283***	***820***	-	***3.463***	-	-	-	***4.283***	***820***	-	***3.463***	-	-	-	
1	Sửa chữa, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	Sở NV	2019-2021	10.785	3.663	200	-	3.463	-	-	-	3.663	200	-	3.463	-	-	-	
2	Nâng cấp Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động Xã hội Tiền Giang	Sở NV	2021-2022	14.817	620	620	-	-	-	-	-	620	620	-	-	-	-	-	
XX. Vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã nông thôn mới, các xã bãi ngang, ven biển và các phường thị trấn					***1.017.753***	-	-	***1.010.253***	-	***7.500***	-	***1.050.753***	-	-	***1.043.253***	-	***7.500***	-	
a) Chi hỗ trợ xã nông thôn mới				-	***347.053***	-	-	***347.053***	-	-	-	***347.053***	-	-	***347.053***	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
	a.1. Huyện Tân Phú Đông			-	***81.000***	-	-	***81.000***	-	-	-	***81.000***	-	-	***81.000***	-	-	-	
1	Xã Phú Thạnh, huyện Tân Phú Đông (NTM)	H.TPĐ	2021-2025	-	17.946	-	-	17.946	-	-	-	17.946	-	-	17.946	-	-	-	BSMT
2	Xã Phú Đông, huyện Tân Phú Đông (NTM)	H.TPĐ	2021-2025	-	18.000	-	-	18.000	-	-	-	18.000	-	-	18.000	-	-	-	BSMT
3	Xã Phú Tân, huyện Tân Phú Đông (NTM)	H.TPĐ	2021-2025	-	17.866	-	-	17.866	-	-	-	17.866	-	-	17.866	-	-	-	BSMT
4	Xã Tân Phú, huyện Tân Phú Đông (NTM)	H.TPĐ	2021-2025	-	8.964	-	-	8.964	-	-	-	8.964	-	-	8.964	-	-	-	BSMT
5	Xã Tân Thạnh, huyện Tân Phú Đông (NTM)	H.TPĐ	2021-2025	-	18.224	-	-	18.224	-	-	-	18.224	-	-	18.224	-	-	-	BSMT
	a.2. Thành phố Gò Công			-	***2.338***	-	-	***2.338***	-	-	-	***2.338***	-	-	***2.338***	-	-	-	
1	Xã Bình Đông, thành phố Gò Công (NTM)	TP.GC	2021-2025	-	2.183	-	-	2.183	-	-	-	2.183	-	-	2.183	-	-	-	BSMT
2	Xã Bình Xuân, thành phố Gò Công (NTM)	TP.GC	2021-2025	-	155	-	-	155	-	-	-	155	-	-	155	-	-	-	BSMT
	a.3. Thị xã Cai Lậy			-	***3.269***	-	-	***3.269***	-	-	-	***3.269***	-	-	***3.269***	-	-	-	
1	Xã Mỹ Hạnh Đông, thị xã Cai Lậy (NTM)	TX.CL	2021-2025	-	1.579	-	-	1.579	-	-	-	1.579	-	-	1.579	-	-	-	BSMT
2	Xã Tân Hội, thị xã Cai Lậy (NTM)	TX.CL	2021-2025	-	1.690	-	-	1.690	-	-	-	1.690	-	-	1.690	-	-	-	BSMT
	a.4. Huyện Cái Bè			-	***87.500***	-	-	***87.500***	-	-	-	***87.500***	-	-	***87.500***	-	-	-	
1	Xã An Hữu, huyện Cái Bè (NTM)	H.CB	2021-2025	-	15.704	-	-	15.704	-	-	-	15.704	-	-	15.704	-	-	-	BSMT
2	Xã Hậu Mỹ Bắc A, huyện Cái Bè (NTM)	H.CB	2021-2025	-	10.470	-	-	10.470	-	-	-	10.470	-	-	10.470	-	-	-	BSMT
3	Xã An Thái Đông, huyện Cái Bè (NTM)	H.CB	2021-2025	-	6.166	-	-	6.166	-	-	-	6.166	-	-	6.166	-	-	-	BSMT
4	Xã An Thái Trung, huyện Cái Bè (NTM)	H.CB	2021-2025	-	20.300	-	-	20.300	-	-	-	20.300	-	-	20.300	-	-	-	BSMT
5	Xã Thiện Trung, huyện Cái Bè (NTM)	H.CB	2021-2025	-	11.160	-	-	11.160	-	-	-	11.160	-	-	11.160	-	-	-	BSMT
6	Xã Hòa Khánh, huyện Cái Bè (NTM)	H.CB	2021-2025	-	23.700	-	-	23.700	-	-	-	23.700	-	-	23.700	-	-	-	BSMT
	a.5. Huyện Cai Lậy			-	***39.000***	-	-	***39.000***	-	-	-	***39.000***	-	-	***39.000***	-	-	-	
1	Xã Mỹ Thành Nam, huyện Cai Lậy (NTM)	H.CL	2021-2025	-	13.000	-	-	13.000	-	-	-	13.000	-	-	13.000	-	-	-	BSMT

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
2	Xã Mỹ Thành Bắc, huyện Cai Lậy (NTM)	H.CL	2021-2025	-	13.000	-	-	13.000	-	-	-	13.000	-	-	13.000	-	-	-	BSMT
3	Xã Phú Cường, huyện Cai Lậy (NTM)	H.CL	2021-2025	-	13.000	-	-	13.000	-	-	-	13.000	-	-	13.000	-	-	-	BSMT
	a.6. Huyện Tân Phước			-	***71.946***	-	-	***71.946***	-	-	-	***71.946***	-	-	***71.946***	-	-	-	
1	xã Thạnh Mỹ, huyện Tân Phước (NTM)	H.TP	2021-2025	-	9.000	-	-	9.000	-	-	-	9.000	-	-	9.000	-	-	-	BSMT
2	xã Tân Hòa Tây, huyện Tân Phước (NTM)	H.TP	2021-2025	-	9.000	-	-	9.000	-	-	-	9.000	-	-	9.000	-	-	-	BSMT
3	xã Phước Lập, huyện Tân Phước (NTM)	H.TP	2021-2025	-	18.000	-	-	18.000	-	-	-	18.000	-	-	18.000	-	-	-	BSMT
4	xã Tân Hòa Đông, huyện Tân Phước (NTM)	H.TP	2021-2025	-	18.000	-	-	18.000	-	-	-	18.000	-	-	18.000	-	-	-	BSMT
5	xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước (NTM)	H.TP	2021-2025	-	17.946	-	-	17.946	-	-	-	17.946	-	-	17.946	-	-	-	BSMT
	a.7. Huyện Châu Thành			-	***62.000***	-	-	***62.000***	-	-	-	***62.000***	-	-	***62.000***	-	-	-	
1	xã Song Thuận, huyện Châu Thành (NTM)	H.CT	2021-2025	-	13.000	-	-	13.000	-	-	-	13.000	-	-	13.000	-	-	-	BSMT
2	xã Bàn Long, huyện Châu Thành (NTM)	H.CT	2021-2025	-	15.714	-	-	15.714	-	-	-	15.714	-	-	15.714	-	-	-	BSMT
3	xã Bình Đức, huyện Châu Thành (NTM)	H.CT	2021-2025	-	14.473	-	-	14.473	-	-	-	14.473	-	-	14.473	-	-	-	BSMT
4	xã Diềm Hy, huyện Châu Thành (NTM)	H.CT	2021-2025	-	18.813	-	-	18.813	-	-	-	18.813	-	-	18.813	-	-	-	BSMT
	b) Chi hỗ trợ xã nông thôn nâng cao			-	***311.273***	-	-	***303.773***	-	***7.500***	-	***341.273***	-	-	***333.773***	-	***7.500***	-	
	b.1. Thành phố Mỹ Tho			-	***18.000***	-	-	***18.000***	-	-	-	***28.000***	-	-	***28.000***	-	-	-	
1	Xã Thới Sơn, thành phố Mỹ Tho (NTM NC)	TP.MT	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
2	Xã Phước Thạnh (NTM NC)	TP.MT	2021-2025	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
3	Xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho (NTM NC)	TP.MT	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
4	Xã Trung An (NTM NC)	TP.MT	2021-2025	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
5	Xã Mỹ Phong (NTM NC)	TP.MT	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
6	Xã Tân Mỹ Chánh (NTM NC)	TP.MT	2021-2025	-	3.000	-	-	3.000	-	-	-	3.000	-	-	3.000	-	-	-	BSMT
	b.2. Huyện Gò Công Đông			-	***32.999***	-	-	***32.999***	-	-	-	***32.999***	-	-	***32.999***	-	-	-	
1	xã Tân Tây, huyện Gò Công Đông (NTM NC)	H.GCĐ	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
2	xã Tăng Hòa, huyện Gò Công Đông (NTM NC)	H.GCĐ	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
3	xã Tân Phước, huyện Gò Công Đông (NTM NC)	H.GCĐ	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
4	xã Bình Ân huyện Gò Công Đông (NTM NC)	H.GCĐ	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
5	xã Tân Thành, huyện Gò Công Đông (NTM NC)	H.GCĐ	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
6	xã Tân Đông, huyện Gò Công Đông (NTM NC)	H.GCĐ	2021-2025	-	2.999	-	-	2.999	-	-	-	2.999	-	-	2.999	-	-	-	BSMT
7	xã Bình Nghị, huyện Gò Công Đông (NTM NC)	H.GCĐ	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
	b.3. Huyện Tân Phú Đông			-	***5.000***	-	-	***5.000***	-	-	-	***5.000***	-	-	***5.000***	-	-	-	
1	Xã Tân Thới, huyện Tân Phú Đông (NTM NC)	H.TPĐ	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
	b.4. Thành phố Gò Công			-	***32.000***	-	-	***32.000***	-	-	-	***32.000***	-	-	***32.000***	-	-	-	
1	Xã Tân Trung, thành phố Gò Công (NTM NC)	TP.GC	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
2	Xã Bình Xuân, thành phố Gò Công (NTM NC)	TP.GC	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
3	Xã Bình Đông, thành phố Gò Công (NTM NC)	TP.GC	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
4	Xã Long Thuận, thành phố Gò Công (NTM NC)	TP.GC	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
5	Xã Long Hưng, thành phố Gò Công (NTM NC)	TP.GC	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
6	Xã Long Hòa, thị xã Gò Công (NTM NC)	TP.GC	2021-2025	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	BSMT
7	Xã Long Chánh, thành phố Gò Công (NTM NC)	TP.GC	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
	b.5. Thị xã Cai Lậy			-	***27.690***	-	-	***27.690***	-	-	-	***32.690***	-	-	***32.690***	-	-	-	
1	Xã Long Khánh, thị xã Cai Lậy (NTM NC)	TX.CL	2021-2025	-	3.000	-	-	3.000	-	-	-	3.000	-	-	3.000	-	-	-	BSMT

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
2	Xã Phú Quý, thị xã Cai Lậy (NTM NC)	TX.CL	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
3	Xã Thanh Hòa, thị xã Cai Lậy (NTM NC)	TX.CL	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
4	Xã Nhị Quý, thị xã Cai Lậy (NTM NC)	TX.CL	2021-2025	-	4.690	-	-	4.690	-	-	-	4.690	-	-	4.690	-	-	-	BSMT
5	Xã Tân Hội, thị xã Cai Lậy (NTM NC)	TX.CL	2021-2025	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
6	Xã Tân Phú, thị xã Cai Lậy (NTM NC)	TX.CL	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
7	Xã Mỹ Phước Tây, thị xã Cai Lậy (NTM NC)	TX.CL	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
	b.6. Huyện Cái Bè			-	***34.700***	-	-	***34.700***	-	-	-	***39.700***	-	-	***39.700***	-	-	-	
1	Xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè (NTM NC)	H.CB	2021-2025	-	4.700	-	-	4.700	-	-	-	4.700	-	-	4.700	-	-	-	BSMT
2	Xã Hậu Mỹ Phú, huyện Cái Bè (NTM NC)	H.CB	2021-2025	-	5.499	-	-	5.499	-	-	-	5.499	-	-	5.499	-	-	-	BSMT
3	Xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè (NTM NC)	H.CB	2021-2024	-	5.385	-	-	5.385	-	-	-	5.385	-	-	5.385	-	-	-	BSMT
4	Xã Mỹ Tân, huyện Cái Bè (NTM NC)	H.CB	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
5	Xã An Thái Đông, huyện Cái Bè (NTM NC)	H.CB	2021-2025	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
6	Xã Mỹ Lợi B, huyện Cái Bè (NTM NC)	H.CB	2021-2024	-	4.597	-	-	4.597	-	-	-	4.597	-	-	4.597	-	-	-	BSMT
7	Xã Hậu Mỹ Bắc A, huyện Cái Bè (NTM NC)	H.CB	2021-2025	-	4.519	-	-	4.519	-	-	-	4.519	-	-	4.519	-	-	-	BSMT
8	Xã Tân Hưng, huyện Cái Bè (NTM NC)	H.CB	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
	b.7. Huyện Cai Lậy			-	***32.000***	-	-	***24.500***	-	***7.500***	-	***32.000***	-	-	***24.500***	-	***7.500***	-	
1	xã Cẩm Sơn, huyện Cai Lậy (NTM NC)	H.CL	2021-2025	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	BSMT
2	Xã Long Tiên, huyện Cai Lậy (NTM NC)	H.CL	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
3	Xã Mỹ Long, huyện Cai Lậy (NTM NC)	H.CL	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
4	Xã Ngũ Hiệp, huyện Cai Lậy (NTM NC)	H.CL	2021-2025	-	5.000	-	-	-	-	5.000	-	5.000	-	-	-	-	5.000	-	BSMT

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
5	Xã Phú Nhuận, huyện Cai Lậy (NTM NC)	H.CL	2021-2025	-	5.000	-	-	2.500	-	2.500	-	5.000	-	-	2.500	-	2.500	-	BSMT
6	Xã Phú An, huyện Cai Lậy (NTM NC)	H.CL	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
7	Xã Hiệp Đức, huyện Cai Lậy (NTM NC)	H.CL	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
	b.8. Huyện Tân Phước			-	***16.884***	-	-	***16.884***	-	-	-	***16.884***	-	-	***16.884***	-	-	-	
1	xã Hưng Thạnh, huyện Tân Phước (NTM NC)	H.TP	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
2	xã Tân Lập 2, huyện Tân Phước (NTM NC)	H.TP	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
3	xã Thạnh Hòa, huyện Tân Phước (NTM NC)	H.TP	2021-2025	-	1.884	-	-	1.884	-	-	-	1.884	-	-	1.884	-	-	-	BSMT
4	xã Tân Hòa Thành, huyện Tân Phước (NTM NC)	H.TP	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
	b.9. Huyện Châu Thành			-	***33.000***	-	-	***33.000***	-	-	-	***38.000***	-	-	***38.000***	-	-	-	
1	xã Song Thuận, huyện Châu Thành (NTM NC)	H.CT	2021-2025	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
2	xã Thân Cửu Nghĩa, huyện Châu Thành (NTM NC)	H.CT	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
3	xã Hữu Đạo, huyện Châu Thành (NTM NC)	H.CT	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
4	xã Tân Lý Đông, huyện Châu Thành (NTM NC)	H.CT	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
5	xã Vĩnh Kim, huyện Châu Thành (NTM NC)	H.CT	2021-2025	-	3.000	-	-	3.000	-	-	-	3.000	-	-	3.000	-	-	-	BSMT
6	xã Tam Hiệp huyện Châu Thành (NTM NC)	H.CT	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
7	xã Tân Hội Đông, huyện Châu Thành (NTM NC)	H.CT	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
8	xã Long An, huyện Châu Thành (NTM NC)	H.CT	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
	b.10. Huyện Chợ Gạo			-	***48.000***	-	-	***48.000***	-	-	-	***48.000***	-	-	***48.000***	-	-	-	
1	xã Hòa Định, huyện Chợ Gạo (NTM NC)	H.CG	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
2	xã Bình Phan, huyện Chợ Gạo (NTM NC)	H.CG	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
3	xã Bình Ninh, huyện Chợ Gạo (NTM NC)	H.CG	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
4	xã Mỹ Tịnh An, huyện Chợ Gạo (NTM NC)	H.CG	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
5	xã Bình Phục Nhứt, huyện Chợ Gạo (NTM NC)	H.CG	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
6	xã Long Bình Điền, huyện Chợ Gạo (NTM NC)	H.CG	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
7	xã Đăng Hưng Phước, huyện Chợ Gạo (NTM NC)	H.CG	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
8	xã Tân Thuận Bình, huyện Chợ Gạo (NTM NC)	H.CG	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
9	xã Trung Hòa, huyện Chợ Gạo (NTM NC)	H.CG	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
10	xã Phú Kiết, huyện Chợ Gạo (NTM NC)	H.CG	2021-2025	-	3.000	-	-	3.000	-	-	-	3.000	-	-	3.000	-	-	-	BSMT
	b.11. Huyện Gò Công Tây			-	***31.000***	-	-	***31.000***	-	-	-	***36.000***	-	-	***36.000***	-	-	-	
1	xã Bình Tân, huyện Gò Công Tây (NTM NC)	H.GCT	2021-2025	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
2	xã Bình Phú, huyện Gò Công Tây (NTM NC)	H.GCT	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
3	xã Đồng Thạnh, huyện Gò Công Tây (NTM NC)	H.GCT	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
4	xã Long Vĩnh, huyện Gò Công Tây (NTM NC)	H.GCT	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
5	xã Thành Công, huyện Gò Công Tây ((NTM NC)	H.GCT	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
6	xã Thạnh Nhựt, huyện Gò Công Tây (NTM NC)	H.GCT	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
7	xã Vĩnh Hựu, huyện Gò Công Tây (NTM NC)	H.GCT	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
8	xã Bình Nhì, huyện Gò Công Tây (NTM NC)	H.GCT	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
	c) Chi hỗ trợ nông thôn mới kiểu mẫu			-	***140.000***	-	-	***140.000***	-	-	-	***140.000***	-	-	***140.000***	-	-	-	
	c.1. Thành phố Mỹ Tho			-	***20.000***	-	-	***20.000***	-	-	-	***20.000***	-	-	***20.000***	-	-	-	
1	Xã Thới Sơn (NTM KM)	TP.MT	2021-2025	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	BSMT

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
2	Xã Tân Mỹ Chánh, thành phố Mỹ Tho (NTM KM)	TP.MT	2021-2025	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	BSMT
	c.2. Huyện Gò Công Đông			-	***10.000***	-	-	***10.000***	-	-	-	***10.000***	-	-	***10.000***	-	-	-	
	xã Tân Đông, huyện Gò Công Đông (NTM KM)	H.GCĐ	2021-2025	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	BSMT
	c.3. Thị xã Cai Lậy			-	***20.000***	-	-	***20.000***	-	-	-	***20.000***	-	-	***20.000***	-	-	-	
1	Xã Long Khánh, thị xã Cai Lậy (NTM KM)	TX.CL	2021-2025	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	BSMT
2	Xã Phú Quý, thị xã Cai Lậy (NTM KM)	TX.CL	2021-2025	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	BSMT
	c.4. Huyện Cái Bè			-	***30.000***	-	-	***30.000***	-	-	-	***30.000***	-	-	***30.000***	-	-	-	
1	Xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè (NTM KM)	H.CB	2021-2025	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	BSMT
2	Xã Mỹ Tân, huyện Cái Bè (NTM KM)	H.CB	2021-2025	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	BSMT
3	Xã Mỹ Lợi B, huyện Cái Bè (NTM KM)	H.CB	2021-2025	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	BSMT
	c.5. Huyện Cai Lậy			-	***20.000***	-	-	***20.000***	-	-	-	***20.000***	-	-	***20.000***	-	-	-	
1	xã Cẩm Sơn, huyện Cai Lậy (NTM KM)	H.CL	2021-2025	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	BSMT
2	Xã Hiệp Đức, huyện Cai Lậy (NTM KM)	H.CL	2021-2025	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	BSMT
	c.6. Huyện Châu Thành			-	***10.000***	-	-	***10.000***	-	-	-	***10.000***	-	-	***10.000***	-	-	-	
	xã Tam Hiệp huyện Châu Thành (NTM KM)	H.CT	2021-2025	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	BSMT
	c.7. Huyện Chợ Gạo			-	***10.000***	-	-	***10.000***	-	-	-	***10.000***	-	-	***10.000***	-	-	-	
	xã Bình Ninh, huyện Chợ Gạo (NTM KM)	H.CG	2021-2025	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	BSMT
	c.8. Huyện Gò Công Tây			-	***20.000***	-	-	***20.000***	-	-	-	***20.000***	-	-	***20.000***	-	-	-	
1	xã Long Vĩnh, huyện Gò Công Tây (NTM KM)	H.GCT	2021-2025	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	BSMT
2	xã Thành Công, huyện Gò Công Tây (NTM KM)	H.GCT	2021-2025	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	BSMT
d) Thưởng công trình phúc lợi cho các huyện, xã đạt chuẩn					***167.334***	-	-	***167.334***	-	-	-	***170.334***	-	-	***170.334***	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSDP	Bội chi ngân sách địa phương	
d.1. Thưởng huyện nông thôn mới					***48.988***	-	-	***48.988***	-	-	-	***48.988***	-	-	***48.988***	-	-	-	
1	Huyện Châu Thành (Thưởng huyện NTM)	H.CT	2021-2021	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
2	Huyện Cai Lậy (thưởng NTM)	H.CL	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
3	Thành phố Gò Công (thưởng NTM)	TP.GC	2021-2025	-	3.000	-	-	3.000	-	-	-	3.000	-	-	3.000	-	-	-	BSMT
4	Huyện Cái Bè (Thưởng huyện NTM)	H.CB	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
5	Huyện Gò Công Tây (Thưởng huyện NTM)	H.GCT	2022-2024	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
6	Thị xã Cai Lậy (Thưởng huyện NTM)	TX.CL	2021-2025	-	3.000	-	-	3.000	-	-	-	3.000	-	-	3.000	-	-	-	BSMT
7	Thành phố Mỹ Tho (Thưởng huyện NTM)	TP.MT	2021-2025	-	3.000	-	-	3.000	-	-	-	3.000	-	-	3.000	-	-	-	BSMT
8	Huyện Chợ Gạo (Thưởng huyện NTM)	H.CG	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
9	Huyện Gò Công Đông (Thưởng huyện NTM)	H.GCĐ	2021-2025	-	4.988	-	-	4.988	-	-	-	4.988	-	-	4.988	-	-	-	BSMT
10	Huyện Tân Phước (Thưởng huyện NTM)	H.TP	2021-2025		5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
11	Huyện Tân Phú Đông (thưởng huyện NTM)	H.TPĐ	2021-2025	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	BSMT
d.2. Thưởng huyện nông thôn mới nâng cao					***20.000***	-	-	***20.000***	-	-	-	***20.000***	-	-	***20.000***	-	-	-	
1	Huyện Chợ Gạo (Thưởng huyện NTM NC)	H.CG	2021-2025		10.000	-	-	10.000	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	BSMT
2	Huyện Gò Công Đông (Thưởng huyện NTM NC)	H.GCĐ	2021-2025		10.000	-	-	10.000	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	BSMT
d.3. Thưởng xã nông thôn mới				-	***37.398***	-	-	***37.398***	-	-	-	***37.398***	-	-	***37.398***	-	-	-	
1	xã Điềm Hy, huyện Châu Thành (Thưởng NTM)	H.CT	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
2	Xã Tân Thạnh, huyện Tân Phú Đông (Thưởng NTM)	H.TPĐ	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
3	Xã Tân Phú, huyện Tân Phú Đông (Thưởng NTM)	H.TPĐ	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
4	Xã Phú Tân, huyện Tân Phú Đông (Thưởng NTM)	H.TPĐ	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
5	Xã Phú Đông, huyện Tân Phú Đông (Thưởng NTM)	H.TPĐ	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
6	xã Long Bình, huyện Gò Công Tây (Thưởng NTM)	H.GCT	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
7	Xã Phú Thạnh, huyện Tân Phú Đông (Thưởng NTM)	H.TPĐ	2021-2025	-	965	-	-	965	-	-	-	965	-	-	965	-	-	-	BSMT
8	xã Bình Đức, huyện Châu Thành (Thưởng NTM)	H.CT	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
9	xã Bàn Long, huyện Châu Thành (Thưởng NTM)	H.CT	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
10	xã Song Thuận, huyện Châu Thành (Thưởng NTM)	H.CT	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
11	xã Long Định, huyện Châu Thành (Thưởng NTM)	H.CT	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
12	xã Long Hưng, huyện Châu Thành (Thưởng NTM)	H.CT	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
13	xã Thạnh Phú, huyện Châu Thành (Thưởng NTM)	H.CT	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
14	xã Bình Trưng, huyện Châu Thành (NTM) (Thưởng NTM)	H.CT	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
15	xã Dưỡng Điềm, huyện Châu Thành (Thưởng NTM)	H.CT	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
16	xã Đông Hòa, huyện Châu Thành (Thưởng NTM)	H.CT	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
17	xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước (Thưởng NTM)	H.TP	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
18	xã Tân Hòa Đông, huyện Tân Phước (Thưởng NTM)	H.TP	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
19	xã Phước Lập, huyện Tân Phước (Thưởng NTM)	H.TP	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
20	xã Tân Hòa Tây, huyện Tân Phước (Thưởng NTM)	H.TP	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
21	xã Thạnh Mỹ, huyện Tân Phước (Thưởng NTM)	H.TP	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
22	xã Thạnh Tân, huyện Tân Phước (Thưởng NTM)	H.TP	2021-2025	-	976	-	-	976	-	-	-	976	-	-	976	-	-	-	BSMT
23	Xã Phú Nhuận, huyện Cai Lậy (NTM) (Thưởng NTM)	H.CL	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
24	Xã Hội Xuân, huyện Cai Lậy (Thưởng NTM)	H.CL	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
25	Xã Phú Cường, huyện Cai Lậy (Thưởng NTM)	H.CL	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
26	Xã Mỹ Thành Bắc, huyện Cai Lậy (Thưởng NTM)	H.CL	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
27	Xã Mỹ Thành Nam, huyện Cai Lậy (Thưởng NTM)	H.CL	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
28	Xã Hòa Khánh, huyện Cái Bè (Thưởng NTM)	H.CB	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
29	Xã Thiện Trung, huyện Cái Bè (Thưởng NTM)	H.CB	2021-2025	-	989	-	-	989	-	-	-	989	-	-	989	-	-	-	BSMT
30	Xã Thiện Trí, huyện Cái Bè (Thưởng NTM)	H.CB	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
31	Xã Hậu Mỹ Bắc B, huyện Cái Bè (Thưởng NTM)	H.CB	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
32	Xã Hậu Mỹ Phú, huyện Cái Bè (NTM) (Thưởng NTM)	H.CB	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
33	Xã An Thái Trung, huyện Cái Bè (Thưởng NTM)	H.CB	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
34	Xã An Thái Đông, huyện Cái Bè (Thưởng NTM)	H.CB	2021-2025	-	968	-	-	968	-	-	-	968	-	-	968	-	-	-	BSMT
35	Xã Mỹ Lợi B, huyện Cái Bè (NTM) (Thưởng NTM)	H.CB	2021-2024	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
36	Xã Hậu Mỹ Bắc A, huyện Cái Bè (Thưởng NTM)	H.CB	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
37	Xã An Hữu, huyện Cái Bè (Thưởng NTM)	H.CB	2021-2025	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	BSMT
38	Xã Tân Hưng, huyện Cái Bè (Thưởng NTM NC)	H.CB	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
d.4. Thưởng xã nông thôn mới nâng cao					***32.948***	-	-	***32.948***	-	-	-	***35.948***	-	-	***35.948***	-	-	-	
1	xã Tân Tây, huyện Gò Công Đông (Thưởng NTM NC)	H.GCĐ	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
2	xã Tăng Hòa, huyện Gò Công Đông (Thưởng NTM NC)	H.GCĐ	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
3	xã Tân Phước, huyện Gò Công Đông (Thưởng NTM NC)	H.GCĐ	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
4	xã Bình Ân, huyện Gò Công Đông (Thưởng NTM NC)	H.GCĐ	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
5	xã Tân Thành, huyện Gò Công Đông (Thưởng NTM NC)	H.GCĐ	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
6	xã Tân Đông, huyện Gò Công Đông (Thưởng NTM NC)	H.GCĐ	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
7	xã Bình Nghị, huyện Gò Công Đông (Thưởng NTM NC)	H.GCĐ	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
8	xã Bình Tân, huyện Gò Công Tây (Thưởng NTM NC)	H.GCT	2021-2025	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
9	xã Bình Phú, huyện Gò Công Tây (Thưởng NTM NC)	H.GCT	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
10	xã Đồng Thạnh, huyện Gò Công Tây (Thưởng NTM NC)	H.GCT	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
11	Xã Tân Trung, thành phố Gò Công (Thưởng NTM NC)	TP.GC	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
12	xã Long Vĩnh, huyện Gò Công Tây (Thưởng NTM NC)	H.GCT	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
13	Xã Bình Xuân, thành phố Gò Công (Thưởng NTM NC)	TP.GC	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
14	Xã Bình Đông, thành phố Gò Công (Thưởng NTM NC)	TP.GC	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
15	xã Thành Công, huyện Gò Công Tây(Thưởng NTM NC)	H.GCT	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
16	Xã Long Thuận, thị xã Gò Công (Thưởng NTM NC)	TP.GC	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
17	xã Thạnh Nhựt, huyện Gò Công Tây (Thưởng NTM NC)	H.GCT	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
18	Xã Long Hưng, thị xã Gò Công (Thưởng NTM NC)	TP.GC	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
19	xã Vĩnh Hựu, huyện Gò Công Tây (Thưởng NTM NC)	H.GCT	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
20	Xã Long Hòa, thành phố Gò Công (Thưởng NTM NC)	TP.GC	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
21	xã Bình Nhì, huyện Gò Công Tây (Thưởng NTM NC)	H.GCT	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
22	Xã Long Chánh, thành phố Gò Công (Thưởng NTM NC)	TP.GC	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
23	xã Hòa Định, huyện Chợ Gạo (Thưởng NTM NC)	H.CG	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
24	xã Bình Phan, huyện Chợ Gạo (Thưởng NTM NC)	H.CG	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
25	xã Bình Ninh, huyện Chợ Gạo (Thưởng NTM NC)	H.CG	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
26	xã Mỹ Tịnh An, huyện Chợ Gạo (Thưởng NTM NC)	H.CG	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
27	xã Bình Phục Nhứt, huyện Chợ Gạo (Thưởng NTM NC)	H.CG	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
28	xã Long Bình Điền, huyện Chợ Gạo (Thưởng NTM NC)	H.CG	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
29	xã Đăng Hưng Phước, huyện Chợ Gạo (Thưởng NTM NC)	H.CG	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
30	xã Tân Thuận Bình, huyện Chợ Gạo (Thưởng NTM NC)	H.CG	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
31	Xã Long Khánh, thị xã Cai Lậy (Thưởng NTM NC)	TX.CL	2021-2025	-	479	-	-	479	-	-	-	479	-	-	479	-	-	-	BSMT
32	Xã Phú Quý, thị xã Cai Lậy (Thưởng NTM NC)	TX.CL	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
33	Xã Thanh Hòa, thị xã Cai Lậy (Thưởng NTM NC)	TX.CL	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
34	Xã Nhị Quý, thị xã Cai Lậy (Thưởng NTM NC)	TX.CL	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
35	Xã Tân Hội, thị xã Cai Lậy (Thưởng NTM NC)	TX.CL	2021-2025	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
36	Xã Tân Phú, thị xã Cai Lậy (Thưởng NTM NC)	TX.CL	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
37	Xã Mỹ Phước Tây, thị xã Cai Lậy (Thưởng NTM NC)	TX.CL	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
38	xã Trung Hòa, huyện Chợ Gạo (Thưởng NTM NC)	H.CG	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
39	xã Phú Kiết, huyện Chợ Gạo (Thưởng NTM NC)	H.CG	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
40	xã Song Thuận, huyện Châu Thành (NTM) (Thưởng NTM NC)	H.CT	2021-2025	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
41	xã Thân Cửu Nghĩa, huyện Châu Thành (Thưởng NTM NC)	H.CT	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
42	xã Hữu Đạo, huyện Châu Thành (Thưởng NTM NC)	H.CT	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
43	xã Tân Lý Đông, huyện Châu Thành (Thưởng NTM NC)	H.CT	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
44	xã Vĩnh Kim, huyện Châu Thành (Thưởng NTM NC)	H.CT	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
45	xã Tam Hiệp huyện Châu Thành (Thưởng NTM NC)	H.CT	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
46	xã Tân Hội Đông, huyện Châu Thành (Thưởng NTM NC)	H.CT	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
47	xã Long An, huyện Châu Thành (Thưởng NTM NC)	H.CT	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
48	xã Hưng Thạnh, huyện Tân Phước (Thưởng NTM NC)	H.TP	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
49	xã Tân Lập 2, huyện Tân Phước (Thưởng NTM NC)	H.TP	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
50	xã Thanh Hòa, huyện Tân Phước (Thưởng NTM NC)	H.TP	2021-2025	-	476	-	-	476	-	-	-	476	-	-	476	-	-	-	BSMT
51	xã Tân Hòa Thành, huyện Tân Phước (Thưởng NTM NC)	H.TP	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
52	Xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè (Thưởng NTM NC)	H.CB	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
53	xã Cẩm Sơn, huyện Cai Lậy (NTM) (Thưởng NTM NC)	H.CL	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
54	Xã Long Tiên, huyện Cai Lậy (Thưởng NTM NC)	H.CL	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
55	Xã Thới Sơn, thành phố Mỹ Tho (Thưởng NTM NC)	TP.MT	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
56	Xã Phước Thạnh (Thưởng NTM NC)	TP.MT	2021-2025	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
57	Xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho (Thưởng NTM NC)	TP.MT	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
58	Xã Trung An (Thưởng NTM NC)	TP.MT	2021-2025	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
59	Xã Mỹ Long, huyện Cai Lậy (Thưởng NTM NC)	H.CL	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
60	Xã Mỹ Phong (Thưởng NTM NC)	TP.MT	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
61	Xã Ngũ Hiệp, huyện Cai Lậy (Thưởng NTM NC)	H.CL	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
62	Xã Phú Nhuận, huyện Cai Lậy (Thưởng NTM NC)	H.CL	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
63	Xã Phú An, huyện Cai Lậy (Thưởng NTM NC)	H.CL	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
64	Xã Tân Mỹ Chánh (Thưởng NTM NC)	TP.MT	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
65	Xã Hiệp Đức, huyện Cai Lậy (Thưởng NTM NC)	H.CL	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
66	Xã Hậu Mỹ Phú, huyện Cái Bè (Thưởng NTM NC)	H.CB	2021-2025	-	493	-	-	493	-	-	-	493	-	-	493	-	-	-	BSMT
67	Xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè (Thưởng NTM NC)	H.CB	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
68	Xã Mỹ Tân, huyện Cái Bè (Thưởng NTM NC)	H.CB	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
69	Xã An Thái Đông, huyện Cái Bè (NTM) (Thưởng NTM NC)	H.CB	2021-2025	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
70	Xã Mỹ Lợi B, huyện Cái Bè (Thưởng NTM NC)	H.CB	2021-2024	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
71	Xã Hậu Mỹ Bắc A, huyện Cái Bè (Thưởng NTM NC)	H.CB	2021-2025	-	500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
72	Xã Tân Thới, huyện Tân Phú Đông (Thưởng NTM NC)	H.TPĐ	2021-2025		500	-	-	500	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	BSMT
d.5. Thưởng xã nông thôn mới kiểu mẫu				-	***28.000***	-	-	***28.000***	-	-	-	***28.000***	-	-	***28.000***	-	-	-	
1	xã Tân Đông, huyện Gò Công Đông (Thưởng NTM KM)	H.GCĐ	2021-2025	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	BSMT
2	xã Long Vĩnh, huyện Gò Công Tây (Thưởng NTM KM)	H.GCT	2021-2025	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	BSMT
3	xã Thành Công, huyện Gò Công Tây (Thưởng NTM KM)	H.GCT	2021-2025	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	BSMT
4	xã Bình Ninh, huyện Chợ Gạo (Thưởng NTM KM)	H.CG	2021-2025	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	BSMT
5	Xã Long Khánh, thị xã Cai Lậy (Thưởng NTM KM)	TX.CL	2021-2025	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	BSMT
6	Xã Phú Quý, thị xã Cai Lậy (Thưởng NTM KM)	TX.CL	2021-2025	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	BSMT
7	xã Tam Hiệp huyện Châu Thành (Thưởng NTM KM)	H.CT	2021-2025	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	BSMT
8	Xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè (Thưởng NTM KM)	H.CB	2021-2025	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	BSMT
9	xã Cẩm Sơn, huyện Cai Lậy (Thưởng NTM KM)	H.CL	2021-2025	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	BSMT
10	Xã Thới Sơn, thành phố Mỹ Tho (Thưởng NTM KM)	TP.MT	2021-2025	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	BSMT
11	Xã Tân Mỹ Chánh, thành phố Mỹ Tho (Thưởng NTM KM)	TP.MT	2021-2025	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	BSMT
12	Xã Hiệp Đức, huyện Cai Lậy (Thưởng NTM KM)	H.CL	2021-2025	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	BSMT

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
13	Xã Mỹ Tân, huyện Cái Bè (Thưởng NTM KM)	H.CB	2021-2025	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	BSMT
14	Xã Mỹ Lợi B, huyện Cái Bè (Thưởng NTM KM)	H.CB	2021-2025	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	BSMT
đ) Chỉ hỗ trợ phường, Thị trấn 350 triệu đồng/đơn vị					***52.093***	-	-	***52.093***	-	-	-	***52.093***	-	-	***52.093***	-	-	-	
đ.1. Thành phố Mỹ Tho				-	***18.850***	-	-	***18.850***	-	-	-	***18.850***	-	-	***18.850***	-	-	-	
1	Phường 1, thành phố Mỹ Tho (350 trđ/đv)	TP.MT	2021-2025	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	BSMT
2	Phường 2, thành phố Mỹ Tho (350 trđ/đv)	TP.MT	2021-2025	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	BSMT
3	Phường 3, thành phố Mỹ Tho (350 trđ/đv)	TP.MT	2021-2025	-	1.400	-	-	1.400	-	-	-	1.400	-	-	1.400	-	-	-	BSMT
4	Phường 4, thành phố Mỹ Tho (350 trđ/đv)	TP.MT	2021-2025	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	BSMT
5	Phường 5, thành phố Mỹ Tho (350 trđ/đv)	TP.MT	2021-2025	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	BSMT
6	Phường 6, thành phố Mỹ Tho (350 trđ/đv)	TP.MT	2021-2025	-	2.100	-	-	2.100	-	-	-	2.100	-	-	2.100	-	-	-	BSMT
7	Phường 7, thành phố Mỹ Tho (350 trđ/đv)	TP.MT	2021-2025	-	1.400	-	-	1.400	-	-	-	1.400	-	-	1.400	-	-	-	BSMT
8	Phường 8, thành phố Mỹ Tho (350 trđ/đv)	TP.MT	2021-2025	-	1.400	-	-	1.400	-	-	-	1.400	-	-	1.400	-	-	-	BSMT
9	Phường 9, thành phố Mỹ Tho (350 trđ/đv)	TP.MT	2021-2025	-	2.050	-	-	2.050	-	-	-	2.050	-	-	2.050	-	-	-	BSMT
10	Phường 10, thành phố Mỹ Tho (350 trđ/đv)	TP.MT	2021-2025	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	BSMT
11	Phường Tân Long, thành phố Mỹ Tho (350 trđ/đv)	TP.MT	2021-2025	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	BSMT
đ.2. Huyện Gò Công Đông				-	***3.497***	-	-	***3.497***	-	-	-	***3.497***	-	-	***3.497***	-	-	-	
1	Thị trấn Tân Hòa, huyện Gò Công Đông (350 trđ/đv)	H.GCĐ	2021-2025	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	BSMT
2	Thị trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông (350 trđ/đv)	H.GCĐ	2021-2025	-	1.747	-	-	1.747	-	-	-	1.747	-	-	1.747	-	-	-	BSMT
đ.3. Thành phố Gò Công					***9.450***	-	-	***9.450***	-	-	-	***9.450***	-	-	***9.450***	-	-	-	
1	Phường 1, thành phố Gò Công (350 trđ/đv)	TP.GC	2021-2025	-	2.100	-	-	2.100	-	-	-	2.100	-	-	2.100	-	-	-	BSMT

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
2	Phường 2, thành phố Gò Công (350 trđ/dv)	TP.GC	2021-2025	-	2.100	-	-	2.100	-	-	-	2.100	-	-	2 100	-	-	-	BSMT
3	Phường 3, thành phố Gò Công (350 trđ/dv)	TP.GC	2021-2025	-	1.050	-	-	1.050	-	-	-	1.050	-	-	1.050	-	-	-	BSMT
4	Phường 4, thành phố Gò Công (350 trđ/dv)	TP.GC	2021-2025	-	1.050	-	-	1.050	-	-	-	1.050	-	-	1.050	-	-	-	BSMT
5	Phường 5, thành phố Gò Công (350 trđ/dv)	TP.GC	2021-2025	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	BSMT
6	Phường Long Hưng, thành phố Gò Công (350 trđ/dv)	TP.GC	2021-2025		350	-	-	350	-	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT
7	Phường Long Chánh, thành phố Gò Công (350 trđ/dv)	TP.GC	2021-2025		350	-	-	350	-	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT
8	Phường Long Thuận, thành phố Gò Công (350 trđ/dv)	TP.GC	2021-2025		350	-	-	350	-	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT
9	Phường Long Hòa thành phố Gò Công (350 trđ/dv)	TP.GC	2021-2025	-	350	-	-	350	-	-	-	350	-	-	350	-	-	-	BSMT
	đ.4. Thị xã Cai Lậy			-	***10.500***	-	-	***10.500***	-	-	-	***10.500***	-	-	***10.500***	-	-	-	
1	Phường 1, thị xã Cai Lậy (350 trđ/dv)	TX.CL	2021-2025	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	BSMT
2	Phường 2, thị xã Cai Lậy (350 trđ/dv)	TX.CL	2021-2025	-	1 750	-	-	1.750	-	-	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	BSMT
3	Phường 3, thị xã Cai Lậy (350 trđ/dv)	TX.CL	2021-2025	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	BSMT
4	Phường 4, thị xã Cai Lậy (350 trđ/dv)	TX.CL	2021-2025	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	BSMT
5	Phường 5, thị xã Cai Lậy (350 trđ/dv)	TX.CL	2021-2025	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	BSMT
6	Phường Nhị Mỹ, thị xã Cai Lậy (350 trđ/dv)	TX.CL	2021-2025	-	1 750	-	-	1 750	-	-	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	BSMT
	đ.5. Huyện Cái Bè			-	***1.748***	-	-	***1.748***	-	-	-	***1.748***	-	-	***1.748***	-	-	-	
	Thị trấn Cái Bè, huyện Cái Bè (350 trđ/dv)	H.CB	2021-2025	-	1.748	-	-	1.748	-	-	-	1.748	-	-	1.748	-	-	-	BSMT
	đ.6. Huyện Cai Lậy			-	***1.050***	-	-	***1.050***	-	-	-	***1.050***	-	-	***1.050***	-	-	-	
	Thị trấn Bình Phú, huyện Cai Lậy (350 trđ/dv)	H.CL	2021-2025	-	1.050	-	-	1.050	-	-	-	1.050	-	-	1 050	-	-	-	BSMT
	đ.7. HuyệnTân Phước			-	***1.748***	-	-	***1.748***	-	-	-	***1.748***	-	-	***1.748***	-	-	-	
	Thị trấn Mỹ Phước, huyện Tân Phước (350 trđ/dv)	H.TP	2021-2025	-	1.748	-	-	1.748	-	-	-	1.748	-	-	1.748	-	-	-	BSMT

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
	đ.8. Huyện Châu Thành			-	***1.750***	-	-	***1.750***	-	-	-	***1.750***	-	-	***1.750***	-	-	-	
	Thị trấn Tân Hiệp, huyện Châu Thành (350 trđ/dv)	H.CT	2021-2025	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	BSMT
	đ.9. Huyện Chợ Gạo			-	***1.750***	-	-	***1.750***	-	-	-	***1.750***	-	-	***1.750***	-	-	-	
	Thị trấn Chợ Gạo, huyện Chợ Gạo (350 trđ/dv)	H.CG	2021-2025	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	BSMT
	đ.10. Huyện Gò Công Tây			-	***1.750***	-	-	***1.750***	-	-	-	***1.750***	-	-	***1.750***	-	-	-	
	Thị trấn Vĩnh Bình, huyện Gò Công Tây (350 trđ/dv)	H.GCT	2021-2025	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	1.750	-	-	1.750	-	-	-	BSMT
XXI. Chi khác				***3.897.506***	***376.042***	***84.641***	***60.603***	***55.266***	***171.805***	***3.727***	-	***439.389***	***85.167***	***62.940***	***55.274***	***232.281***	***3.727***	-	
a) Quy hoạch, chuẩn bị đầu tư				***69.757***	***48.582***	***11.808***	***2.419***	***33.828***	-	***527***	-	***50.130***	***10.808***	***4.956***	***33.839***	-	***527***	-	
	Quy hoạch, chuẩn bị đầu tư	Khác		-	1.000	1.000	-	-	-	-	-	2.537	-	2.537	-	-	-	-	Dự phòng
	Quy hoạch			***69.757***	***47.582***	***10.808***	***2.419***	***33.828***	-	***527***	-	***47.593***	***10.808***	***2.419***	***33.839***	-	***527***	-	
1	Quy hoạch chung xây dựng xã Bình Nghị, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang đến năm 2035	H.GCĐ	2021-2022	380	380	230	-	150	-	-	-	380	230	-	150	-	-	-	
2	Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Phú, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang	H.TPĐ	2020-2021	150	150	-	-	150	-	-	-	150	-	-	150	-	-	-	
3	Quy hoạch chung xây dựng xã Trung Hòa, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	H.CG	2021-2022	353	353	-	-	353	-	-	-	353	-	-	353	-	-	-	
4	Lập quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hòa Tây, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang đến năm 2035	H.TP	2021-2022	246	197	47	-	150	-	-	-	197	47	-	150	-	-	-	
5	Lập quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hòa Thành huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang đến năm 2035	H.TP	2021-2022	387	360	210	-	150	-	-	-	360	210	-	150	-	-	-	
6	Lập quy hoạch chung xây dựng xã Thạnh Mỹ, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang đến năm 2035	H.TP	2021-2021	246	150	-	-	150	-	-	-	150	-	-	150	-	-	-	
7	Lập Quy hoạch chung đô thị Hòa Khánh, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang đến năm 2040	H.CB	2022-2025	3.100	2.600	2.600	-	-	-	-	-	2.600	2.600	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
8	Lập điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thị trấn Tân Hòa, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030	H.GCĐ	2021-2022	286	286	286	-	-	-	-	-	286	286	-	-	-	-	-	
9	Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Thuận Bình, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang đến năm 2035	H.CG	2021-2022	401	401	-	-	401	-	-	-	401	-	-	401	-	-	-	
10	Quy hoạch lập hồ sơ đề xuất Khu vực phát triển đô thị An Hữu, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030	Sở XD	2021-2025	409	3	3	-	-	-	-	-	3	3	-	-	-	-	-	
11	Quy hoạch lập hồ sơ đề xuất Khu vực phát triển đô thị Tân Tây, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030	Sở XD	2021-2025	366	3	3	-	-	-	-	-	3	3	-	-	-	-	-	
12	Quy hoạch lập hồ sơ đề xuất Khu vực phát triển đô thị Tân Phú Đông, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030	Sở XD	2021-2025	283	2	2	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	
13	Quy hoạch lập hồ sơ đề xuất Khu vực phát triển đô thị Thiên Hộ, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030	Sở XD	2021-2025	382	2	2	-	-	-	-	-	2	2	-	-	-	-	-	
14	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu thương mại phức hợp và dịch vụ y tế Tiền Giang, xã Phước Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	Sở XD	2021-2025	503	3	3	-	-	-	-	-	3	3	-	-	-	-	-	
15	Lập nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Tiền Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở TC	2020-2024	62.265	42.692	7.422	2.419	32.324	-	527	-	42.703	7.422	2.419	32.335	-	527	-	
b) Trích từ nguồn thu sử dụng đất, tiền thuê đất (theo chỉ thị 1474/CT-TTg ngày 24/8/2021 và NQ số 21/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)				***301.108***	***58.484***	-	***57.984***	-	***500***	-	-	***83.484***	-	***57.984***	-	***25.500***	-	-	
1	Trích lập Quỹ Phát triển đất	Sở TC		-	5.403	-	5.403	-	-	-	-	5.403	-	5.403	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
2	Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang	Sở NN-MT	2023-2026	55.202	28.081	-	27.581	-	500	-	-	28.081	-	27.581	-	500	-	-	
3	Cấp vốn bổ sung Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Sở TC	2021-2025	-	25.000	-	25.000	-	-	-	-	25.000	-	25.000	-	-	-	-	
4	Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang	Sở NN-MT	2025-2028	51.306	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	10.000	-	-	
5	Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang	Sở NN-MT	2025-2028	194.400	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-	15.000	-	-	
c) Đối ứng các dự án ODA, NGO				***1.545.268***	***32.716***	***24.516***	-	***8.200***	-	-	-	***38.441***	***24.765***	-	***8.200***	***5.476***	-	-	
1	Nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2015-2020	1.152.539	170	170	-	-	-	-	-	419	419	-	-	-	-	-	Đối ứng ODA
2	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (WB-VnSAT)	Sở NN-MT	2015-2022	354.427	26.746	19.046	-	7.700	-	-	-	26.746	19.046	-	7.700		-	-	Đối ứng ODA
3	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở NN-MT	2019-2023	38.302	5.800	5.300	-	500	-	-	-	11.276	5.300	-	500	5476	-	-	Đối ứng ODA
d) Đối ứng các dự án, các chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia, NSTW và công trình cấp thiết khác				***1.254.775***	***64.894***	***48.256***	***200***	***13.238***	-	***3.200***	-	***64.592***	***48.157***	-	***13.235***	-	***3.200***	-	
1	Hạ tầng phát triển và bảo vệ vùng cây ăn trái Thuộc Nhiêu – Mỹ Long	Ban NN	2018-2022	205.901	58.611	45.411	-	10.000	-	3.200	-	58.611	45.411	-	10.000	-	3.200	-	Đối ứng NSTW
2	Cầu liên ấp Cả Thu 1 - Giồng Keo	H.TPĐ		1.611	731	731	-	-	-	-	-	731	731	-	-	-	-	-	
3	Đường ao nước và cầu trên đường	H.TPĐ		3.543	154	154	-	-	-	-	-	154	154	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
4	Cầu đê bao trên đường Bà Tiên 2	H.TPD		1.348	36	36	-	-	-	-	-	36	36	-	-	-	-	-	
5	HTX dịch vụ nông nghiệp Tân Lý Đông	H.CT	2021-2021	500	21	-	-	21	-	-	-	21	-	-	21	-	-	-	Đối ứng CTMT QG
6	HTX Thới Thành	H.CT		500	17	-	-	17	-	-	-	17	-	-	17	-	-	-	Đối ứng CTMT QG
7	HTX DVSXNN Mỹ Quới xã Hậu Mỹ Bắc B	H.CB	2021-0	950	26	-	-	26	-	-	-	26	-	-	26	-	-	-	Đối ứng CTMT QG
8	Hợp tác xã Cẩm Sơn xã Cẩm Sơn	H.CL	2019-2021	569	17	-	-	17	-	-	-	17	-	-	17	-	-	-	Đối ứng CTMT QG
9	Hợp tác xã DVNN Mỹ Long xã Mỹ Long	H.CL	2019-2021	2.081	81	-	-	81	-	-	-	81	-	-	81	-	-	-	Đối ứng CTMT QG
10	HTX Mỹ Tịnh An xã Mỹ Tịnh An	H.CG	2020-2020	360	253	253	-	-	-	-	-	253	253	-	-	-	-	-	Đối ứng CTMT QG
11	HTX Thạnh An, xã An Thạnh Thủy	H.CG	2020-2020	887	104	104	-	-	-	-	-	104	104	-	-	-	-	-	Đối ứng CTMT QG
12	HTX Nông nghiệp DVNT Bình Nhi	H.GCT	2020-2021	-	682	-	-	682	-	-	-	682	-	-	682	-	-	-	Đối ứng CTMT QG
13	HTX NN Lợi An	H.GCT	2020-2021	-	519	-	-	519	-	-	-	519	-	-	519	-	-	-	Đối ứng CTMT QG
14	HTX Nông nghiệp DVNT Bình Đông	H.GCT	2020-2021	-	235	-	-	235	-	-	-	235	-	-	235	-	-	-	Đối ứng CTMT QG
15	HTX KDTH Bình Tây	H.GCT	2020-2021	-	523	-	-	523	-	-	-	523	-	-	523	-	-	-	Đối ứng CTMT QG
16	HTX Sơ ri Gò Công Đông	H.GCĐ	2020-2021	598	17	-	-	17	-	-	-	17	-	-	17	-	-	-	BSMT
17	Kênh 14	Ban NN	2016-2020	248.326	979	468	-	511	-	-	-	979	468	-	511	-	-	-	Đối ứng NSTW
18	Dự án 5 kênh Bắc Quốc lộ 1	Ban NN	2008-2016	787.601	1.586	1.000	-	586	-	-	-	1.586	1.000	-	586	-	-	-	
19	Đối ứng các dự án, các chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia, NSTW và công trình cấp thiết khác	Khác		-	302	99	200	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Dự phòng
đ) Thanh toán tạm ứng, khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư (bao gồm cả chi trả nợ gốc, nợ lãi các khoản ngân sách địa phương vay)				***326.598***	***16.366***	***61***	-	-	***16.305***	-	-	***17.742***	***1.437***	-	-	***16.305***	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
	Thanh toán tạm ứng, khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư (bao gồm cả chi trả nợ gốc, nợ lãi các khoản ngân sách địa phương vay)	Khác		-	78	-	-	-	78	-	-	1.454	1.376	-	-	78	-	-	
	Thanh quyết toán công trình			***326.598***	***16.288***	***61***	-	-	***16.227***	-	-	***16.288***	***61***	-	-	***16.227***	-	-	
1	Đầu tư hạ tầng khu tái định cư Đạo Thạnh	TT PT quỹ đất	2021-2022	33.819	61	61	-	-	-	-	-	61	61	-	-	-	-	-	
2	Trường THPT Chuyên Tiền Giang	BQLDA DD	2018-2023	274.311	8.000	-	-	-	8.000	-	-	8.000	-	-	-	8.000	-	-	KL thanh tra số 9896/BTC-TTr, 18/7/2014 của BTC
3	Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 2)	Sở TC	2015-2023	3.494	3.000	-	-	-	3.000	-	-	3.000	-	-	-	3.000	-	-	KL KTNN thuộc Chương trình MTQG năm 2015, Chuyển STC
4	Đầu tư nâng cấp tuyến ống chuyển tải nước thô từ ao 6 hecta về các trạm trên địa bàn huyện Tân Phú Đông	Sở TC	2015-2023	14.974	5.227	-	-	-	5.227	-	-	5.227	-	-	-	5.227	-	-	KLKTNN thuộc Chương trình MTQG năm 2015, Chuyển STC
	e) Hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ			***400.000***	***155.000***	-	-	-	***155.000***	-	-	***185.000***	-	-	-	***185.000***	-	-	
1	Hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tiền Giang	Sở TC	2023-2030	400.000	150.000	-	-	-	150.000	-	-	180.000	-	-	-	180.000	-	-	Ủy thác

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)							Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn						
						Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương		Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, kiết kiệm chi hàng năm	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP	Bội chi ngân sách địa phương	
2	Cấp vốn điều lệ Quỹ Hội nông dân tỉnh	Hội nông dân	2025-2030	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	Giai đoạn 2021-2025 nhu cầu 5 tỷ đồng
XXII. Đầu tư từ bội chi ngân sách địa phương				-	***11.700***	-	-	-	-	-	***11.700***	***11.700***	-	-	-	-	-	***11.700***	
	Đầu tư từ bội chi ngân sách địa phương	Khác		-	11.700	-	-	-	-	-	11.700	11.700	-	-	-	-	-	11.700	

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (ĐIỀU CHỈNH)

(Vốn ngân sách Trung ương)

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch 2021-2025 *(NQ số 27/NQ-HĐND)*	Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 48/NQ-HĐND)	Kế hoạch 2021-2025 *(Điều chỉnh)*	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				**17.054.078**	**2.288.762**	**5.208.200**	**9.461.896**	**9.461.896**	
A	**VỐN TRONG NƯỚC**				**16.463.963**	**2.117.467**	**5.103.100**	**9.356.796**	**9.356.796**	
A.1	**Chương trình mục tiêu quốc gia**							**632.696**	**632.696**	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							12.756	12.756	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							619.940	619.940	
A.2	**Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội**				**4.362.720**			**729.000**	**729.000**	
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**				**122.060**			**100.000**	**100.000**	
	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền cù lao Tân Phong (đoạn 3), xã Tân Phong, huyện Cai Lậy	Ban QLDA Nông nghiệp	H.CL	2022-2024	122.060			100.000	100.000	
II	**Y tế, dân số và gia đình**				**385.150**			**170.000**	**170.000**	
1	Dự án đầu tư xây mới Trung tâm kiểm nghiệm, kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Tiền Giang	BQL DDCN	Tp.MT	2022-2025	173.038			60.000	60.000	
2	Đầu tư cải tạo, mở rộng và xây mới 03 Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Tiền Giang	BQL DDCN; Tx.CL	H.GCT, CG, Tx.CL	2023-2024	212.112			110.000	110.000	
III	**Giao thông**				**3.855.510**			**459.000**	**459.000**	
1	Dự án thành phần 2 của Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1	BQL DDCN	H.CB tỉnh TG, H.Tháp Mười tỉnh ĐT	2022-2027	3.855.510			459.000	459.000	
1.1	Dự án thành phần 2 của Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1 (BQL DD&CN)	BQL DDCN	H.CB tỉnh TG, H.Tháp Mười tỉnh ĐT	2022-2027	2.785.658			6.490	6.490	
1.2	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng Dự án thành phần 2 thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1 qua địa bàn huyện Cái Bè	H.CB	Huyện Cái Bè	2022-2027	1.069.852			452.510	452.510	
A.3	**Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**				**12.101.243**	**2.117.467**	**5.103.100**	**5.975.100**	**5.975.100**	
I	**Y tế, dân số và gia đình**				**2.350.000**	**1.480.613**	**270.887**	**270.887**	**270.887**	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch 2021-2025 *(NQ số 27/NQ-HĐND)*	Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 48/NQ-HĐND)	Kế hoạch 2021-2025 *(Điều chỉnh)*	Ghi chú
	Các dự án chuyển tiếp				**2.350.000**	**1.480.613**	**270.887**	**270.887**	**270.887**	
	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Ban QLDA DDCN	TP.MT	2018-2022	2.350.000	1.480.613	270.887	270.887	270.887	
II	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**				**2.478.618**	**433.583**	**1.173.530**	**1.318.530**	**1.318.530**	
a)	**Các dự án chuyển tiếp**				**887.166**	**433.583**	**48.530**	**48.530**	**48.530**	
	Nâng cấp đê biển Gò Công	Ban QLDA Nông nghiệp	H.GCĐ	2010-2021	887.166	433.583	48.530	48.530	48.530	
b)	**Các dự án khởi công mới**				**1.591.452**	**-**	**1.125.000**	**1.270.000**	**1.270.000**	
1	Kè chống sạt lở Cồn Ngang	Ban QLDA Nông nghiệp	H.TPĐ	2021-2024	238.086		175.000	221.000	221.000	
2	Xử lý sạt lở khu vực xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2021-2024	187.115		100.000	134.000	134.000	
3	Bờ kè sông Ba Rài	Ban QLDA Nông nghiệp	TX.CL	2021-2024	119.940		80.000	80.000	80.000	
4	Nâng cấp đê biển Gò Công (giai đoạn 2)	Ban QLDA Nông nghiệp	H.GCĐ	2022-2025	199.951		120.000	176.000	176.000	
5	Đầu tư xây dựng hệ thống cống ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 1)	Ban QLDA Nông nghiệp	H.CT, H.CL	2021-2024	846.360		650.000	659.000	659.000	
III	**Giao thông**				**7.272.625**	**203.271**	**3.658.683**	**4.385.683**	**4.385.683**	
a)	**Các dự án chuyển tiếp**				**984.319**	**203.271**	**46.797**	**46.797**	**46.797**	
	Đường tỉnh 878	Ban QLDA Giao thông	H.CT	2015-2021	984.319	203.271	46.797	46.797	46.797	
b)	**Các dự án khởi công mới**				**3.988.306**	**-**	**2.411.886**	**2.266.886**	**2.266.886**	
1	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 879B từ cầu Gò Cát đến ranh Long An	Ban QLDA Giao thông	TP.MT, H.CG	2021-2024	257.844		180.000	180.000	180.000	
2	Đường tỉnh 873 từ cầu Bình xuân đến Quốc lộ 50	Ban QLDA Giao thông	TX.GC	2021-2024	150.856		100.000	100.000	100.000	
3	Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười (giai đoạn 1)	Ban QLDA Giao thông	H.CT, H.TP	2023-2026	955.337		431.886	431.886	431.886	
4	Nâng cấp, mở rộng các Đường tỉnh 861, 863, 869 (kết nối tỉnh Tiền Giang và tỉnh Đồng Tháp)	Ban QLDA Giao thông	H.CB	2021-2024	249.269		150.000	150.000	150.000	
5	Đường tỉnh 877C và cầu qua kênh Chợ Gạo (đoạn từ Đường tỉnh 879D đến Đường tỉnh 877)	Ban QLDA Giao thông	H.CG; H.GCT	2023-2026	375.000		200.000	55.000	55.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch 2021-2025 *(NQ số 27/NQ-HĐND)*	Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 48/NQ-HĐND)	Kế hoạch 2021-2025 *(Điều chỉnh)*	Ghi chú
6	Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định			2022-2027	2.000.000		1.350.000	1.350.000	1.350.000	
6.1	Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định (BQL DD&CN)	BQL DDCN	TP.MT	2022-2027	1.273.099					
6.2	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	TP.MT	TP.MT	2022-2027	726.901					
c)	**Dự án trọng điểm, dự án có tính chất liên kết vùng**				**2.300.000**	**-**	**1.200.000**	**1.200.000**	**1.200.000**	
1	Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)			2022-2027	2.300.000		1.200.000	1.200.000	1.200.000	GĐ 1
1.1	Dự án thành phần 1: đoạn từ cầu Mỹ Thuận đến cầu Vàm Trà Lọt thuộc dự án Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	H.CB	H.CB	2022-2027	126.000					
1.2	Dự án thành phần 2 thuộc dự án Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	Ban QLDA Giao thông	Toàn tỉnh	2022-2027	2.174.000			1.200.000	1.200.000	
d)	**Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc**							**872.000**	**872.000**	
1	Dự án thành phần 2 của Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1	BQL DDCN	H.CB tỉnh TG, H.Tháp Mười tỉnh ĐT	2022-2027	3.855.510			872.000	872.000	
1.1	Dự án thành phần 2 của Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1 (BQL DD&CN)	BQL DDCN	H.CB tỉnh TG, H.Tháp Mười tỉnh ĐT	2022-2027	2.785.658					
1.2	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng Dự án thành phần 2 thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1 qua địa bàn huyện Cái Bè	H.CB	Huyện Cái Bè	2022-2027	1.069.852					
A.4	**Vốn dự phòng ngân sách trung ương**				**197.386**			**410.000**	**410.000**	
1	Nạo vét các kênh, rạch để trữ nước ngọt phục vụ phòng chống hạn mặn	S.NNPTNT	Các huyện	2021	41.989			27.500	27.500	
2	Xử lý xói lở bờ biển Gò Công Đông (đoạn từ cống Tân Thành đến khu du lịch Tân Thành)	S.NNPTNT	H.GCĐ	2021	42.334			37.000	37.000	
3	Xử lý sạt lở kênh 28 (sông Cái Bè)	S.NNPTNT	H.CB	2021	40.999			36.500	36.500	
4	Xử lý sạt lở Trạm kiểm soát Biên phòng Vàm Láng	BCH. BP	H.GCĐ	2021	21.811			9.000	9.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch 2021-2025 *(NQ số 27/NQ-HĐND)*	Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 48/NQ-HĐND)	Kế hoạch 2021-2025 *(Điều chỉnh)*	Ghi chú
5	Xử lý sạt lở đê ven sông Tiền tại 03 xã Hòa Hưng, An Hữu, Tân Thanh - huyện Cái Bè (giai đoạn 2)	H.CB	H.CB	2021	50.253			40.000	40.000	
6	Bố trí ổn định dân cư khẩn cấp khu vực sạt lở nguy hiểm xã Tân Phong, huyện Cai Lậy	Ban QLDA Nông nghiệp	H.CL	2023	37.000			30.000	30.000	
7	Bố trí ổn định dân cư khẩn cấp khu vực sạt lở nguy hiểm xã Đông Xuân, huyện Chợ Gạo	Ban QLDA Nông nghiệp	H.CG	2023	44.000			30.000	30.000	
8	Xử lý các đoạn sạt lở cấp bách trên sông Cái Bè (kênh 28), huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	Ban QLDA Nông nghiệp	H.CB	2023-2024	249.977			200.000	200.000	
A.5	**Dự phòng chung nguồn NSTW của Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tương ứng với nguồn tăng thu NSTW năm 2022**				**3.855.510**	**-**	**-**	**1.610.000**	**1.610.000**	
1	Dự án thành phần 2 của Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1	BQL DDCN	H.CB tỉnh TG, H.Tháp Mười tỉnh ĐT	2022-2027	3.855.510			1.610.000	1.610.000	
1.1	Dự án thành phần 2 của Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1 (BQL DD&CN)	BQL DDCN	H.CB tỉnh TG, H.Tháp Mười tỉnh ĐT	2022-2027	2.785.658			1.610.000	1.560.000	
1.2	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng Dự án thành phần 2 thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1 qua địa bàn huyện Cái Bè	H.CB	Huyện Cái Bè	2022-2027	1.069.852				50.000	
B	**VỐN NƯỚC NGOÀI**				**392.729**	**171.295**	**105.100**	**105.100**	**105.100**	
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**				**354.427**	**149.161**	**95.395**	**95.395**	**95.395**	
	Các dự án chuyển tiếp				**354.427**	**149.161**	**95.395**	**95.395**	**95.395**	
	Dự án bền vững tại Việt Nam (VnSAT), tỉnh Tiền Giang	S.NN	Toàn tỉnh	2016-6/2022	354.427	149.161	95.395	95.395	95.395	
II	**Bảo vệ môi trường**				**38.302**	**22.134**	**9.705**	**9.705**	**9.705**	
	Các dự án chuyển tiếp				**38.302**	**22.134**	**9.705**	**9.705**	**9.705**	
	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	S.TNMT	Toàn tỉnh	2019-2023	38.302	22.134	9.705	9.705	9.705	

Phụ lục V

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG)

(Vốn tăng thu, tiết kiệm chi hàng năm)

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)										Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn								Tổng số	Trong đó: nguồn vốn									
						Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
A. VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				***45.634.777***	***2.266.388***	***173.445***	***183.000***	***805.000***	***12.154***	***121.546***	***485.555***	***170.000***	***315.688***	***3.121.637***	***173.445***	***183.000***	***805.000***	***12.154***	***121.546***	***485.555***	***177.463***	***1.127.858***	***35.616***	
I. Quốc phòng - An ninh				***39.434***	***15.000***	-	-	***15.000***	-	-	-	-	-	***15.000***	-	-	***15.000***	-	-	-	-	-	-	
Công trình khởi công mới				***39.434***	***15.000***	-	-	***15.000***	-	-	-	-	-	***15.000***	-	-	***15.000***	-	-	-	-	-	-	
	Xây dựng Sở Chỉ huy diễn tập	BCH QS	2022-2024	39.434	15.000	-	-	15.000	-	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	
II. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				***3.057.184***	***483.768***	***39.127***	***29.411***	***151.230***	-	***31.546***	***62.454***	***170.000***	-	***567.381***	***39.127***	***29.411***	***151.230***	-	***31.546***	***62.454***	***177.463***	***76.150***		
a) Công trình chuyển tiếp				***60.605***	***10.000***	-	***10.000***	-	-	-	-	-	-	***10.000***	-	***10.000***	-	-	-	-	-	-	-	
Các công trình Trung học cơ sở				***60.605***	***10.000***	-	***10.000***	-	-	-	-	-	-	***10.000***	-	***10.000***	-	-	-	-	-	-	-	
1	Trường TH và THCS Hậu Mỹ Phú - huyện Cái Bè	H.CB	2020-2022	60.605	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-	-	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	
b) Công trình khởi công mới				***2.205.087***	***454.357***	***39.127***	-	***151.230***	-	***31.546***	***62.454***	***170.000***	-	***530.820***	***39.127***	-	***151.230***	-	***31.546***	***62.454***	***177.463***	***69.000***	-	
b.1. Các công trình Đại học, Cao đẳng				***43.536***	***10.000***	-	-	-	-	-	***10.000***	-	-	***10.000***	-	-	-	-	-	***10.000***	-	-	-	
1	Mở rộng Trường Trung cấp Gò Công (giai đoạn 1)	BQLDA DD	2023-2025	43.536	10.000	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	
b.2. Các công trình Trung học phổ thông				***133.886***	***41.000***	***5.000***	-	-	-	-	***18.000***	***18.000***	-	***41.000***	***5.000***	-	-	-	-	***18.000***	***18.000***	-	-	
1	Trường Trung học phổ thông Huỳnh Văn Sâm	H.CB	2023-2026	68.106	18.000	-	-	-	-	-	18.000	-	-	18.000	-	-	-	-	-	18.000	-	-	-	
2	Trường Trung học phổ thông Bình Đông	BQLDA DD	2021-2023	29.280	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Trường THPT Tân Phước	BQLDA DD	2024-2026	36.500	18.000	-	-	-	-	-	-	18.000	-	18.000	-	-	-	-	-	-	18.000	-	-	
b.3. Các công trình Trung học cơ sở				***1.069.110***	***170.377***	***26.127***	-	***84.250***	-	-	-	***60.000***	-	***214.840***	***26.127***	-	***84.250***	-	-	-	***67.463***	***37.000***	-	
1	Trường THCS Tân Trung	TP.GC	2023-2025	6.100	1.500	-	-	1.500	-	-	-	-	-	1.500	-	-	1.500	-	-	-	-	-	-	
2	Trường THCS Thái Văn Nam	H.GCĐ	2023-2026	59.950	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.000	-	-	-	-	-	-	-	12.000	-	
3	Trường THCS Nguyễn Văn Thiều huyện Gò Công Tây (Trường THCS Vĩnh Bình)	H.GCT	2021-2023	30.653	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)										Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn								Tổng số	Trong đó: nguồn vốn									
						Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
4	Trường THCS Nguyễn Thị Bây huyện Gò Công Tây (Trường THCS Vĩnh Hựu)	H.GCT	2021-2023	47.996	10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	
5	Trường THCS Hậu Mỹ Trinh	H.CB	2023-2025	25.065	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	
6	Trường THCS Hậu Thành	H.CB	2023-2025	28.991	15.500	-	-	500	-	-	-	15.000	-	15.500	-	-	500	-	-	-	15.000	-	-	
7	Trường THCS Mỹ Đức Đông	H.CB	2023-2025	22.133	500	-	-	500	-	-	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	-	-	-	
8	Trường THCS Mỹ Hội	H.CB	2023-2026	57.640	21.000	-	-	1.000	-	-	-	20.000	-	27.000	-	-	1.000	-	-	-	20.000	6.000	-	
9	Trường Trung học cơ sở Ngũ Hiệp: Ấp Hoà Hảo, Ngũ Hiệp	H.CL	2021-2024	49.226	29.500	-	-	29.500	-	-	-	-	-	29.500	-	-	29.500	-	-	-	-	-	-	
10	Trường THCS Bình Ninh	H.CG	2026-2029	89.967	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	
11	Trường THCS Phú Cường	H.CL	2021-2023	27.477	6.250	5.000	-	1.250	-	-	-	-	-	6.250	5.000	-	1.250	-	-	-	-	-	-	
12	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở An Thái Trung	H.CB	2021-2024	94.550	10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	
13	Trường Tiểu học & THCS An Thái Đông	H.CB	2021-2025	88.020	4.000	-	-	4.000	-	-	-	-	-	4.000	-	-	4.000	-	-	-	-	-	-	
14	Trường Trung học cơ sở Hậu Mỹ Bắc A	H.CB	2021-2024	79.622	4.500	4.500	-	-	-	-	-	-	-	4.500	4.500	-	-	-	-	-	-	-	-	
15	Trường Trung học cơ sở Thạnh Mỹ (khối phòng học, khu hành chính, các hạng mục phụ)	H.TP	2022-2024	41.159	13.000	-	-	13.000	-	-	-	-	-	13.000	-	-	13.000	-	-	-	-	-	-	
16	Trường Trung học cơ sở Gia Thuận	H.GCĐ	2021-2024	51.299	11.627	11.627	-	-	-	-	-	-	-	11.627	11.627	-	-	-	-	-	-	-	-	
17	Trường Trung học cơ sở Phùng Thanh Vân	H.GCĐ	2021-2024	34.405	12.000	-	-	12.000	-	-	-	-	-	12.000	-	-	12.000	-	-	-	-	-	-	
18	Trường THCS Tân Phú	H.TPĐ	2025-2027	33.768	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.000	-	-	-	-	-	-	-	9.000	-	
19	Trường THCS Bảo Định	TP.MT	2024-2027	107.407	25.000	-	-	-	-	-	-	25.000	-	25.000	-	-	-	-	-	-	25.000	-	-	
20	Trường Trung học cơ sở Võ Việt Tân	TX.CL	2025-2028	93.682	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.463	-	-	-	-	-	-	7.463	-	-	
	b.4. Các công trình Tiểu học			***798.862***	***199.180***	***5.000***	***-***	***62.180***	***-***	***31.546***	***8.454***	***92.000***	***-***	***231.180***	***5.000***	***-***	***62.180***	***-***	***31.546***	***8.454***	***92.000***	***32.000***	***-***	
1	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Tốt	H.GCT	2024-2026	37.842	15.000	-	-	-	-	-	-	15.000	-	15.000	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	
2	Trường Tiểu học thị trấn Cái Bè	H.CB	2023-2026	92.878	58.180	-	-	33.180	-	-	-	25.000	-	58.180	-	-	33.180	-	-	-	25.000	-	-	
3	Trường TH - THCS Phan Văn Ba, xã An Cư	H.CB	2023-2025	25.559	500	-	-	500	-	-	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	-	-	-	
4	Trường Tiểu học Tân Hưng	H.CB	2023-2025	28.630	500	-	-	500	-	-	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	-	-	-	
5	Trường Tiểu học An Hữu	H.CB	2023-2026	72.227	26.500	-	-	1.500	-	-	-	25.000	-	26.500	-	-	1.500	-	-	-	25.000	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)										Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn								Tổng số	Trong đó: nguồn vốn									
						Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
6	Trường Tiểu học Long Chánh	TP.GC	2023-2025	12.534	4.000	-	-	4.000	-	-	-	-	-	4.000	-	-	4.000	-	-	-	-	-	-	
7	Trường Tiểu học Tân Hòa	H.GCĐ	2021-2023	47.431	4.000	-	-	4.000	-	-	-	-	-	4.000	-	-	4.000	-	-	-	-	-	-	
8	Trường Tiểu học Bình Phan	H.CG	2021-2023	23.029	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Trường Tiểu học Đặng Văn Bé	TX.CL	2022-2024	43.970	7.500	-	-	7.500	-	-	-	-	-	7.500	-	-	7.500	-	-	-	-	-	-	
10	Trường Tiểu học Tân Bình	TX.CL	2022-2024	38.450	500	-	-	500	-	-	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	-	-	-	
11	Trường Tiểu học Mỹ Thành Nam	H.CL	2024-2027	61.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.000	-	-	-	-	-	-	-	12.000	-	
12	Trường Tiểu học Phú Cường	H.CL	2021-2023	27.477	10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	
13	Trường Tiểu học Bình Đức, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2026	99.199	40.000	-	-	-	-	31.546	8.454	-	-	40.000	-	-	-	-	31.546	8.454	-	-	-	
14	Trường Tiểu học Long Khánh	TX.CL	2024-2027	54.442	15.000	-	-	-	-	-	-	15.000	-	15.000	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	
15	Trường Tiểu học Tân Trung	TP.GC	2023-2025	27.520	500	-	-	500	-	-	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	-	-	-	
16	Trường Tiểu học Thái Sanh Hạnh	TP.MT	2024-2027	106.174	12.000	-	-	-	-	-	-	12.000	-	32.000	-	-	-	-	-	-	12.000	20.000	-	
b.5. Các trường Mẫu giáo, Mầm non				***159.693***	***33.800***	***3.000***	-	***4.800***	-	-	***26.000***	-	-	***33.800***	***3.000***	-	***4.800***	-	-	***26.000***	-	-	-	
1	Trường Mầm non Bình Đức, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2026	54.607	16.000	-	-	-	-	-	16.000	-	-	16.000	-	-	-	-	-	16.000	-	-	-	
2	Trường Mầm non Đăng Hưng Phước	H.CG	2023-2025	41.404	10.000	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	
3	Trường Mầm non Hòa Định	H.CG	2021-2023	33.890	3.000	3.000	-	-	-	-	-	-	-	3.000	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Trường Mầm non Hướng Dương	TP.GC	2021-2023	29.792	4.800	-	-	4.800	-	-	-	-	-	4.800	-	-	4.800	-	-	-	-	-	-	
c) Sửa chữa, nâng cấp và các trường học cấp thiết				***59.729***	***14.928***	-	***14.928***	-	-	-	-	-	-	***14.928***	-	***14.928***	-	-	-	-	-	-	-	
Công trình chuyển tiếp				***59.729***	***14.928***	-	***14.928***	-	-	-	-	-	-	***14.928***	-	***14.928***	-	-	-	-	-	-	-	
1	Trường Tiểu học Hậu Thành	H.CB	2019-2020	29.989	5.000	-	5.000	-	-	-	-	-	-	5.000	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	
2	Trường THPT Phạm Thành Trung	Sở GD	2019-2022	29.740	9.928	-	9.928	-	-	-	-	-	-	9.928	-	9.928	-	-	-	-	-	-	-	
d) Chuẩn bị đầu tư				***702.000***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***7.150***	-	-	-	-	-	-	-	***7.150***	-	
1	Trường THCS Long Trung	H.CL	2026-2028	26.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-	300	-	
2	Trường Mầm non Hội Xuân	H.CL	2026-2028	32.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-	300	-	
3	Trường Mầm non Long Trung	H.CL	2026-2028	42.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-	-	-	-	-	-	-	400	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)										Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn								Tổng số	Trong đó: nguồn vốn									
						Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
4	Trường Mầm non Mỹ Thành Bắc	H.CL	2027-2029	35.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	450	-	-	-	-	-	-	-	450	-	
5	Trường Tiểu học Bình Phú	H.CL	2026-2029	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-	-	-	500	-	
6	Trường Tiểu học Lương Phú	H.CG	2027-20230	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-	-	-	500	-	
7	Trường Mầm non Thị trấn Chợ Gạo	H.CG	2026-2028	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-	300	-	
8	Trường Tiểu học Tân Đông	H.GCĐ	2026-2028	49.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	450	-	-	-	-	-	-	-	450	-	
9	Trường Mầm non Ánh Dương	H.GCĐ	2028-2030	54.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-	-	-	500	-	
10	Trường THCS Phường 5, thành phố Gò Công	TP.GC	2027-2029	25.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250	-	-	-	-	-	-	-	250	-	
11	Trường THPT Trương Định, thành phố Gò Công	TP.GC	2028-2031	165.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.800	-	-	-	-	-	-	-	1.800	-	
12	Trường TH và THCS Xuân Đông	H.CG	2026-2028	53.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-	-	-	500	-	
13	Trường TH và THCS Tân Bình Thạnh	H.CG	2026-2029	90.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	900	-	-	-	-	-	-	-	900	-	
	d) Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình giáo dục cấp thiết khác			***29.763***	***4.483***	-	***4.483***	-	-	-	-	-	-	***4.483***	-	***4.483***	-	-	-	-	-	-	-	
	Công trình chuyển tiếp			***29.763***	***4.483***	-	***4.483***	-	-	-	-	-	-	***4.483***	-	***4.483***	-	-	-	-	-	-	-	
	Trường THCS Mỹ Lợi A	H.CB	2019-2020	29.763	4.483	-	4.483	-	-	-	-	-	-	4.483	-	4.483	-	-	-	-	-	-	-	
	III. Y tế, dân số và gia đình			***879.759***	***105.331***	-	***31.874***	***63.457***	-	-	***10.000***	-	-	***139.731***	-	***31.874***	***63.457***	-	-	***10.000***	-	***34.400***	-	
	a) Công trình chuyển tiếp			***151.385***	***6.500***	-	***6.500***	-	-	-	-	-	-	***6.500***	-	***6.500***	-	-	-	-	-	-	-	
	Cải tạo, mở rộng Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	S.YT	2021-2024	151.385	6.500	-	6.500	-	-	-	-	-	-	6.500	-	6.500	-	-	-	-	-	-	-	
	b) Công trình khởi công mới			***193.611***	***63.457***	-	-	***63.457***	-	-	-	-	-	***71.457***	-	-	***63.457***	-	-	-	-	***8.000***	-	
1	Hạ tầng kỹ thuật xung quanh Bệnh viện Đa khoa tỉnh	BQLDA DD	2021-2024	123.611	63.457	-	-	63.457	-	-	-	-	-	63.457	-	-	63.457	-	-	-	-	-	-	
2	Trung tâm Pháp y	BQLDA DD	2026-2028	70.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	8.000	-	
	c) Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế các huyện			***268.496***	***19.500***	-	***9.500***	-	-	-	***10.000***	-	-	***44.500***	-	***9.500***	-	-	-	***10.000***	-	***25.000***	-	
	c.1. Công trình chuyển tiếp			***29.976***	***9.500***	-	***9.500***	-	-	-	-	-	-	***9.500***	-	***9.500***	-	-	-	-	-	-	-	
	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	S.YT	2020-2022	29.976	9.500	-	9.500	-	-	-	-	-	-	9.500	-	9.500	-	-	-	-	-	-	-	
	c.2. Công trình khởi công mới			***238.520***	***10.000***	-	-	-	-	-	***10.000***	-	-	***35.000***	-	-	-	-	-	***10.000***	-	***25.000***	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HDND ngày 09/12/2024)									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)										Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn								Tổng số	Trong đó: nguồn vốn									
						Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
1	Đầu tư cải tạo, mở rộng và xây dựng mới 03 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD	2023-2025	238.520	10.000	-	-	-	-	-	10.000	-	-	35.000	-	-	-	-	-	10.000	-	25.000	-	
1.1	Dự án thành phần 1: Trung tâm Y tế thị xã Cai Lậy	TX.CL	2023-2025	150.248	10.000	-	-	-	-	-	10.000	-	-	35.000	-	-	-	-	-	10.000	-	25.000	-	
	d) Thanh toán khối lượng hoàn thành, các công trình phòng chống dịch Covid-19 và các công trình y tế cấp thiết khác			***116.283***	***15.874***	-	***15.874***	-	-	-	-	-	-	***15.874***	-	***15.874***	-	-	-	-	-	-	-	
	Công trình khởi công mới			***116.283***	***15.874***	-	***15.874***	-	-	-	-	-	-	***15.874***	-	***15.874***	-	-	-	-	-	-	-	
1	Sửa chữa, cải tạo Bệnh viện Y học cổ truyền thành Trung tâm Hồi sức bệnh nhân Covid - 19	BQLDA DD	2021-2023	116.283	15.874	-	15.874	-	-	-	-	-	-	15.874	-	15.874	-	-	-	-	-	-	-	
	đ) Chuẩn bị đầu tư			***149.984***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***1.400***	-	-	-	-	-	-	-	***1.400***	-	
1	Cải tạo mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	BQLDA DD	2015-2014	49.984	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-	-	-	-	-	-	-	400	-	
2	Xây dựng mới Bệnh viện mắt Tiền Giang	BQLDA DD	2026-2028	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	
	IV. Văn hóa, Thông tin			***1.126.990***	***28.913***	-	-	***10.913***	-	-	-	-	***18.000***	***53.513***	-	-	***10.913***	-	-	-	-	***42.600***	-	
	a) Công trình khởi công mới			***258.422***	***28.500***	-	-	***10.500***	-	-	-	-	***18.000***	***50.500***	-	-	***10.500***	-	-	-	-	***40.000***	-	
1	Hạ tầng kỹ thuật - khu Trung tâm Văn hóa và Thể thao huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2023-2025	23.809	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	
2	Mở rộng đền thờ Anh hùng dân tộc Trương Định (khu vực II) giai đoạn 2	BQLDA DD	2022-2024	41.713	6.500	-	-	6.500	-	-	-	-	-	6.500	-	-	6.500	-	-	-	-	-	-	
3	Thư viện, nhà truyền thống và hội trường đa năng, Trung tâm văn hóa - Thể thao huyện Cai Lậy.	H.CL	2022-2024	14.845	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	
4	Hội trường Trung tâm Văn hóa-Thể thao và Truyền thanh huyện Châu Thành	H.CT	2022-2024	12.495	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	
5	Trụ sở làm việc Trung tâm Văn hóa - thể thao và Truyền thanh huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2022-2024	15.560	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	
6	Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật và Hội chợ - Triển lãm tỉnh	BQLDA DD	2024-2027	150.000	18.000	-	-	-	-	-	-	-	18.000	40.000	-	-	-	-	-	-	-	40.000	-	
	b) Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình văn hóa - thông tin cấp thiết khác			***578.568***	***413***	-	-	***413***	-	-	-	-	-	***413***	-	-	***413***	-	-	-	-	-	-	
	Thanh quyết toán công trình			***578.568***	***413***	-	-	***413***	-	-	-	-	-	***413***	-	-	***413***	-	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)										Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn								Tổng số	Trong đó: nguồn vốn									
						Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
1	Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư quảng trường và trụ sở làm việc các sở, ngành tỉnh	TT PT quỹ đất	2013-2024	75.074	83	-	-	83	-	-	-	-	-	83	-	-	83	-	-	-	-	-	-	
2	Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ các dự án đầu tư xây dựng Quảng trường trung tâm tỉnh (giai đoạn 1)	TT PT quỹ đất	2024-2024	503.494	330	-	-	330	-	-	-	-	-	330	-	-	330	-	-	-	-	-	-	
	c) Chuẩn bị đầu tư			***290.000***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***2.600***	-	-	-	-	-	-	-	***2.600***	-	
1	Tu bổ Di tích quốc gia đặc biệt Chiến thắng Ấp Bắc (Xây dựng mới và tu bổ sửa chữa các hạng mục hiện hữu, phòng chiếu phim 3D, tái hiện trận chiến Ấp Bắc)	S.VH	2027-2030	130.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	
2	Tu bổ di tích Lăng Mộ Trương Định - TP Gò Công và Đền thờ AHDT Trương Định - Huyện Gò Công Đông	S.VH	2027-2030	160.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.600	-	-	-	-	-	-	-	1.600	-	
	V. Phát thanh, truyền hình, thông tấn			***121.012***	***65.882***	***52.200***	***13.682***	-	-	-	-	-	-	***65.882***	***52.200***	***13.682***	-	-	-	-	-	-	-	
	Công trình chuyển tiếp			***121.012***	***65.882***	***52.200***	***13.682***	-	-	-	-	-	-	***65.882***	***52.200***	***13.682***	-	-	-	-	-	-	-	
1	Đài Phát thanh - Truyền hình huyện Cai Lậy	H.CL	2020-2022	14.678	3.682	-	3.682	-	-	-	-	-	-	3.682	-	3.682	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	BQLDA DD	2020-2023	87.951	52.200	52.200	-	-	-	-	-	-	-	52.200	52.200	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Nâng cấp, bổ sung thiết bị phát thanh - truyền hình theo lộ trình số hóa	Đài TH	2020-2022	18.383	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-	-	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	
	VI. Thể dục, thể thao			***146.308***	***49.252***	***4.500***	***32.500***	***12.252***	-	-	-	-	-	***49.252***	***4.500***	***32.500***	***12.252***	-	-	-	-	-	-	
	a) Công trình chuyển tiếp			***89.927***	***37.000***	***4.500***	***32.500***	-	-	-	-	-	-	***37.000***	***4.500***	***32.500***	-	-	-	-	-	-	-	
1	Khu thể thao dưới nước tỉnh Tiền Giang	S.VH	2020-2023	68.987	26.500	4.500	22.000	-	-	-	-	-	-	26.500	4.500	22.000	-	-	-	-	-	-	-	
2	Nhà luyện tập thể thao	H.CG	2020-2022	20.940	10.500	-	10.500	-	-	-	-	-	-	10.500	-	10.500	-	-	-	-	-	-	-	
	b) Công trình khởi công mới			***56.381***	***12.252***	-	-	***12.252***	-	-	-	-	-	***12.252***	-	-	***12.252***	-	-	-	-	-	-	
1	Nhà tập luyện thể thao - huyện Châu Thành	H.CT	2022-2024	27.426	4.355	-	-	4.355	-	-	-	-	-	4.355	-	-	4.355	-	-	-	-	-	-	
2	Sân vận động huyện Tân Phước	H.TP	2022-2024	13.997	5.897	-	-	5.897	-	-	-	-	-	5.897	-	-	5.897	-	-	-	-	-	-	
3	Hồ bơi, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	14.958	2.000	-	-	2.000	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	
	VII. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			***5.989.591***	***39.127***	-	-	***9.500***	-	***29.627***	-	-	-	***120.943***	-	-	***9.500***	-	***29.627***	-	-	***71.200***	***10.616***	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)										Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn								Tổng số	Trong đó: nguồn vốn									
						Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
	a) Công trình khởi công mới			*1.943.787*	*32.450*	-	-	*9.500*	-	*22.950*	-	-	-	*98.066*	-	-	*9.500*	-	*22.950*	-	-	*55.000*	*10.616*	
1	Xử lý sạt lở khu vực xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	2021-2024	183.817	4.000	-	-	4.000	-	-	-	-	-	4.000	-	-	4.000	-	-	-	-	-	-	
2	Đầu tư xây dựng cống ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 1)	Ban NN	2021-2024	846.360	22.950	-	-	-	-	22.950	-	-	-	22.950	-	-	-	-	22.950	-	-	-	-	
3	Bờ kè Bắc kênh Salicette	TP.GC	2022-2024	27.252	5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	
4	Mở rộng Khu Bảo tồn sinh thái Đồng Tháp Mười	Sở NN-MT	2026-2028	353.684	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65.616	-	-	-	-	-	-	-	55.000	10.616	
5	Cảng cá Tiền Giang	Ban NN	2023-2026	593.000	500	-	-	500	-	-	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	-	-	-	
	b) Cải tạo, nâng cấp Hệ thống đê sông, đê biển ngăn triều cường, ngập mặn			*23.303*	*6.677*	-	-	-	-	*6.677*	-	-	-	*6.677*	-	-	-	-	*6.677*	-	-	-	-	
	Công trình khởi công mới			*23.303*	*6.677*	-	-	-	-	*6.677*	-	-	-	*6.677*	-	-	-	-	*6.677*	-	-	-	-	
1	Điểm sạt lở bờ Tây sông Mỹ Thiện các hộ ông Nguyễn Văn Tám, ông Nguyễn Văn Phương, ông Trương Thanh Tòng	H.CB	2023-2025	3.142	439	-	-	-	-	439	-	-	-	439	-	-	-	-	439	-	-	-	-	
2	Điểm sạt lở bờ Đông Trà Lọt, tại hộ Đoàn Thế Hoanh	H.CB	2023-2025	5.968	1.426	-	-	-	-	1.426	-	-	-	1.426	-	-	-	-	1.426	-	-	-	-	
3	Điểm sạt lở Tây kênh Đường Cùi Lớn, tại hộ Trần Minh Cường	H.CB	2023-2025	1.985	679	-	-	-	-	679	-	-	-	679	-	-	-	-	679	-	-	-	-	
4	Điểm sạt lở sông Cái Nhỏ, tại hộ Nguyễn Văn Tý	H.CB	2023-2025	2.770	945	-	-	-	-	945	-	-	-	945	-	-	-	-	945	-	-	-	-	
5	Điểm sạt lở bờ Tây sông Cái Lân, tại hộ Trần Văn Lọ	H.CB	2023-2025	2.672	1.366	-	-	-	-	1.366	-	-	-	1.366	-	-	-	-	1.366	-	-	-	-	
6	Điểm sạt lở kênh Cửu Khổ, tại hộ Võ Văn Mười	H.CB	2023-2025	1.602	574	-	-	-	-	574	-	-	-	574	-	-	-	-	574	-	-	-	-	
7	Điểm sạt lở trên tuyến sông Kênh 6 Bằng Lăng tại hộ Lượng Văn	H.CB	2023-2025	902	266	-	-	-	-	266	-	-	-	266	-	-	-	-	266	-	-	-	-	
8	Điểm sạt lở trên tuyến sông Cổ Cò tại hộ Trần Thái Giàu (cầu Đất	H.CB	2023-2025	1.211	376	-	-	-	-	376	-	-	-	376	-	-	-	-	376	-	-	-	-	
9	Điểm sạt lở bờ Đông trên tuyến kênh 7- Trà Lọt tại hộ Võ Văn Đo	H.CB	2023-2025	3.051	606	-	-	-	-	606	-	-	-	606	-	-	-	-	606	-	-	-	-	
	c) Chuẩn bị đầu tư			*4.022.501*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*16.200*	-	-	-	-	-	-	-	*16.200*	-	
1	Xử lý sạt lở sông Tiền tại cù lao Thới Sơn, thành phố Mỹ Tho	Ban NN	2021-2024	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	
2	Xói lở bờ biển Gò Công (đoạn từ cầu Rạch Bùn đến Đèn Đỏ), huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền	Ban NN	2025-2027	336.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	
3	Bờ kè đoạn sông từ cầu Huyện Chi đến Ngã Ba Vàm Giồng (ngã ba kênh Salicette và sông Gò	TP.GC	2026-2028	215.749	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)										Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn								Tổng số	Trong đó: nguồn vốn									
						Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
4	Đầu tư xây dựng hệ thống cống ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 2) - cống Ba Rài và cống Âu trên sông Cái Bè	Ban NN	2026-2028	993.297	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-	4.000	-	
5	Xử lý sạt lở đê ven sông Tiền tại 3 xã Hòa Hưng - An Hữu - Tân Thanh, huyện Cái Bè (giai đoạn 3)	Ban NN	2026-2028	252.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	
6	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực bến phà Tân Long, huyện Tân Phú Đông	Ban NN	2026-2028	196.931	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	
7	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực cù lao Tân Long (đoạn 7), phường Tân Long, thành phố Mỹ	Ban NN	2026-2028	171.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	
8	Kè chống sạt lở nối Cồn Ngang và Cồn Cổng	Ban NN	2026-2028	166.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	
9	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực cù lao Tân Phú Đông, xã Tân Thới, huyện Tân Phú Đông	Ban NN	2026-2028	146.878	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	
10	Đầu tư xây dựng các hồ trữ nước phục vụ sản xuất và dân sinh đảm bảo an ninh nguồn nước tỉnh Tiền Giang	Ban NN	2026-2028	1.031.026	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	
11	Kè sông Cần Lộc (giai đoạn 2)	H.GCĐ	2026-2029	75.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700	-	-	-	-	-	-	-	700	-	
12	Đầu tư xây dựng hồ trữ nước Tân Phú Đông	Ban NN	2026-2028	38.620	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-	-	-	500	-	
VIII. Giao thông				***31.416.862***	***1.181.935***	***27.452***	***17.478***	***478.689***	***12.154***	***30.373***	***373.101***	-	***242.688***	***1.714.385***	***27.452***	***17.478***	***478.689***	***12.154***	***30.373***	***373.101***	-	***775.138***	-	
a) Công trình chuyển tiếp				***1.539.752***	***214.334***	***13.296***	***17.478***	***141.489***	-	***18.373***	***23.698***	-	-	***247.334***	***13.296***	***17.478***	***141.489***	-	***18.373***	***23.698***	-	***33.000***	-	
a.1. Các Đường tỉnh				***808.913***	***87.244***	***13.296***	-	***73.948***	-	-	-	-	-	***120.244***	***13.296***	-	***73.948***	-	-	-	-	***33.000***	-	
1	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 874	Ban GT	2020-2023	175.903	76.123	11.296	-	64.827	-	-	-	-	-	76.123	11.296	-	64.827	-	-	-	-	-	-	
2	Đường Lộ Dây Thép (ĐT.880B)	Ban GT	2020-2023	110.936	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33.000	-	-	-	-	-	-	-	33.000	-	
3	Cầu chợ Mỹ Long trên ĐT 874B, huyện Cai Lậy	H.CL	2020-2022	40.000	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Đường liên 6 xã (Đoạn từ ĐT 868 - sông Ba Rài), huyện Cai Lậy	H.CL	2020-2022	57.925	6.200	-	-	6.200	-	-	-	-	-	6.200	-	-	6.200	-	-	-	-	-	-	
5	Cầu Vàm Trà Lọt	Sở XD	2020-2021	93.089	706	-	-	706	-	-	-	-	-	706	-	-	706	-	-	-	-	-	-	
6	Cầu Ngũ Hiệp trên Đường tỉnh 868	Sở XD	2020-2021	169.551	1.221	-	-	1.221	-	-	-	-	-	1.221	-	-	1.221	-	-	-	-	-	-	
7	Cầu Bình Xuân trên Đường tỉnh 873	Sở XD	2020-2021	161.509	994	-	-	994	-	-	-	-	-	994	-	-	994	-	-	-	-	-	-	
a.2. Các đường huyện				***572.145***	***111.414***	-	***10.978***	***58.365***	-	***18.373***	***23.698***	-	-	***111.414***	-	***10.978***	***58.365***	-	***18.373***	***23.698***	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)										Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn								Tổng số	Trong đó: nguồn vốn									
						Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
1	Nâng cấp, mở rộng đường Đông kênh 17 (ĐT.865 đến kênh Trương Văn Sanh).	H.TP	2020-2023	54.383	2.978	-	2.978	-	-	-	-	-	-	2.978	-	2.978	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đường huyện 23 - huyện Chợ Gạo	H.CG	2020-2023	27.000	365	-	-	365	-	-	-	-	-	365	-	-	365	-	-	-	-	-	-	
3	Mở rộng đường trung tâm xã Tân Thạnh huyện Tân Phú Đông (ĐH83C)	H.TPĐ	2019-2021	38.278	3.000	-	-	3.000	-	-	-	-	-	3.000	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	
4	Đường Đoàn Thị Nghiệp (đoạn từ Nguyễn Thị Thập đến ĐT.870B)	TP.MT	2020-2022	69.983	20.000	-	-	20.000	-	-	-	-	-	20.000	-	-	20.000	-	-	-	-	-	-	
5	Đường Nam Trương Văn Sanh ĐH.42 (ĐT 867 đến kênh Chín Hấn) - giai đoạn I	H.TP	2021-2023	54.465	8.000	-	8.000	-	-	-	-	-	-	8.000	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	
6	Nâng cấp mở rộng đường huyện 18 huyện GCT (Đoạn QL50 đến Chợ Dinh)	H.GCT	2020-2023	90.698	19.000	-	-	19.000	-	-	-	-	-	19.000	-	-	19.000	-	-	-	-	-	-	
7	Đường huyện 36 huyện Châu Thành	H.CT	2020-2022	54.499	8.000	-	-	8.000	-	-	-	-	-	8.000	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	
8	Đường giao thông phục vụ phát triển công nghiệp phía Đông	Ban GT	2020-2024	182.839	50.071	-	-	8.000	-	18.373	23.698	-	-	50.071	-	-	8.000	-	18.373	23.698	-	-	-	
	a.3. Các đường phát triển đô thị			***158.694***	***15.676***	-	***6.500***	***9.176***	-	-	-	-	-	***15.676***	-	***6.500***	***9.176***	-	-	-	-	-	-	
1	Nâng cấp mở rộng Đường B2 (đoạn từ đường tỉnh 868 đến đường số 3)	TX.CL	2020-2024	79.554	8.676	-	6.500	2.176	-	-	-	-	-	8.676	-	6.500	2.176	-	-	-	-	-	-	
2	Đường tránh đô thị trấn Vĩnh Bình huyện Gò Công Tây (Giai đoạn 1)	H.GCT	2020-2023	79.140	7.000	-	-	7.000	-	-	-	-	-	7.000	-	-	7.000	-	-	-	-	-	-	
	b) Công trình khởi công mới			***7.559.043***	***896.536***	***8.000***	-	***284.291***	***12.154***	***12.000***	***337.403***	-	***242.688***	***1.313.936***	***8.000***	-	***284.291***	***12.154***	***12.000***	***337.403***	-	***660.088***	-	
	b.1. Các Đường tỉnh			***6.348.884***	***706.250***	***8.000***	-	***184.159***	-	***12.000***	***259.403***	-	***242.688***	***1.064.250***	***8.000***	-	***184.159***	-	***12.000***	***259.403***	-	***600.688***	-	
1	Xây mới 07 (cầu và cống) trên tuyến Đường tỉnh 863	H.CB	2023-2026	167.481	65.403	-	-	30.000	-	-	35.403	-	-	65.403	-	-	30.000	-	-	35.403	-	-	-	
2	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 877B từ Bình Ninh đến Tân Long	H.TPĐ	2021-2024	58.930	16.500	3.000	-	13.500	-	-	-	-	-	16.500	3.000	-	13.500	-	-	-	-	-	-	
3	Cầu Vàm Cái Thia	Sở XD	2021-2024	176.666	28.000	5.000	-	23.000	-	-	-	-	-	28.000	5.000	-	23.000	-	-	-	-	-	-	
4	Cầu qua sông Mỹ Đức Tây	H.CB	2021-2023	55.551	17.320	-	-	17.320	-	-	-	-	-	17.320	-	-	17.320	-	-	-	-	-	-	
5	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 879B từ cầu Gò Cát đến ranh Long An	Ban GT	2021-2024	257.844	20.000	-	-	20.000	-	-	-	-	-	20.000	-	-	20.000	-	-	-	-	-	-	
6	Đường tỉnh 873 từ cầu Bình Xuân đến Quốc lộ 50	Ban GT	2021-2024	150.856	7.721	-	-	7.721	-	-	-	-	-	7.721	-	-	7.721	-	-	-	-	-	-	
7	Nâng cấp, mở rộng các Đường tỉnh 861, 863, 869 (kết nối tỉnh Tiền Giang và tỉnh Đồng Tháp)	Ban GT	2021-2024	249.269	20.000	-	-	-	-	-	20.000	-	-	20.000	-	-	-	-	-	20.000	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)										Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn								Tổng số	Trong đó: nguồn vốn									
						Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
8	Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	Ban GT	2022-2027	2.295.000	387.600	-	-	60.600	-	12.000	103.000	-	212.000	587.600	-	-	60.600	-	12.000	103.000	-	412.000	-	
8.2	Dự án thành phần 1: đoạn từ cầu Mỹ Thuận đến cầu Vàm Trà Lọt thuộc dự án Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	H.CB	2024-2026	121.000	34.000	-	-	-	-	4.000	-	-	30.000	94.000	-	-	-	-	4.000	-	-	90.000	-	
8.3	Dự án thành phần 2 thuộc dự án Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	Ban GT	2022-2027	2.174.000	353.600	-	-	60.600	-	8.000	103.000	-	182.000	493.600	-	-	60.600	-	8.000	103.000	-	322.000	-	
9	Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	BQLDA DD	2022-2027	1.999.185	13.000	-	-	-	-	-	13.000	-	-	13.000	-	-	-	-	-	13.000	-	-	-	
9.4	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	TP.MT	2021-2027	726.901	13.000	-	-	-	-	-	13.000	-	-	13.000	-	-	-	-	-	13.000	-	-	-	
10	Đường tỉnh 879C	Ban GT	2023-2025	72.960	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.000	-	-	-	-	-	-	-	25.000	-	
11	Đường tỉnh 862 (đoạn qua thị xã Gò Công)	TP.GC	2022-2024	35.438	10.518	-	-	10.518	-	-	-	-	-	10.518	-	-	10.518	-	-	-	-	-	-	
12	Đường tỉnh 877B (đoạn ngã ba Cây Dông đến đầu Cồn Ngang)	H.TPĐ	2025-2028	252.809	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	
13	Bến phà Tân Thới – Bình Ninh	H.TPĐ	2025-2027	28.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	8.000	-	
14	Đường vào Cụm Công nghiệp Mỹ Phước (khu đất công 200 ha), huyện Tân Phước	Ban GT	2026-2028	68.518	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	
15	Xây dựng đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận giai đoạn 1 theo hình thức hợp đồng BOT (Hạng mục: đường gom bổ sung và đường kết nối)	Ban GT	2026-2028	60.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52.000	-	-	-	-	-	-	-	52.000	-	
16	Đường tỉnh 871C (đoạn qua thị xã Gò Công - đường Nguyễn	TP.GC	2023-2025	35.438	500	-	-	500	-	-	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	-	-	-	
17	Cầu Tân Phong, huyện Cai Lậy	Ban GT	2023-2026	239.119	78.688	-	-	-	-	-	48.000	-	30.688	121.688	-	-	-	-	-	48.000	-	73.688	-	
18	Cầu Tân Thạnh, huyện Tân Phú Đông	Ban GT	2023-2026	145.570	41.000	-	-	1.000	-	-	40.000	-	-	41.000	-	-	1.000	-	-	40.000	-	-	-	
	b.2. Các đường huyện			***1.190.279***	***190.286***	-	-	***100.132***	***12.154***	-	***78.000***	-	-	***243.686***	-	-	***100.132***	***12.154***	-	***78.000***	-	***53.400***	-	
1	Đường nối từ Chợ đầu mối thủy sản thị trấn Vàm Láng - đến Đường huyện 10	H.GCĐ	2023-2025	49.585	10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	
2	Đường vành đai Đông - Tây Ấp Bắc	H.CT	2021-2023	25.586	3.000	-	-	3.000	-	-	-	-	-	3.000	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	
3	Nâng cấp đường huyện 05 - huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2021-2023	34.683	3.500	-	-	3.500	-	-	-	-	-	3.500	-	-	3.500	-	-	-	-	-	-	
4	Đường huyện 69 (Đường 1/5), xã Mỹ Thành Bắc, huyện Cai Lậy	H.CL	2022-2024	22.908	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)										Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn								Tổng số	Trong đó: nguồn vốn									
						Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
5	Đường huyện 65B (Đường Đông Kênh Chà Là), xã Phú Nhuận - Thạnh Lộc, huyện Cai Lậy	H.CL	2022-2024	73.640	20.154	-	-	8.000	12.154	-	-	-	-	20.154	-	-	8.000	12.154	-	-	-	-	-	
6	Đường huyện 59B (Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp), xã Phú Cường - Thạnh Lộc - Mỹ Thành Bắc, huyện Cai Lậy.	H.CL	2022-2024	79.070	23.028	-	-	23.028	-	-	-	-	-	23.028	-	-	23.028	-	-	-	-	-	-	
7	Đường huyện 67 (Đường Phú An) + các cầu, xã Phú An - Hiệp Đức, huyện Cai Lậy.	H.CL	2022-2024	32.976	3.000	-	-	3.000	-	-	-	-	-	3.000	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	
8	Đường huyện 70B (đường liên ấp Ngũ Hiệp), xã Ngũ Hiệp, huyện Cai Lậy	H.CL	2022-2024	48.709	5.604	-	-	5.604	-	-	-	-	-	5.604	-	-	5.604	-	-	-	-	-	-	
9	Nâng cấp Đường huyện 32 - huyện Châu Thành	H.CT	2022-2024	35.097	6.000	-	-	6.000	-	-	-	-	-	6.000	-	-	6.000	-	-	-	-	-	-	
10	Mở rộng đường trung tâm xã Tân Thạnh (ĐH.83C) đoạn còn lại	H.TPĐ	2022-2024	39.910	8.000	-	-	8.000	-	-	-	-	-	8.000	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	
11	Nâng cấp mở rộng đường huyện 77	H.CB	2022-2024	76.345	21.000	-	-	21.000	-	-	-	-	-	21.000	-	-	21.000	-	-	-	-	-	-	
12	Đường Huyện 94C - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2026-2029	99.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	
13	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 27, huyện Chợ Gạo	H.CG	2025-2027	20.724	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.900	-	-	-	-	-	-	-	7.900	-	
14	Đường huyện 83, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2027	133.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.500	-	-	-	-	-	-	-	15.500	-	
15	Nâng cấp mở rộng đường huyện 71 và các cầu trên tuyến	H.CB	2023-2026	136.760	14.000	-	-	-	-	-	14.000	-	-	24.000	-	-	-	-	-	14.000	-	10.000	-	
16	Nâng cấp mở rộng đường huyện 72 và 2 cầu trên tuyến	H.CB	2023-2026	150.811	35.000	-	-	1.000	-	-	34.000	-	-	45.000	-	-	1.000	-	-	34.000	-	10.000	-	
17	Nâng cấp mở rộng đường huyện 74 và 2 cầu trên tuyến	H.CB	2023-2025	57.658	13.500	-	-	3.500	-	-	10.000	-	-	13.500	-	-	3.500	-	-	10.000	-	-	-	
18	Nâng cấp mở rộng đường huyện 75	H.CB	2023-2025	73.817	23.500	-	-	3.500	-	-	20.000	-	-	23.500	-	-	3.500	-	-	20.000	-	-	-	
b.3. Các đường phát triển đô thị				***19.880***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***6.000***	-	-	-	-	-	-	-	***6.000***	-	
1	Đường nối Đường tỉnh 874B với Quốc lộ 1 - xã Nhị Quý	TX.CL	2025-2027	19.880	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000	-	-	-	-	-	-	-	6.000	-	
c) Chuẩn bị đầu tư				***21.301.839***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***51.050***	-	-	-	-	-	-	-	***51.050***	-	
1	Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua địa phận tỉnh Tiền Giang kết nối với tỉnh Long An và tỉnh Bến Tre (giai đoạn 1)	Sở XD	2026-2031	5.591.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	8.000	-	
2	Cầu kênh Năng tuyến Nam Nguyễn Văn Tiếp	H.TP	2026-2028	19.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150	-	-	-	-	-	-	-	150	-	
3	Đường tỉnh 877C (Quốc lộ 1 đến Quốc lộ 50)	Sở XD	2026-2030	3.550.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)										Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn								Tổng số	Trong đó: nguồn vốn									
						Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
4	Đường huyện 58B (Võ Việt Tân nối dài)	TX.CL	2026-2029	334.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	
5	Nâng cấp, mở rộng ĐH.53 (đoạn đoạn từ Cầu Vĩ đến ĐH.59)	TX.CL	2026-2028	80.944	-	-	-	-	-	-	-	-	-	800	-	-	-	-	-	-	-	800	-	
6	Đường tỉnh 862B (trục đô thị biển)	Ban GT	2028-2031	450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	
7	Cầu qua sông Cổ Cò thuộc xã Mỹ Lợi B	H.CB	2026-2028	73.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700	-	-	-	-	-	-	-	700	-	
8	Xây dựng mới các cầu trên tuyến đường tỉnh 861, 863	H.CB	2026-2029	221.544	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	
9	Đường 30/4 (từ cầu ấp Bờ 5 đến cầu Thanh niên)	TX.CL	2026-2028	63.703	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600	-	-	-	-	-	-	-	600	-	
10	Đường Tây Mỹ Long - Bà Kỳ (đoạn từ Kênh Ban Chón đến ĐH.49)	TX.CL	2026-2028	85.694	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700	-	-	-	-	-	-	-	700	-	
11	Đường huyện 02 nối dài và cầu (đoạn giao từ ĐH 01 đến ĐH 10)	H.GCĐ	2026-2028	25.461	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250	-	-	-	-	-	-	-	250	-	
12	Đường kết nối đô thị thị trấn Vĩnh Bình và Long Bình.	H.GCT	2026-2028	289.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	
13	Nâng cấp, mở rộng đường và cầu kết nối Đường tỉnh 873B với Đường tỉnh 873	TP.GC	2028-2031	155.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	
14	Cầu kênh Láng Cát	H.TP	2026-2028	18.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150	-	-	-	-	-	-	-	150	-	
15	Nâng cấp đường huyện 40 (đoạn từ ĐT.867 đến Láng Cát, đường huyện 45B thành đường tỉnh 865B	H.TP	2026-2029	120.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	
16	Nâng cấp đường huyện 41 và các cầu trên tuyến (đoạn từ ĐT.867 đến Láng Cát)	H.TP	2026-2028	75.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700	-	-	-	-	-	-	-	700	-	
17	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 42 và các cầu trên tuyến	H.TP	2026-2028	71.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700	-	-	-	-	-	-	-	700	-	
18	Đường Vành đai - Tuyến tránh Quốc lộ 50 đoạn qua trung tâm thành phố Gò Công	TP.GC	2026-2028	1.166.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	
19	Đường huyện 99 (Đường tỉnh 873 cũ đoạn từ QL50 đến ĐT 873)	TP.GC	2026-2028	34.766	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600	-	-	-	-	-	-	-	600	-	
20	Đường huyện 99B (từ ĐT 873B đến Cống Vàm Tháp)	TP.GC	2026-2028	55.993	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600	-	-	-	-	-	-	-	600	-	
21	Trục giao thông đô thị Thành phố Hồ Chí Minh - Long An - Tiền Giang đoạn qua tỉnh Tiền Giang (quy hoạch Quốc lộ 50B)	Ban GT	2025-2028	4.279.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	
22	Đường tỉnh 870B (từ vòng xoay Chùa Phước Lâm đến Quốc lộ 1)	Ban GT	2026-2028	857.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	
23	Đường Hùng Vương (đoạn từ Quốc lộ 50 đến Quốc lộ 1)	Ban GT	2026-2028	124.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)									Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn								Tổng số	Trong đó: nguồn vốn								
						Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
24	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 878	Ban GT	2026-2028	510.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500	-	-	-	-	-	-	-	2.500	-	
25	Đường và cầu (Kênh 28 và Kênh 5) nối liền đường tỉnh 861 - 863	H.CB	2026-2028	260.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	
26	Đường tỉnh 880B (quy hoạch) và cầu Ba Rài	Ban GT	2026-2028	519.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500	-	-	-	-	-	-	-	2.500	-	
27	Đường tỉnh 866B (đoạn từ ĐT.867 đến kênh Năng)	H.TP	2026-2028	70.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	350	-	-	-	-	-	-	-	350	-	
28	Nâng cấp đường huyện 48B	H.TP	2026-2029	158.971	-	-	-	-	-	-	-	-	-	650	-	-	-	-	-	-	-	650	-	
29	Nâng cấp, mở rộng đường Ấp Bắc (đoạn từ cầu Trường Tín đến ĐH 53)	TX.CL	2026-2029	322.865	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	
30	Đường Cao Đăng Chiêm nối dài	TX.CL	2026-2028	42.284	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-	-	-	500	-	
31	Nâng cấp, mở rộng ĐH.63	TX.CL	2026-2028	67.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600	-	-	-	-	-	-	-	600	-	
32	Nâng cấp, mở rộng ĐH.59B, thị xã Cai Lậy	TX.CL	2026-2028	100.651	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-	-	-	-	500	-	
33	Đường Bà Thừa - Tân Bình	TX.CL	2026-2028	154.382	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	
34	Đường Lộ dây thép (đoạn thị xã Cai Lậy)	TX.CL	2026-2028	149.259	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	
35	Đường huyện 15	H.GCT	2026-2028	144.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.400	-	-	-	-	-	-	-	1.400	-	
36	Xây dựng mới 04 cầu (Xóm Gồng 2, 4, 11 và cầu qua đê) trên Đường huyện 02	H.GCĐ	2026-2028	29.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250	-	-	-	-	-	-	-	250	-	
37	Nâng cấp mở rộng Đường huyện 03, huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2026-2028	39.622	-	-	-	-	-	-	-	-	-	350	-	-	-	-	-	-	-	350	-	
d) Các cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh và huyện				***69.360***	***14.000***	-	-	***2.000***	-	-	***12.000***	-	-	***14.000***	-	-	***2.000***	-	-	***12.000***	-	-	-	
d.1. Công trình chuyển tiếp				***48.425***	***12.000***	-	-	-	-	-	***12.000***	-	-	***12.000***	-	-	-	-	-	***12.000***	-	-	-	
	Cầu Thông Lưu trên Đường tỉnh 863	Ban GT	2020-2023	48.425	12.000	-	-	-	-	-	12.000	-	-	12.000	-	-	-	-	-	12.000	-	-	-	
d.2. Công trình khởi công mới				***20.935***	***2.000***	-	-	***2.000***	-	-	-	-	-	***2.000***	-	-	***2.000***	-	-	-	-	-	-	
1	Xây dựng 3 cầu trên Đường huyện 15 huyện Gò Công Tây	H.GCT	2021-2023	14.667	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	
2	Mở rộng, nâng cấp cầu Quan trên Đường huyện 35	Sở XD	2022-2024	6.268	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	
đ) Đảm bảo an toàn giao thông				***157.786***	***8.324***	-	-	***8.324***	-	-	-	-	-	***18.324***	-	-	***8.324***	-	-	-	-	***10.000***	-	
đ.1. Công trình chuyển tiếp				***14.981***	***2.000***	-	-	***2.000***	-	-	-	-	-	***2.000***	-	-	***2.000***	-	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)										Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn								Tổng số	Trong đó: nguồn vốn									
						Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
1	Đèn chiếu sáng trên Quốc lộ 1 qua huyện Cái Bè (đoạn Km 2004 đến Km2007+100 và đoạn Km 2017+400 đến Km2022+300)	Sở XD	2021-2023	14.981	2.000	-	-	2.000	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	
	d.2. Công trình khởi công mới			***117.141***	***4.500***	-	-	***4.500***	-	-	-	-	-	***14.500***	-	-	***4.500***	-	-	-	-	***10.000***	-	
1	Đèn chiếu sáng trên Đường tỉnh 871B từ Quốc lộ 50 đến Cụm công nghiệp Gia Thuận 1	Sở XD	2023-2025	14.315	2.000	-	-	2.000	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	
2	Hệ thống chiếu sáng Quốc lộ 1 các đoạn còn lại qua huyện Cai Lậy và huyện Cái Bè	Sở XD	2024-2026	58.000	500	-	-	500	-	-	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	-	-	-	
3	Đèn chiếu sáng trên Quốc lộ 1 đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ranh thị xã Cai Lậy	Sở XD	2022-2024	14.826	2.000	-	-	2.000	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	
4	Hệ thống đèn chiếu sáng Đường tỉnh 862 đoạn từ khu di tích chiến thắng Xóm Gò đến biển Tân	Sở XD	2025-2027	14.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	
5	Hệ thống đèn chiếu sáng các đoạn còn lại trên Đường tỉnh 864 từ cầu Phú Phong đến Đường tỉnh	Sở XD	2025-2027	15.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	
	d.3. Thanh quyết toán công trình			***25.664***	***1.824***	-	-	***1.824***	-	-	-	-	-	***1.824***	-	-	***1.824***	-	-	-	-	-	-	
1	Xây dựng điểm đấu nối đường nhánh vào Quốc lộ 1 tại Km 2008+290 (T), địa điểm: ấp An Thạnh, xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	4.079	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	
2	Đèn chiếu sáng Quốc lộ 1 đoạn từ Tân Hương đến Hòa Tịnh	Sở XD	2021-2022	9.677	39	-	-	39	-	-	-	-	-	39	-	-	39	-	-	-	-	-	-	
3	Đèn chiếu sáng Quốc lộ 1 đoạn từ ngã tư Lương Phú đến thị trấn Tân Hiệp	Sở XD	2018-2023	5.778	328	-	-	328	-	-	-	-	-	328	-	-	328	-	-	-	-	-	-	
4	Đèn chiếu sáng Quốc lộ đoạn từ cầu Bến Chùa đến ngã tư Lương Phú	Sở XD	2018-2023	6.130	457	-	-	457	-	-	-	-	-	457	-	-	457	-	-	-	-	-	-	
	e) Sửa chữa các công trình giao thông			***386.780***	***45.048***	***4.000***	-	***41.048***	-	-	-	-	-	***66.048***	***4.000***	-	***41.048***	-	-	-	-	***21.000***	-	
	e.1. Công trình chuyển tiếp			***14.282***	***510***	-	-	***510***	-	-	-	-	-	***510***	-	-	***510***	-	-	-	-	-	-	
1	Chỉnh trang Đường tỉnh 862 (đoạn từ Đường huyện 19 đến đường Nguyễn Trãi)	H.GCĐ	2020-2021	14.282	510	-	-	510	-	-	-	-	-	510	-	-	510	-	-	-	-	-	-	
	e.2. Công trình khởi công mới			***372.498***	***44.538***	***4.000***	-	***40.538***	-	-	-	-	-	***65.538***	***4.000***	-	***40.538***	-	-	-	-	***21.000***	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa Tuyến đường An Lạc, xã An Thái Đông	H.CB	2022-2024	14.128	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)										Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn								Tổng số	Trong đó: nguồn vốn									
						Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
2	Đường Bờ Tây kênh cầu Sao, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2025	14.733	2.000	-	-	2.000	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	
3	Đường Đông kênh Ba Muồng, huyện Cai Lậy	H.CL	2025-2027	15.220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	
4	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 873 (Đoạn từ cầu Thành Công đến bến phà Bình Xuân)	Sở XD	2021-2023	14.900	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	
5	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 877E (Đoạn từ Đường tỉnh 877 đến bến đò Quơn Long)	Sở XD	2021-2023	14.800	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	
6	Mở rộng Đường tỉnh 870B đoạn từ Quốc lộ 1 đến Đường Nguyễn Công Bình	Sở XD	2021-2023	13.744	1.500	-	-	1.500	-	-	-	-	-	1.500	-	-	1.500	-	-	-	-	-	-	
7	Sửa chữa, nâng cấp đường làng nghề	H.CB	2021-2025	45.378	8.500	-	-	8.500	-	-	-	-	-	8.500	-	-	8.500	-	-	-	-	-	-	
8	Đường vào mộ Âu Dương Lân	H.CG	2022-2024	4.075	1.280	-	-	1.280	-	-	-	-	-	1.280	-	-	1.280	-	-	-	-	-	-	
9	Nâng cấp láng nhựa Đường Tây kênh 82	H.TP	2021-2023	12.300	4.030	-	-	4.030	-	-	-	-	-	4.030	-	-	4.030	-	-	-	-	-	-	
10	Nâng cấp láng nhựa Đường Nam Bao Tràm	H.TP	2021-2023	14.300	6.573	2.000	-	4.573	-	-	-	-	-	6.573	2.000	-	4.573	-	-	-	-	-	-	
11	Đường Nam kênh Trương Văn Sanh (đoạn từ ĐT 867 đến kênh 1 Thạnh Hòa và đoạn từ đường Chín Hẩn đến Láng Cát xã Phú	H.TP	2021-2022	14.288	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	
12	Đường vành đai ấp Thới - xã Điềm Hy - huyện Châu Thành	H.CT	2021-2022	14.458	3.900	2.000	-	1.900	-	-	-	-	-	3.900	2.000	-	1.900	-	-	-	-	-	-	
13	Nâng cấp, mở rộng đường Chiến Thắng, xã Thanh Bình, huyện Chợ Gạo	Sở XD	2022-2024	7.898	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	
14	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 25C	H.CG	2022-2024	14.758	1.355	-	-	1.355	-	-	-	-	-	1.355	-	-	1.355	-	-	-	-	-	-	
15	Đường đê An Thạnh Thủy	H.CG	2022-2024	5.897	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	
16	Đường Thiện Trí - Thiện Trung (ĐH76)	H.CB	2022-2025	48.176	6.400	-	-	6.400	-	-	-	-	-	6.400	-	-	6.400	-	-	-	-	-	-	
17	Đường Bàn Long - Mỹ Long, huyện Châu Thành	H.CT	2022-2024	14.198	2.000	-	-	2.000	-	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	
18	Đường tỉnh 871 (đoạn qua thị xã Gò Công - Đường Mậc Văn Thành)	TP.GC	2022-2023	31.347	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	
19	Tuyến đường Tây kênh 28 (từ xã Hậu Thành đến ranh xã Mỹ	H.CB	2025-2027	38.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	
20	Đầu tư hạ tầng phát triển du lịch Làng cổ Đông Hòa Hiệp, xã Đông Hòa Hiệp	H.CB	2025-2027	19.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000	-	-	-	-	-	-	-	6.000	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)										Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn								Tổng số	Trong đó: nguồn vốn									
						Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
	g. Thanh toán khối lượng hoàn thành, đối ứng các dự án ODA, NSTW và các công trình giao thông cấp thiết khác			***402.302***	***3.693***	***2.156***	-	***1.537***	-	-	-	-	-	***3.693***	***2.156***	-	***1.537***	-	-	-	-	-	-	
	g.1. Đối ứng các dự án ODA, NSTW			***199.670***	***2.156***	***2.156***	-	-	-	-	-	-	-	***2.156***	***2.156***	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Tuyến tránh ĐT 868 (đoạn từ QL1 đến cao tốc)	Ban GT	2021-2022	199.670	2.156	2.156	-	-	-	-	-	-	-	2.156	2.156	-	-	-	-	-	-	-	-	
	g.2. Thanh quyết toán công trình			***202.632***	***1.537***	-	-	***1.537***	-	-	-	-	-	***1.537***	-	-	***1.537***	-	-	-	-	-	-	
1	Tuyến tránh thị trấn Tân Tây	H.GCĐ	2019-2021	17.840	35	-	-	35	-	-	-	-	-	35	-	-	35	-	-	-	-	-	-	
2	Đường nối từ Đường tỉnh 871 vào đường Bắc kênh Cần Lộc giai đoạn 2	H.GCĐ	2018-2020	13.897	103	-	-	103	-	-	-	-	-	103	-	-	103	-	-	-	-	-	-	
3	Cầu kênh Xáng trên Đường huyện 35	Ban GT	2019-2022	105.329	1.222	-	-	1.222	-	-	-	-	-	1.222	-	-	1.222	-	-	-	-	-	-	
4	Đường Bình Phú - Bình Thạnh (Đường huyện 65)	H.CL	2019-2023	48.013	98	-	-	98	-	-	-	-	-	98	-	-	98	-	-	-	-	-	-	
5	Đường vào trường Mẫu giáo ấp 10 xã Mỹ Thành Nam	H.CL	2019-2023	17.553	79	-	-	79	-	-	-	-	-	79	-	-	79	-	-	-	-	-	-	
	IX. Thương mại			***5.029***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***2.000***	-	-	-	-	-	-	-	***2.000***	-	
	a) Công trình khởi công mới			***5.029***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***2.000***	-	-	-	-	-	-	-	***2.000***	-	
	Chợ Bà Gòn, huyện Cai Lậy	H.CL	2025-2027	5.029	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	
	X. Cấp nước, thoát nước			***270.000***	***5.000***	-	-	***5.000***	-	-	-	-	-	***5.000***	-	-	***5.000***	-	-	-	-	-	-	
	Công trình chuyển tiếp			***270.000***	***5.000***	-	-	***5.000***	-	-	-	-	-	***5.000***	-	-	***5.000***	-	-	-	-	-	-	
	Mạng lưới đường ống cấp nước phía Đông và Trạm bơm tăng áp Gò Công	Sở XD	2020-2024	270.000	5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	5.000	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	
	XI. Du lịch			***589.277***	***28.226***	***28.226***	-	-	-	-	-	-	-	***31.226***	***28.226***	-	-	-	-	-	-	***3.000***	-	
	a) Công trình chuyển tiếp			***262.000***	***28.226***	***28.226***	-	-	-	-	-	-	-	***28.226***	***28.226***	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Công viên trái cây	H.CB	2021-2021	262.000	28.226	28.226	-	-	-	-	-	-	-	28.226	28.226	-	-	-	-	-	-	-	-	
	b) Công trình khởi công mới			***327.277***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***3.000***	-	-	-	-	-	-	-	***3.000***	-	
	Công viên trái cây (giai đoạn 2)	H.CB	2026-2029	327.277	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	
	XII. Công trình công cộng			***77.687***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***20.000***	-	-	-	-	-	-	-	***20.000***	-	
	Công trình khởi công mới			***77.687***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***20.000***	-	-	-	-	-	-	-	***20.000***	-	
1	Công viên Đồng Khởi	TP.GC	2025-2027	23.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)										Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn								Tổng số	Trong đó: nguồn vốn									
						Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
2	Đầu tư xây dựng hạng mục Hạ tầng kỹ thuật thuộc Quảng trường Hùng Vương	BQLDA DD	2025-2027	54.687	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	
XIII. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước				***348.916***	***20.013***	***7.859***	-	***12.154***	-	-	-	-	-	***32.907***	***7.859***	-	***12.154***	-	-	-	-	***12.894***	-	
a) Công trình chuyển tiếp				***206.481***	***12.154***	-	-	***12.154***	-	-	-	-	-	***12.154***	-	-	***12.154***	-	-	-	-	-	-	
1	Trụ sở làm việc 8 sở ngành	BQLDA DD	2020-2022	206.481	12.154	-	-	12.154	-	-	-	-	-	12.154	-	-	12.154	-	-	-	-	-	-	
b) Công trình khởi công mới				***42.435***	***7.859***	***7.859***	-	-	-	-	-	-	-	***7.859***	***7.859***	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Trụ sở Thành Ủy Mỹ Tho	TP.MT	2021-2023	42.435	7.859	7.859	-	-	-	-	-	-	-	7.859	7.859	-	-	-	-	-	-	-	-	
c) Sửa chữa trụ sở cơ quan				***100.000***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***12.894***	-	-	-	-	-	-	-	***12.894***	-	
Công trình khởi công mới				***100.000***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***12.894***	-	-	-	-	-	-	-	***12.894***	-	
	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng trụ sở các cơ quan sau khi sắp xếp đơn vị hành chính	BQLDA DD	2025-2027	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.894	-	-	-	-	-	-	-	12.894	-	
XIV. Xã hội				***218.414***	***72.136***	***14.081***	***58.055***	-	-	-	-	-	-	***72.136***	***14.081***	***58.055***	-	-	-	-	-	-	-	
Công trình chuyển tiếp				***218.414***	***72.136***	***14.081***	***58.055***	-	-	-	-	-	-	***72.136***	***14.081***	***58.055***	-	-	-	-	-	-	-	
	Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma tuý tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 2)	BQLDA DD	2020-2023	218.414	72.136	14.081	58.055	-	-	-	-	-	-	72.136	14.081	58.055	-	-	-	-	-	-	-	
XV. Chi khác				***1.348.314***	***171.805***	-	-	***46.805***	-	***30.000***	***40.000***	-	***55.000***	***232.281***	-	-	***46.805***	-	***30.000***	***40.000***	-	***90.476***	***25.000***	
a) Trích từ nguồn thu sử dụng đất, tiền thuê đất (theo chỉ thị 1474/CT-TTg ngày 24/8/2021 và NQ số 21/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)				***301.108***	***500***	-	-	***500***	-	-	-	-	-	***25.500***	-	-	***500***	-	-	-	-	-	***25.000***	
1	Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang	Sở NN-MT	2023-2026	55.202	500	-	-	500	-	-	-	-	-	500	-	-	500	-	-	-	-	-	-	
2	Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền	Sở NN-MT	2026-2029	51.306	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 (Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 09/12/2024)									Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Điều chỉnh, bổ sung)										Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: nguồn vốn								Tổng số	Trong đó: nguồn vốn									
						Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024		Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh (bù hụt thu 2021 và 2022)	Vốn tăng thu Xổ số kiến thiết (bù hụt 2021)	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022	Vốn hoàn trả tiền thu sử dụng đất năm 2020	Vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2023 chuyển sang	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 chuyển sang năm 2024	Vốn tăng thu XSKT năm 2024	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	Vốn tăng thu tiền thu sử dụng đất năm 2024	
3	Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Châu Thành, tỉnh Tiền	Sở NN-MT	2026-2029	194.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000	
b) Đối ứng các dự án ODA, NGO				***354.427***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***5.476***	-	-	-	-	-	-	-	***5.476***	-	
	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (WB-VnSAT)	Sở NN-MT	2015-2022	354.427	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.476	-	-	-	-	-	-	-	5.476	-	
c) Thanh toán tạm ứng, khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư (bao gồm cả chi trả nợ gốc, nợ lãi các khoản ngân sách địa phương vay)				***292.779***	***16.305***	-	-	***16.305***	-	-	-	-	-	***16.305***	-	-	***16.305***	-	-	-	-	-	-	
	Thanh toán tạm ứng, khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư (bao gồm cả chi trả nợ gốc, nợ lãi các khoản ngân sách địa phương vay)	Khác		-	78	-	-	78	-	-	-	-	-	78	-	-	78	-	-	-	-	-	-	
	Thanh quyết toán công trình			***292.779***	***16.227***	-	-	***16.227***	-	-	-	-	-	***16.227***	-	-	***16.227***	-	-	-	-	-	-	
1	Trường THPT Chuyên Tiền Giang	BQLDA DD	2018-2023	274.311	8.000	-	-	8.000	-	-	-	-	-	8.000	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	
2	Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 2)	Sở TC	2015-2023	3.494	3.000	-	-	3.000	-	-	-	-	-	3.000	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	
3	Đầu tư nâng cấp tuyến ống chuyển tải nước thô từ ao 6 hecta về các trạm trên địa bàn huyện Tân Phú Đông	Sở TC	2015-2023	14.974	5.227	-	-	5.227	-	-	-	-	-	5.227	-	-	5.227	-	-	-	-	-	-	
d) Hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ				***400.000***	***155.000***	-	-	***30.000***	-	***30.000***	***40.000***	-	***55.000***	***185.000***	-	-	***30.000***	-	***30.000***	***40.000***	-	***85.000***	-	
1	Hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tiền Giang	Sở TC	2023-2030	400.000	150.000	-	-	30.000	-	30.000	40.000	-	50.000	180.000	-	-	30.000	-	30.000	40.000	-	80.000	-	
2	Cấp vốn điều lệ Quỹ Hội nông dân tỉnh	Hội nông	2025-2030	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	

Phụ lục VI

DANH MỤC DỰ ÁN TẠM DỪNG, HOÃN, GIÃN TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		*Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025*	Kế hoạch đầu tư công 2025	Đề xuất tạm dừng, hoãn	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh				
VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				***894.074***	***878.277***	***7.979***	***345.295***	***345.295***	
I. Quốc phòng - An ninh				***449.470***	***449.470***	***0***	***192.295***	***192.295***	
1	Xây dựng mới Ban Chỉ huy Quân sự huyện Tân Phước	BCH QS	2025-2028	59.390	59.390	-	14.000	14.000	
2	Cải tạo, sửa chữa Sở chỉ huy Biên phòng tỉnh Tiền Giang	BCH BDBP	2025-2027	20.000	20.000	-	6.500	6.500	
3	Cải tạo, sửa chữa doanh trại Đại đội Huấn luyện cơ động	BCH BDBP	2025-2027	10.000	10.000	-	3.500	3.500	
4	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2024	BCH QS	2025-2027	38.901	38.901	0	11.295	11.295	
5	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Cái Bè theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	27.853	27.853	-	16.000	16.000	
6	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Cai Lậy theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	18.597	18.597	-	11.000	11.000	
7	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn thị xã Cai Lậy theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	13.907	13.907	-	8.000	8.000	
8	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Tân Phước theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	13.944	13.944	-	8.000	8.000	
9	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Châu Thành theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	23.253	23.253	-	13.000	13.000	
10	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn thành phố Mỹ Tho theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	9.300	9.300	-	6.000	6.000	
11	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Chợ Gạo theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	13.901	13.901	-	9.000	9.000	
12	Trụ sở làm việc Công an phường trên địa bàn thành phố Gò Công theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	13.503	13.503	-	7.000	7.000	
13	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Gò Công Tây theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	13.928	13.928	-	9.000	9.000	
14	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Gò Công Đông theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	18.575	18.575	-	11.000	11.000	
15	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Tân Phú Đông theo Đề án 2040	CA tỉnh	2024-2026	13.835	13.835	-	9.000	9.000	
16	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Tân Phước theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	9.277	9.277	-	3.000	3.000	
17	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn thành phố Gò Công theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	4.548	4.548	-	1.500	1.500	
18	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Chợ Gạo theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	18.496	18.496	-	7.500	7.500	
19	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Gò Công Đông theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	14.648	14.648	-	5.000	5.000	
20	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn thị xã Cai Lậy theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	4.891	4.891	-	3.500	3.500	
21	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Cai Lậy theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	19.462	19.462	-	6.500	6.500	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		*Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2025*	Kế hoạch đầu tư công 2025	Đề xuất tạm dừng, hoãn	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh				
22	Trụ sở Công an xã trên địa bàn huyện Gò Công Tây theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	12.848	12.848	-	4.500	4.500	
23	Trụ sở Công an xã trên địa bàn thành phố Mỹ Tho theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	5.035	5.035	-	2.000	2.000	
24	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Cái Bè theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	28.052	28.052	-	9.500	9.500	
25	Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn huyện Châu Thành theo Đề án 2040 (giai đoạn 2)	CA tỉnh	2025-2027	23.326	23.326	-	7.000	7.000	
II. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				***76.435***	***76.435***	***0***	***24.000***	***24.000***	
1	Trung tâm Chính trị huyện Châu Thành	H.CT	2025-2027	32.936	32.936	-	10.000	10.000	
2	Trường Trung cấp Kỹ thuật - Nghiệp vụ Cái Bè	BQLDA DD&CN	2025-2027	43.499	43.499	-	14.000	14.000	
III. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước				**368.169**	**352.372**	**7.979**	**129.000**	**129.000**	
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu trung tâm hành chính huyện Chợ Gạo (giai đoạn 1)	H.CG	2023-2026	192.346	192.346	3.501	50.000	50.000	
2	Trụ sở làm việc UBND huyện Chợ Gạo và các phòng chức năng và hội trường	H.CG	2023-2026	93.866	78.069	4.178	50.000	50.000	
3	Hội trường huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2024-2026	21.155	21.155	300	10.000	10.000	
4	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Bình Nhì	H.GCT	2025-2027	12.691	12.691	-	4.000	4.000	
5	Khu hành chính mới xã Mỹ Lợi A	H.CB	2025-2027	22.000	22.000	-	7.000	7.000	
6	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Hội Nông dân tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2025-2027	11.786	11.786	-	3.000	3.000	
7	Cải tạo, sửa chữa Chi cục Chăn nuôi và Thú y Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2024-2026	14.325	14.325		5.000	5.000	

Phụ lục VII

DANH MỤC DỰ ÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2021-2025 (ĐIỀU CHỈNH)

(Vốn ngân sách địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	
A. VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				**30.128.831**	**14.203.252**	**85.850**	**4.250**		**5.700**	**75.900**	
I. Quốc phòng - An ninh				**35.000**	**35.000**	**100**	**100**				
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Nhà làm việc Sở Chỉ huy và Nhà khách - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	BCH.QS	2026-2028	35.000	35.000	100	100				
II. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				**1.428.000**	**1.428.000**	**11.850**			**4.700**	**7.150**	
1	Trường THPT Trần Văn Hoài	BQLDA DD	2026-2029	120.000	120.000	700			700		
2	Trường Mầm non Long Hưng	H.CT	2025-2028	45.000	45.000	350			350		
3	Trường Tiểu học Tân Lập 1	H.TP	2026-2028	30.000	30.000	300			300		
4	Trường THCS Long Trung	H.CL	2026-2028	26.000	26.000	300				300	
5	Trường Mầm non Hội Xuân	H.CL	2026-2028	32.000	32.000	300				300	
6	Trường Mầm non Long Trung	H.CL	2026-2028	42.000	42.000	400				400	
7	Trường Mầm non Mỹ Thành Bắc	H.CL	2026-2028	35.000	35.000	450				450	
8	Trường Tiểu học Bình Phú	H.CL	2026-2028	50.000	50.000	500				500	
9	Trường THCS-THPT Ngô Văn Nhạc	BQLDA DD	2026-2028	70.000	70.000	200			200		
10	Cải tạo sửa chữa Trường THPT Chuyên Tiền Giang	BQLDA DD	2026-2028	26.000	26.000	200			200		
11	Trường Tiểu học Lương Phú	H.CG	2026-2028	50.000	50.000	500				500	
12	Trường Mầm non Thị trấn Chợ Gạo	H.CG	2026-2028	30.000	30.000	300				300	
13	Trường Tiểu học Tân Đông	H.GCĐ	2026-2028	49.500	49.500	450				450	
14	Trường Mầm non Ánh Dương	H.GCĐ	2026-2028	54.500	54.500	500				500	
15	Trường THCS Phường 5, thành phố Gò Công	TP.GC	2026-2028	51.000	51.000	250				250	
16	Trường THPT Trương Định, thành phố Gò Công	TP.GC	2026-2028	185.000	185.000	1.800				1.800	
17	Trường THCS Đoàn Giỏi	H.CT	2026-2029	45.000	45.000	250			250		
18	Trường THCS Bùi Văn Hòa	H.CT	2026-2028	20.000	20.000	100			100		
19	Trường Tiểu học Tân Hương	H.CT	2026-2028	20.000	20.000	100			100		
20	Trường TH và THCS Xuân Đông	H.CG	2026-2028	53.000	53.000	500				500	
21	Trường TH và THCS Tân Bình Thạnh	H.CG	2026-2029	90.000	90.000	900				900	
22	Trường THPT Trần Hưng Đạo	BQLDA DD	2026-2028	90.000	90.000	800			800		
23	Trường THPT Tân Mỹ Chánh	BQLDA DD	2026-2029	147.000	147.000	1.200			1.200		Đang xác định vị trí đất
24	Trường Tiểu học Vĩnh Kim, huyện Châu Thành	H.CT	2025-2028	67.000	67.000	500			500		
III. Y tế, dân số và gia đình				***250.000***	***250.000***	***1.400***				***1.400***	
1	Cải tạo mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	BQLDA DD	2026-2029	150.000	150.000	400				400	
2	Xây dựng mới Bệnh viện mắt Tiền Giang	BQLDA DD	2026-2029	100.000	100.000	1.000				1.000	
IV. Văn hóa, Thông tin				***290.000***	***120.000***	***2.600***				***2.600***	

1	Tu bổ Di tích quốc gia đặc biệt Chiến thắng Ấp Bắc (Xây dựng mới và tu bổ sửa chữa các hạng mục hiện hữu, phòng chiếu phim 3D, tái hiện trận chiến Ấp Bắc)	S.VH	2026-2029	130.000	30.000	1.000				1.000	
2	Tu bổ di tích Lăng Mộ Trương Định - TP Gò Công và Đền thờ AHDT Trương Định - Huyện Gò Công Đông	S.VH	2026-2029	160.000	90.000	1.600				1.600	
V. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				***3.876.069***	***647.841***	***14.200***				***14.200***	
1	Xói lở bờ biển Gò Công (đoạn từ cầu Rạch Bùn đến Đèn Đỏ), huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang	Ban NN	2026-2029	336.000	36.000	1.500				1.500	
2	Bờ kè đoạn sông từ cầu Huyện Chi đến Ngã Ba Vàm Giồng (ngã ba kênh Salicette và sông Gò Công)	TP.GC	2026-2028	215.749	215.749	1.000				1.000	
3	Đầu tư xây dựng hệ thống cống ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 2) - cống Ba Rài và cống Âu trên sông Cái Bè	Ban NN	2026-2029	1.014.000	101.400	4.000				4.000	
4	Xử lý sạt lở đê ven sông Tiền tại 3 xã Hòa Hưng - An Hữu - Tân Thanh, huyện Cái Bè (giai đoạn 3)	Ban NN	2026-2029	252.000	25.200	1.500				1.500	
5	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực bến phà Tân Long, huyện Tân Phú Đông	Ban NN	2026-2029	196.931	19.693	1.000				1.000	
6	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực cù lao Tân Long (đoạn 7), phường Tân Long, thành phố Mỹ Tho	Ban NN	2026-2029	188.000	18.000	1.000				1.000	
7	Kè chống sạt lở nối Cồn Ngang và Cồn Cống	Ban NN	2026-2029	166.000	16.600	1.000				1.000	
8	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực cù lao Tân Phú Đông, xã Tân Thới, huyện Tân Phú Đông	Ban NN	2026-2028	146.878	14.688	1.000				1.000	
9	Đầu tư xây dựng các hồ trữ nước phục vụ sản xuất và dân sinh đảm bảo an ninh nguồn nước tỉnh Tiền Giang	Ban NN	2026-2029	1.031.026	101.026	1.000				1.000	
10	Kè sông Cần Lộc (giai đoạn 2)	H.GCĐ	2026-2028	74.865	74.865	700				700	
11	Đầu tư xây dựng hồ trữ nước Tân Phú Đông	Ban NN	2026-2029	254.620	24.620	500				500	
VI. Giao thông				***23.922.485***	***11.395.134***	***52.700***	***4.150***		***1.000***	***47.550***	
1	Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua địa phận tỉnh Tiền Giang kết nối với tỉnh Long An và tỉnh Bến Tre (giai đoạn 1)	Sở XD	2026-2031	5.591.000	1.567.649	8.000				8.000	
2	Cầu kênh Năng tuyến Nam Nguyễn Văn Tiếp	H.TP	2026-2028	19.224	19.224	150				150	
3	Đường tỉnh 877C (Quốc lộ 1 đến Quốc lộ 50, cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương - Mỹ Thuận)	Sở XD	2026-2031	3.550.000	355.000	4.000			1.000	3.000	
4	Đường huyện 58B (Võ Việt Tân nối dài)	TX.CL	2026-2029	334.000	334.000	1.500				1.500	
5	Nâng cấp, mở rộng ĐH.53 (đoạn đoạn từ Cầu Vĩ đến ĐH.59)	TX.CL	2026-2028	80.944	80.944	800				800	
6	Đường tỉnh 862B (trục đô thị biển)	Ban GT	2026-2029	450.000	450.000	1.000				1.000	
7	Cầu qua sông Cổ Cò thuộc xã Mỹ Lợi B	H.CB	2026-2028	73.000	73.000	700				700	
8	Xây dựng mới các cầu trên tuyến đường tỉnh 861, 863	H.CB	2026-2028	221.544	221.544	2.000				2.000	
9	Đường 30/4 (từ cầu ấp Bờ 5 đến cầu Thanh niên)	TX.CL	2026-2028	63.703	63.703	600				600	
10	Đường Tây Mỹ Long - Bà Kỳ (đoạn từ Kênh Ban Chón đến ĐH.49)	TX.CL	2026-2028	85.694	85.694	700				700	
11	Đường huyện 02, huyện Gò Công Đông (đoạn giao từ ĐH.01 đến ĐH.10)	H.GCĐ	2026-2028	25.461	25.461	250				250	
12	Đường kết nối đô thị thị trấn Vĩnh Bình và Long Bình.	H.GCT	2026-2029	289.000	289.000	1.500				1.500	
13	Nâng cấp, mở rộng đường và cầu kết nối Đường tỉnh 873B với Đường tỉnh 873	TP.GC	2026-2028	155.000	155.000	1.500				1.500	
14	Cầu Ô Thước	H.CT	2026-2028	35.000	35.000	150	150				
15	Cầu Bàn Long	H.CT	2026-2028	50.000	50.000	250	250				
16	Cầu kênh Láng Cát	H.TP	2026-2028	19.625	19.625	150				150	
17	Nâng cấp đường huyện 40 (đoạn từ ĐT.867 đến Láng Cát, đường huyện 45B thành đường tỉnh 865B)	H.TP	2026-2029	120.000	120.000	1.000				1.000	
18	Nâng cấp đường huyện 41 và các cầu trên tuyến (đoạn từ ĐT.867 đến Láng Cát)	H.TP	2026-2028	75.000	75.000	700				700	
19	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 42 và các cầu trên tuyến	H.TP	2026-2028	71.000	71.000	700				700	

20	Đường Vành đai - Tuyến tránh Quốc lộ 50 đoạn qua trung tâm thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2026-2029	2.241.000	2.241.000	3.000	3.000				
21	Nâng cấp Đường Hùng Vương (đoạn từ đường Lê Văn Nghề - QL50)	TP.MT	2026-2029	51.187	51.187	500	500				
22	Đường Vành đai - Tuyến tránh Quốc lộ 50 đoạn qua trung tâm thành phố Gò Công	TP.GC	2026-2029	1.166.000	166.000	2.000				2.000	
23	Đường huyện 99 (Đường tỉnh 873 cũ đoạn từ QL50 đến ĐT 873)	TP.GC	2026-2028	34.766	34.766	600				600	
24	Đường huyện 99B (từ ĐT 873B đến Cống Vàm Tháp)	TP.GC	2026-2028	55.993	55.993	600				600	
25	Trục giao thông đô thị Thành phố Hồ Chí Minh - Long An - Tiền Giang đoạn qua tỉnh Tiền Giang (quy hoạch Quốc lộ 50B)	Ban GT	2026-2031	4.279.000	429.000	3.000				3.000	
26	Đường tỉnh 870B (từ vòng xoay Chùa Phước Lâm đến Quốc lộ 1)	Ban GT	2026-2029	857.000	857.000	1.500				1.500	
27	Đường Hùng Vương (đoạn từ Quốc lộ 50 đến Quốc lộ 1)	Ban GT	2026-2029	1.242.000	1.242.000	2.000				2.000	
28	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 878	Ban GT	2026-2029	625.350	166.350	1.500				1.500	
29	Đường và cầu (Kênh 28 và Kênh 5) nối liền đường tỉnh 861 - 863	Ban GT	2026-2029	260.000	260.000	2.000				2.000	
30	Đường huyện 35 (Quy hoạch Đường tỉnh 880 (đoạn từ ĐT.876 đến cầu Ba Rài)	Ban GT	2026-2029	519.000	519.000	1.500				1.500	
31	Đường tỉnh 866B (đoạn từ ranh huyện đến kênh Năng)	H.TP	2026-2028	69.904	69.904	350				350	
32	Nâng cấp đường huyện 48B và sửa chữa đường bắc Kênh trương Văn Sanh, đường dọc kênh 4 xã Thạnh Hòa	H.TP	2026-2029	116.646	116.646	650				650	
33	Nâng cấp, mở rộng đường Ấp Bắc (đoạn từ cầu Trường Tín đến ĐH 53)	TX.CL	2026-2029	322.865	322.865	1.500				1.500	
34	Đường Cao Đăng Chiếm nối dài	TX.CL	2026-2028	42.284	42.284	500				500	
35	Nâng cấp, mở rộng ĐH.63	TX.CL	2026-2028	67.500	67.500	600				600	
36	Nâng cấp, mở rộng ĐH.59B, thị xã Cai Lậy	TX.CL	2026-2028	100.651	100.651	500				500	
37	Đường Bà Thửa - Tân Bình	TX.CL	2026-2028	154.382	154.382	1.000				1.000	
38	Đường Lộ Dây Thép (đoạn thị xã Cai Lậy)	TX.CL	2026-2028	149.259	149.259	1.500				1.500	
39	Đường huyện 15	H.GCT	2026-2028	144.000	144.000	1.400				1.400	
40	Xây dựng mới 04 cầu (Xóm Gồng 2, 4, 11 và cầu qua đê) trên Đường huyện 02	H.GCĐ	2026-2028	21.880	21.880	250				250	
41	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 03, huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2026-2028	39.623	39.623	350				350	
42	Nâng cấp Đường liên xã Bình Trưng - Bàn Long - Phú Phong	H.CT	2026-2028	53.000	53.000	250	250				
VII. Du lịch				***327.277***	***327.277***	***3.000***				***3.000***	
	Công viên trái cây (giai đoạn 2)	H.CB	2026-2029	327.277	327.277	3.000				3.000	